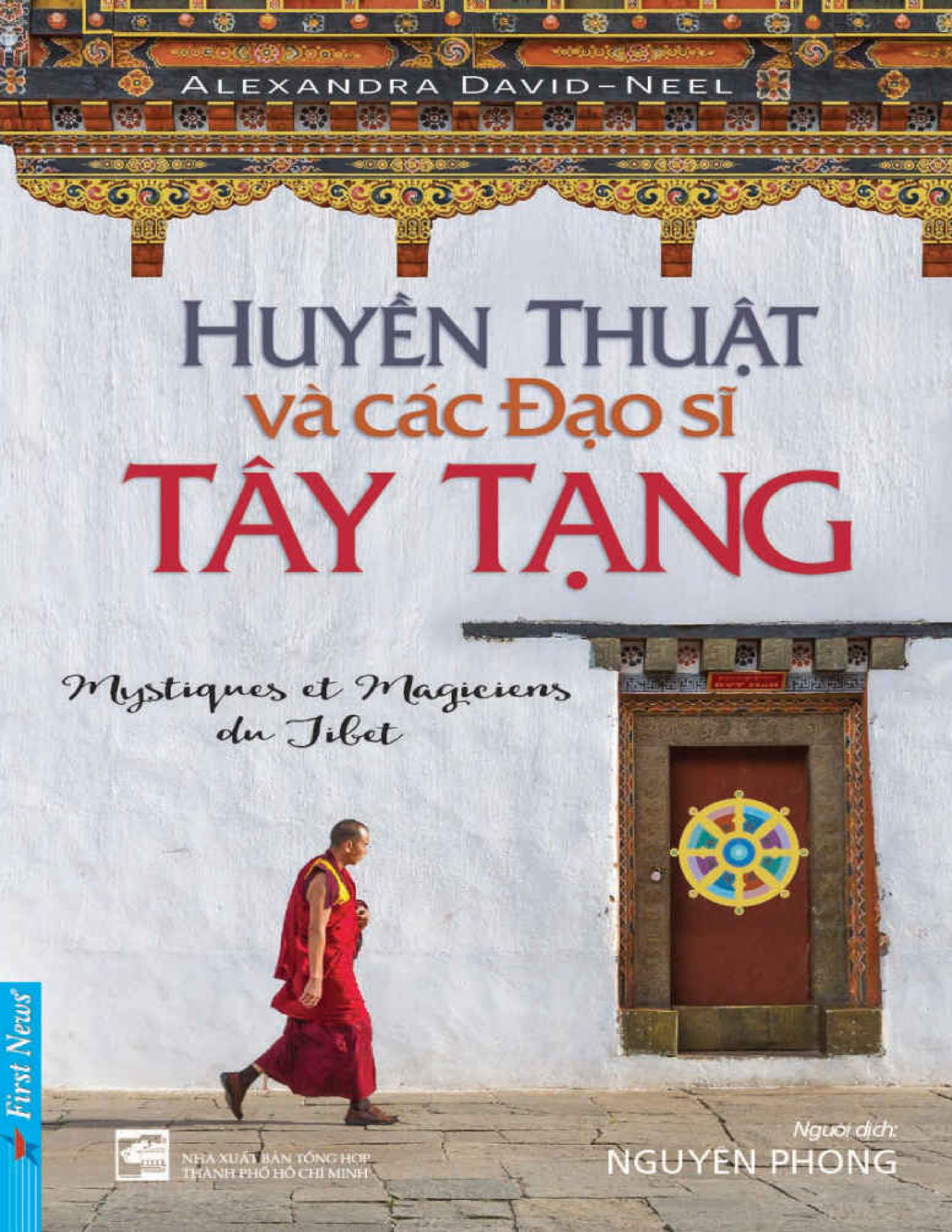


ALEXANDRA DAVID-NEEL
HUYỀN THUẬT
và các Đạo sĩ
TÂY TẠNG
Mystiques et Magiciens du Tibet
First News
NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguoi dịch:
NGUYEN PHONG

# Alexandra David Neel

# HUYỀN THUẬT VÀ CÁC ĐẠO SĨ TÂY TẠNG

# Mystiques et Magiciens du Tibet

Người dịch: Nguyên Phong

(bìa 4)

Người ta không thể giải thích vì sao Tây Tạng lại có sức hấp dẫn kỳ lạ như vậy. Nhiều người cho rằng chỉ tại nơi đây người ta mới trải nghiệm được những sự kiện mầu nhiệm, những hiện tượng siêu nhiên huyền bí vượt xa sức tưởng tượng của con người. Nhưng "phép lạ" chỉ là "phép lạ" khi người ta chưa hiểu biết, chưa thể chứng minh hoặc giải thích. Một khi đã nghiên cứu thấu đáo, đã đạt tới tầm mức hiểu biết chính xác, và biết cách phát triển các khả năng phong phú sẵn có của con người, thì các hiện tượng vẫn được xem như là "phép lạ" cũng chỉ là một hiện tượng thông thường vẫn hằng hiện diện trong vũ trụ mà thôi.

(tay gấp bìa 2)

Dịch giả Nguyên Phong

(tay gấp bìa 3)
**Về tác giả**

https://www.theculturium.com/wp-content/uploads/2015/08/alexandra-david-neel-feature-the-culturium.jpg
http://anomalyinfo.com/sites/default/files/images/Alexandra_David-Neels.jpg
https://i.pinimg.com/originals/cd/a3/2f/cda32f72631e9a5405d30d1cb69aec45.jpg

Alexandra David Neel là người phụ nữ da trắng đầu tiên du hành khắp Tây Tạng và đến được thủ đô Lhassa. Bà đã dành ra hơn 12 năm nghiên cứu về Phật học tại đây, lúc thì trong những tu viện hẻo lánh, khi thì nhập thất trong một hang động trên đỉnh Tuyết Sơn (Himalaya). Trong những tác phẩm viết về Tây Tạng, sách của bà chiếm một vị trí vô cùng quan trọng và được xem là những tài liệu có giá trị vượt thời gian. Phần lớn độc giả đều biết đến bà qua cuốn *Voyage d'une Parisienne à Lhasa*, một cuốn sách đã làm say mê hàng triệu độc giả khắp thế giới.

Bà được trao giải *Gold Medal of the Geographical Society of France* và huân chương Bắc Đẩu Bội tinh. Ít lâu sau, bà đã lần lượt cho ra mắt những cuốn sách viết riêng về những đề tài như *Initiations lamaiques* (tạm dịch *Những cuộc điểm đạo xứ Tây Tạng*), *Magie d'amour et magie noire* (tạm dịch *Phép thuật về tình ái và tà thuật*), *Scenes du Tibet inconnu* (tạm dịch *Phong tục kỳ lạ xứ Tây Tạng*), *Le lama aux cinq sagesses* (tạm dịch *Vị Lạt Ma có năm phép thần thông*) và sau cùng là cuốn *Mystiques et magiciens du Tibet* (Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng), nội dung đề cập đến các hiện tượng huyền bí, đi sâu vào thế giới bí mật của các đạo sĩ xứ này.

# MỤC LỤC

# Lời giới thiệu

Ngày nay, có lẽ Tây Tạng không còn là một nơi chốn huyền bí, lạ lùng nữa. Người ta có thể du lịch đến thủ đô Lhasa một cách tương đối dễ dàng, nhưng Tây Tạng ngày nay không còn như Tây Tạng cách đây nửa thế kỷ.

Trước khi qua Tây Tạng, tác giả cuốn sách này, bà David Neel đã là một học giả nổi tiếng về Phật học. Bà nhận thấy truyền thống Phật giáo dù theo Tiểu thừa hay Đại thừa vẫn có những điểm tương đồng, nhưng truyền thống Phật giáo tại Tây Tạng lại dường như khác hẳn nên bà quyết định qua xứ này nghiên cứu, tìm hiểu thêm. Tây Tạng khi đó đang ở trong tình trạng giao thời với nhiều biến động chính trị. Mặc dù quân đội Anh vừa xâm lăng, bắt buộc xứ này phải thông thương với ngoại quốc, nhưng người Tây Tạng vẫn giữ thái độ thù nghịch với tất cả những gì đến từ bên ngoài. Tuy chính sách bế quan tỏa cảng đã bị loại bỏ nhưng nó vẫn được thi hành có phần chặt chẽ hơn.

Trong cuốn *Đường mây qua xứ tuyết*, bạn đọc đã theo dõi một tu sĩ Phật giáo, Lạt Ma Govinda, đi khắp Tây Tạng sưu tầm kinh điển, tranh ảnh và học đạo, thì trong cuốn *Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng*, xin mời bạn đọc theo dõi cuộc hành trình của bà Alexandra David Neel, một phụ nữ Pháp, đi khắp xứ này với mục đích tìm hiểu và ghi nhận những sự kiện lạ lùng, huyền bí mà chưa một người ngoại quốc nào được chứng kiến. Không giống như Lạt Ma Govinda chỉ chú trọng vào những tài liệu, kinh điển Phật giáo, bà David Neel đã quan sát tất cả các phép thuật huyền bí, phương pháp tu luyện lạ lùng của nhiều tôn giáo khác nhau.

- Nguyên Phong

# CHƯƠNG 1
# Các tu sĩ huyền môn

Năm 1914, Tây Tạng có sự biến. Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 phải lánh nạn qua Ấn Độ. Đây là một dịp may hiếm có để phỏng vấn và tiếp xúc với nhà lãnh đạo xứ này – tôi đã nghĩ như thế. Biết đâu trong cuộc tiếp xúc, tôi sẽ tìm được lời giải đáp cho những thắc mắc về Phật học của tôi. Điều tôi không ngờ là tuy phải sống lưu vong nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma vẫn không chịu tiếp xúc với người ngoại quốc. Khi còn ở trong nước, cung điện của ngài được bảo vệ vô cùng nghiêm ngặt, chỉ những bậc Lạt Ma trưởng lão mới được ngài tiếp kiến. Hiện nay, tuy tạm trú tại Bhutan nhưng ngài cũng không chịu tiếp ai. Cho đến thời điểm đó, tôi vẫn là người phụ nữ ngoại quốc duy nhất được ngài tiếp kiến. Lý do tại sao ngài chịu tiếp tôi vẫn là một điều bí ẩn mà tôi không sao tìm được câu trả lời.

Buổi sáng hôm đó, tôi rời Darjeeling đến Kalimpong, nơi ngài tạm trú. Đó là một dinh thự rất lớn mà quốc vương xứ Bhutan dùng làm nơi nghỉ mát, và ông đã nhường lại để Đức Đạt Lai Lạt Ma sử dụng. Hai hàng cờ quạt long trọng được gắn suốt lộ trình dài từ cổng trại đến dinh thự, hàng trăm cây cờ ghi câu thần chú "Om Mani Padme Hum" bay phần phật trong gió. Hai bên vệ đường là đoàn ngự lâm quân oai vệ đứng canh phòng làm gia tăng thêm vẻ uy nghiêm cho chốn này. Người ta nói rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ra lệnh giản hóa đến mức tối đa những đồ vật trưng bày, những nghi lễ cần thiết trong lúc ngài tị nạn. Nếu như vậy thì tại triều đình Tây Tạng, những nghi lễ này hẳn phải long trọng và oai nghiêm đến mức độ nào?

Tôi những tưởng cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài một khoảng thời gian, đủ để tôi có thể đặt nhiều câu hỏi giống như những cuộc phỏng vấn thông thường, nhưng tôi đã lầm. Đức Đạt Lai Lạt Ma chỉ tiếp tôi trong một thời gian rất ngắn. Ngài im lặng nghe tôi trình bày vài câu rồi nói ngay:

- Nếu bà muốn biết về Tây Tạng thì bà nên học ngôn ngữ xứ này.

Đó là một câu nói đơn giản, bình thường nhưng về sau tôi mới biết hiệu nghiệm của nó. Dường như ngài đã tiên đoán được cuộc hành trình của tôi vào xứ ngài và ngài đã gián tiếp chỉ đường cho tôi. Tuy nhiên, lúc đó tôi không chú trọng gì nhiều đến lời khuyên này. Tôi chỉ muốn có dịp quan sát, nghiên cứu để viết một thiên phóng sự về phong tục và văn hóa Tây Tạng mà thôi.

- Được lắm, nếu vậy tôi sẽ cho Dawasandup đi theo bà để thông dịch. Ông ấy sẽ đưa bà đến Gangtok[1]... Chúc bà may mắn.

Ngài khẽ phất tay, một tiếng trống vang lên và buổi phỏng vấn chấm dứt trước khi tôi có thể nói thêm một câu gì khác.

Trước khi rời Kalimpong, tôi có dịp chứng kiến một nghi thức ban phúc lành của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Không giống như việc ban phúc lành của những vị giáo hoàng tại La Mã, thường giơ tay ban phúc chung cho hàng vạn người, Đức Đạt Lai Lạt Ma lại ban phúc riêng cho từng người và áp dụng một nghi thức nhất định. Đối với những tăng sĩ tu hành đã lâu, các vị Lạt Ma trưởng lão thì ngài đặt hẳn hai bàn tay lên đầu người đó. Đối với những quan lại, tướng sĩ tùy tùng, sĩ quan chỉ huy quân đội thì ngài chỉ đặt một tay lên đầu người kia mà thôi, và tùy theo chức vị cao thấp mà ngài đặt cả bàn tay, vài ngón tay hoặc có khi chỉ một ngón tay. Sau cùng, đối với dân chúng, ngài cầm một lá cờ nhỏ đặt nhẹ lên đầu hoặc lên vai từng người một. Dù gì thì đối với người Tây Tạng, nghi thức ban phúc lành này là hết sức quan trọng vì họ tin rằng sức mạnh huyền bí của Đạt Lai Lạt Ma sẽ truyền vào người họ và tạo ra sự an lành thuần khiết, cho họ nhiều lợi lạc. Hàng ngàn người đã sắp hàng từ sớm để chờ đến lượt được ban phúc lành. Không những thế, có rất nhiều người Ấn, người Hồi, người Sikkim, Bengal cư ngụ quanh vùng cũng sắp hàng chung với người Tây Tạng để nhận lễ ban phúc này.

Trong khi quan sát cuộc lễ, tôi bỗng thấy một tu sĩ tóc rối bù, quần áo rách rưới, trên vai đeo một cái túi lớn, thản nhiên nhìn cảnh tượng trên một cách khinh khỉnh. Tôi ngạc nhiên bèn hỏi Dawasandup thì ông này cho biết đó là một tu sĩ thuộc nhóm Naljorpa, một môn phái chuyên về huyền thuật. Thấy tôi có vẻ chú ý đến người nọ, Dawasandup vội chạy đến hỏi han rồi quay về cho biết:

- Ông ta người xứ Bhutan tu theo tôn chỉ phái Naljorpa. Tu sĩ phái này thường rày đây mai đó, không bao giờ cư ngụ ở nơi chốn nào nhất định. Có khi họ tá túc ở một ngôi chùa, khi lại lánh mình trong các động đá hẻo lánh. Hiện nay vị này đang tạm trú tại một ngôi chùa nhỏ gần đây.

Thái độ kỳ lạ của tu sĩ nọ khiến tôi thắc mắc mãi nên chiều hôm đó tôi bèn rủ Dawasandup đến ngôi chùa kia. Vừa vào đến chánh điện, chúng tôi đã thấy vị tu sĩ nọ đang dùng cơm ở một góc. Chúng tôi đến chào hỏi một cách lễ phép nhưng vị tu sĩ ấy không trả lời, có lẽ vì miệng còn đầy cơm hoặc có thể vì một lý do nào khác. Trong lúc tôi đang lúng túng chưa

biết phải mở đầu như thế nào thì vị tu sĩ kia chăm chú nhìn tôi một cách kỳ lạ rồi lẩm bẩm vài câu làm Dawasandup phải nhăn mặt khó chịu.

- Ông ta nói gì vậy?
- Có lẽ bà không nên để ý đến những câu nói bất lịch sự như thế làm gì...
- Nhưng ông ta đã nói gì?
- Thưa bà, tôi không biết có nên thông dịch hay không?
- Tại sao lại không? Ông cứ dịch đi chứ.

Dawasandup tỏ ra ngần ngại một lúc rồi thông dịch:

- Ông ta nói rằng "Cái con mẹ ngu đần này đến đây làm gì?".

Tôi không ngạc nhiên vì câu nói bất lịch sự đó. Từ lâu tôi vẫn nghe kể rằng nhiều vị thầy Á Đông đôi khi sử dụng những lời lẽ xấc xược, kỳ lạ đối với những người đến cầu đạo để thăm dò phản ứng của họ. Tôi nhờ Dawasandup thông dịch:

- Ông hãy hỏi dùm tôi tại sao sáng nay trong lễ ban phúc lành trang nghiêm như thế mà tu sĩ này có vẻ như khinh bỉ, coi thường.

Vừa nghe Dawasandup nói xong, tu sĩ bật cười:

- Toàn một đám ăn hại cứ tưởng như mình quan trọng lắm! Chẳng qua chỉ là một lũ giòi bọ bám vào cục phân thì quý hóa cái nỗi gì...

Hiển nhiên buổi nói chuyện đã đi vào một ngã rẽ bất ngờ, nhưng tôi đã chuẩn bị trước với những tu sĩ thuộc loại bất thường như vậy. Tôi bèn hỏi ngay:

- Nói như vậy thì liệu ngài có sạch sẽ hơn cái đống phân kia không?

Tu sĩ phá lên cười ngạo mạn:

- Kẻ nào càng né tránh nó bao nhiêu càng lún sâu vào nó bấy nhiêu. Phần ta thì cứ lăn lộn trong đám phân đó như một con lợn, ta ăn phân rồi tiêu hóa nó thành cát vàng, thành nước thánh. Lấy cứt chó biến thành những ngôi sao trên trời, đó mới là công phu hành đạo…

Dĩ nhiên cách ăn nói quái gở lạ lùng như vậy chỉ có thể thốt ra bởi những người đặc biệt, nhưng tôi hỏi lại:

- Những người dân quê hiền lành đến xin ban phúc lành thì có gì quá đáng đâu mà ngài lại có vẻ coi khinh họ thế? Họ chỉ là những người chất phác mong tìm được nguồn để nương tựa vào.

Vị tu sĩ cắt ngang câu nói của tôi:

- Bà thì biết gì mà nói! Một người muốn ban phúc cho ai thì phải có quyền năng đó trước đã. Nếu ông Đạt Lai Lạt Ma đã sở hữu những

quyền năng thực sự thì tại sao ông ta lại cần lực lượng để chống cự lại kẻ đối nghịch với mình? Tại sao ông ta không sử dụng cái quyền phép đó để tạo nên những màng lưới vô hình ngăn cản kẻ đối nghịch xâm phạm vào lãnh thổ của ông ta? Ta đây tuy chỉ là kẻ mới học đạo tầm thường nhưng đã có thể…

Tu sĩ không nói tiếp như cố ý để tôi tự đi đến kết luận về quyền năng của ông ta. Dĩ nhiên Dawasandup rất khó chịu khi nghe câu nói xấc xược đó vì ông rất kính trọng Đức Đạt Lai Lạt Ma, nhưng ông cũng không dám lên tiếng phản đối vì sợ vị tu sĩ kỳ quái này. Thấy câu chuyện có vẻ căng thẳng và không đi đến đâu, tôi bèn đứng dậy ngỏ ý kiếu từ và theo thói quen thông thường, tôi đưa cho Dawasandup một ít tiền lẻ để cúng dường vị tăng sĩ kia. Vị tu sĩ tỏ ra khó chịu, ông ta từ chối không thèm nhận số tiền cúng dường của tôi. Thấy vậy, Dawasandup bèn đặt đại số tiền lên mặt bàn gần đó. Vị tu sĩ nhếch miệng cười, chỉ phất nhẹ tay áo thì Dawasandup đã bị hất tung lên đập mạnh thân người vào bức tường gần đó. Ông ta ôm ngực nhăn nhó trong khi vị tu sĩ kia thản nhiên đứng dậy bỏ đi. Tôi ngạc nhiên:

- Ông bị sao vậy?
- Thưa bà, tôi vừa bị đánh trúng ngực, bà không thấy sao?
- Cái gì? Ai đánh ông?
- Còn ai nữa! Vị tu sĩ kia chứ ai!
- Nhưng ông ta ngồi cách ông cả mấy thước kia mà, tôi đâu thấy ông ta đụng vào người ông đâu?
- Bà không biết đâu, có nói bà cũng chẳng thể hiểu được. Tôi không biết thế nào nữa...
- Có lẽ do ông ngồi lâu nên khi đứng lên thì bị xây xẩm mặt mày đấy thôi.

Tuy nhiên, Dawasandup cứ nhăn nhó và lắc đầu quầy quậy. Ông ta vạch áo ra và tôi thấy rõ trên ngực ông có vết tím bầm như bị vật gì đó đập trúng. Tôi hết sức ngạc nhiên về chuyện này. Rõ ràng Dawasandup đứng cách xa vị tu sĩ nọ cả mấy thước và tôi thì ngồi chính giữa, thế mà tại sao ông ta bị đánh tím cả ngực như thế kia? Phải chăng có một quyền năng nào đó có thể đả thương người như vậy? Hay biết đâu Dawasandup bị trúng gió bất thường?

Hôm sau, tôi và Dawasandup lên đường đi Gangtok. Đó là một con đường đèo nhỏ hẹp dẫn quanh rặng Tuyết Sơn. Ở trên độ cao lúc nào khí hậu cũng ẩm ướt, mây trắng vờn quanh miệng vực khiến người ta có cảm tưởng như đang đi trên mây. Một bầu không khí lạ lùng dường như bao phủ

miền này khiến người đi qua cứ cảm thấy rờn rợn. Tây Tạng là nơi mà những tín ngưỡng cổ như Bon Pa, Pawos, Yabas với những pháp sư, phù thủy chuyên thực hành huyền thuật hoạt động mạnh mẽ. Dù Phật giáo được xem là tôn giáo chính nhưng tại những vùng hẻo lánh, huyền thuật vẫn được thực hành một cách công khai. Trước khi đến Gangtok, chúng tôi gặp một trận mưa đá rất lớn, những hạt mưa đá to bằng nắm tay ào ào trút xuống khiến chúng tôi phải tìm nơi ẩn tránh, chờ cơn mưa dứt mới tiếp tục. Người Tây Tạng tin rằng những hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, sấm chớp đều có liên quan đến quỷ thần. Mưa đá được xem như là vũ khí lợi hại mà các pháp sư sử dụng để ngăn cản khách hành hương đến gần hang động của họ. Ít lâu sau, Dawasandup kể với tôi rằng ông đã đến hỏi ý một pháp sư về trận mưa đá này. Phải chăng đó là triệu chứng bất thường, một điềm gở vì ông ta đã đưa một người ngoại quốc vào đây? Vị pháp sư cho biết các thần linh sẽ không gây khó dễ cho tôi nếu tôi chỉ đi ngang qua, nhưng nếu tôi có ý định sống luôn ở đó thì lại là chuyện khác.

Sikkim là một quốc gia nhỏ bé nằm sát dưới chân rặng Tuyết Sơn[2]. Dân cư trong vùng hết sức nghèo nàn, đa số sống bằng nghề du mục và cày cấy. Mặc dù quốc gia này có khá nhiều chùa chiền, tu viện nhưng tôi đã thất vọng ít nhiều khi thăm viếng những nơi này. Phần lớn các tăng sĩ tại đây đều thất học, không biết đọc viết và không tỏ ra sốt sắng gì trong việc tu thân hay cầu giải thoát. Vì thất học, các tăng sĩ này chỉ học thuộc lòng một số kinh điển từ chương và chú trọng nhiều đến các nghi thức cúng lễ, ma chay, lấy lá số chiêm tinh, chữa bệnh bằng bùa phép, cầu đảo, lên đồng, đuổi tà ma yêu quái để giúp cho việc buôn bán thêm thịnh vượng v.v... Dĩ nhiên những điều này hoàn toàn trái với giáo lý của Đức Phật nhưng người ta vẫn thực hành như là một tục lệ hơn là một nghi lễ tôn giáo. Trong các nghi thức cúng lễ thì ma chay được xem là quan trọng nhất. Mỗi khi có người chết, người thân thường mời các vị tăng đến nhà cầu nguyện, rồi sau đó phải thết đãi các vị này. Do nghèo đói, thiếu ăn nên đa số các tăng sĩ chỉ mong có dịp được đi độ đám. Trong dịp thăm viếng tu viện, tôi nghe thấy các tăng sĩ vui vẻ kháo nhau rằng “Hôm nay trong làng có người chết đấy”. Người khác reo lên “Hay quá, như vậy hôm nay lại được ăn thịt rồi”. Theo đúng giới luật, các tăng sĩ phải kiêng sát sinh, cữ thịt cá nhưng nhiều người đã không tuân giữ được như vậy, dĩ nhiên họ thường nêu ra nhiều lý do biện minh cho chuyện này.

Tại các làng mạc hẻo lánh, các Lạt Ma thường phải cạnh tranh với các thầy phù thủy, pháp sư huyền thuật về mọi phương diện. Vì Phật giáo là

quốc giáo nên về nguyên tắc, các Lạt Ma có nhiều uy thế và quyền hành, thế nhưng các pháp sư lại được dân chúng tin tưởng nhiều hơn trong lĩnh vực trừ tà, chữa bệnh. Khi thực hiện nghi lễ cầu nguyện cho người chết, các Lạt Ma luôn luôn chiếm ưu thế vì họ biết cách hướng dẫn linh hồn người chết qua cõi âm. Người Tây Tạng tin rằng khi chết, linh hồn sẽ rời thể xác qua một lỗ nhỏ trên đỉnh đầu. Nhưng không phải ai cũng chết một cách dễ dàng. Có nhiều người vì nghiệp nặng, cứ trằn trọc mãi mà không sao chết được, hoặc tuy thể xác đã chết nhưng hồn không thể chui ra khỏi thể xác nên người đó cứ ở trong tình trạng không sống mà cũng không chết. Muốn được siêu thoát, họ phải mời các Lạt Ma đến làm nghi thức hướng dẫn đặc biệt.

Hôm đó tôi đi dạo chơi phía sau một ngôi chùa cổ. Đang đi, tôi bỗng nghe thấy có tiếng kêu kỳ lạ ở đâu vọng lại. Tò mò, tôi rảo bước về hướng đó thì thấy hai vị Lạt Ma đang xếp bằng, đắm mình trong một trạng thái như thiền định. Một người phát ra tiếng kêu “Hik”, người kia im lặng vài giây rồi cũng phát ra tiếng kêu tương tự. Cứ thế họ thực hành cách phát âm này trong một lúc khá lâu. Họ tỏ ra hết sức cố gắng để phát âm cho đúng. Một người đưa tay lên cổ, nhấn mạnh vào yết hầu như để phát âm cho đúng, khuôn mặt ông ta nhăn nhó có vẻ như đau đớn, rồi thổ ra một đống máu. Vị Lạt Ma kia lắc đầu nói câu gì đó mà tôi không nghe rõ, vị này bèn đứng dậy đi ra sau chùa. Đến khi đó tôi mới nhìn thấy một cọng rơm dài cắm trên đỉnh đầu vị tăng nọ.

Tại sao họ lại phát ra những âm thanh kỳ lạ như vậy? Họ đang tập luyện phương pháp gì? Tại sao trên đầu họ lại cắm một cọng rơm dài? Khi nghe tôi thuật lại chuyện này, Dawasandup thản nhiên cho biết đó là phương pháp hướng dẫn người chết. Âm thanh mà hai Lạt Ma đang tập phát âm có tác dụng khai mở cái lỗ nhỏ trên đỉnh đầu để linh hồn theo đó mà thoát ra ngoài. Sử dụng âm thanh là một bí thuật quan trọng được giảng dạy rất kỹ trong các tu viện Tây Tạng. Chỉ những Lạt Ma sau nhiều năm khổ luyện mới có thể phát âm thật chính xác. Về nguyên tắc, họ phải phát âm từ “hik” và sau đó là từ “phaat” thì mới đúng. Dĩ nhiên khi thực hành, họ không được phát âm từ “phaat” vì nếu làm như thế thì chính hồn của họ sẽ lìa khỏi xác ngay. Do đó, họ chỉ tập phát âm riêng từng từ mà thôi. Khi phát âm từ “kik”, một lỗ nhỏ trên đỉnh đầu sẽ được khai mở nên họ đã cắm vào đó một cọng rơm dài, tùy theo cường độ phát âm mà lỗ nhỏ này sẽ mở to ra hay khép lại. Tùy theo sự rung động của cọng rơm kia mà họ biết mình đã gần đạt đến mục đích hay chưa. Điều này thoáng nghe có vẻ vô lý nhưng

nếu nghiệm kỹ nó cũng có lý phần nào. Nếu một âm thanh phát ra đúng cách, nó có thể làm vỡ một cái ly thủy tinh hay tạo những rung động trên mặt cát, thì biết đâu nó cũng có thể khai mở được một lỗ trên sọ người?

Dawasandup không chỉ là một người thông ngôn thuần túy mà còn là một môn sinh huyền thuật. Ông đã giúp đỡ nhiều học giả Tây phương nghiên cứu các tài liệu huyền bí và đã đích thân dịch bộ *Tử Thư (Bardo Thodol)* ra ngoại ngữ. Ông cho tôi biết ông chuyên nghiên cứu những cõi giới vô hình, thế giới bên kia cửa tử, giao thiệp với các vị nữ thần Dakini trong thiên giới, nhưng dĩ nhiên người ta không thể sinh nhai bằng việc nghiên cứu này nên ông đã xin vào trường quốc gia hành chính tại Darjeeling và trở thành một công chức.

Dawasandup kể rằng khi còn trẻ, ông theo học với một vị Lạt Ma già ẩn cư trong động đá. Một hôm, có một môn đệ từ xa về thăm thầy và để tỏ lòng biết ơn, người kia đã trao cho thầy một gói bạc lớn để chi dùng. Một môn đệ khác nổi lòng tham, lợi dụng lúc không có ai ở gần thầy đã đâm vị Lạt Ma này một nhát xuyên tim để cướp gói bạc. Vị Lạt Ma già đau đớn nhưng cố gắng tập trung nghị lực để nhập thiền ngay vì khi nhập thiền người ta có thể quên được cảm giác đau đớn của thể xác. Khi những đệ tử khác trở về động, họ thấy vị Lạt Ma già đang nằm thiếp đi trên một vũng máu lớn, lưỡi dao còn cắm sâu vào ngực. Họ vội vã tìm cách cứu chữa nhưng vô hiệu vì lưỡi dao cắm quá sâu. Một lúc sau, vị Lạt Ma xuất thiền, các đệ tử xúm lại hỏi, ông mới kể lại sự tình. Mọi người nổi giận muốn đuổi theo kẻ phản thầy kia nhưng vị Lạt Ma già đã ngăn lại. Ông nói “Giờ đây hắn chưa thể đi xa được, nếu bị bắt lại thì chắc chắn sẽ có nhiều hậu quả không tốt. Phản thầy và sát nhân là tội rất nặng, nếu bị bắt y khó lòng thoát chết. Phần ta bị như thế này âu cũng là nghiệp quả gây ra từ trước và ta cam chịu. Tuy nhiên, ta cấm các con không được đuổi theo kẻ sát nhân kia. Ta hy vọng theo thời gian nó sẽ biết hối lỗi, cải tà quy chánh và trở thành một người tốt”. Nói xong, vị Lạt Ma nhắm mắt từ trần.

Dawasandup kết luận “Thầy tôi là một người cao thượng, người biết tha thứ cho kẻ thù nhưng tôi biết mình không theo được như thế. Sau khi thầy tôi qua đời, học trò mỗi người tản mát một nơi, kẻ làm ruộng, người đi buôn, còn tôi thì làm công chức”.

Dawasandup là một “con mọt sách”. Ông đọc rất nhiều và đọc bất cứ cái gì có thể đọc được. Ông đọc một cách say mê, quên tất cả mọi sự xung quanh. Khi vớ được một quyển sách nào thì việc gì cũng bỏ qua một bên, nếu thế giới có sập ông cũng không cần biết. Do đó, tuy làm công chức

lâu năm nhưng ngạch trật của ông vẫn còn rất thấp. Dĩ nhiên ông không hài lòng chút nào nên thường mượn rượu để quên, nhưng càng uống ông càng bất mãn, càng bất mãn ông càng tức giận, và càng giận ông lại càng uống nhiều. Sau khi quen biết tôi một thời gian, Dawasandup được bổ nhiệm làm giáo sư dạy sinh ngữ cho một trường trung học tại Gangtok, nhưng ông dành nhiều thì giờ trong thư viện hơn là lớp học. Các học trò "rắn đầu biếng học" được dịp thường lêu lổng phá phách làng xóm hoặc đi thả diều trong giờ học. Dĩ nhiên cũng có khi Dawasandup "nổi cơn" rời khỏi thế giới sách vở của thư viện, trở về với lớp học và lúc đó ông trở thành hung thần của đám học trò. Ông thường bắt học trò xếp hàng dọc để khảo bài. Đứa nào không trả lời được bị xếp qua một bên để những đứa trả lời đúng cầm roi quất lia lịa, quất cho đến khi bật máu mới thôi. Nếu quất nhẹ thì Dawasandup đứng phía sau với một cây gậy khổng lồ sẵn sàng nhè đứa cầm roi mà đập. Trong buổi viếng thăm ông, tôi đã vô tình chứng kiến phương pháp giáo dục này. Tôi bèn can thiệp với chính quyền địa phương để đưa ông về làm một công việc ít "tai hại" hơn như việc soạn từ điển. Chỉ một thời gian ngắn ông đã hoàn tất cuốn từ điển Anh - Tạng đầu tiên của thế giới. Ông được mời làm giáo sư Tạng ngữ cho đại học Calcutta, nhưng tôi nghe kể rằng ông vẫn đối xử với các sinh viên tại đây giống như các học sinh trung học, nhưng đó là chuyện về sau.

* * *

Hoàng thái tử Sidkeong Namgyal xứ Sikkim thường được xem là một hóa thân đã đầu thai trở lại để hướng dẫn tinh thần cho dân chúng xứ này. Thật ra chính quyền Anh đã chọn ông trong số các hoàng tử để thay thế cho quốc vương Sikkim khi ông này băng hà. Từ nhỏ, Sidkeong đã được huấn luyện kỹ lưỡng về ngoại ngữ, khoa học và văn học Tây phương. Đến tuổi trưởng thành, ông được đưa vào đại học Oxford để học hỏi và huấn luyện thêm. Trước khi trở về nước, ông còn được đưa đi thăm thú các thuộc địa của Anh quốc để mở rộng nhãn quan.

Sidkeong không chỉ nói thông thạo tiếng Anh hơn cả tiếng mẹ đẻ mà ông còn nói được tiếng Ấn, tiếng Trung Hoa một cách trôi chảy. Ông đã xây cất một cung điện riêng trông giống như một biệt thự hai tầng tại ngoại ô thành phố Luân Đôn. Bên trong ông cho trang hoàng theo kiểu tân thời với sàn gỗ bóng loáng, cùng một cầu thang xoắn ốc, các phòng được trang

trí bằng những đồ đạc, tranh ảnh đặt mua từ châu Âu. Tuy nhiên, ông cũng dành riêng một phòng làm nơi thờ phụng với nhiều tượng Phật và Bồ Tát.

Vì được giáo dục theo truyền thống Tây phương nên Sidkeong rất cởi mở, khi được biết về sự hiện diện của tôi tại đây, ông đã ra lệnh cho các tu viện phải giúp đỡ công trình nghiên cứu về Phật học của tôi. Thỉnh thoảng ông còn mời tôi vào cung điện đàm đạo nên chỉ ít lâu sau chúng tôi đã trở nên thân thiết. Sidkeong cho biết có hai hòa thượng nổi tiếng của Tây Tạng vừa xin tạm cư tại đây. Đây là một dịp may hãn hữu vì từ lâu tôi vẫn mong có dịp tiếp xúc và học hỏi về giáo lý bí truyền với các danh sư Tây Tạng.

Vị thứ nhất là Lạt Ma Kushog Chosdzed, một nhân vật quan trọng của phái Mũ Vàng. Ông xuất thân từ một gia đình quyền quý, nhiều thế lực tại Tây Tạng. Vị thứ hai là Lạt Ma Kushog Bermiag, trụ trì chùa Tolung Tserphug, một trưởng lão của phái Mũ Đỏ.

Nhiều người, nhất là những người châu Âu, đã cho rằng giáo lý của phái Mũ Vàng và Mũ Đỏ thường trái ngược và chống đối nhau. Đây là một quan niệm sai lầm do thiếu hiểu biết về tôn giáo xứ này. Tuy chủ trương và hệ thống tổ chức của hai phái có khác nhưng cả hai đều tuân theo một giáo lý chung của Đức Phật. Chẳng thế mà khi đến Sikkim, Lạt Ma Chosdzed tuy thuộc phái Mũ Vàng lại được bổ nhiệm làm sư trưởng chùa Enche, một tu viện của phái Mũ Đỏ. Chính mắt tôi vẫn thấy ông này chủ tọa những khóa lễ và chỉ dẫn giáo lý cho các tu sĩ tại đây.

Chosdzed là một học giả uyên thâm, có trí nhớ phi thường về các kinh điển và có thể trích dẫn, giảng giải gần như bất kỳ bộ kinh nào. Không biết có phải do xuất thân từ một gia đình quyền quý, thế lực còn lớn hơn cả quốc vương xứ Sikkim hay không mà ông rất ít tiếp xúc với các nhân vật trong chính quyền thường đến thăm quốc vương xứ này. Ngay cả những buổi lễ tôn giáo quan trọng được tổ chức trong cung điện, ông cũng thường vắng mặt. Khi cần, chính quốc vương phải thân hành ngự giá đến tận chùa Enche để hỏi ý kiến ông. Hàng ngày, Chosdzed chỉ chú trọng vào việc tụng kinh, thiền định, giảng dạy giáo lý cho các tu sĩ trong chùa. Tuy bận rộn nhưng ông vẫn dành ít thời giờ chỉ dẫn thêm cho tôi. Sở dĩ tôi được đặc ân đó vì ngay buổi tiếp xúc lần đầu, ông đã trắc nghiệm khả năng hiểu biết Phật học của tôi. Cũng giống như đa số người Tây Tạng, ông không tin một người da trắng như tôi lại có thể hiểu biết giáo lý cao đẹp của Đức Phật. Lần đó, ông đã liên tiếp đặt nhiều câu hỏi và yêu cầu tôi trả lời ngay mà không được suy nghĩ. Tôi đã trả lời các câu hỏi này một cách tường tận nên

ông rất hài lòng, từ đó ông thường chỉ dẫn thêm cho tôi về truyền thống Phật học Tây Tạng.

Không nghiêm khắc như Chosdzed, Lạt Ma Bermiag thường tỏ ra vui vẻ, dễ chịu và thoải mái trong mọi hoàn cảnh. Đáp lời mời của quốc vương xứ Sikkim, ông đã sống luôn trong cung điện với tư cách cố vấn tôn giáo, về sau tôi còn biết thêm rằng Bermiag là một pháp sư tinh thông huyền thuật và có nhiều kiến thức về bộ môn khoa học này. Thông thường, mỗi buổi chiều ông đều ghé qua thư phòng của vị quốc vương xứ này để bàn luận những vấn đề liên quan đến tôn giáo. Tôi cũng thường được mời tham dự nên học hỏi được nhiều điều mà ít người châu Âu nào nghe nói đến.

Trong buổi trà đàm, Sidkeong luôn luôn ngồi trên một chiếc ghế nệm dày, một tay bưng chén trà, một tay cầm quạt phe phẩy. Lạt Ma Bermiag ngồi trên một cái ghế thấp hơn, ông hay lần tràng hạt, lâm râm niệm hồng danh chư Phật như không chú ý gì đến những câu chuyện nhưng thật ra ông rất tỉnh táo và ý thức tất cả mọi sự xảy ra xung quanh. Tôi được mời ngồi trên một tấm nệm dày gần đó và Dawasandup thì xếp bằng dưới đất để thông dịch.

Lạt Ma Chosdzed và Bermiag là hai vị thầy Tây Tạng đầu tiên đã mở cánh cửa từ lâu vẫn khép chặt cho tôi bước vào thế giới huyền bí của Mật Tông Tây Tạng. Vì một vị thuộc phái Mũ Vàng và vị kia thuộc phái Mũ Đỏ nên tôi tin rằng qua việc ghi nhận cả hai ý kiến, tôi có thể nhận xét một cách khách quan hơn về nền tôn giáo xứ này. Tôi xin ghi nhận một vài nét chính như sau:

Vì một lý do nào đó, tôn giáo Tây Tạng thường chú trọng rất nhiều về cõi giới bên kia cửa tử, hầu như câu chuyện nào cũng đều đề cập đến cõi giới này. Quan niệm thông thường cho rằng linh hồn con người vốn bất tử và di chuyển qua muôn ngàn kiếp sống luân hồi để học hỏi và thay đổi. Điều này thực ra không đúng lắm vì Phật giáo không hề chủ trương có một cái gì trường tồn, bất biến như linh hồn. Nói cho đúng hơn thì họ tin rằng cái "sinh lực" hay "sự sống" tạo ra bởi trạng thái tâm và sinh lý của một sinh vật đều do nhân duyên tạo thành và do nghiệp dẫn dắt đi trong sáu nẻo luân hồi[3]. Tất cả nhân duyên đều nương tựa vào nhau và tạo ra mọi sự, mọi vật; không vật gì có thể hiện hữu một cách riêng rẽ, rời bỏ nhân duyên này ra thì không còn gì nữa.

Vì bị vô minh che phủ, vì không hiểu rõ thực tướng của vạn vật mà con người tin rằng thế gian này là thực, là vĩnh cửu nên cứ khư khư bám víu

lấy nó rồi từ đó sinh ra chấp ngã. Từ việc chấp rằng có một cái "ta" nên mới có sự phân biệt và là đầu mối tạo ra sự khổ não. Có nhiều lối giải thích khác nhau và nhiều lý thuyết về sự hiện diện của bản ngã nhưng tại Tây Tạng cũng như mọi nơi khác, chỉ những bậc đạo sư hay giới trí thức mới có thể hiểu rõ và giải thích tường tận những điều này. Phần lớn dân chúng đều tin tưởng một cách đơn giản rằng con người sau khi chết sẽ đầu thai trở lại dưới một hình thức nào đó tùy theo hành động trong cuộc sống hiện tại.

Các sách vở, kinh điển Đại Thừa và Tiểu Thừa chỉ đề cập đến sự chết và cảnh giới bên kia cửa tử một cách sơ lược, nhưng Phật giáo Tây Tạng không những đã đi xa hơn mà còn giải thích tường tận từng chi tiết một. Thành ngữ Tây Tạng có câu "Kẻ nào ý thức được sự sống sẽ ý thức được cả sự chết". Làm sao ý thức được sự sống? Người Tây Tạng đã có câu trả lời qua một thành ngữ khác "Biết cách ý thức sự sống là một công phu; và nếu nó là một công phu, người ta có thể tập luyện được". Đây là điều mà người Tây Tạng hết sức chú trọng và có rất nhiều sách vở đề cập đến cái gọi là "công phu" này.

Cuốn *Tử Thư* ghi rằng một tu sĩ đi trên con đường huyền môn phải biết cách "sống cho ra sống và chết cho ra chết", họ phải biết rõ những gì xảy ra ở thế giới bên kia và khi tu tập phải cố gắng trải nghiệm tình trạng này một cách rõ nét. Nhiều người cho rằng cõi chết và cõi sống xa cách nhau muôn trùng, nhưng quan điểm Tây Tạng lại cho rằng hai cõi này hết sức gần nhau, gần đến độ có thể giơ tay ra nắm bắt lấy nhau được. Cuốn *Tử Thư* nói rõ "Hai cõi chia cách bởi một tấm màn mỏng như sương khói và chỉ cần vén màn lên là có thể tiếp xúc được với nhau". Nếu đã ý thức được sự sống từng giây phút, một tu sĩ cũng sẽ ý thức được sự chết như vậy. Ông ta sẽ trải nghiệm được từng tế bào đang chết dần trong thân thể, ý thức rằng thể xác đang tan rã, đang hư hoại và không thể sử dụng được nữa. Nhờ thế ông ta có thể đưa cái "mầm sống", cái "năng lực", hay nói một cách đơn giản hơn là "linh hồn", đi qua thế giới bên kia một cách thản nhiên, ung dung tự tại.

Dĩ nhiên không phải ai cũng làm được như thế, đa số mọi người vì không ý thức rõ rệt về sự sống nên họ cũng không biết gì nhiều về sự chết. Họ không làm chủ được chính bản thân mình nên họ cũng không thể làm chủ được hoàn cảnh khi chết, nói theo kiểu Tây Tạng là họ thiếu "công phu" nên cần được giúp đỡ. Phật giáo Tây Tạng chú trọng đến việc hướng dẫn cho những người này bằng những nghi thức vô cùng đặc biệt, và đây là nét đặc thù của tôn giáo xứ này.

Một vị Lạt Ma được cử đến để săn sóc và hướng dẫn cho người sắp chết không bị hôn mê, lo sợ hay hoảng hốt lúc từ bỏ cõi trần. Ông dạy cho họ cách niệm hồng danh chư Phật để đầu óc tỉnh táo, không sợ hãi và giải thích cho họ biết về cảnh giới mà họ sắp bước vào. Ông cũng chỉ dẫn cho họ trải nghiệm về sự mất kiểm soát đối với từng bộ phận trong thân thể, ý thức rằng chân họ đã bắt đầu lạnh, tay đã bắt đầu tê, tai đã ù không còn nghe được nữa, mắt không còn nhìn thấy gì hay chỉ thấy những điểm sáng lung linh mờ ảo... Qua những lời chỉ dẫn và bằng một phương pháp xoa bóp đặc biệt, vị Lạt Ma này sẽ hướng dẫn linh hồn di chuyển từ từ lên phía đỉnh đầu. Nếu vì lý do nào khác mà linh hồn lại đi ngược xuống phía dưới thì quả là một sự bất hạnh, đó là điềm cho biết người chết sẽ không được tái sinh vào cõi Trời, cõi người mà đọa lạc vào địa ngục, ngạ quỷ hay súc sinh. Nếu linh hồn chuyển hết được lên đầu thì vị Lạt Ma sẽ tập trung ý chí phát ra âm thanh "hik - phaat" để mở bí huyệt trên đỉnh đầu cho linh hồn bay ra ngoài. Dĩ nhiên với những bậc tu hành công phu thì họ không cần phải có sự trợ giúp bên ngoài nữa, họ có thể tập trung tư tưởng hướng dẫn cho linh hồn mình tập trung lên não rồi phát ra âm thanh "hik - phaat" để tự khai mở bí huyệt trên đỉnh đầu.

Sau khi rời khỏi thể xác, linh hồn bắt đầu một cuộc hành trình vào cảnh giới mới. Có người tin rằng cõi giới này hoàn toàn có thật và có những sinh vật cư ngụ tại đây tương tự như ở cõi trần. Một số người lại giải thích rằng cõi này thật ra chỉ là một ảo ảnh, một giấc mộng tạo ra do ảnh hưởng của những thay đổi, biến chuyển trong tâm thức con người. Cũng có người cho đó là những phản ứng hóa học cuối cùng xảy ra trong não người chết tạo thành một cảnh giới kỳ lạ mơ màng như sương khói. Một số đạo sư Tây Tạng cho rằng linh hồn sẽ nhìn thấy một luồng ánh sáng chói lọi, nếu biết hòa mình vào luồng sáng đó và nương theo tia sáng đi lên phía trên thì họ sẽ đạt đến những cảnh giới tốt đẹp, nếu tiếp tục đi lên nữa họ sẽ đến cõi Niết Bàn. Tuy nhiên, đa số con người khi thấy hiện tượng này lại đâm ra sợ hãi, hoảng hốt, không dám để cho mình tiêu dung vào nguồn ánh sáng đó mà lại tìm cách tránh né. Tóm lại, chính vì ý niệm về bản ngã còn quá mạnh nên họ mất đi cơ hội và phải trải qua nhiều kiếp luân hồi để học hỏi, để cởi bỏ cái bản ngã vốn là huyễn này cho đến khi ý thức tất cả đều là *Không*. Nhưng không phải ai cũng nhìn thấy tia sáng kia. Những kẻ hung dữ, có tâm trạng giận hờn, tiếc nuối, hoảng hốt, sợ hãi hay còn nhiều quyến luyến thường chỉ chú trọng đến bản thân mình, ít khi ý thức đến hoàn cảnh chung quanh nên không thấy gì hết.

Người không được hướng dẫn sẽ không ý thức rằng mình đã rời bỏ thân xác. Họ tưởng mình vẫn còn sống và tiếp tục liên lạc, nói chuyện với thân bằng quyến thuộc. Dĩ nhiên không ai trả lời họ cả nên họ có cảm tưởng như bị hắt hủi, bỏ rơi. Từ đó, họ đâm ra giận dữ, hoang mang, lo sợ và tùy tâm trạng của họ lúc đó mà họ có thể rơi vào vòng lầm lạc hay cạm bẫy của các sinh vật vô hình hiện diện ở giữa cõi sống và cõi chết. Đây là một điều tai hại vì có thể họ sẽ bị sai khiến bởi những mãnh lực vô hình, bị mua chuộc bởi các pháp sư, phù thủy để làm những chuyện tà muội, trái với luật tự nhiên và sẽ chịu quả báo rất nặng. Vì lý do đó, Phật giáo Tây Tạng chú trọng nhiều đến việc tụng kinh cầu nguyện để nhờ oai lực của những lời kinh này mà người chết có thể tỉnh táo, bớt hoảng hốt, lo sợ, rồi tìm cách di chuyển qua những cảnh giới tốt lành hơn và siêu thoát. Nếu người chết còn nghi ngờ không biết rõ tình trạng của mình ra sao, không chấp nhận rằng mình đã chết thì họ được hướng dẫn đến một bãi cát để đi trên cát, nếu không thấy có vết chân thì họ biết rằng mình đã chết. Có khi họ thấy vết chân trên cát nhưng vết chân đó lại nằm ngược, nghĩa là gót chân nằm ở phía trước, họ biết rằng đó chỉ là dấu vết của thể vía và điều này cũng có nghĩa là họ đã chết.

Thể vía liên hệ chặt chẽ với thể xác, làm trung gian giữa thể xác và các thể khác. Đôi khi thể này có thể tách rời khỏi thể xác đi đến một chốn nào đó để hoàn tất một chuyện gì đó. Hiện tượng xuất vía này xảy ra rất thường trong giấc ngủ một cách vô ý thức nhưng người ta cũng có thể tập luyện để xuất vía một cách ý thức. Nhiều người đã xuất vía đi đến những cảnh giới kỳ lạ và diễn tả lại trong những câu chuyện truyền khẩu hoặc sách vở huyền môn. Những người này thường gọi là “delog” hay kẻ du hành vào cõi bên kia. Những delog đã diễn tả cảm giác bay lơ lửng trên không trung, đi trên mặt nước, xuyên qua những vật đặc như núi, nhà cửa v.v... Họ có thể đến thăm thân nhân, tìm về một nơi chốn quen thuộc hay hoàn tất một tâm nguyện nào đấy, nhưng theo quan niệm Tây Tạng, điều này rất nguy hiểm. Thể vía và thể xác luôn luôn được nối với nhau bởi một sợi dây từ khí, nếu sợi dây này đứt thì thể vía sẽ không nhập trở lại thể xác được nữa và dĩ nhiên người xuất vía sẽ chết. Trong cõi siêu hình, có nhiều động lực bất hảo chỉ rình chờ người ta xuất vía, làm đứt sợi dây từ khí này để nhập vào cướp lấy cái xác của kẻ xuất vía. Đó là hiện tượng “quỷ nhập tràng” (rolang) mà người Tây Tạng thường nói đến. Không phải chỉ những người xuất vía mới biến thành quỷ nhập tràng mà ngay cả những người vừa chết, thân thể chưa lạnh đôi khi cũng bị các động lực bất hảo nhập vào. Vì thế khi liệm xác,

người Tây Tạng thường mặc ngược quần áo cho người chết và cột tay chân họ lại bằng những sợi dây thật chắc để đề phòng trường hợp này xảy ra. Tôi sẽ đề cập đến các loài ma quỷ này ở chương sau.

Tại Tây Tạng, đám tang thường kéo dài trong nhiều ngày. Trên cao nguyên thời tiết lạnh và khô nên xác chết không dễ bị hư hỏng, nhưng trong các thung lũng sâu hay những miền giáp biên giới Ấn Độ, khí hậu nóng nên chỉ vài ngày là xác chết đã lên mùi xú uế. Phong tục chôn cất của Tây Tạng do đó cũng thay đổi tùy theo vùng. Tại những miền mà cây cối không thể mọc được, nhiên liệu duy nhất là phân khô để đốt thì họ thường đem xác chết lên núi, đến những nơi hoang vu rồi cắt ra thành những mảnh nhỏ cho chim ăn. Ở những nơi khác thì họ đốt xác hoặc chôn cất.

Sau đám tang, vị Lạt Ma sẽ tiếp tục cầu nguyện và hành lễ trong bảy tuần liên tiếp. Một hình nộm bằng rơm hay gỗ được mang đến tượng trưng cho xác chết. Vị Lạt Ma lấy một mảnh giấy vẽ mặt người chết dán lên hình nộm rồi ngồi cạnh đó tiếp tục hướng dẫn. Sau bốn mươi chín ngày, ông đốt tấm giấy phủ mặt hình nộm đó như là một hình thức để người chết cắt đứt mọi liên lạc với người sống. Trong nghi lễ cuối cùng này, gia đình đều xúm quanh và bắt đầu nói những câu đã soạn sẵn mà người phương Tây có thể cho là ngô nghê, khôi hài như sau "Này anh kia, anh đã chết rồi, đã đi thật xa rồi. Anh không còn dính dáng gì đến cái nhà này nữa, hãy mau mau ăn bữa cơm cuối cùng rồi lên đường ngay, từ nay đừng có trở về đây nữa". Có lần tôi đã nghe người ta nói "Này chị kia, chúng tôi cho chị biết rằng cái nhà của chị đã cháy thành than rồi, đồ đạc của chị đã bị tiêu hủy hết không còn gì nữa. Chồng chị đã đi lấy vợ khác, con chị bị người ta bán làm nô lệ, những người thân thiết đều bỏ làng đi xa cả rồi, chị không còn lý do gì quanh quẩn nơi đây nữa. Hãy mau mau đi thật xa...". Dĩ nhiên đây chỉ là những câu nói để đánh lừa người chết vì sự thật thì căn nhà không hề cháy, gia đình vẫn sống ở đó chứ không hề đi đâu. Tôi không biết những câu nói đó có lừa được người chết hay không, hoặc đó chỉ là những yếu tố tâm lý đối với người sống để họ tin tưởng rằng người chết vì không còn quyến luyến sẽ được siêu thoát.

Theo cuốn *Tử Thư* thì người chết sẽ đi vào một thế giới có nhiều màu sắc và tùy theo tâm thức của họ mà những màu sắc này hiện ra xán lạn hay ảm đạm. Cũng như thế, họ sẽ nhìn thấy nhiều sinh vật hình thù kỳ dị, có sinh vật trông như thiên thần, có sinh vật trông gớm ghiếc như ác quỷ hoặc các cảnh giới kỳ lạ với lâu đài, dinh thự hay cảnh địa ngục ghê rợn. Nếu biết niệm hồng danh chư Phật, giữ cho tâm tỉnh táo để nghe lời hướng

dẫn của vị Lạt Ma thì họ có thể đi vào những con đường tốt đẹp để thọ sinh vào cõi trời hoặc vào kiếp người. Nếu hoảng hốt, quyến luyến thì họ sẽ không nghe được gì hết và thụ động để nghiệp lực dẫn dắt vào những nơi chốn xấu xa, bất lợi như cảnh địa ngục, ngạ quỷ hay súc sinh.

Cảnh địa ngục thường được người Tây Tạng đề cập như là một cảnh giới được cai trị bởi Diêm Vương (Shinje). Trước mặt vị này có đặt một tấm gương và một cái cân, người chết sẽ thấy được tất cả những hành động của mình khi còn sống qua tấm gương này, đồng thời hành vi của y được cân đo bằng những hòn sỏi đen hay trắng trên cái cân. Tùy theo sự nặng nhẹ của cái cân này mà Diêm Vương sẽ sai quỷ sứ đưa y đến những từng địa ngục khác nhau.

Ngoài cõi địa ngục còn có cõi ngạ quỷ và súc sinh. Theo người Tây Tạng, những cõi này còn thấp kém và khổ hơn địa ngục rất nhiều. Tại địa ngục, người ta còn học hỏi và hy vọng sẽ được đầu thai thành người, nhưng vào cõi ngạ quỷ và súc sinh thì chỉ nai lưng ra trả quả chứ không học được bao nhiêu. Vì thiếu ý thức nên họ cứ u mê trong một thời gian rất lâu. Lạt Ma Bermiag đã kể cho tôi nghe một câu chuyện rất ý nghĩa như sau:

Có một vị Lạt Ma trụ trì một ngôi chùa lớn tại Tây Tạng. Khi còn là một tăng sĩ thì vị này chăm chỉ tu hành, giữ giới luật nghiêm cẩn, nhưng từ khi nhận chức trụ trì thì ông đã thay đổi, trở nên lười biếng, không chịu công phu khuya sớm mà chỉ thích được các tín đồ cúng dường, xưng tụng. Tuy trong chùa có nhiều kinh điển quý báu nhưng vị trụ trì chẳng liếc lấy một chữ. Tuy quanh vùng có nhiều bậc cao tăng đạo hạnh nhưng vị trụ trì chẳng chịu thân cận học hỏi. Sau một thời gian, ông mắc bệnh và qua đời. Rặng Tuyết Sơn là nơi có nhiều tu sĩ nhập thất. Một trong những vị này là Lạt Ma Dugpa Kunleg đã ẩn mình trong động đá nhiều năm không màng gì đến việc thế sự. Hôm đó, tự nhiên ông rời bỏ hang động đi xuống dòng suối gần đấy và trông thấy một thiếu nữ đang múc nước. Ông không nói nửa lời, xông đến ôm chầm lấy cô này toan cưỡng bức. Thiếu nữ thì to lớn khỏe mạnh, Lạt Ma Dugpa thì già yếu hom hem. Cô này đã chống cự mãnh liệt, cào cấu ông ta một trận thâm tím mày mặt rồi chạy về làng kể cho bà mẹ. Nghe con gái kể, bà mẹ lấy làm ngạc nhiên vì đa số trai tráng trong làng đều ngoan ngoãn thuần hậu, bà không thể nghi ngờ ai được, chỉ có những kẻ lạ mặt mới dám làm chuyện đồi bại đó thôi. Bà yêu cầu con gái tả lại hình dáng tên vô lại kia. Khi nghe kể, bà mẹ bỗng giật mình vì cô tả đúng hình dáng Lạt Ma Dugpa vẫn nhập thất tu thiền trên núi. Đã nhiều năm nay vị này không rời am thất, chỉ chuyên tâm tu hành thì tại sao hôm nay ông lại

hạ sơn làm chuyện đồi bại như vậy. Tuy nhiên, bà biết rằng những bậc tu chứng đôi khi có những hành động mà một người thường không thể hiểu được. Các ngài đã đạt đến trạng thái tâm không phân biệt, đã phá chấp, vượt ra ngoài những thói thường, vậy nếu quả đúng là Lạt Ma Dugpa thì chắc phải có một nguyên nhân nào đó. Bà bèn nói với con gái rằng "Kẻ toan cưỡng dâm con chẳng phải ai xa lạ mà chính là Lạt Ma Dugpa, một vị tu chứng nổi tiếng miền này. Ngài là một bậc tu hành cao thượng mà khắp miền đều kính trọng. Bất cứ việc gì ngài làm cũng đều có lý do chính đáng. Vậy con hãy tìm đến ngài, sẵn sàng chấp thuận mọi điều mà ngài sai bảo".

Cô gái trở lại bờ suối thì thấy Lạt Ma Dugpa đang tham thiền nhập định gần đó. Cô vội quỳ xuống xin lỗi vì đã chống cự lại nhưng Lạt Ma Dugpa cho biết "Con hỡi, sắc dục không có nghĩa lý gì đối với ta cả. Ta đang nhập định bỗng thấy vong linh vị Lạt Ma trụ trì một ngôi chùa lớn vừa đi qua. Vị này vốn lười biếng, chẳng chịu tu hành để giải thoát, sống nhờ các phẩm vật dâng cúng của tín đồ mà không chịu lo báo đáp, ăn thiếu Tam đề, uống không Ngũ quán[4], không ý thức gì đến sự vô thường ở cõi đời mà chỉ ham thích những gì xa hoa phù phiếm. Vì mắc nợ chồng chất, nghiệp chướng đầy rẫy nên phải trả quả nặng nề. Vong linh vị này đang vất vưởng nơi cõi Bardo và bị nghiệp lực dẫn dắt đi đầu thai. Vì lòng thương xót một kẻ tu hành ta mới rời động đá để cứu cho vị này được đầu thai vào kiếp người, bởi thế ta mới hành động lỗ mãng như vậy. Tiếc thay, nghiệp lực của vị đó quá nặng khiến con chạy thoát được. Sau khi con về làng thì có hai con lừa đang giao cấu gần đó và vị Lạt Ma đã nhập vào bào thai của con lừa cái. Từ nay và trong nhiều kiếp nữa, vị này sẽ mang thân súc sinh, lao động khổ cực, bị những người chủ hành hạ đánh đập để trả lại cái nợ hưởng thụ những phẩm vật cúng dường của tín đồ mà không chịu tu hành để báo đáp. Con nên biết hưởng đồ cúng dường đâu phải việc tầm thường. Của thường trụ[5] có một cái giá rất cao, phí phạm là phải trả quả báo hết sức nặng nề. Tuy ta rất thương xót nhưng cũng không thay đổi gì được".

Người Tây Tạng tin rằng hầu hết những người chết đều không trở về. Họ có thể siêu thoát lên một cảnh giới nào đó hoặc đầu thai thành người, ngạ quỷ hay súc sinh. Tuy nhiên, vẫn có những người không siêu thoát, nghĩa là số phận chưa rõ rệt. Họ thường trở về tiếp xúc với người thân trong giấc mơ, hoặc tạo ra những hiện tượng kỳ lạ trong căn nhà họ sống như xô lệch bàn ghế, ném đá, rung chuông v.v... Trong trường hợp này, thân nhân phải nhờ các Lạt Ma đến cúng lễ, cầu siêu cho người chết hoặc các pháp sư huyền thuật giúp cho.

Đa số sách vở huyền thuật đều cho rằng nếu người chết trở về thì chắc chắn họ có nỗi oan ức, bực bội hoặc điều gì chưa hoàn tất nên không thể siêu thoát, do đó phải có sự tiếp xúc để nghe họ giãi bày tâm sự, giúp họ hoàn tất tâm nguyện thì họ mới siêu thoát được. Một người đồng (pawo) thường được triệu đến để cho vong linh tiếp xúc với người sống. Việc lên đồng tại Tây Tạng không giống như tại phương Tây, nghĩa là không cần phải tìm đến những nơi chốn đặc biệt, giữ yên lặng hay phải che ánh sáng. Phần lớn những buổi lên đồng đều xảy ra giữa thanh thiên bạch nhật, dưới sự chứng kiến của đám đông. Người đồng bắt đầu ca hát, lắc lư theo nhịp điệu của kèn trống cho đến khi bị vong linh nhập vào. Nhiều lúc không phải vong linh của người chết nhập vào mà là một vong linh khác. Gia đình có người chết sẽ phải năn nỉ vong linh kia đi chỗ khác, nhường chỗ cho thân quyến của họ, có khi phải cúng kiếng, hoặc "hối lộ" bằng phẩm vật thì vong linh kia mới chịu đi.

Qua miệng đồng tử (pawo), người chết cũng tiết lộ ít nhiều về cảnh giới bên kia cửa tử. Một thanh niên vừa chết đã kể như sau "Tôi bị một vị ác thần bắt giam vào động đá, bắt tôi phải hầu hạ, cung phụng ông ta. Xin cứu vớt tôi, vì tôi ngu muội nghe theo lời dụ dỗ của vị này nên mới ra nông nỗi". Gia đình nghe vậy khóc thương thảm thiết và dĩ nhiên cố gắng tìm cách cứu vớt con em họ nhưng đây là một việc không dễ. Họ có thể mời các Lạt Ma hay các pháp sư huyền thuật theo sự tin tưởng riêng của họ.

Một pháp sư được triệu đến để thương lượng với vị ác thần kia, dĩ nhiên với một cái giá tương xứng. Vị pháp sư ngậm bùa, bắt ấn, lắc lư một hồi rồi cho biết vị ác thần kia đòi cúng một con lợn để đổi lấy mạng của thanh niên nọ. Sau khi một con lợn được mang ra làm thịt, vị pháp sư bèn xuất vía qua cõi bên kia để thương lượng. Ông ta ngồi đó, vừa lắc lư vừa tả cảnh giới mà thể vía của ông đang chứng kiến. Dĩ nhiên ông còn phải vượt qua nhiều trở ngại, phải chiến thắng các loài quỷ đói muốn cướp lấy phẩm vật trao đổi này cho đến khi đến hang động của vị ác thần. Thông thường, vị ác thần không mấy khi giữ lời hứa, dù đã lấy được phẩm vật trao đổi vẫn không chịu tha cho thanh niên kia nên vị pháp sư còn phải tranh đấu, can thiệp một cách gay go. Cuộc so tài về pháp thuật bắt đầu... Nếu thắng, pháp sư sẽ tỉnh lại, tuyên bố đã cứu được thanh niên kia và đưa anh ta đến một cảnh giới tốt đẹp nào đó. Dĩ nhiên gia đình mừng rỡ mở tiệc ăn mừng, trọng đãi vị pháp sư rất hậu. Nhưng thường không mấy khi ông này thành công lần đầu nên ông phải kêu gọi thêm bạn bè đến giúp. Sau khi tỉnh lại, vị pháp sư cho biết ông sẽ phải đi đến những vùng xa xôi kêu gọi các pháp sư khác

trợ giúp và việc giải cứu sẽ tạm hoãn một thời gian cho đến khi ông này trở lại và cuộc đấu tranh sẽ khởi sự lại từ đầu, cũng có khi gia đình nạn nhân sẽ phải thương lượng thêm vài con lợn nữa cho đến khi thành công.

Các Lạt Ma không tranh đấu với các động lực vô hình như vậy. Khi được mời đến, họ thiết lập đàn tràng, chuẩn bị những nghi thức đặc biệt mà trong đó tuyệt đối không có việc tế thần hay giết hại bất cứ một sinh vật nào. Có lẽ vì ảnh hưởng của Phật giáo mà việc tế thần dần dần biến mất trong phong tục và văn hóa Tây Tạng. Đây là một trong những nguyên nhân tạo ra mâu thuẫn giữa Phật giáo và các pháp sư Bon Pa từ nhiều thế kỷ trước. Các Lạt Ma tin rằng họ có thể đạt được mục đích bằng những nghi lễ cầu siêu đặc biệt, trong đó có hai yếu tố quan trọng là Tự lực và Tha lực. Thay vì đối đầu với vị ác thần thì họ chú tâm chú nguyện để thức tỉnh hương linh, phá vỡ tấm màn vô minh hắc ám đang che phủ lấy y, nhờ thế người thanh niên này thức tỉnh, thần thức trở nên trong sáng, ý thức được mọi việc và tự giải thoát khỏi vòng kiềm tỏa của vị ác thần. Nhờ có định lực cao và sức chiêu cảm mạnh mẽ của đàn tràng, các câu kinh, thần chú của họ có đủ oai lực làm rung động thần thức của thanh niên kia (Tha lực), nhưng chính thanh niên ấy cũng phải tự mình sám hối, niệm Phật để tự giải thoát (Tự lực).

Sự khác biệt về phương pháp của các Lạt Ma và pháp sư huyền thuật còn bắt nguồn từ hai quan niệm khác nhau. Trong khi các pháp sư tin rằng cảnh giới bên kia cửa tử là có thực thì các Mạt Ma tin rằng mọi cảnh giới đều chỉ là những hiện tượng thuộc về tâm thức. Tùy theo tâm thức chúng sinh mà những cảnh giới này hiện ra với thiên thần, ác quỷ; và tùy theo định lực của người tu mà họ có thể cảnh tỉnh cho vong linh kia biết rằng vị ác thần đang giam giữ họ chỉ là một trạng thái của tâm thức, là huyễn. Bằng cách hướng dẫn tâm thức vong linh, họ có thể giúp cho vong linh thức tỉnh và siêu thoát.

Lạt Ma Bermiag kể cho tôi câu chuyện sau:

“Một đứa bé con một họa sĩ thường theo cha đến chùa. Họa sĩ đang hoàn tất những bức họa trên vách – vẽ cảnh địa ngục với Diêm Vương xử tội, quỷ sứ đứng hầu hai bên. Ít lâu sau đứa bé mắc bệnh qua đời. Vong linh nó đi vào cõi âm và gặp ngay một đàn quỷ sứ nhưng thay vì sợ hãi nó lại thấy những quỷ sứ này rất quen thuộc vì giống như bức vẽ của cha nó. Nó thích thú reo lên ‘Các ông là người mà cha tôi đã tạo ra trên vách phải không? Hay quá, tôi đang buồn đây, vậy các ông có muốn chơi thả diều với tôi không?’. Vì nó không sợ hãi, các quỷ sứ không thể làm gì được. Vì nó

nghĩ quỷ sứ chỉ là bạn nên đám quỷ bỗng trở nên hiền khô, làm ra những con diều cho đứa bé chơi.”

Lần đó, tôi đã đặt câu hỏi với Lạt Ma Bermiag về tâm thức của những người không cùng tôn giáo, như người châu Âu chẳng hạn. Họ sẽ nhìn thấy gì khi bước vào thế giới bên kia? Lạt Ma Bermiag cho biết “Vì tất cả đều do tâm tạo, có lẽ họ sẽ nhìn thấy những cảnh giới tương đương với đức tin của họ. Nếu từ nhỏ họ đã được giáo dục về quan niệm thiên đường hay địa ngục thì họ sẽ thấy những cảnh tượng đó. Điều quan trọng không phải là những cảnh giới họ nhìn thấy, mà là trạng thái của họ lúc qua đời. Nếu hốt hoảng, lo sợ thì họ sẽ phải trải qua một thời gian rất lâu trong những cõi tương ứng với tâm thức đó. Nếu tỉnh táo sáng suốt thì họ sẽ ý thức được nhiều điều lợi ích, vì những áp lực về thể xác, những phiền muộn tạo ra bởi cuộc sống đã chấm dứt, họ sẽ bình tĩnh hơn. Họ sẽ hồi tưởng lại những điều đã xảy ra trong kiếp sống rồi tự phân tích, tìm hiểu và ý thức rõ tại sao họ đã hành động như vậy. Từ sự ý thức này, họ sẽ có những quyết định và chính cái quyết định ấy là động năng hướng dẫn họ bước vào kiếp sống khác với mục đích rõ rệt hơn”.

Tình hình chính trị tại Tây Tạng càng ngày càng trở nên sôi động, các biến sự diễn ra khắp nơi. Càng ngày số tu sĩ qua tạm cư ở Sikkim càng đông nên tôi đã có dịp tiếp xúc và học hỏi với một số người thuộc nhiều môn phái khác nhau.

Một trong những người đó là hòa thượng Sakyong, vì ngài xuất thân từ làng Sakyong. Phong tục Tây Tạng không gọi tên họ các tu sĩ vì như thế là bất kính. Người dân miền này thường dùng tên các tu viện, làng mạc để chỉ các tu sĩ xuất thân từ đó. Không như những vị Lạt Ma mà tôi đã gặp trước đó, hòa thượng Sakyong tỏ ra cởi mở, vui vẻ hoạt bát chứ không quá nghiêm khắc hay dè dặt với người ngoại quốc. Từ trước đến nay tôi thường học hỏi giáo lý với những Lạt Ma xuất thân từ các tu viện, các đại học Phật giáo và đề tài trong những cuộc bàn luận thường xoay quanh những kinh điển, giáo điều. Hòa thượng Sakyong lại không chú trọng đến những điều đó. Ông nói “Kiến thức từ chương chỉ giúp cho những người mới bước chân vào con đường đạo để có căn bản vững chắc nhưng nó không phải là tất cả. Nếu người ta cứ tiếp tục bám víu vào từ chương thì nó sẽ trở thành chướng ngại cho việc tu hành. Sau khi học hỏi, người ta phải thực hành, phải trải nghiệm được thì mới thật sự là hiểu biết. Tất cả những điều người khác nói ra đều chỉ là kiến thức, kinh nghiệm của người khác. Sự giải thoát phải xuất phát từ chính mình chứ không thể là ân huệ từ bên ngoài mang

đến". Một hôm, chúng tôi đi ngang qua một dòng suối nhỏ, ông chỉ dòng nước và nói "Bà có thấy không, như dòng nước chảy không ngừng kia, đời người chẳng mấy chốc sẽ già chết, không lưu lại dấu vết gì. Mọi vật đều vô thường, song con người vẫn cứ nhởn nhơ không biết quay về tìm nơi nương tựa. Đã biết đến Phật pháp là một may mắn lớn, nhưng biết vẫn chưa đủ mà còn phải thực hành nữa. Nếu biết mà không hành thì cái biết đó chỉ là một mớ kiến thức từ chương vô ích. Thời gian thì trôi nhanh, sống chết mấy ai biết được, do đó cần phải chú tâm tu hành để tìm đường thoát khỏi sinh tử luân hồi chứ đừng đợi khi tuổi già bóng xế, khi đầu óc không còn minh mẫn thì đã muộn mất rồi".

Từ khi đến Sikkim, hòa thượng Sakyong đã ẩn tu mấy tháng liền trong một am thất nhỏ cho đến khi nhận lệnh của quốc vương xứ này đi đến các làng mạc quanh vùng thuyết pháp độ sinh. Tôi đã có dịp quan sát vị này thuyết pháp, nói là quan sát vì khi đó khả năng về Tạng ngữ của tôi còn kém, tôi không hiểu ngài nói gì nhưng cứ nhìn những người dân làng chăm chú lắng nghe thì chắc chắn lời nói của ngài phải có gì đó mới cuốn hút họ như vậy. Hòa thượng Sakyong thuộc phái Cổ Mật (Nyingmapa) nên tôi có dịp học hỏi về Mật Tông, một truyền thống Phật giáo dường như bí mật, rất ít được nói đến. Một hôm, sau buổi nói chuyện, hòa thượng Sakyong bất chợt hỏi tôi:

- Nếu đã muốn học hỏi về Phật giáo Tây Tạng thì tại sao bà không qua hẳn xứ này học hỏi với những vị thầy, những người đã chứng ngộ, đã có trải nghiệm tâm linh, những người có thể chỉ dạy cho bà một cách rốt ráo về Mật Tông?

- Nhưng làm sao tôi vào Tây Tạng được? Biên giới xứ này vẫn đóng chặt không cho phép người ngoại quốc đến kia mà!

- Có hàng trăm lối vào Tây Tạng, đâu phải chỉ đi qua những trạm kiểm soát trên những con lộ chính. Nếu đã có lòng thiết tha cầu đạo thì những ngăn trở địa dư đâu có nghĩa lý gì!

- Nhưng dù có vào được Tây Tạng, các trường đại học Phật giáo đâu có chịu thâu nhận người ngoại quốc!

- Đâu phải những bậc thầy đều xuất hiện trong các trường đại học, đâu phải các vị đại Lạt Ma đều sống tại Lhasa! Bà có thể gặp những vị này ở khắp nơi, trong dãy Tuyết Sơn, trên sa mạc miền Tsang Tsang, Utsang... Bất cứ chỗ nào cũng có những bậc thiện tri thức để mình có thể học hỏi. Chỉ sợ bà không can đảm hay quyết tâm tìm đạo mà thôi.

Dĩ nhiên khi đó ý tưởng vào Tây Tạng chưa hình thành trong đầu tôi nhưng dù sao hòa thượng Sakyong đã gieo vào tâm thức tôi một ý tưởng mà về sau nó đã giúp tôi thay đổi hoàn toàn cuộc đời mình.

Một vị khác mà tôi có dịp tiếp xúc thường xuyên là hòa thượng Daling vì ông xuất thân từ miền Daling. Là một học giả uyên thâm, ông lúc nào cũng quần áo chỉnh tề, cử chỉ nghiêm trang, ăn nói từ tốn; nhưng có lẽ vì thế ông lại có vẻ lạnh lùng, không thân mật như hòa thượng Sakyong. Cũng như vị trước, sau khi đến xứ Sikkim, ông đã ẩn cư suốt mấy tháng liền trong một căn phòng nhỏ xây phía sau chùa. Ông không thích tiếp xúc với ai và chỉ tiếp tôi một cách miễn cưỡng khi có lệnh của quốc vương xứ này. Hôm đó, nhân lúc bàn luận về vấn đề giới luật, tôi đã chất vấn ông:

- Giới luật đã nói rõ không nên sát sinh, người tu phải kiêng thịt cá thì tại sao ông lại dùng những đồ này?

Hòa thượng Daling thản nhiên:

- Đa số mọi người đều ăn như loài thú, ăn để thỏa mãn nhu cầu xác thân, ăn mà không ý thức cử chỉ hay hành động của mình, không biết rõ nguyên nhân cũng như hậu quả của việc ăn uống nên họ cần tuân theo một kỷ luật, kiêng các vật thực do sự giết chóc mang đến. Tuy nhiên, có một phương pháp khác chú trọng đến những nguyên tố cấu tạo ra vật chất và tùy theo người thực hành phương pháp này mà họ có thể ăn tất cả mọi thứ, không phân biệt nữa. Dĩ nhiên phương pháp này có cái lợi cũng như cái hại của nó, và tùy theo công phu của người thực hành mà họ có thể kiểm soát được sự hấp thụ những nguyên tố này vào mình. Thân thể các loài thú, cũng như loài người, đều có những sinh lực thiêng liêng, nếu biết cách hấp thụ rồi chuyển hóa những sinh lực này, một người có thể chú nguyện cho các sinh vật đó được thoát kiếp thú để đầu thai thành kiếp người. Vấn đề là những sinh lực của con thú đó có làm gia tăng cái thú tính của người ăn nó không, hay đã được người này chuyển hóa thành một nguồn sinh lực khác để đi đầu thai là chìa khóa quan trọng của phương pháp này. Dĩ nhiên người ta có thể tự đánh lừa mình và ngụy biện rằng họ ăn thịt những con thú này là để giúp cho chúng thoát kiếp thú, nhưng nếu họ thiếu công phu hay khả năng hành đạo thì việc ăn thịt chỉ có hại, chỉ làm gia tăng những thú tính trong thể xác họ mà thôi. Dĩ nhiên họ là người chịu các hậu quả tai hại, ngoài việc phạm giới sát sinh, thân thể họ còn bị đắm nhiễm những động lực và nguyên tố bất hảo. Nói tóm lại, đây là một phương pháp nguy hiểm, một con dao hai lưỡi. Nó đòi hỏi công phu thực hành hết sức kỷ luật và một kiến thức thật rõ ràng về những nguyên tố cấu tạo vật chất.

Tôi yêu cầu ông giảng giải chi tiết thêm về phương pháp này thì ông lắc đầu từ chối:

- Tôi không thể giải thích trong vòng vài câu như bà muốn. Đây là một vấn đề phức tạp, khó khăn, không thể giải thích một cách đơn giản được. Hơn nữa, nó rất dễ tạo ra những ngộ nhận hoặc những biện giải sai lầm. Muốn quán triệt được nó, bà cần được một vị thầy chỉ dạy các căn bản trước khi có thể đi sâu vào vấn đề này.

Hầu hết trong những buổi tiếp xúc, các vị Lạt Ma thường tránh không trả lời trực tiếp bằng cách nói rằng người ta không thể hiểu vấn đề một cách thấu đáo nếu không có một vị thầy nào đó hướng dẫn cho. Có thể họ thành thật nhưng cũng có thể đó chỉ là một cách từ chối khéo léo khi họ không muốn hoặc không thể giải thích sâu xa hơn.

Một hôm, thái tử Sidkeong ghé thăm chúng tôi tại chùa Kewzing. Buổi nói chuyện xoay quanh đề tài về các danh sư Tây Tạng. Hòa thượng Daling kể cho chúng tôi nghe về sư phụ của ông, một vị đại Lạt Ma ẩn cư trong dãy Tuyết Sơn, người đã đạt những quyền năng siêu phàm, có thể biết rõ quá khứ vị lai.

Thái tử Sidkeong quay qua phía tôi, buột miệng:

- Tiếc quá! Phải chi tôi có thể gặp vị này, biết đâu ngài chẳng giúp tôi giải quyết những vấn đề đang làm tôi khó xử.

Tôi biết Sidkeong đang bận tâm về chuyện tình của ông ta. Là một hoàng tử, ông đã được vua cha thu xếp để lấy một vị công chúa, con một tiểu vương xứ khác. Là người theo Tây học, ông không thoải mái với cuộc hôn nhân được chỉ định này. Ngoài ra, ông đang bối rối vì đã tằng tịu với một cô gái và cô này đã có con với ông. Ông băn khoăn vì một ông hoàng không thể lấy thứ dân nhưng ông cũng không nỡ bỏ rơi cô này và bổn phận làm cha với đứa bé. Có lẽ mối bận tâm này quá lớn nên Sidkeong quay ra hòa thượng Daling khẩn khoản:

- Liệu có cách nào để tôi gặp được sư phụ của ông không? Một người biết rõ quá khứ vị lai chắc chắn sẽ giúp tôi rất nhiều.

Hòa thượng Daling lạnh lùng:

- Nhưng vấn đề đó có quan trọng không?
- Dĩ nhiên nó hết sức quan trọng.
- Được lắm, nếu ngài muốn.

Tôi nghĩ hòa thượng Daling sẽ gửi một lá thư hoặc sai một đệ tử nào đó lên đường chuyển thông điệp này cho sư phụ của ông, nhưng bất ngờ thay, vị hòa thượng này lại ngồi yên ngay ngắn nhắm mắt lại nhập định.

Thấy tôi có vẻ thắc mắc, hoàng tử Sidkeong nắm lấy tay áo tôi, ra hiệu cho tôi ngồi im. Trong thoáng chốc, khuôn mặt của hòa thượng Daling bỗng như đổi khác, mặt ông dường như nhăn nhúm đi, lưng còng hẳn xuống. Trông ông già hẳn đi như một ông lão ngoài tám mươi. Ông thở khò khè trong miệng một lúc rồi mới thốt lên một câu ngắn nhưng giọng nói khác hẳn giọng thường ngày của ông:

- Ngươi sẽ không phải quan tâm về câu hỏi này nữa đâu.

Nói xong ông nhắm mắt lại, những nét nhăn nhúm từ từ biến mất, khuôn mặt ông trở lại bình thường và một lúc sau ông tỉnh dậy ngơ ngác không biết gì về chuyện vừa xảy ra. Sidkeong lẩm bẩm ra chiều không hài lòng:

- Ta không hiểu y muốn nói gì? Một mối lo nhức ruột như vậy mà y bảo ta không nên quan tâm.

Lúc đó tôi cũng bán tín bán nghi về hiện tượng lạ lùng đó. Phải chăng sư phụ của hòa thượng Daling đã nhập vào ông này và trả lời hoàng tử Sidkeong? Phải chăng người Tây Tạng đã có một phương pháp giao tiếp đặc biệt, người đệ tử có thể liên lạc với thầy của mình bất cứ lúc nào? Ý nghĩa câu nói đó ra sao? Sau này, khi biết rõ câu trả lời, tôi mới ý thức được quyền năng huyền bí của sư phụ hòa thượng Daling. Vài tháng trước khi hôn lễ được cử hành thì hoàng tử Sidkeong đã mắc bệnh và qua đời nhưng đó là chuyện về sau.

Sau một thời gian nghiên cứu học hỏi, tôi cảm thấy cần nghỉ ngơi ít hôm cho thoải mái. Tôi bèn thực hiện một cuộc du hành từ Gangtok đi Kampa Dzong, miền bắc xứ Sikkim. Vì đây chỉ là một chuyến nhàn du không mục đích nên tôi chỉ mang theo một ít hành lý gọn nhẹ và một vài người tùy tùng. Phong cảnh hai bên đường thật đẹp với những rừng thông xanh biếc rậm rì nằm sát những rặng núi phủ đầy tuyết trắng.

Hôm đó, tôi dừng chân tại một ngôi làng nhỏ nằm sát biên giới Tây Tạng, gọi là Lachen. Nói là làng chứ thực ra nó chỉ vỏn vẹn khoảng vài chục nóc nhà lụp xụp. Đa số dân cư quanh vùng đều sống du mục, rày đây mai đó nên rất ít ai dựng nhà mà chỉ sống trong những căn lều nhỏ dựng sơ sài ngoài đồng. Tuy thế, cũng có một ngôi chùa cổ kính tọa lạc trên ngọn đồi thấp gần đấy. Ngôi chùa không có gì đặc biệt, đường nét kiến trúc giản đơn cũng giống như hàng trăm ngôi chùa khác quanh rặng Tuyết Sơn. Tôi quyết định ghé vào chánh điện lễ Phật trước khi tiếp tục cuộc hành trình. Vừa hành lễ xong, toan bước ra bỗng nhiên tôi cảm thấy toàn thân rung động bởi một cảm giác kỳ lạ không thể diễn tả. Tôi thấy một vị Lạt Ma cao

to đang đứng sừng sững trước cửa chánh điện. Gọi là Lạt Ma có lẽ cũng không đúng vì người nọ không mặc áo quần tu sĩ mà chỉ khoác một chiếc áo rộng thùng thình đã rách nhiều chỗ để lộ chiếc áo vàng mặc ở bên trong, cổ ông đeo một chuỗi tràng hạt rất dài thõng xuống gần bụng. Ông không cạo đầu mà lại để tóc dài kết lại thành từng búi trông bù xù như tổ quạ. Vì đứng ở phía trong chánh điện nhìn ra nên tôi không thấy rõ khuôn mặt người đó, nhưng tôi vẫn cảm tưởng như ông ta có một đôi mắt sáng quắc, oai nghi đến lạ lùng. Trong thoáng giây phút, tôi dường như mất hẳn tự chủ trước ánh nhìn của con người kỳ lạ kia, không hiểu sao tôi chỉ lí nhí vài câu xã giao rồi vội cúi đầu bước ra khỏi chánh điện. Dĩ nhiên dù có muốn tiếp xúc tôi cũng không thể làm gì hơn vì khi đó khả năng về Tạng ngữ của tôi còn rất kém. Đứa bé tùy tùng vừa thấy bóng tôi vội vã mang ngựa đến, nhưng bỗng nhiên nó lật đật quỳ mọp xuống đất khi vừa thấy bóng vị Lạt Ma kia. Tôi hết sức ngạc nhiên vì cử chỉ bất ngờ này. Thường ngày đứa bé vẫn nghịch ngợm, nào biết sợ ai, thế mà sao hôm nay nó lại tỏ ra kính trọng vị tu sĩ này như vậy?

- Vị tu sĩ đó là ai?

- Bà không biết ư? Đó là một vị sư trưởng nổi tiếng, thường được gọi là Gomchen.

- Gomchen là gì?

- Gomchen là những tu sĩ đã tu nhập thất nhiều năm, những người đã vượt qua được những thử thách lớn lao và có quyền năng phi thường có thể sai khiến quỷ thần.

Tôi nhớ đã có lần nghe Dawasandup nói về những ẩn sĩ nhập thất trong những động đá hoang vu, những người sở hữu nhiều kiến thức lạ lùng về huyền thuật. Lúc đó, tôi vẫn bán tín bán nghi về những điều Dawasandup nói, tôi có ý muốn gặp những người này để xem sao. Hôm nay, tôi có dịp diện kiến một trong những người đó thì Dawasandup lại không có mặt. Đứa bé dắt ngựa dĩ nhiên không đủ kiến thức để thông dịch những điều tôi muốn hỏi vị Lạt Ma kia. Tôi dừng lại phân vân một lúc rồi tiếp tục lên đường, nhưng đêm đó tôi đã ngủ một giấc đầy mộng mị, có một cái gì lạ lùng như ám ảnh đầu óc tôi, tôi cứ trằn trọc mãi mới thiếp đi được và tôi thấy mình bị bao vây bởi một bầy voi hung dữ với những cái vòi dài phát ra những tiếng kêu lạ lùng. Tôi giật mình tỉnh giấc, mồ hôi toát ra đầm đìa, tai tôi vẫn nghe vang vang đâu đây một âm thanh kỳ lạ. Tôi cố gắng trấn tĩnh và tự nhủ rằng đó chỉ là một giấc mơ, nhưng âm thanh vẫn phát ra đều đặn, trầm bổng; và tôi chợt ý thức rằng đó không phải là mơ, mà là âm thanh của một nhạc sĩ

vô danh nào đó đang độc tấu giữa đêm khuya. Giữa chốn hoang vu lại có một người nào đó thổi sáo quả là một điều lạ lùng khó có thể giải thích.

Sáng hôm sau, chúng tôi bắt đầu đổ dốc xuống một thung lũng nhỏ, khí hậu trở nên ẩm ướt hơn, những cây thông xanh rì dần dần nhường chỗ cho những cây sơn lựu với những bông hoa đủ màu sắc, muôn hồng ngàn tía. Chúng tôi như bị tràn ngập trong một biển hoa màu sắc lạ lùng. Chúng tôi cứ thế di chuyển qua những hẻm núi gập ghềnh và trơn trượt cho đến khi trèo lên một đỉnh cao, gió lồng lộng thổi. Trước mặt chúng tôi là một cánh đồng lớn chạy dọc theo những rặng núi cao ngất. Đứa bé dẫn ngựa nói lớn:

- Đó là Tây Tạng.

Tôi đứng lặng yên nhìn cánh đồng lớn trước mặt và những dãy núi phủ đầy tuyết trắng. Có một cảm giác kỳ lạ nào đó như thôi thúc tôi tiến bước nhưng tôi đã dừng ngựa lại. Tôi không hề có ý định vào Tây Tạng. Cho đến lúc đó, tôi vẫn không hề nghĩ rằng mình sẽ du hành vào đây và bỏ ra hơn mười hai năm tại nơi này.

Vài hôm sau, khí hậu tự nhiên thay đổi đột ngột, trời trở lạnh và nhóm tùy tùng bắt đầu phàn nàn về chuyến đi mà họ không biết rõ ngày về này. Phần tôi vẫn muốn du ngoạn dọc theo miền này thêm ít lâu nữa trước khi trở về Gangtok. Tôi thích sự thoải mái ngoài thiên nhiên, sự tĩnh lặng của những miền mà tôi đi qua, và tôi có thể kéo dài chuyến đi này cho đến cuối mùa hè; nhưng vừa đến Tsarong thì được tin nhóm người tại Lhasa đã an trú tại đó và lấy lại sự bình ổn ở thủ đô Lhasa. Tình hình lúc đó tại Trung Hoa cũng đang rối loạn bởi những cuộc nổi loạn trong nước của các tổ chức phản Thanh phục Minh nên triều đình xứ này đành rút quân về để giải quyết các vấn đề nội bộ. Họ đã ký kết một thỏa ước ngưng chiến với Tây Tạng để rút quân. Sau khi thỏa ước này được ký kết, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã hạ lệnh nhổ trại rời Kalimpong để về Lhasa ngay. Trên đường, ngài sẽ phải đi qua đèo Jelap cách đây không xa nên tôi quyết định đến từ biệt ngài.

Cuộc tiếp xúc lần thứ hai không đến nỗi quá ngắn ngủi như lần trước, Đức Đạt Lai Lạt Ma tỏ ra hài lòng với kiến thức về Phật giáo của tôi. Chúng tôi nói chuyện khá lâu về nhiều vấn đề nhưng tôi thấy rõ mặc dù tiếp tôi nhưng đầu óc ngài đang bận tâm về những chuyện trong nước, nên khi một sĩ quan bước vào báo cáo tình hình, tôi vội vã xin cáo từ ngay. Tôi lưu lại Sikkim thêm ít hôm rồi trở về Ấn Độ. Điều tôi muốn học hỏi, nghiên cứu, tôi đã ghi nhận được một số điểm chính, đủ để viết một thiên phóng sự dài. Mục đích của tôi là phỏng vấn Đức Đạt Lai Lạt Ma và tôi đã hoàn tất điều đó, tôi không có lý do gì lưu lại nơi đây nữa. Tôi dừng chân tại

Benares để hoàn tất thiên phóng sự và gửi về Paris. Sau đó, tôi tiếp tục viếng thăm những đền đài, chùa chiền và thắng tích nơi đây. Tôi dự định sẽ du lịch châu Á một thời gian nữa trước khi trở về Pháp, nhưng chỉ vài tháng sau đã có nhiều biến chuyển bất ngờ xảy ra, những biến chuyển dường như tình cờ nhưng trên đời này làm gì có chuyện gọi là tình cờ được.

Cuối năm đó, tôi lại thấy mình đáp xe lửa trở lại Sikkim. Vị tiểu vương xứ này vừa qua đời, hoàng thái tử Sidkeong được cử lên thay thế. Vị tiểu vương trẻ không có thời giờ để tiếp tôi như trước. Ông đang bận rộn thi hành một số biện pháp cải cách xã hội. Là người chịu ảnh hưởng bởi nền giáo dục Tây phương, ông tin rằng muốn tiến bộ, Sikkim cần phải thay đổi theo đường lối khoa học và xây dựng trên một nền tảng kỹ nghệ như châu Âu. Do đó, ông ra lệnh cấp tốc mở các trường học, mời các giáo sư người Ấn mà ông cho rằng đã được hấp thụ nền văn minh của người Anh, đến truyền bá kiến thức. Mặt khác, ông khởi sự một chính sách bài trừ các tệ đoan, tập tục cổ hủ của xã hội, trong đó có vấn đề chia cách tôn giáo.

Tôi gặp lại Lạt Ma Bermiag, ông này cho biết Lạt Ma Kushog đã trở về Tây Tạng và ông cũng đang chuẩn bị hành trang để rời nơi đây, chức vị cố vấn tôn giáo của ông không còn cần thiết nữa. Tiểu vương Sidkeong đã có hàng chục cố vấn tôn giáo khác, từ các tu sĩ người Âu nóng lòng muốn truyền bá tôn giáo của họ, đến những đạo sĩ Ấn Độ theo chân các giáo sư người Ấn qua đây làm việc. Dawasandup cũng đã theo một phái đoàn ngoại giao Tây Tạng qua Ấn Độ dự các cuộc thương thảo ngoại giao nên lần trở lại này tôi đã gặp ngay một khó khăn lớn là thiếu người thông dịch.

Khác với chuyến đi trước, lần này tôi có linh cảm về một điều chẳng lành. Hình như có những động lực vô hình nào đó không muốn tôi bước chân trở lại nơi đây, đầu óc tôi cứ bị ám ảnh bởi một cái gì không rõ. Linh tính báo cho tôi biết tôi sẽ gặp một điều nguy hiểm nhưng tôi lại cho rằng có thể đó là do tình trạng sức khỏe của tôi lúc đó vì tôi đã bị cảm lạnh mấy lần trước khi lên đường vào Sikkim.

Thấy tôi không được khỏe, tiểu vương Sidkeong ngỏ ý mời tôi tạm ghé lại chùa Podang cách Gangtok không xa lắm vì miền này yên tĩnh, khí hậu ôn hòa và tôi có thể tĩnh dưỡng ít hôm cho khỏe hẳn. Vài hôm sau, ông thân hành ghé thăm tôi. Như lệ thường, chúng tôi ngồi trong một căn phòng nhỏ phía sau chánh điện dùng trà và đàm đạo về những vấn đề thời sự. Sidkeong có nhiều điều muốn nói và dĩ nhiên ông tìm thấy nơi tôi một người bạn sẵn sàng nghe ông thổ lộ tâm sự. Câu chuyện xoay quanh vấn đề cải cách tôn giáo mà vị quốc vương trẻ tuổi hy vọng các tập tục mê tín dị

đoan có thể được bài trừ. Ông đã ra lệnh bắt giam những pháp sư, phù thủy, những tăng sĩ không giữ giới luật nghiêm cẩn, và phát động một phong trào thanh lọc hàng ngũ tu sĩ. Sidkeong kể cho tôi biết rằng ông đã mời được một tăng sĩ người Ấn tên Kali Kumar qua đây để hướng dẫn phong trào chấn hưng tôn giáo này. Cuộc đàm đạo chuyển qua nguyên nhân tại sao nền tôn giáo lại trở nên suy đồi, lồng vào đó là các hình thức mê tín dị đoan như hiện nay. Tôi thắc mắc:

- Thật không thể biết được vị tổ Mật Tông Padmasambhava đã truyền bá điều gì tại Tây Tạng nhưng tại đây những tăng sĩ tự nhận là đi theo con đường của vị này lại có những hành vi cử chỉ khác hẳn với những điều mà Đức Phật Thích Ca đã dạy bảo. Phần lớn không giữ gìn giới luật, nhiều người không những đã lập gia đình mà còn lấy đến hai ba người vợ, một số khác còn uống rượu say sưa, ăn thịt cá và sử dụng huyền thuật bừa bãi. Tôi không hiểu tại sao một giáo lý cao đẹp lại có thể biến tướng trở nên lạc hậu như vậy...

Tôi toan nói tiếp nhưng không biết vì lý do gì mà cổ họng tôi như nghẹn lại, và tôi ý thức ngay được sự hiện diện của một động lực vô hình nào đó trong căn phòng này. Mặc dù căn phòng hoàn toàn im lặng nhưng tôi nghe rõ một tiếng nói trầm trầm phát ra:

- Tất cả những gì các ngươi làm đều vô ích mà thôi.

Tôi ngạc nhiên không biết tiếng nói đó phát ra từ đâu, biết đâu đó chỉ là sự tưởng tượng, một cảm nghĩ trong đầu tôi, nhưng tôi còn ngạc nhiên hơn nữa khi nghe Sidkeong dõng dạc lên tiếng:

- Tại sao lại vô ích? Ta muốn làm gì mà chẳng được, ta là quốc vương xứ này kia mà?

- Ngươi không thể thành công vì toàn thể miền này thuộc về ta và ta mạnh hơn ngươi.

Thì ra Sidkeong cũng đã nghe được âm thanh kia. Ông lắc đầu cãi lại:

- Có thể phải mất một thời gian dài mới có thể thay đổi được đầu óc dân chúng miền này, nhưng việc cải tổ lại guồng máy tôn giáo suy đồi tại đây là việc sẽ xảy ra vì ta muốn thế. Những trò mê tín dị đoan cùng những loài ma quỷ bám víu vào những phẩm vật dâng cúng, các trò tế thần kia phải được bài trừ triệt để...

Tôi định lên tiếng nhưng cổ họng sao cứ nghẹn không thể thốt lên được. Tôi không ngờ Sidkeong lại cương quyết như vậy. Sau câu nói đó, âm thanh kia cũng không trả lời và tất cả đều chìm vào yên lặng. Chúng tôi

ngồi im không ai thốt lên câu nào cho đến khi ánh mặt trời tắt hẳn bên song cửa sổ và bóng tối tràn ngập căn phòng. Cho đến nay tôi vẫn không thể giải thích hiện tượng kỳ lạ này. Phải chăng đó là một lời cảnh cáo hay một lời tiên tri? Sidkeong cũng không muốn nhắc gì đến câu chuyện này nữa. Khi trở về triều, ông ra lệnh cho các quan trong triều phải nỗ lực thúc đẩy việc canh tân đất nước, bài trừ các trò mê tín dị đoan, các hủ tục trong xã hội. Tôi thấy ông là người có lòng nhưng có lẽ không thực tế. Ông muốn làm nhiều chuyện trong cùng một lúc tại một quốc gia mà dân trí còn thấp kém. Sự hiện diện của một số người ngoại quốc, nhất là các tu sĩ Ấn Độ, đã tạo ra sự bất mãn khắp nơi, một số người bắt đầu phàn nàn rằng vị vua mới có tinh thần vọng ngoại. Các tu sĩ từ Lạt Ma đến pháp sư huyền thuật đều bị đe dọa trong cuộc cải cách tôn giáo nên vì quyền lợi, họ đã đoàn kết thành một khối để chống lại việc này. Tóm lại, chỉ ít tháng sau khi lên cầm quyền, toàn thể xứ Sikkim đã lâm ngay vào một tình trạng rối loạn từ xã hội đến tôn giáo. Áp lực trong việc điều hành guồng máy quốc gia làm vị tiểu vương trẻ tuổi này trông già hẳn đi, mắt thâm quầng, trán bắt đầu có vết nhăn và tính tình nóng nảy hơn trước. Nhiều lúc ông đã phải tìm cách săn bắn, kinh lý các miền xa để nghỉ ngơi.

Một hôm, tiểu vương Sidkeong đi kinh lý vùng biên giới và ông có nhã ý mời tôi tháp tùng. Khi đi qua một khu rừng nhỏ, các quan hầu cận vốn biết tôi rất thích tiếp xúc với các tu sĩ nên báo cáo cho Sidkeong biết rằng có hai vị ẩn sĩ đang tu trong khu rừng đó. Họ nói rằng hai người này ẩn náu rất kỹ đến nỗi ngay cả dân chúng trong vùng cũng không biết họ trú ẩn nơi đâu. Hàng tháng, dân chúng chỉ cúng dường cho họ ít thực phẩm tại bìa rừng, đặt trên một tảng đá lớn và vài hôm sau nó biến mất. Dân chúng Sikkim, cũng như Tây Tạng, rất kính trọng những tu sĩ nhập thất, những ẩn sĩ nên không mấy ai làm phiền đến họ. Nghe tin này, Sidkeong bèn ra lệnh cho quân sĩ phải đem những người đó đến trình diện ông. Được lệnh, nhóm quân sĩ lập tức sục sạo khắp nơi và dĩ nhiên hai người nọ không thể thoát được màng lưới của hàng trăm quân sĩ bao vây chặt chẽ.

Thật khó có thể diễn tả được cảm tưởng của tôi khi nhìn thấy hai người được gọi là ẩn sĩ đó. Cả hai đều bẩn thỉu, quần áo rách rưới hơn cả những tên hành khất rách rưới nhất, tóc họ để dài rối bù đầy bụi bặm. Mặt mày họ lem luốc bẩn thỉu, chỉ có hai mắt sáng quắc trông như mắt những con thú dữ. Sidkeong ra lệnh mang ra hai túi lớn đựng đầy gạo, muối, vải vóc để tặng cho hai người này nhưng họ vẫn đứng im không thốt ra lời nào. Một người hầu cận vội trình cho Sidkeong biết rằng những người này đều

tu tịnh khẩu. Đang vui vẻ, tự nhiên tiểu vương Sidkeong nổi giận đùng đùng, ông quát lớn:

- Hai tên vô lễ thấy ta mà không chịu chào kính, lấy roi đập vào chân họ xem họ có thể đứng mãi được không? Nếu không nói thì ít ra họ cũng có thể quỳ lạy chứ!

Thấy tình hình căng thẳng, tôi vội vã can ngăn, xin tiểu vương Sidkeong tha cho hai người kia. Lúc đầu Sidkeong nhất định không chịu nhưng rồi ông dần dần nguôi giận khi nghe tôi nói rằng có lẽ đó chỉ là những người quê mùa, hủ lậu đâu biết gì đến nghi lễ triều đình. Mặt khác, tôi ra lệnh cho một kẻ tùy tùng đem ra hai bao đường cát trắng trong gói hành trang của tôi tặng hai vị tu sĩ nọ. Đường cát là một thứ vô cùng quý giá tại miền sơn cước hẻo lánh này và chỉ những nhà quý tộc, những người giàu có mới mua nổi.

Sidkeong hầm hầm ra lệnh:

- Đuổi cổ hai tên vô lại này đi.

Quân sĩ vội tránh qua một bên. Thấy vậy, hai ẩn sĩ vội vã chụp lấy túi tặng phẩm co chân chạy nhưng một người dừng lại rút trong túi ra một vật gì đó, chạy đến dúi vào tay tôi trước khi bỏ đi. Đó là một lá bùa nhỏ khắc trên một mẩu xương mà về sau một đạo sĩ chuyên về huyền thuật nhận ra đó là một linh vật phù hộ, bảo vệ cho người đeo nó không bị các loài ma quỷ làm hại. Có lẽ người nọ biết tôi đã xin thả cho họ nên trả ơn chăng?

Chúng tôi tiếp tục đi dạo quanh miền biên giới một thời gian, nhưng rồi Sidkeong cũng phải trở về Gangtok trong khi tôi vẫn còn muốn tiếp tục cuộc hành trình lên miền bắc xứ Sikkim.

Trước khi từ giã, vị tiểu vương trẻ tuổi mỉm cười:

- Bà chớ có ham mê cảnh đẹp rồi đi mãi không chịu về đấy nhé, tôi cần bà ở bên cạnh để bàn luận thêm về chương trình cải cách của tôi.

Đó là lần cuối cùng tôi gặp Sidkeong. Ông vừa trở về cung điện ít lâu thì chết bất đắc kỳ tử. Có người nói ông bị đầu độc, người khác nói rằng chính sách của ông đã đụng chạm đến quyền lợi của các động lực vô hình nên bị vật chết... Thôi thì đủ các lời đồn đãi xuyên tạc về cái chết bí ẩn này. Vị tiểu vương sau, em ruột của Sidkeong được cử lên thay anh đã cẩn thận lựa chọn một đường lối ôn hòa hơn. Các chính sách cải cách xã hội, tôn giáo bị hủy bỏ, không áp dụng; các tu sĩ ngoại quốc được lễ phép mời về nước và truyền thống lại được đề cao.

# CHƯƠNG 2
# Đường vào Tây Tạng

Từ trước đến nay, tôi không hề có ý định viếng thăm Tây Tạng. Đối với một số người, xứ này là một miền hoang vu chứa đựng nhiều bí mật cần phải khám phá, nhưng đối với tôi, việc tiếp xúc với Đức Đạt Lai Lạt Ma và các bậc trưởng lão đã quá đủ rồi. Là một học giả, tôi cảm thấy thoải mái trong việc nghiên cứu các kinh điển, sách vở, mà những thứ này thì người ta không cần phải qua tận Tây Tạng mới có. Giáo sư Edouard Foucaux, người đã giảng dạy về Phật học cho tôi chỉ quanh quẩn trong phạm vi trường đại học Pháp nhưng vẫn trở thành một học giả nổi tiếng kia mà. Tuy thế, trước khi lên đường trở về châu Âu, một nhân viên ngoại giao đã nói:

- Những chùa chiền, tu viện mà bà thấy tại Sikkim không thể so sánh với Tây Tạng. Đừng tưởng đã học hỏi chút ít về Phật giáo tại Sikkim mà bà có thể tự hào. So với truyền thống Tây Tạng thì Sikkim chỉ là một mẩu vụn rất nhỏ, không đáng kể.

- Nhưng làm sao tôi có thể vào được Tây Tạng? Xứ này vẫn cấm đoán người ngoại quốc, ngay như chính quyền Anh cũng đâu muốn cho ai vào đây.

- Nếu không được phép vào Tây Tạng thì ít ra bà cũng có thể ghé thăm tu viện Nyirna trong thung lũng Lonak. Mặc dù đây chỉ là một tu viện nhỏ nhưng ít nhất nó cũng là một tu viện Tây Tạng với đúng ý nghĩa của nó.

Thung lũng Lonak nằm sát biên giới Sikkim, người ta chỉ cần vượt qua đèo Nago là vào được đây. Bản thân tôi cũng tò mò muốn biết xem các tu viện Tây Tạng khác với Sikkim ra sao nên tôi bèn tháp tùng một đoàn thương nhân vào Tây Tạng. Nago là một ngọn đèo cao khoảng 18.000 bộ[6], đường đi rộng rãi, nhưng do không phải là trục giao thông chính nên sự canh gác có phần chểnh mảng. Các binh sĩ canh phòng chỉ khám xét qua loa hành lý chứ không để ý gì đến những người trong phái đoàn. Chúng tôi vượt qua một cây cầu khá lớn chênh vênh trên miệng vực trước khi đổ dốc xuống thung lũng Lonak. Nói đến thung lũng, người ta thường nghĩ đến một hẻm núi với cây cối rậm rạp, suối nước chảy xiết và nhiều loài thú; nhưng Lonak chỉ là một dải đất khô cằn trơ trụi chạy dài theo chân một dãy núi thấp. Phong cảnh nơi đây không có gì đặc biệt nếu không muốn nói là hết sức hoang vu, tiêu điều. Tu viện Nyirna được xây cất dưới chân một rặng đồi trọc, từ xa người ta đã nhìn thấy những căn nhà đổ nát, những đống

gạch vụn, nếu không có một cột khói nhỏ mỏng manh bốc lên thì có lẽ người ta đã nghĩ tu viện này bị bỏ hoang.

Nyirna theo tiếng Tây Tạng có nghĩa là tia sáng mặt trời. Người Tây Tạng tin rằng tu viện này được xây cất từ Ấn Độ và mang qua đây trên một tia nắng mặt trời nhờ vào phép thuật của vị tổ Mật Tông Padmasambhava. Truyền thuyết còn nói rằng vị tổ này đã cất giấu quanh đó rất nhiều kinh điển hết sức cao siêu thâm diệu vì lúc đó người Tây Tạng chưa đủ trình độ để học hỏi những bộ kinh này. Khoảng thế kỷ thứ tám, khi vị tổ này đến Tây Tạng thì quốc gia này không lấy gì làm văn minh lắm so với Ấn Độ hay Trung Hoa. Không những dân trí đã thấp kém, lại thêm ảnh hưởng của các tôn giáo cổ như Bon Pa, Povos nên họ chưa thể lĩnh hội những tinh hoa của Phật giáo. Padmasambhava đã để lại những câu sấm ký rằng tùy theo dân trí và các duyên lành xứ này tạo được mà sẽ có những vị tổ hóa thân trở lại đây đem những pho kinh này ra truyền dạy cho người đời sau. Từ đó đến nay đã có một số kinh điển được khám phá và truyền bá bởi các danh sư Tây Tạng, nhưng người ta nói rằng những điều được truyền dạy chỉ là những mảnh vụn không đáng kể vì số kinh cất giấu tại đây còn nhiều mà người có thể lĩnh hội được vẫn còn quá ít. Cũng vì thế, hàng năm vẫn có nhiều tu sĩ tìm đến đây hy vọng sẽ kiếm ra những tài liệu bí mật chưa được khám phá. Truyền thuyết còn kể rằng quanh tu viện Nyirna còn có 108 ngôi chùa và 108 dòng suối linh thiêng. Những ngôi chùa này đều do các bậc thiện tri thức trụ trì và giảng dạy những pháp môn khác nhau. Dĩ nhiên không ai có thể nhìn thấy những tu viện hay suối nước này mà chỉ những bậc tổ, những bậc tu hành đã đắc thần thông, đã mở được thần nhãn mới có thể nhìn thấy và tìm đến để học đạo.

Tuy đấy chỉ là những truyền thuyết nhưng người Tây Tạng nào cũng quả quyết rằng đó là những điều có thật. Họ có thể kể hàng trăm câu chuyện về những người cầu đạo đến đây, vượt qua những thử thách để được thu nhận vào các ngôi chùa kể trên, hoặc những người nhờ được tắm rửa trong những dòng suối thiêng mà trí tuệ trở nên sáng suốt, thông suốt được nhiều điều cao siêu mầu nhiệm.

Ngày trước, Lonak là một trong những nơi chốn thiêng liêng mà tín đồ dòng tu Cổ Mật thường đến hành hương, nhưng theo thời gian miền này càng ngày càng trở nên hoang vắng. Một phần vì nó không nằm trên trục lộ giao thông chính, phần nữa vì tông phái Cổ Mật ngày càng suy yếu, những tinh hoa đều bị thất truyền trong khi các tông phái khác lại phát triển mạnh hơn nên tu viện Nyirna ngày nay đã đổ nát, hoang tàn, không được trùng tu

và chỉ còn một số rất ít tu sĩ trú ngụ mà thôi. Vì tu viện đã sụp đổ gần hết nên tôi không thấy nó có gì đặc biệt, nhưng căn cứ trên những mảnh sân rộng lớn lót đá, những dãy nhà khổng lồ, tôi có thể hình dung vào thời thịnh vượng, tu viện này có thể chứa được hàng ngàn tu sĩ, vượt xa những tu viện tại Sikkim mà tôi từng thăm viếng.

Trong dịp viếng thăm thung lũng Lonak, tôi còn gặp một nhóm ni cô ẩn tu trong một hang núi hẻo lánh. Tôi hết sức ngạc nhiên vì cho dù thuộc phong tục hay tín ngưỡng nào, rất ít phụ nữ dám trú ngụ tại những miền hoang vắng như thế. Bước vào hang núi, tôi thấy một bàn thờ bằng đá trang hoàng bởi những bức tượng bằng đất sét nung sơn các màu sắc lạ lùng. Một ni cô đã giải thích:

- Mỗi màu sắc tượng trưng cho một cảnh giới khác nhau nhưng đó chỉ là những lối giải thích thông thường vì sự thật thì tất cả chỉ là huyễn, đều là những hiện tượng của tâm thức. Chính tâm đã tạo ra tất cả và chính tâm có thể hủy diệt tất cả.
- Sao bà biết rõ như vậy?
- Tại thầy tôi đã dạy như thế.
- Thầy của bà là ai?
- Ngài thường được gọi là vị Gomchen hồ Motetong.
- Ngài vẫn đến đây dạy các bà sao?
- Không, không bao giờ ngài đến đây.

Tôi muốn đi sâu vào vấn đề nhưng khả năng Tạng ngữ của tôi còn bị giới hạn, chưa diễn tả điều tôi muốn hỏi hay hiểu được điều những người khác muốn nói; ngoài ra, cách nói chuyện và diễn tả của người Tây Tạng thường hư hư thực thực, không phân biệt rõ rệt giữa những sự kiện thực sự xảy ra và những điều họ tin tưởng. Đôi khi họ nói về những truyền thuyết, huyền thoại cứ như là một việc vừa xảy ra hôm trước mà họ đích thân chứng kiến vậy. Theo tu sĩ này thì vị trụ trì tu viện Nyirna sống tại làng Tranglung cách đó vài chục dặm về phía bắc.

- Tại sao ngài lại sống tại Tranglung?
- Ngài sống tại đó với gia đình.
- Ngài có phải là một vị Lạt Ma?
- Không, ngài là một pháp sư (ngakpa), ngài có thể sử dụng phép thuật thần thông để chữa bệnh cũng như sai khiến quỷ thần. Ngài có thể tạo ra những trận mưa đá hay dông bão. Ngài là người có nhiều quyền năng cao siêu.
- Vậy sao?

Thấy tôi có vẻ không tin, vị nữ tu kể thêm:

- Pháp sư Tranglung làm chủ nhiều thửa ruộng lớn và rất giàu có. Cách đây mấy năm, ngài ra lệnh cho dân làng phải gặt lúa trong những thửa ruộng của ngài, một số nông dân không chịu vì họ còn phải gặt lúa ruộng của họ trước. Thời tiết tại đây rất bất thường, lúc mưa lúc nắng, có lúc có những trận mưa đá nên đến mùa gặt ai cũng lo gặt lúa cho sớm vì sợ mưa đá phá hoại mùa màng. Thấy vậy, ngài bèn sử dụng một huyền thuật gọi là *duthab* với những hình nhân nặn bằng bột rồi niệm chú vào đó. Ngài vừa dứt lời thì những hình nhân bằng bột lập tức cưỡi gió bay thẳng đến những trang trại mà người chủ đang gặt lúa của họ, tạo ra những trận mưa đá phá hoại mùa màng, trong khi ruộng của người dân gặt lúa cho ngài không hề bị hư hại gì cả. Từ đó dân làng đều đồng lòng quy phục ngài, không ai dám cãi lệnh ngài nữa.

Câu chuyện có vẻ lạ lùng, khó tin và khó kiểm chứng nhưng các tu sĩ này đã kể lại với một sự tin tưởng mãnh liệt nên tôi cũng mong có cơ hội tiếp xúc với viên pháp sư đã làm những hình nhân bằng bột sống dậy này xem hư thực ra sao. Tuy nhiên, Tranglung nằm sâu trong lãnh thổ Tây Tạng mà tôi thì chưa sẵn sàng làm một cuộc khám phá mạo hiểm. Tôi sợ cuộc viếng thăm bất hợp pháp này có thể gây khó khăn với chính quyền hai nước nên tôi chỉ để lại một ít lễ vật nhờ các tu sĩ tại đây trao lại cho vị pháp sư làng Tranglung rồi trở lại Sikkim. Tôi không ngờ chính nhờ các lễ vật nhỏ này mà về sau khi ghé Tranglung, tôi đã được vị pháp sư này đón tiếp nồng hậu.

Trên đường về Gangtok, tôi lại có dịp đi ngang Lachen. Như có một động năng kỳ lạ nào đó thôi thúc, tôi bỗng nảy ra ý định muốn tiếp xúc với con người kỳ lạ thường được gọi là Lachen Gomchen. Tôi nhủ thầm trước sau gì mình cũng trở về châu Âu, đây có thể là chuyến du hành cuối cùng tại miền này. Tôi đã học hỏi những gì mình muốn với các vị Lạt Ma trưởng lão nhưng tôi chưa biết gì về những người thường được gọi là Gomchen cả. Tại sao họ không tu học tại những tu viện mà lại tìm vào miền hoang vu tu hành? Phải chăng họ có một phương pháp nào đó không giống những phương pháp thường được truyền dạy trong các tu viện? Không hiểu vì sao hình ảnh con người lạ lùng đứng sừng sững trước chánh điện chùa Lachen đã tạo một ấn tượng hết sức mạnh mẽ trong tâm khảm tôi. Hình như có một cái gì lạ lùng toát ra từ con người kỳ lạ này. Một cái gì huyền bí nhưng oai nghiêm mà tôi không hề thấy nơi các vị trưởng lão khác. Tôi đã được nghe nhiều người nói đến vị Lachen Gomchen này. Người ta đã nói về ông với

một vẻ kính trọng pha lẫn sợ hãi. Họ nói ông là một người phi thường, người đã khai mở được những năng lực thượng thừa, người có thể sai khiến được ma quỷ. Dĩ nhiên một người đã nhập thất mấy chục năm trong một hang đá hoang vu chắc chắn phải sở hữu được những kiến thức khác thường và biết đâu tôi sẽ học hỏi thêm được điều gì đó?

Từ Nyirna đến Lachen, tôi đã thuê một con bò Yak để cưỡi, nhưng khi đến đây người chủ có ý muốn dắt bò về nên tôi cần phải thuê một con ngựa khác. Một dân làng đã mang đến một con ngựa to lớn. Ông cho biết con vật này vẫn thường chuyên chở lương thực lên đỉnh Thangu, nơi Lachen Gomchen ẩn tu nên nó rất quen đường xá. Tôi vui vẻ trèo thử lên yên ngựa thì bất chợt con vật nhảy nhổm lên rồi hất tôi ngã lăn quay xuống đất. Bình thường các giống ngựa sau khi giở chứng còn lồng lộn hí vang một hồi, nhưng đàng này sau khi hất tôi xuống đất, con ngựa lại trở nên hiền khô thong thả gặm cỏ như không hề có chuyện gì xảy ra. Người chủ ngựa hoảng hốt đỡ tôi dậy:

- Xin lỗi bà, tôi không hiểu sao con ngựa này lại giở chứng như vậy, nó vốn là một con vật rất thuần kia mà.

Thấy tôi có vẻ không tin, gã chủ ngựa bèn chạy lại leo ngay lên lưng nó như để chứng tỏ rằng đó là một con ngựa đã thuần, nhưng lần này con ngựa cũng chồm lên hất ông ta ngã ngay xuống đất. Người ta vội chạy lại đỡ ông dậy và lôi con ngựa chứng đó vào chuồng. Gã chủ ngựa lắc đầu rên rỉ:

- Lạ quá! Bao lâu nay tôi vẫn cưỡi nó mà đâu có sao!

Tối hôm đó, vị lý trưởng trong làng và một nhóm thân hào nhân sĩ đã đến tận nhà trọ thăm tôi:

- Chúng tôi rất tiếc về chuyện không may xảy ra hôm nay. Người chủ ngựa không nói láo đâu, chúng tôi biết con ngựa này rất rõ, nó vốn là một con ngựa rất thuần và chưa bao giờ giở chứng như thế. Chuyện xảy ra hôm nay thật kỳ lạ, có lẽ đã có những động lực ma quái nào đó ngăn cản bà đến gặp Lachen Gomchen hay biết đâu ông này đã sai khiến ma quỷ làm như vậy không chừng.

- Tôi không tin ông ta làm chuyện đó.

- Thưa bà, chúng tôi đã bàn với nhau rất kỹ về việc này. Có lẽ bà không nên đi Thangu mà nên trở về Gangtok thì hơn, nếu không cưỡi ngựa được thì chúng tôi sẽ làm một cái cáng để khiêng. Bà không nên ở đây lâu vì nếu có chuyện gì không may xảy ra, triều đình sẽ cho người điều tra và làm phiền tất cả mọi người trong làng này.

- Các ông không nên quá lo lắng. Tôi chịu trách nhiệm về việc làm của tôi.

Tuy nhiên, người lý trưởng cứ năn nỉ mãi, sau cùng tôi phải đứng dậy giơ tay tiễn khách thì họ mới chịu rút lui. Dĩ nhiên, tôi biết họ lo ngại cũng phải vì dù sao tôi cũng là thượng khách của vị quốc vương xứ này, nếu có điều gì sơ xuất thì họ sẽ phải trực tiếp chịu trách nhiệm.

Không biết có phải những người dân làng đã dàn xếp hay không mà hôm sau, Lachen Gomchen sai đệ tử dắt một con lừa nhỏ xuống để đưa tôi lên núi. Đường lên đỉnh Thangu hết sức ngoằn ngoèo khó đi, phải vất vả lắm tôi mới lên đến nơi vị ẩn sĩ này trú ngụ. Khi đến đỉnh núi thì trời đã sụp tối, Lachen Gomchen sai người đưa tôi vào một căn nhà nhỏ xây dựa vào vách núi, cách hang động của ông khoảng nửa dặm để tạm trú.

Trời đã khuya nhưng không hiểu sao tôi cứ thao thức không ngủ được. Bốn bề hoàn toàn yên tĩnh không một tiếng động, chỉ có tiếng gió rì rào xuyên qua vách núi. Tôi bèn bước ra cửa hang đứng nhìn ngắm khoảng không trước mặt. Đêm đó không trăng, trời tối đen như mực, chỉ có vài ngôi sao tỏa ánh sáng yếu ớt xuống thung lũng phía dưới. Bất chợt tôi nghe thấy một tiếng nói vô thanh ở đâu vọng đến "Ngươi có thoải mái không? Ngươi nghĩ sao về đời sống của bậc ẩn sĩ?". Ánh sáng của ngôi sao chợt nhấp nháy như muốn trêu cợt tôi. Tôi hít một hơi dài và nhủ thầm "Tôi rất thoải mái trong hoàn cảnh tĩnh mịch như thế này. Tôi vẫn thích sự hoang vu, cô tịch. Sau một thời gian sống trong những ồn ào náo nhiệt của cuộc sống bên ngoài, người ta cần có sự yên tĩnh như thế này để trở về với chính mình, trở về với sự bình an sẵn có nơi mình". Ánh sáng của những ngôi sao bỗng trở nên chói lóa chứ không còn nhấp nháy như trước nữa. Ngay giây phút đó, bỗng nhiên tôi cảm thấy nhẹ nhõm, thoải mái, bao mệt nhọc của chuyến đi dường như tan biến hết. Tai tôi nghe văng vẳng đâu đó một tiếng hát từ xa vọng lại, một giọng hát thật hào sảng, trầm hùng "Nếu ta có thể sống mãi một cuộc đời cô tịch như thế này mà không bị cám dỗ bởi thế giới bên ngoài thì ta đã đạt được điều ta muốn". Tôi nhận ra ngay đó là một bài hát nổi tiếng của Milarepa, một vị thánh của Tây Tạng. Trước khi nhập thất, ông đã hát bài đó như một lời nguyện, nếu không tìm được chân lý thì ông thà chết trong cô tịch chứ nhất định không trở lại với thế giới bên ngoài. Tự nhiên tôi cảm thấy hết sức phấn khởi như được an ủi bởi một động lực kỳ lạ nào đó. Tôi hít một hơi dài rồi trở lại căn nhà nhỏ, chỉ một thoáng sau tôi đã ngủ một giấc ngon lành.

Ngày hôm sau, tôi đến hang đá nơi Lachen Gomchen ẩn tu. Đó là một cái hang khá lớn, người ta đã xếp đá chặn ở cửa hang để gió khỏi lọt vào, lối đi cũng được bịt lại bằng một cánh cửa gỗ dầy rất kiên cố. Ngay sát lối vào là một căn phòng nhỏ dùng làm chỗ nấu bếp và chứa thực phẩm dự trữ, người ta còn phải men theo một hành lang dài và quanh co mới đến căn phòng của vị Gomchen. Căn phòng rất rộng nhưng đồ đạc chỉ vỏn vẹn vài cái ghế bằng gỗ, một cái tủ lớn chứa đầy sách vở, trên vách treo rất nhiều tranh ảnh có ý nghĩa tôn giáo, ở góc phòng là một bàn thờ bằng đá trên đặt nhiều pho tượng Phật, Bồ Tát v.v... Tuy đồ đạc giản dị nhưng không hề thiếu tiện nghi. Nhiều người đồn rằng hang động của các vị Gomchen rất linh thiêng và có nhiều ma quỷ canh giữ, nhiều người đi săn lạc đường lên đỉnh Thangu, gần hang động này đã gặp nhiều hiện tượng kỳ dị nhưng tôi không thấy nơi đây có gì khác thường. Tôi chỉ thấy hang động đó sạch sẽ, tiện nghi chứ không có gì ghê gớm như người ta nói.

Mười bảy năm trước, Lachen Gomchen đã tìm đến nơi này sau nhiều năm lang thang cầu đạo trong dãy Tuyết Sơn. Ông đã tìm được một hang đá thích hợp và bắt đầu nhập thất. Được tin có một tu sĩ ẩn tu tại đó, dân làng đã đem thực phẩm đến cúng dường bằng cách để trước cửa hang, nhưng rất ít ai có dịp tiếp xúc với ông trong thời gian này. Mãi về sau, thỉnh thoảng ông mới ra khỏi hang xuống chùa Lachen giảng dạy Phật pháp cho dân chúng và thu nhận một vài đệ tử giúp việc.

Một vài người phương Tây, như Csoma de Koros hoặc linh mục Huc và Gabet, đã từng sống trong những tu viện Tây Tạng, ghi nhận đời sống tại đây nhưng chưa một người nào may mắn được gần gũi với một bậc Gomchen như tôi. Có lẽ lúc đầu tôi chỉ muốn nghiên cứu lối sống, cách tu nhập thất của các vị ẩn sĩ, nhưng dần dần tôi cảm thấy người ta không thể quan sát một cách khách quan mà phải trải nghiệm nó, sống với nó, thở với nó thì mới hiểu được tại sao lại có những người từ bỏ cuộc sống thoải mái trong các tu viện để tìm vào nơi hoang vắng nhập thất tĩnh tu. Hàng ngày tôi thường đến viếng thăm Lachen Gomchen. Chúng tôi đã đàm đạo về nhiều vấn đề khác nhau, nhưng một hôm tôi bày tỏ ý kiến xin ông chỉ dẫn cho tôi về những phương pháp tu hành, Lachen Gomchen đã từ chối ngay, viện lẽ ông không đủ tài đức để dạy bảo cho ai hết. Ông nói rằng nếu tôi muốn học hỏi với một người dân quê dốt nát như ông thì chỉ phí thời giờ vô ích. Ông khuyên tôi nên tìm đến tu viện để học hỏi với các bậc Lạt Ma trưởng lão, nhưng tôi cứ khẩn khoản xin ông dạy dỗ. Sau cùng, Lachen Gomchen gật đầu:

- Được lắm, chỉ khi nào bà có thể tĩnh tu suốt ba năm liền trong hang đá kia thì ta sẽ chỉ dạy cho bà.

Tôi vội quỳ ngay xuống làm lễ bái sư nhưng ông lắc đầu:

- Tuy thế, ta cũng chỉ nhận dạy cho bà một ít phương pháp căn bản chứ không chính thức nhận bà vào dòng tu của ta. Ngoài ra, ta còn một điều kiện khác nữa là cấm bà không được trở lại Gangtok hoặc các vùng miền nam xứ Sikkim này nếu ta không cho phép.

Tuy ngạc nhiên nhưng tôi vẫn cương quyết gật đầu:

- Tôi xin giữ lời.

- Có thể bà không hiểu được ý của ta đâu, nhưng rồi một ngày nào đó bà sẽ biết rõ hơn. Bây giờ bà hãy trở về hang đá thử sống một cuộc đời tu sĩ xem bà có thực hành nổi hay không đã, rồi về sau sẽ hay.

Với sự trợ giúp của dân làng, tôi đã sắm sửa một ít vật dụng tối thiểu và bắt đầu việc nhập thất trong một hang đá gần đó. Người ta lấy gạch xếp quanh cửa hang để ngăn cho gió khỏi lọt vào. Cứ ít hôm những người hầu cận lại mang lương thực và nước uống lên tiếp tế cho tôi.

Lachen Gomchen khuyên tôi dành trọn thời gian đầu để thực hành các nghi thức sám hối. Ông nói:

- Pháp lực của chư Phật thì thật vĩ đại nhưng nghiệp lực của chúng sinh cũng sâu dầy không kém. Chính vì vậy mà chúng sinh cứ như người mù, người điếc không phân biệt thật hay giả, sáng hay tối, không nghe được diệu âm của chư Phật mà cứ u mê mặc cho ngũ dục[7] lôi kéo vào vòng quả báo thị phi. Trải qua vô lượng vô biên kiếp, con người đã gây ra biết bao tội lỗi mà không biết sám hối nên nghiệp chướng mỗi ngày một nặng. Muốn tiến trên đường đạo, việc đầu tiên là phải làm cho nhẹ nghiệp đi bằng cách sám hối. Nếu không biết sám hối, những tội lỗi đã làm dù có tu hành thế nào chăng nữa cũng không thể tiến xa được. Phải ý thức những điều mình đã gây ra, phải biết hổ thẹn và cương quyết ăn năn hối cải, nhất quyết không tái phạm nữa. Những kẻ kiêu căng hợm hĩnh cho rằng mình đã đủ thông minh, tài trí có thể tiến xa trên đường đạo mà không cần phải thực hành nghi thức sám hối thì chỉ là những kẻ dậm chân một chỗ mà cứ tưởng mình đang bay bổng trên mây, giống như đom đóm đòi so ánh sáng với mặt trời. Không những họ không thể tiến bộ mà còn làm thui chột các mầm thiện căn có sẵn trong tâm, gây cản trở việc tu hành không những trong kiếp này mà còn cả những kiếp tương lai nữa. Không biết sám hối thì càng tu chừng nào, các nghiệp chướng từ muôn kiếp càng tuôn về chừng đó, với đủ thứ nghịch duyên ngăn trở, thử hỏi sức người bé mọn làm sao đối phó nổi

các trở ngại đó! Do đó, việc đầu tiên khi bước chân vào đường đạo là phải thực hành nghi thức sám hối trước khi tu tập các phương pháp khác.

Khi mùa đông đến, Lachen Gomchen khép chặt cửa hang để nhập thất trong mấy tháng liền. Phần tôi cũng thế, tôi cũng từ chối tiếp xúc với mọi người để chuyên tâm thực hành các nghi thức sám hối. Những người hầu cận được lệnh chỉ để thực phẩm trước cửa hang chứ tuyệt đối không được làm rộn đến sự tĩnh tu của tôi. Tôi không quan tâm gì đến thời tiết bên ngoài, đến những cơn gió lạnh kinh hồn, đến những lớp tuyết dày phủ kín cửa hang. Tôi chỉ ngồi quay mặt vào vách tập quán tưởng và trì tụng hồng danh chư Phật. Lachen Gomchen không dạy tôi những phương pháp gì khác lạ, mà ông nói rằng tôi cần sám hối, cần cởi bỏ những gút mắt trong nội tâm làm sao cho tâm hồn thật thoải mái, an tĩnh. Ông cũng không bắt tôi phải ngồi theo các tư thế hay thở hít theo những phương pháp nhất định nào. Ông nói "Ngồi thiền cần thoải mái chứ không phải ngồi một cách cứng nhắc như có kẻ dí dao vào cổ, hít thở cần tự nhiên chứ không phải làm gì khác thường. Điều chính yếu là làm chủ tư tưởng, đào sâu vào nội tâm để cởi bỏ những nút thắt mà mình đã tự tạo ra cho chính mình. Tu là sửa đổi chính mình chứ không phải hoàn tất các nghi thức bên ngoài một cách máy móc. Chỉ khi mình đã hiểu được mình, ý thức được chính mình, cũng như các hành động tư tưởng của mình, một cách chân chính thì khi đó mình mới có thể phát tâm giúp đỡ những người khác". Khác với những vị Lạt Ma tôi đã gặp trước đó, Lachen Gomchen không đặt nặng vấn đề nghi lễ giáo điều mà chỉ chú trọng đến tu tâm một cách phóng khoáng.

Mùa xuân năm đó, tuyết đã tan hết và khí hậu ấm áp dần. Tôi bước ra khỏi động đá. Khí trời vẫn ẩm ướt, sương mù còn bao phủ quanh đỉnh Thangu nhưng tôi ngửi thấy mùi hương của hoa sơn lựu đang phảng phất đâu đây. Có lẽ giờ này dưới chân núi hoa đã nở rồi. Tôi thong thả bước ra khỏi động đá, tiếng sỏi xào xạo dưới chân, tôi nghe rõ tiếng bước đi, từng nhịp thở của chính mình. Trong bầu không khí tĩnh mịch của buổi sớm tinh sương, tôi cảm thấy toàn thân như đổi mới, và rồi quang cảnh xung quanh dường như đều đổi mới. Tôi ý thức rõ ràng mọi sự xảy ra quanh mình – từng lớp mây vần vũ, tiếng gió thổi rì rào qua kẽ đá, hương thơm của hoa từ thung lũng thoảng lên, một tiếng chim kêu từ đâu vọng lại... Tôi ngây ngất trước hiện tượng kỳ diệu mà tôi đang trải nghiệm, tâm trí và giác quan của tôi dường như hoàn toàn thay đổi. Phải chăng nhờ sự quán chiếu nội tâm mà đầu óc tôi trở nên tinh nhạy hơn, hay cho đến lúc đó tôi mới bừng tỉnh và nhận thức được sự mầu nhiệm của sự sống?

Đối với lục địa Ấn Độ thì rặng Tuyết Sơn dựng đứng như một bức tường thành cản khí ẩm từ phía nam thổi lên khiến chúng tụ cả lại rồi biến thành những cơn mưa như trút nước xuống thung lũng bên dưới, do đó miền sát chân núi về phía Ấn Độ có những rừng cây rậm rạp, nhiều thung lũng với những loài kỳ hoa dị thảo; nhưng ở phía bên kia rặng Tuyết Sơn về phía Tây Tạng thì khí hậu lại hết sức khô ráo, các thung lũng đều trơ trụi, không cây cối, chỉ có những dải đất khô cằn như sa mạc hoặc những miền cao nguyên khô cằn, không cây cỏ nào mọc được. Có lẽ vì thế nên không có mấy loại thú sống tại đây, kể cả các loài chim. Thangu nằm giữa hai thái cực này, phía trên đỉnh thì khí hậu lạnh và khô, không cây cỏ nào mọc được nhưng đi xuống dưới thung lũng thì người ta bắt đầu thấy có những rừng thông cao ngất và trong khe núi, nơi khí hậu ấm áp thì sơn lựu mọc rất nhiều với những bông hoa đủ màu sắc và thơm vô cùng.

Mùa hè đến và đi một cách nhẹ nhàng, rồi một mùa đông nữa lại đến, những trận bão tuyết khiến cửa hang của tôi bị lấp kín suốt mấy tuần lễ liền, nhưng tôi vẫn tiếp tục công việc tĩnh tu, quán tưởng, không màng gì đến những sự kiện xảy ra xung quanh. Nhiều người hỏi tôi đã học được gì trong những năm tháng sống trong cô tịch này. Tôi không thể giải thích được nhưng tôi biết rằng mình đã học rất nhiều và quan trọng nhất, tôi đã hiểu được chính mình, biết rõ về mình và biết cách sống thoải mái với chính mình. Vì Lachen Gomchen chỉ dạy tôi một cách sơ lược và khuyến khích việc tĩnh tâm quán tưởng mà không dựa trên một nguyên tắc hay giáo điều nào nên nhiều người tỏ ra nghi ngờ về sự tĩnh tu này. Theo vị Gomchen này thì trong yên tĩnh người ta mới có thể lắng nghe được những âm thanh huyền diệu, vì mọi âm thanh trên thế gian đều là những diệu âm của chư Phật, từ âm thanh của những con suối, tiếng gió thổi qua khe núi, tiếng chim kêu từ xa vọng lại... Chỉ cần tĩnh tâm lắng nghe thì sẽ hiểu được sự mầu nhiệm của tạo hóa. Mọi sự xảy ra quanh mình đều nói pháp cho mình nghe nhưng vì không ý thức được tánh nghe này nên con người có tai mà như điếc, có mắt mà như mù, cứ để cho dục vọng lôi cuốn, chỉ nghe cái gì mình muốn nghe, chỉ thấy cái gì mình muốn thấy và rồi cứ hành động theo quan niệm sai lầm đó. Nếu biết tĩnh tâm quan sát thì màu sắc của núi, của cây, của đá cũng đều là màu sắc của pháp thân chư Phật. Tiếng gió thổi, tiếng rì rào của cây cũng đều là tiếng chư Phật thuyết pháp và chỉ cần hiểu được điều này để sống theo đó thì người ta đã có thể tiến rất xa rồi.

Ngoài việc tu tập nội quán, tôi còn dành thời giờ để học ngôn ngữ Tây Tạng. Tôi tập đọc những cuốn sách nói về những bậc cao nhân, ẩn sĩ

xứ này và tra cứu qua bản thảo cuốn từ điển Anh - Tạng của Dawasandup. Thỉnh thoảng, Lachen Gomchen cũng ghé qua hang động của tôi để nghe tôi tập đọc. Ông sửa cách phát âm của tôi và thêm vào đó những sự kiện liên quan đến những nhân vật trong sách. Ông diễn tả một cách rõ ràng từng chi tiết như chính ông đã từng chứng kiến những chuyện đó, ông còn giải thích ý nghĩa những câu văn khó hiểu mà tác giả đã ghi thiếu hay không thể giải thích rõ ràng. Ông kể thêm cho tôi nhiều mâu thuẫn về những bậc kỳ nhân mà ông đã gặp, những bậc thiện tri thức mà ông đã có dịp học hỏi; vì thế, tuy không rời khỏi hang đá nhưng tôi dường như đã được mọc cánh để viếng thăm các bậc kỳ nhân, ẩn sĩ quanh miền. Theo thời gian, kiến thức của tôi về văn hóa, phong tục và ngôn ngữ Tây Tạng đã tiến bộ một cách rõ rệt.

Tôi không nhớ mình đã sống tại đây được bao lâu vì thời gian không còn là yếu tố quan trọng nữa, tuy nhiên tôi không bao giờ nghĩ rằng đỉnh Thangu này là nơi chốn tối hậu của mình. Tôi biết nó chỉ là một giai đoạn chuẩn bị cho một cái gì đó lớn hơn, vĩ đại hơn trong tương lai. Việc tu tập nội quán với Lachen Gomchen đã mở cho tôi một chân trời mới, một thế giới mới khác hẳn những điều mà tôi được dạy bảo từ trước. Tương lai của tôi sẽ như thế nào thì tôi chưa biết rõ, nhưng linh tính của tôi cho thấy có một điều quan trọng sẽ xảy ra, dường như có một sứ mệnh quan trọng nào đó đang chờ đợi tôi trong những ngày tháng sắp tới.

Một ngày đẹp trời, đứng trên đỉnh Thangu nhìn xuống con đường mòn nhỏ hẹp như một sợi chỉ dẫn lên núi, tôi bỗng thấy trong lòng dâng lên một cảm xúc lạ thường. Trong suốt mấy năm sống trong cô tịch, không bị ngoại cảnh gây xáo trộn, tâm hồn tôi đã trở nên hết sức an lạc, một thứ an lạc kỳ diệu vô cùng, nhưng phải chăng tu hành là xa lánh tất cả để đắm mình trong trạng thái đó? Dường như đọc được ý nghĩ của tôi, Lachen Gomchen đã lên tiếng “Cái cảm giác an nhiên tự tại vì hoàn cảnh tĩnh lặng bên ngoài tạo ra chỉ giúp người ta lấy lại sự quân bình trong lúc đầu mà thôi. Mục đích của con đường đạo là làm sao có thể giữ được thái độ ung dung tự tại như thế trong mọi hoàn cảnh, từ chốn cô tịch vắng lặng cũng như trong những hoàn cảnh ồn ào náo nhiệt. Giữ sao cho tâm không rung động trước cảnh vui cũng như buồn, thuận duyên cũng như nghịch duyên, do đó đôi khi người tu phải chấp nhận thử thách, nghĩa là bước chân trở lại cái thế giới đầy phiền toái bên ngoài để xem khả năng chịu dựng và hành trì nhẫn nhục của mình thế nào”. Tôi có linh cảm như Lachen Gomchen đã tiên đoán được ngày tôi rời nơi đây. Đúng như thế, mấy hôm nay tôi đã suy

nghĩ nhiều về việc trở lại với thế giới bên ngoài vì tôi không thể bắt những người tùy tùng sống mãi tại ngôi làng hẻo lánh như Lachen được. Vài hôm sau, tôi thu xếp hành trang để lên đường. Tuy nhiên, tôi chưa muốn về châu Âu ngay mà còn muốn viếng thăm một số tu viện Tây Tạng quanh vùng. Khi xưa, tôi không muốn vi phạm luật lệ di trú, nhưng không hiểu sao hiện nay tôi lại cảm thấy có một động lực gì đó lôi cuốn tôi qua Tây Tạng. Phải chăng vì lời hứa với Lachen Gomchen là sẽ không đi về hướng nam (Sikkim) hay vì một hấp dẫn nào khác?

Cách đó không xa là thành phố Shigatse, nơi tu viện Tashi Lhunpo tọa lạc. Đây là một trong những tu viện quan trọng vào bậc nhất của Tây Tạng, nơi Đức Ban Thiền Lạt Ma cư ngụ. Đức Ban Thiền Lạt Ma thường được người Tây Tạng xem là hóa thân của Phật A Di Đà. Trên nguyên tắc, quyền hành của Đức Ban Thiền Lạt Ma quan trọng tương đương với Đức Đạt Lai Lạt Ma vì cả hai đều đứng đầu giáo hội. Tuy nhiên, ngoài lĩnh vực tôn giáo, Đức Đạt Lai Lạt Ma còn nắm quyền cai trị trong nước – từ hành pháp, lập pháp lẫn tư pháp – do đó quyền hành của ông có phần trội hơn.

Trên đường đi Tashi Lhunpo, tôi phải đi qua tu viện Nyirna, tại đây tôi gặp người con trai thứ ba của pháp sư Tranglung. Đó là một thanh niên cao lớn, khỏe mạnh, mặt mày sáng sủa. Anh này đón tiếp tôi một cách nồng hậu, và khi biết tôi đã gửi tặng phẩm biếu cha anh, thanh niên này vui vẻ hướng dẫn tôi thăm phong cảnh quanh vùng và ngỏ ý mời tôi đi Tranglung cách đó khoảng nửa ngày đường.

Khi đến nơi thì trời đã chạng vạng tối. Đây là một ngôi làng trù phú sống bằng nghề nông, dân cư đông đúc, nhà cửa phần lớn đều xây bằng gạch khác hẳn những ngôi làng lụp xụp mà tôi thường thấy tại Sikkim. Pháp sư Tranglung sống trong một căn nhà lớn nhưng không có cửa sổ, trên trần chỉ đục một lỗ nhỏ vừa đủ cho ánh sáng lọt vào một cách lờ mờ. Ông ta vừa chữa bệnh vừa phân phát bùa chú, linh vật hộ phù cho một số dân làng. Ông lấy ra những viên thuốc đen sì to bằng hạt nhãn, hoặc pha trộn những chất đặc sệt chứa trong những chiếc hũ sành. Bùa chú là những tờ giấy xanh đỏ vẽ những hình thù kỳ dị, những nét chữ loằng ngoằng, hoặc những món đồ thoạt trông giống như đồ chơi trẻ nít.

Sau khi dân làng đã về hết, pháp sư Tranglung vui vẻ mời tôi dùng trà. Tôi rất muốn hỏi về phương pháp làm những hình nhân bằng bột sống dậy nhưng nghĩ rằng câu hỏi như vậy có phần nào sỗ sàng và bất kính đối với chủ nhân nên tạm thời không đặt vấn đề này ra. Được biết tôi đã từng tu nhập thất trên đỉnh Thangu, pháp sư Tranglung tiếp đãi tôi vô cùng trọng

hậu và gọi tôi là “Gomchenma”. Ông ân cần mời tôi ở lại đó ít hôm để tham dự đám cưới người con trai lớn. Đây cũng là dịp tôi chứng kiến một phong tục đặc biệt của xứ này.

Tây Tạng là một quốc gia rộng lớn nhưng dân cư thưa thớt, các miền đều cách biệt nên tùy địa phương mà có những tục lệ khác nhau. Dân chúng miền Tranglung theo chế độ mẫu hệ, người đàn bà làm chủ gia đình và có quyền lấy nhiều chồng một lúc. Hầu hết các cuộc hôn nhân đều do cha mẹ quyết định ngay từ khi con cái còn nhỏ và trường hợp này đã xảy ra trong gia đình của pháp sư Tranglung. Ông này có bốn con trai đã hứa hôn cho gia đình một thiếu nữ trong vùng. Sau khi tham dự đám cưới của người con trai lớn và thiếu nữ này, tôi được biết cô ta còn lấy luôn cả ba người con trai kia nữa. Tôi không biết người con trai thứ hai nghĩ sao nhưng có lẽ anh không phản đối vì tôi không nghe pháp sư Tranglung nói gì. Ông này rất buồn bực vì người con thứ ba, thanh niên mà tôi đã gặp tại tu viện Nyirna, vì anh này nhất quyết không chấp nhận một cuộc hôn nhân chung. Điều rắc rối là người con dâu mới lại nhất định đòi người chồng thứ ba này phải thi hành bổn phận làm chồng cho đúng với luật lệ ấn định. Dĩ nhiên cô ta cũng có lý vì không những anh này trông hơn hẳn hai người anh về diện mạo mà còn hơn hẳn về địa vị xã hội. Trong khi hai người anh lớn chỉ làm ruộng thì người con thứ ba được cha cho ăn học, đã đậu bằng cấp Lạt Ma[8] tại một đại học Phật giáo. Không những thế, anh này còn được cha truyền thêm các môn huyền thuật, được điểm đạo vào dòng tu Naljorpa, được phép đội chiếc nón năm chòm và được đeo phù hiệu của các vị pháp sư chuyên luyện lửa tam muội (tummo).

Thông thường, nếu một thanh niên không chịu thi hành bổn phận làm chồng thì mọi việc sẽ được giải quyết trong phạm vi nội bộ gia đình. Dĩ nhiên trên phương diện luật pháp của làng, họ vẫn là vợ chồng chính thức. Điều rắc rối là anh ta lại thích một thiếu nữ khác trong làng nên đã yêu cầu cô này đến ngỏ lời hỏi anh ta làm chồng một cách chính thức. Luật lệ Tây Tạng cho phép người chồng ly dị vợ để lấy một người khác, nhưng nếu làm thế anh ta không thể tiếp tục sống trong căn nhà cũ được nữa. Do đó, anh này thản nhiên tuyên bố với mọi người trong gia đình rằng anh sẵn sàng rời khỏi đây để đi theo thiếu nữ kia xây dựng tổ ấm; và để kiếm sống, anh sẽ hành nghề pháp sư. Đây là một điều bất ngờ vì nếu trở thành pháp sư, anh sẽ đụng chạm đến quyền lợi cũng như quyền lực của cha anh, pháp sư Tranglung, và hậu quả của việc này sẽ không biết đâu mà lường. Mặc dù không nói ra nhưng tôi có thể thấy rõ thái độ của vị pháp sư này, một phần

ông bực bội vì danh dự gia đình bị thương tổn, nhưng phần nữa là tự ái của ông cũng bị đụng chạm rất nhiều. Một cuộc tranh chấp quyền lợi cũng như quyền lực giữa hai cha con chắc chắn không có lợi gì.

Bà vợ của pháp sư Tranglung là người lo lắng nhất. Bà than thở với tôi rằng con trẻ thời nay khó dạy bảo quá! Bà kể rằng vừa xong đám cưới, người con dâu mới đã ra oai bằng cách sai gia nhân đến đòi băm vằm thiếu nữ "giật chồng" kia ra làm trăm mảnh. Ngoài ra, cô ta đã mắng nhiếc cha mẹ chồng không tiếc lời vì tội không biết dạy con trai để nó ăn phải "bùa mê thuốc lú" của đứa con gái mất nết kia. Sau khi than thở một hồi, bà nhờ tôi, một Gomchenma can thiệp giùm. Nhận thấy giải pháp tốt đẹp nhất vẫn là "yên lặng là vàng", tôi bèn lấy cớ rút lui vào căn phòng nhỏ mà vị pháp sư già đã dành riêng cho tôi. Sau một lúc tĩnh tâm, tôi chợt nghĩ đến thái độ kỳ lạ của người con trai thứ tư trong gia đình. Trong lúc cả gia đình đang bối rối trước cơn thịnh nộ của người con dâu mới, trong lúc vị pháp sư có thể làm những hình nhân bằng bột bay lên không trung cũng cuống quít lo lắng như ai thì cậu út yên lặng ngồi trước nhà chăm chú theo dõi một bóng hồng khác ở nhà bên cạnh, thỉnh thoảng hai người lại len lén trao cho nhau những nụ cười. Khi người con dâu làm mình làm mẩy với bố mẹ chồng, tố cáo ông bà này không giữ đúng lời hứa danh dự để cậu thứ ba thi hành bổn phận làm chồng với cô ta thì cậu út cứ ngồi cười nhạt như thể nói rằng việc rắc rối này chưa hẳn đã chấm dứt đâu.

Cũng vì lý do này, tôi không có dịp được học hỏi hay quan sát phép thuật của vị pháp sư làng Tranglung như ý muốn. Hôm sau, lấy cớ phải đi Shigatse, tôi lập tức lên đường ngay để tránh tham dự vào những phiền não rắc rối. Khi trước tôi vẫn nghĩ rằng Tây Tạng chỉ là một vùng hoang vu, nhưng khi càng đi sâu vào lãnh thổ này tôi biết mình đã lầm. Quanh những khe núi hay những thung lũng hẹp có rất nhiều làng mạc trù phú, nhà cửa xây cất khang trang rộng rãi khác hẳn các làng mạc xứ Sikkim. Dân cư tại đây cũng ăn mặc sạch sẽ và có một trình độ văn hóa cao hơn những nơi tôi đã đi qua. Mặc dù tấm thẻ bài của quốc vương Sikkim không có giá trị gì tại những nơi này; và toán tùy tùng của tôi, những sĩ quan hoàng gia xứ Sikkim, cũng không thể hống hách như khi còn ở xứ họ, nhưng chúng tôi đã được đón tiếp một cách nồng hậu vì những người dân miền này vô cùng hiếu khách. Sau nhiều ngày lặn lội qua những con đường mòn nhỏ hẹp và trải qua một cơn bão tuyết bất ngờ, chúng tôi nhìn thấy một tu viện lớn, đúng hơn là một thành phố rất lớn với thành quách bao bọc chung quanh như một lâu đài: Tashi Lhunpo.

Theo luật lệ và nghi thức tại đây, tôi phải ghi tên họ, quê quán vào một tờ khai trước khi được diện kiến Đức Ban Thiền Lạt Ma và tôi đã viết chữ "Paris". Cách đó không xa cũng có một ngôi làng tên là Phari. Vị Lạt Ma đón khách thắc mắc không biết có phải tôi đến từ làng Phari hay không! Sau một hồi giải thích, ông này vẫn không thể tưởng tượng có một làng nào đó nằm ở phía tây, cách xa một đại dương có tên là Paris. Nếu lý lịch không phân minh thì người ta không thể cho phép tôi vào Tashi Lhunpo. Cuộc thẩm vấn lý lịch diễn ra một lúc không đi đến kết quả nào thì có một đoàn thương nhân ghé ngang. May mắn là thời gian sống tại Thangu đã khiến tôi trở thành đề tài cho những thương nhân quanh vùng. Khi biết tôi chính là người đàn bà ngoại quốc đã ẩn tu với Lachen Gomchen trên đỉnh Thangu thì vị Lạt Ma ấy lập tức đổi ngay thái độ. Ông vội vã cung kính mời tôi vào một khách điếm ở sát tu viện và chiều hôm đó, bà mẹ của Đức Ban Thiền Lạt Ma đã sai người mời tôi đến dùng trà.

Tashi Lhunpo là một tu viện khổng lồ với hàng ngàn căn nhà bao bọc xung quanh một ngôi chùa chính. Chưa bao giờ tôi thấy tu viện nào to lớn như thế! Không những vậy, nó còn được trang hoàng lộng lẫy không khác gì cung điện của một vị vua. Hàng trăm pho tượng Phật đúc bằng vàng khối, hàng ngàn tượng các vị Hộ Pháp, Bồ Tát, Thiên Long Bát Bộ bằng vàng, bằng ngọc quý, bằng đá, bằng gỗ trầm hương được trưng bày khắp nơi. Nơi nơi được tô điểm cực kỳ lộng lẫy, nếu không muốn nói là "nặng phần trình diễn". Những du khách ngoại quốc chắc chắn sẽ phải khâm phục công trình kiến trúc đồ sộ này, nhưng vì đã quen sống giản dị trong cô tịch, tôi thấy nó có vẻ thiên về hình tướng mà thiếu chiều sâu, không thích hợp với một tôn giáo bình dị và thực tế như Phật giáo.

Đức Ban Thiền Lạt Ma đón tiếp tôi rất nồng hậu. Ngài vui vẻ hỏi về cuộc du hành của tôi cũng như thời gian tôi sống tại Sikkim. Ngài có kiến thức rộng và biết rõ Paris ở đâu. Ngài phát âm chữ "France (nước Pháp)" một cách chính xác và đề cập đến một vài nhân vật lịch sử của quê hương tôi. Câu chuyện chuyển qua vấn đề giáo lý và ngài rất hài lòng về những kiến thức Phật học mà tôi đã thu thập được. Ngài ngỏ ý sẵn sàng giúp tôi tìm hiểu thêm về Phật giáo Tây Tạng. Ngài hỏi "Tại sao bà không qua hẳn đây để nghiên cứu hay sống tại đây một thời gian? Tu viện nơi đây sẵn sàng mở rộng cửa cho bà học hỏi". Dĩ nhiên ngài không biết gì về chính sách bế quan tỏa cảng của chính quyền Tây Tạng, cũng như thái độ thù nghịch đối với người ngoại quốc sau cuộc xâm lăng của người Anh. Vì chỉ giới hạn tầm hoạt động trên lĩnh vực tôn giáo, ngài không nắm vững những vấn đề

như giấy thông hành, chiếu khán nhập cảnh[9] hay những thủ tục phiền phức tại biên giới.

Về sau, khi nghĩ lại chuyện này, tôi không khỏi trách mình đã vô tâm không nhờ ngài can thiệp cho tôi vào Tây Tạng. Tuy không nắm quyền nhưng ít ra ngài cũng có thể can thiệp hoặc vận động cho tôi tự do đi lại trong xứ này. Trong chuyến đi lần này, tôi không mang theo những tài liệu thu thập được khi trước để phối kiểm với những tài liệu được cất giữ ở nơi đây. Hầu hết hành lý của tôi vẫn còn nằm ở Calcutta, nhưng tôi không lấy đó làm tiếc vì tôi thấy mình đã thực sự thay đổi. Những kiến thức từ chương mà trước đây tôi vẫn coi trọng bỗng dưng trở nên tầm thường, không giá trị bao nhiêu. Nhờ chuyến đi này mà tầm mắt tôi mới thực sự mở rộng trước kho tàng tôn giáo vĩ đại của Tây Tạng. Quả thật, người ta đã nói không sai. So với Tây Tạng thì Sikkim chỉ là một mảnh vụn, một phần rất nhỏ, không đáng kể. Có bao điều để học hỏi, nghiên cứu mà tôi đã không ngờ đến; và có bao điều mà không sách vở nào ghi chép hết, người ta chỉ có thể tìm thấy qua những vị thầy, những bậc hiền triết ẩn mình trong rặng Tuyết Sơn. Cũng vì thế mà về sau tôi đã trở lại Tây Tạng, lang thang suốt mười mấy năm để thu thập, học hỏi những tinh hoa còn sót lại ở nơi đây.

Trong thời gian sống tại Tashi Lhunpo, tôi đã đến thăm một ngôi chùa thờ Đức Di Lặc, vị Phật tương lai của thế giới, vừa được xây cất xong. Đó là một ngôi chùa vĩ đại, cao bằng một ngôi nhà năm sáu tầng tại châu Âu. Ngay giữa chính điện có đặt một pho tượng Phật Di Lặc rất lớn. Pho tượng được đúc bằng vàng và đính bằng rất nhiều ngọc ngà châu báu. Đồ đạc trưng bày trong chính điện – từ chân đèn, giá nến – cũng đều được đúc bằng vàng hay các kim loại quý. Một người bình thường chắc chắn phải chóa mắt trước sự lộng lẫy huy hoàng này, nhưng các tăng sĩ lại xem đây là những điều rất bình thường. Cửa chùa lúc nào cũng rộng mở, các tín đồ tự do ra vào hành lễ. Tôi thấy có rất nhiều người, nhất là những người giàu có đến từ xứ Tsang, đã cởi những chiếc vòng ngọc, kiềng vàng để dâng cúng vào quỹ Tam Bảo. Tôi cũng có dịp tiếp xúc với các vị Lạt Ma trưởng lão, những người có trọng trách dạy dỗ, giáo dục các tăng sĩ tại đây và học hỏi được nhiều điều lợi lạc mà tôi sẽ đề cập trong chương sau.

Trước khi rời nơi đây, Đức Ban Thiền Lạt Ma đã tặng cho tôi một số sách vở, kinh điển và một bộ y phục dành riêng cho các Lạt Ma trưởng lão. Ngài còn cấp cho tôi một văn bằng tiến sĩ danh dự về Phật học của trường đại học Phật giáo nơi đây. Sau khi rời Tashi Lhunpo, tôi ghé qua tỉnh Narthang, một trung tâm ấn hành kinh sách của Tây Tạng cách đó không

xa. Đây là một tu viện khá lớn, đục sâu vào vách núi, với những máy in được xếp đặt thứ tự và hàng ngàn bản khắc bằng gỗ. Kỹ thuật in tại đây tuy còn thô sơ so với châu Âu nhưng tôi được biết hàng năm tu viện này đã sản xuất một số lượng kinh sách không thua một nhà in lớn tại Pháp hay Anh là bao. Qua gian nhà chứa máy in là một thư viện lớn chứa đựng hàng ngàn kinh sách đủ loại, từ cũ đến mới. Đây là một kho tài liệu vô giá của Phật giáo Tây Tạng mà rất ít người được vào.

Sau khi viếng thăm Narthang, tôi còn ghé qua hang động của một vị Gomchen nổi tiếng vùng này. Đó là một hang đá lớn nằm sát hồ Motetong. Vị Gomchen này đã ẩn tu tại đây nhiều năm. Vị thầy của ông và những vị tổ trước đó đều ẩn tu tại hang đá này, và đều mang danh hiệu Motetong Gomchen. Có lẽ vì thế nên hang đá chứa đựng khá nhiều đồ đạc quý giá mà các tín đồ đã dâng cúng, nhưng vị Gomchen này tỏ ra không chú ý gì đến những thứ đó. Ông cho biết ông được vị Gomchen trước thu nhận từ khi còn nhỏ và chưa hề rời khỏi nơi này. Ông không biết gì về Shigatse hay Lhasa, cũng như các đô thị gần đó. Ông cũng không biết gì nhiều về đời sống bên ngoài, và chỉ tiếp xúc một cách rất giới hạn với những tín đồ đến dâng cúng phẩm vật hay tiếp tế lương thực mà thôi. Không giống như hang động của Lachen Gomchen, hang của vị Gomchen này là một hang đá lộ thiên, nghĩa là đỉnh hang có những khe nứt và có ánh sáng lọt vào. Motetong Gomchen thường ngồi trên một cái ghế đặc biệt gọi là gomti. Nói là ghế nhưng nó trông giống như một cái hộp gỗ vuông vức. Ông thường ngồi suốt ngày đêm trên chiếc ghế đó, lúc nào cũng đắm mình trong trạng thái thiền định. Ông cho biết đôi khi ông cũng lim dim ngủ nhưng không bao giờ nằm. Ông kể rằng thầy ông, vị Gomchen trước, đã dạy ông tham thiền là phải chuyên tâm vì nhiều người học đạo thường hay đổi ý, lúc thì tụng kinh, khi lại thiền định, có lúc nghiên cứu kinh điển, đàm luận về luân lý chứ không chịu chuyên nhất về một thứ nên mục tiêu vì thế rối loạn, khó đạt được mục đích. Khi tôi hỏi về việc ngồi trên chiếc ghế gomti suốt ngày mà không nằm thì ông nói "Lúc đầu mới ngồi thì lưng cũng mỏi, chân cũng đau nhưng dần dần thì quen. Nếu không chuyên tâm và biết làm chủ thể xác, vừa mỏi lưng đã đứng dậy vươn tay vươn chân thì thân thể sẽ vĩnh viễn không chịu sự kiểm soát của mình nữa. Và nếu không làm chủ được thể xác thì làm sao làm chủ được cái tâm vốn lúc nào cũng lao xao như ngựa bất kham!".

Rời hồ Motetong, tôi đi dọc theo con đường chính dẫn đến biên giới Ấn Tạng. Viên sĩ quan người Anh chỉ huy miền này đã được báo cáo về sự

đột nhập Tây Tạng bất hợp pháp của tôi từ lâu. Ông đã nhiều lần gửi thư ra lệnh cho tôi phải trở về Ấn Độ ngay tức khắc, nhưng dĩ nhiên tôi cứ tiếp tục du hành theo chương trình cho đến khi quyết định trở về đây. Vừa bước qua biên giới, tôi đã cảm nhận ngay một áp lực kỳ lạ đè nặng lên tâm thức mình. Tôi ý thức ngay được những nét giận dữ hiện rõ trên khuôn mặt những sĩ quan người Anh. Cuộc tiếp xúc không lấy gì làm thoải mái này đã khiến tôi bối rối, khó chịu. Từ tâm trạng thoải mái, ung dung tự tại, tôi đã phải trở lại với những quay cuồng thực sự của đời sống văn minh. Những câu nói bất lịch sự đã làm tôi bực bội. Đầu óc nhạy cảm của tôi bị va chạm ngay vào thực tế phũ phàng và tôi thấy rằng công phu nhẫn nhục chịu đựng của tôi quả không lấy gì làm khả quan như tôi đã nghĩ. Tôi bị áp giải về Calcutta và bị trục xuất khỏi Ấn Độ ngay sau đó.

Rời Ấn Độ, tôi tìm đến Miến Điện để sống trong một ngôi chùa miền Kamatangs nhưng trạng thái hốt hoảng, bực bội cứ ám ảnh tôi. Chính quyền Anh tại đây cũng thường cho người theo dõi nên vài hôm sau tôi đã phải thu xếp qua Nhật Bản. Tôi đến thiền viện Tofoku-Ji mong có dịp tĩnh tâm để lấy lại sự quân bình cho tâm trí, nhưng tình hình xã hội nước này cũng đang có nhiều thay đổi, một người ngoại quốc như tôi thường bị dòm ngó nên chỉ vài hôm sau tôi lại phải rời Nhật để qua Triều Tiên. Chưa bao giờ đầu óc tôi lại hoảng hốt như lúc này. Cái cảm giác thoải mái khi còn ẩn tu tại Thangu đã dường như hoàn toàn tiêu tan.

Panya-an là một tu viện xây cất trên đỉnh một ngọn núi lớn, bốn bề là rừng cây rậm rạp. Tôi dừng trước cổng chùa trong một cơn mưa như trút, xin phép được nhận. Các tăng sĩ đang bận rộn sửa chữa con đường lầy lội trước chùa, một người ngẩng mặt lên nhìn tôi rồi gật đầu. Tôi được đưa vào một căn phòng rất nhỏ, không có đồ đạc mà chỉ có một chiếc chiếu nhỏ trải sơ sài trên sàn. Đối với tôi, căn phòng thô sơ đó còn đáng quý hơn tất cả những cung vàng điện ngọc lúc bấy giờ. Tôi đã tìm được chỗ tạm trú, nơi mà tôi có thể lấy lại sự quân bình cho tâm trí qua mấy ngày điên đảo vì những phiền phức thế gian.

Thiền viện Panya-an có một kỷ luật chặt chẽ, các tăng sĩ phải tham thiền tám giờ mỗi ngày, sau đó họ phải học Phật pháp và làm những công việc thông thường như dọn dẹp, lau chùi quanh chùa. Ngay từ 3 giờ sáng, tiếng chuông vang lên là tất cả đều phải tề tựu trong thiền đường để cùng tham thiền. Họ ngồi quay mặt vào vách, không ai được nói một lời, và nếu có ai lơ đãng ngủ quên là bị quất ngay một roi. Một vị tăng thường đi dạo quanh thiền đường với một cây roi dài để cảnh cáo những người ngủ gục.

Thực phẩm tại đây hết sức thanh đạm, chỉ có cơm trắng và một ít rau luộc, nhưng phần lớn toàn là cơm trắng. Có đến hơn vài trăm tăng sĩ đang tu tại đó nhưng lúc nào ngôi chùa cũng hết sức yên tĩnh, rất ít ai hé miệng nói câu nào mặc dù luật lệ tại đây không hề cấm người ta nói chuyện. Chính tại nơi này mà tôi đã tìm lại sự quân bình nội tâm, nhưng tôi lại khát khao được trở lại Tây Tạng. Hình ảnh rặng Tuyết Sơn hùng vĩ lại bắt đầu ám ảnh tôi. Suốt mấy năm qua tôi đã học hỏi rất nhiều nhưng còn biết bao điều khác nữa... câu nói của Lạt Ma Sakyong đã trở lại trong ký ức tôi "Có hàng trăm lối vào Tây Tạng, đâu phải chỉ đi qua những trạm kiểm soát trên những con lộ chính. Nếu đã có lòng thiết tha cầu đạo thì những ngăn trở địa dư đâu có nghĩa lý gì!".

Không thể trở lại bằng các ngã thông thường, tôi bèn tìm đường qua Trung Hoa để vào Tây Tạng qua những ngả đường mà rất ít ai ngờ đến. Tôi đáp xe lửa xuyên Trung Hoa để đến biên giới Hoa Tạng. Tại đây, tôi tháp tùng theo những đoàn thương nhân, vượt những cao nguyên vùng tây bắc để vào xứ Amdo. Cuộc hành trình này đã đem lại cho tôi nhiều thích thú bất ngờ. Khác hẳn những con đường vắng vẻ của cuộc du hành lần trước, con đường ít ai ngờ đến này lại là một xa lộ rộng lớn với hàng trăm đoàn thương nhân buôn bán trao đổi hàng hóa tấp nập. Người Tây Tạng có câu nói "Ở đâu có người Trung Hoa, ở đó có sự buôn bán", quả là hết sức có lý. Người ta buôn bán đủ mọi thứ, từ vải vóc tơ lụa đến da thú, từ những vật dụng thông thường đến những thứ như ngà voi, sừng dê. Trung Hoa đang trải qua một cuộc nội chiến, giặc cướp nổi lên khắp nơi và quan quân phải vất vả đánh dẹp. Tôi đã đi qua nhiều ngôi làng mà ngay tại đầu làng người ta treo hàng trăm thủ cấp của những tên cướp trong vùng như để cảnh cáo. Phần lớn các đoàn thương nhân đều tự vũ trang hoặc thuê người bảo vệ, nhưng nhiều lúc họ cũng không tránh khỏi sự tấn công của những băng cướp đông đến hàng trăm tên mai phục hai bên núi.

Để tránh nguy hiểm, tôi chỉ di chuyển trên những trục giao thông chính và chỉ dừng chân tại những thành phố lớn, nhưng các thành phố này cũng luôn bị tấn công. Khi đến một thành phố có tên là Tungchow, tôi đã chứng kiến một cuộc hãm thành. Hàng ngàn quân sĩ vũ trang gươm giáo xông vào cướp thành trong khi binh lính bên trên ném đá, bắn tên hay dội nước sôi xuống dưới. Tôi có cảm tưởng như đang đi lạc vào thời Trung cổ tại châu Âu. Rời Tungchow, chúng tôi đi suốt ngày đêm đến một bờ sông lớn, gọi mãi mới có đò nhưng đò vừa ra giữa sông là tiếng súng vang rền ở

hai bên bờ, hai phe quân sĩ bên sông bắn nhau tới tấp bất chấp những con đò chơi vơi giữa dòng.

Tôi được mời dùng trà với quan tổng đốc thành Shenshi đúng lúc quân địch vây thành. Quan tổng đốc, một người biết nói tiếng Pháp, đã kể cho tôi về những phong tục, văn hóa xứ này. Ông đã dịch hẳn một bài thơ Đường ra tiếng Pháp cho tôi nghe trong khi đạn bắn rít bên tai và lửa cháy rực bốn bề. Làm sao một người có thể thản nhiên uống rượu, ngâm thơ giữa cảnh chiến tranh xáo trộn như vậy? Phải chăng họ đã quá quen với tình trạng loạn lạc này, hay đó là do công phu hàm dưỡng để có một tinh thần không sợ hãi, thản nhiên, làm chủ được chính mình của người phương Đông? Sau cùng thì tôi cũng rời khỏi vùng lửa đạn đó để bước vào lãnh thổ Tây Tạng.

Tu viện nổi tiếng nhất miền Amdo là Kumbum. Cũng như Tashi Lhunpo, Kumbum còn là một trường đại học, hay phải nói là một thành phố thì đúng hơn vì nó tọa lạc trên một diện tích rất lớn với hàng trăm ngôi chùa nhỏ và hàng ngàn nhà cửa xây cất quanh đó. Tuy nhiên, Kumbum được thiết kế một cách giản đơn chứ không lộng lẫy như Tashi Lhunpo. Mặc dù cũng có rất nhiều pho tượng Phật lớn nhỏ khắp nơi nhưng phần lớn những pho tượng này được tạc bằng đá hoặc gỗ rồi sơn son thếp vàng chứ không được đúc bằng vàng khối hay khảm ngọc như tại Tashi Lhunpo. Trông thì giản dị nhưng kiến trúc tại đây lại chú trọng về nghệ thuật nhiều hơn. Phần lớn những pho tượng này đều được tạc bởi những bậc thầy trong ngành điêu khắc với những đường nét sống động trông như thật. Ngoài các pho tượng, còn có rất nhiều tranh ảnh. Phải nói là đâu đâu cũng có những bức họa hoặc các bức bút thiếp viết những câu thần chú hết sức đặc biệt. Điều này phản ánh sự khác biệt về truyền thống cũng như chủ trương của hai tu viện. Kumbum chính là "cái nôi" của giáo phái Mũ Vàng đã mở đầu cho truyền thống Đạt Lai Lạt Ma, trong khi Tashi Lhunpo là trung tâm của phái Mũ Đỏ đứng đầu là Đức Ban Thiền Lạt Ma.

Giảng đường chính của Kumbum là một căn nhà khổng lồ với những hàng cột gỗ to bằng ba người ôm. Trên tường có vẽ những tranh ảnh nghệ thuật hoặc viết những câu thần chú bằng một loại văn tự lạ lùng mà tôi không nhận ra đó là văn tự gì. Cuối giảng đường là một hành lang dài và hẹp chứa đựng xác ướp của các vị Lạt Ma trưởng lão. Dưới ánh sáng chập chờn của những ngọn đèn dầu, những xác ướp mạ vàng này dường như toát ra một cái gì vừa huyền bí vừa linh thiêng khiến người đi ngang qua phải

nín thở và rón rén như sợ một tiếng động nhỏ thôi cũng có thể đánh thức những xác ướp đó sống dậy.

Nhịp sống tu viện bắt đầu từ sáng sớm khi âm thanh trầm trầm, ngân nga như sóng biển của những chiếc tù và vang lên. Ngay sau đó, người ta có thể nghe thấy những tiếng cửa mở vội, tiếng chân người, hàng vạn cặp chân hối hả bước lên chánh điện để làm lễ. Khi đến cửa chánh điện, các tăng sĩ phải cởi bỏ giày dép rồi mới bước vào những chỗ đã được ấn định tùy theo cấp bậc cao thấp. Các bậc trưởng lão thì ngồi trên những chiếc ghế gỗ, trong khi những tăng sĩ bình thường đều xếp bằng dưới đất. Dưới ánh sáng lung linh huyền ảo của hàng ngàn ngọn đèn dầu, những bộ tăng phục màu vàng, màu đỏ, màu nâu hay màu xám phân biệt rõ địa vị, ngôi thứ trong hàng tăng sĩ.

Vì Kumbum cũng là một trường học nên ngoài tu sĩ, còn có khá đông học viên đến học để sửa soạn thi các kỳ thi Lạt Ma. Người Tây Tạng phân biệt rõ “Lama” là người đã đậu những kỳ thi về Phật học và “Trappa” là một tu sĩ xuất gia. Vì đa số các tu sĩ xuất gia đều phải thi đậu các kỳ thi về Phật học nên họ cũng là Lạt Ma. Điều này đã gây rắc rối và lúng túng cho nhiều người chưa nắm vững những tên gọi hay phong tục xứ này.

Buổi lễ bắt đầu bằng âm thanh của cặp tù và rất lớn gọi là radong, rồi tiếng chuông, khánh, mõ đồng loạt trổi lên, sau đó mới đến tiếng tụng kinh, trì chú trầm trầm ngân nga vang lừng khắp chánh điện. Đa số những tu sĩ sơ cấp hay những học trò đều được thu xếp cho ngồi ở hàng cuối chỗ gần cửa ra vào. Phần lớn học trò đều là những thiếu niên tuổi từ 10 đến 14, cặp mắt còn ngái ngủ, mặt mày ngơ ngác nhưng họ cũng không dám lơ đễnh hay có những cử chỉ nghịch ngợm nào vì họ ý thức rất rõ kỷ luật của tu viện và sự hiện diện của những giám sát tăng (chostimpa). Không như những tu viện tại những quốc gia khác, tu viện Tây Tạng đều rất lớn nên các buổi lễ có rất đông người tham dự. Để bảo đảm kỷ luật trong buổi lễ, tu viện thường có những nhân viên giám sát. Tôi đã chứng kiến những người này làm việc như sau:

Hôm đó trong một buổi lễ, có ba vị tăng quay qua nhau giơ tay làm những dấu hiệu chi đó, có lẽ họ nghĩ rằng vì ngồi giữa đám đông không ai có thể thấy cử chỉ này. Nhưng họ đã lầm. Hai nhân viên giám sát đã kín đáo theo dõi cử chỉ của họ từ lâu và thong thả bước thẳng đến chỗ những vị tăng kia. Ba vị tăng bị bắt quả tang đành tiu nghỉu cúi đầu bước ra sân. Một vị giám sát tăng rút ở sau lưng ra một cây roi da với những chiếc nút lớn. Tôi nghe tiếng roi vung lên chát chúa ở phía ngoài. Một lúc sau, ba vị tăng nọ

cúi đầu trở lại tiếp tục khóa lễ. Dĩ nhiên đó chỉ là những vi phạm nhỏ nhặt vì nếu vi phạm tội nặng hơn thì họ đã bị trừng phạt tại một nơi khác và không mấy khi được trở lại tham dự khóa lễ ngay như vậy.

Sau buổi lễ là giờ điểm tâm. Nói là điểm tâm nhưng thực ra các tăng sĩ chỉ được uống ít nước trà mà thôi. Trà Tây Tạng khác với những loại trà thông thường vì được pha chế với bơ và muối nên có vị mặn. Tùy theo sự sung túc của tu viện mà trà được pha chế khác nhau ít nhiều. Những tu viện lớn, giàu có thì trà được đun với nhiều bơ, đôi khi người ta có thể ngửi thấy mùi bơ sữa béo ngậy át cả mùi trà. Những tu viện nhỏ hay nghèo hơn thì bơ được tiết kiệm cho việc khác nên chỉ có ít nước sôi pha với muối rồi trộn chút trà cho có mùi mà thôi. Phần lớn các tu viện đều ăn uống hết sức kham khổ. Thức ăn chính là một loại bánh mì khô gọi là tsampa và các loại củ cải muối. Rất ít ai được ăn trái hay thức ăn tươi vì khí hậu xứ này quá lạnh, rau trái không mọc được nên thực phẩm toàn là các loại củ, hạt. Mỗi tăng sĩ đều sử dụng bình bát riêng mà họ mang theo bên mình, màu sắc và cách trang trí trên bình bát khác nhau tùy theo tu viện hoặc môn phái. Người chuyên môn có thể phân biệt rõ tu sĩ đó thuộc môn phái hay tu viện nào tùy theo những ký hiệu chạm trổ trên bình bát. Đa số các bình bát đều bằng gỗ, không ai được sử dụng bình bát bằng sành hoặc bằng kim loại. Các bậc trưởng lão thường sử dụng bình bát bằng thứ gỗ tầm thường, không chạm trổ gì để tượng trưng cho hạnh sống nghèo, từ bỏ tất cả của cải vật chất. Trong khi đó, các tu sĩ mới nhập môn hoặc những học trò thường mang theo những bình bát bằng những loại gỗ quý, chạm trổ rất đẹp.

Trên nguyên tắc, những tu sĩ sơ cấp, những học trò đều phải ăn uống kham khổ theo kỷ luật tu viện nhưng điều này ít khi được áp dụng nghiêm chỉnh. Tùy gia cảnh mà khẩu phần ăn của những người này có phần nào khác biệt so với những người khác vì họ được gia đình trợ giúp thêm. Bước chân vào trong bếp, người ta thấy ngay những túi đựng bơ, bột mì khổng lồ được gia đình những người này dâng cúng cho tu viện, nhưng thực ra được thu xếp để dành riêng cho con em họ. Dĩ nhiên chỉ những người làm việc trong bếp mới biết rõ nó thuộc của ai mà gia giảm khẩu phần vì họ cũng được chia phần trong đó. Những người xuất thân từ gia đình giàu có, quý tộc luôn luôn được các nhân viên nấu bếp "chia thêm" những gói nhỏ đựng bánh kẹo, bơ sữa hoặc đôi khi có cả thịt cừu. Với những món đồ này, họ có thể "đổi chác" hoặc "mua bán" nhiều thứ với những đứa trẻ không được may mắn như vậy. Nhiều người có thể nhờ bạn cùng lớp làm giùm những công việc vặt như quét dọn, lau chùi hoặc làm giùm luôn cả bài tập để họ có

thể thoải mái nghiền ngẫm những cuốn truyện thần thoại được lén lút chuyển vào tu viện qua những ngả riêng. Dĩ nhiên, khi lớn lên thì những gói bánh kẹo không còn hấp dẫn nữa và việc đổi chác bằng tiền bạc đã diễn ra. Tôi đã chứng kiến việc "hối lộ" bằng tiền bạc để xin xỏ những ân huệ đặc biệt của các nhân viên trong trường.

Phần lớn các học viên xuất thân từ miền Mông Cổ đều thuộc những gia đình tù trưởng, tộc trưởng giàu có và họ thường "mua chuộc" mọi thứ bằng tiền bạc mà họ mang theo hoặc được gia đình tiếp tế. Đối với những người được ưu đãi này, đời sống ở tu viện chỉ là một phần nhỏ trong cuộc đời mà họ phải trải qua; vì sau khi tốt nghiệp, đạt được mảnh bằng Lạt Ma thì họ có thể trở về nhà, lập gia đình rồi được bổ nhiệm vào một chức vụ nào đó tùy theo ảnh hưởng của gia đình. Vì Lạt Ma là một địa vị hết sức quan trọng cho con đường tiến thân của những người này nên họ đã dùng đủ mọi cách để sở hữu cho kỳ được mảnh bằng ấy. Tuy nhiên, bên cạnh những vị Lạt Ma chuyên về từ chương, miệng nói như nước chảy mà trong lòng không hiểu mình nói gì, bên cạnh các tu sĩ lười biếng không chịu tu hành mà chỉ quan tâm đến những đồ vật dâng cúng của tín đồ, vẫn có những người đã vượt lên những điều tầm thường đó. Họ cam chịu những bất công để tập tính nhẫn nhục, chịu đựng kham khổ để rèn luyện tinh thần, tận dụng mọi thuận cảnh cũng như nghịch cảnh để hướng tâm thức lên những bình diện cao hơn. Sau một thời gian học hỏi những kiến thức căn bản, họ rời tu viện để tìm đến những nơi hoang vu tu nhập thất, chuẩn bị cho một nếp sống khác, nếp sống của những bậc tu chứng. Một số người khác sau khi thu thập được các kiến thức đặc biệt, đã mang những điều này ra thực hành như một nghề nghiệp chuyên môn – như hành nghề thầy cúng, pháp sư hay phù thủy.

Mặc dù Kumbum là tu viện chính của phái Mũ Vàng, nhưng cũng có rất nhiều tu sĩ thuộc phái Mũ Đỏ tu học tại đây. Tu sĩ phái Mũ Vàng không được phép lập gia đình, nhưng phái Mũ Đỏ cho phép tu sĩ được lấy vợ. Tuy nhiên, nếu đã lập gia đình thì tu sĩ không được phép ở trong tu viện mà phải sống bên ngoài.

Một đứa bé thường được gửi vào tu viện từ khi nó lên tám hoặc chín tuổi. Có thể vì cha mẹ nó muốn nó trở thành một tu sĩ, hoặc do điều kiện kinh tế khó khăn nên họ gửi vài đứa cho tu viện nuôi giúp. Vì tu viện cũng là trường học nên có thể họ muốn con em nếu không thành tu sĩ thì cũng được hưởng một nền giáo dục tốt và có một nghề chuyên môn.

Thông thường, một đứa bé được đặt dưới sự hướng dẫn của một tăng sĩ quen biết gia đình. Gần như gia đình nào cũng có người đi tu, 1/4 dân số Tây Tạng đều là tu sĩ nên đây là một điều rất thường. Vị tu sĩ này sẽ hướng dẫn cho đứa nhỏ và trở thành vị thầy đầu tiên, đôi khi cũng là vị thầy duy nhất của đứa trẻ.

Một gia đình giàu có thuộc hàng quý tộc thường "thu xếp" để con em họ theo học với các tu sĩ nổi tiếng, hoặc được kèm riêng bởi những học giả chuyên môn về một ngành học nào đó. Đối với những đứa bé này thì đời sống trong tu viện không đến nỗi khắc khổ lắm so với những đứa trẻ khác, mặc dù tất cả đều phải tuân theo những kỷ luật chung. Với những đứa trẻ nghèo kém tầm thường thì chúng chỉ được thu nhận vào tu viện sau khi đã vượt qua những thử thách mà tu viện đặt ra. Những thử thách này có thể giản đơn như là bổ vài chục bó củi cho tu viện hay lau dọn tu viện liên tiếp trong vài ngày để xem đứa trẻ có thực tâm muốn gia nhập tu viện hay không. Vì không có tiền trả học phí hay có đồ vật gì dâng cúng, những đứa trẻ này phải mang sức lao động ra làm những công việc lặt vặt để đổi lấy những bài học ngắn của các tu sĩ lớn tuổi hơn. Dĩ nhiên không phải tu sĩ nào cũng là những bậc học giả; rất nhiều người không hề biết đọc hay viết mà chỉ thuộc lòng một số từ chương kinh điển nên học trò cũng chỉ được truyền dạy như vậy mà thôi. Đôi khi chúng còn không được dạy dỗ thêm gì ngoài việc làm lụng cực nhọc để đổi lấy một bảo đảm là có chỗ ăn ngủ.

Tu viện Tây Tạng không chỉ là một tu viện thuần túy mà còn là một xã hội thu nhỏ, một thành phố, một cơ sở giáo dục, nên ngoài việc đào tạo tu sĩ hay các bậc học giả, họ còn huấn luyện cả nghề nghiệp chuyên môn nữa. Muốn trở thành tu sĩ chính thức, một người phải vượt qua các thử thách đặc biệt và thi đậu kỳ thi Lạt Ma. Khi đó, đời sống của họ sẽ khác hẳn, họ sẽ được theo học các khóa huấn luyện riêng tùy khả năng và nếu muốn học cao hơn thì họ có thể xin nhập học tại các đại học lớn như Sera, Drepung, Ganden hoặc Kumbum.

Các đại học Tây Tạng thường được tổ chức với bốn phân khoa chính là Triết học (Tsen Nid), Huyền học (Gyud), Khoa học (Men) và Phật học (Do). Các môn học tổng quát thông thường như sinh ngữ, Tạng ngữ, kiến thức phổ thông được dạy như một chương trình chung cho mọi phân khoa. Mỗi năm đều có những kỳ thi tuyển rất khó khăn và chỉ những học sinh nào vượt qua những kỳ thi này mới được lên lớp. Những người không may mắn được khuyến khích nên đổi ngành học hoặc trở về nhà làm ruộng, chăn nuôi hoặc được huấn luyện một nghề khiêm tốn nào đó.

Ngoài những kỳ thi thông thường, phân khoa Triết học thường tổ chức những buổi diễn thuyết, tranh luận hàng năm. Đây là một phong tục đặc biệt, rất thịnh hành và thường lôi kéo rất đông người đến xem. Cuộc tranh luận đôi khi kéo dài nhiều ngày với những đề tài từ đơn giản đến phức tạp. Phần lớn những câu hỏi hay câu trả lời đều dựa trên những lý lẽ đã được đối đáp trước đó và được ghi chép lại rất cẩn thận.

Có lẽ vì thế mà những cuộc tranh luận này thường có tính từ chương hơn là thực tiễn. Người ta đã trích dẫn hàng trăm, hàng ngàn cuốn sách khác nhau để biện bác, lý luận nhưng không phải người nào cũng lặp lại như con vẹt, mà trái lại vẫn có những bậc học giả với những lý lẽ uyên bác khác thường được khán giả hoan nghênh nhiệt liệt. Buổi lễ kết thúc khi những người thắng cuộc được tất cả những người thua cuộc cõng trên vai chạy một vòng xung quanh hội trường trước tiếng reo hò vang dội của khán giả.

Phân khoa Huyền học là một phân khoa rất đặc biệt vì có lẽ Tây Tạng là quốc gia duy nhất có trường huấn luyện về ngành này. Chương trình học được tổ chức hết sức quy củ. Trong những năm đầu, tất cả sinh viên bắt buộc phải theo học trình ấn định rõ rệt nhưng đến những năm cuối thì họ có quyền lựa chọn những lớp nhiệm ý tùy theo khả năng hay sở thích riêng. Những lớp học này hoàn toàn được dạy theo lối khẩu truyền, học riêng với những vị thầy và diễn ra trong vòng bí mật. Không ai được phép tiết lộ những điều họ đã học hoặc bàn luận những chi tiết này với người khác. Dĩ nhiên học trò có thể tin hay không tin điều mà họ được truyền dạy và toàn quyền thực hành những điều này tùy theo ý muốn. Học trò lúc này được gọi là “Gyud Pas” và được mọi người hết sức kính trọng vì một Gyud Pas được xem là có khả năng tiếp xúc với các cõi giới vô hình, sử dụng huyền thuật, biết cách lập những đàn tràng cầu mưa, cầu nắng hay cầu khẩn các đấng thần linh ban phép lành cho dân chúng trong vùng. Ngoài ra, họ còn có nhiệm vụ hàng phục yêu ma, trừ tà, trục linh và các việc liên hệ đến cõi giới siêu linh. Tôi được biết những Gyud Pas đều phải tuân theo các quy luật hết sức khắt khe, có những lời thề bí mật với các vị thầy trước khi họ có thể sử dụng những nghi thức này. Một trong những luật lệ căn bản của Huyền học là không bao giờ được thực hành những nghi thức hay pháp thuật cho mục đích cá nhân. Ngay như khi đau ốm, bệnh hoạn họ cũng phải nhờ các bạn đồng môn thực hành nghi thức cầu an, cúng sao giải hạn cho họ chứ tuyệt đối không được phép làm bất cứ điều gì cho cá nhân mình.

Người Tây Tạng thường nói đến những vấn đề siêu hình, những phép thuật thần thông, những cõi giới vô hình một cách tự nhiên. Họ tin rằng những hiện tượng này đều là những hiện tượng tự nhiên chứ không có gì đặc biệt khác thường. Sách vở Huyền môn Tây Tạng nói rõ rằng tất cả quyền năng đã có sẵn trong mỗi con người, nhưng vì không biết cách phát triển nên rất ít ai biết cách sử dụng nó một cách chính xác. Tuy nhiên, ít người biết sử dụng không có nghĩa là những điều đó khác thường hay trái tự nhiên. Huyền học Tây Tạng giải thích rằng con người là một thực thể phức tạp bao gồm nhiều thể khác nhau. Mỗi thể tương ứng với một cõi giới, ví dụ như thể xác tương ứng với cõi trần, thể vía tương ứng với cõi trung giới hay cõi chết v.v... Đối với cõi trung giới, thể xác con người trở nên vô dụng vì không thể sử dụng các giác quan thông thường của thể xác vào việc gì được. Phát triển quyền năng tức là tập sử dụng những giác quan có sẵn của các thể này. Một người bình thường chỉ biết sử dụng các giác quan của thể xác nên họ có thể nghe, nhìn, ngửi, nếm, sờ mó các vật thuộc cõi trần. Nếu biết khai triển và sử dụng các giác quan của thể vía thì họ sẽ ý thức được những sự kiện xảy ra tại cõi trung giới. Dĩ nhiên, càng biết bao nhiêu, họ càng có thể hành động thích nghi hơn bấy nhiêu. Các giác quan của thể vía hay các thể cao hơn giúp người ta trở nên tinh nhạy với các rung động của một thế giới lớn hơn thế giới mà chúng ta đang sống và biết được, nghe được, nhìn thấy được nhiều sự kiện khác mà giác quan của con người bình thường không thể thấy được. Vì họ có thể đọc tư tưởng của người khác, nhìn thấy những chuyện xảy ra trong quá khứ hay tương lai, nên người ta thường xem những người này có quyền năng Thần Nhãn[10], Thiên Nhĩ[11] hay Túc Mạng Thông[12]...

Việc phát triển các khả năng như thế hiển nhiên là hữu ích. Người khai mở được những quyền năng này sẽ sống trong một thế giới rộng lớn bao la hơn trước rất nhiều. Nói đúng hơn, họ sẽ nhận thức được rằng cõi mà họ đang sống được mở rộng và họ có đủ mọi khả năng mà từ trước đến nay họ không bao giờ ngờ đến. Họ có thể đọc được tư tưởng của người khác, thấy được quá khứ hay tương lai của những người này. Họ cũng có thể quan sát những cõi giới khác, thấy vong linh của người đã rời xác thân hay những vong linh đang lang thang tìm đường đầu thai. Họ có thể học hỏi, khảo cứu và ý thức được những khí lực tự nhiên đang luân chuyển trong vũ trụ, cùng những ảnh hưởng mà họ có thể kêu gọi và sử dụng nếu biết cách.

Dĩ nhiên, một sự khai triển các giác quan như thế cũng có những mặt trái của nó. Trong mọi cõi giới đều có những vật chất thanh cao cũng

như thấp hèn, tốt cũng như xấu, và dĩ nhiên trong mỗi con người cũng có đầy đủ các loại vật chất đó. Nếu biết giữ đúng kỷ luật huyền môn, cương quyết thanh lọc thân tâm để loại bỏ những ảnh hưởng thấp hèn, xấu xa và chỉ thu nhận những ảnh hưởng thanh cao thì con người có thể tiến rất xa trên con đường hiểu biết. Đó là phần then chốt của Bon Pa, một tôn giáo cổ của người Tây Tạng ,nhưng Phật giáo không chấp nhận điều này mà cho rằng người tu còn phải vượt lên trên mọi giới hạn của các cõi giới, ngoài vòng ảo ảnh của bản ngã để vượt thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Phật giáo cho rằng sự phát triển hay tu theo những phương pháp mà mục đích là cầu thần thông thường có hại hơn là hữu ích vì mọi hành động, tư tưởng phát ra đều chịu ảnh hưởng của các định luật tự nhiên như luân hồi, nhân quả. Một người sử dụng quyền năng để thỏa mãn các tham vọng riêng tư là đi vào con đường hết sức nguy hiểm.

Nguy cơ đầu tiên của một người đã đắc thần thông là sự kiêu căng. Vì số người sở hữu các quyền năng này rất ít nên những người này tưởng mình đã trở thành đấng này, vị nọ. Vì có thể đọc được tư tưởng người khác hay biết trước một vài vấn đề, họ thường được mọi người xung quanh xúm vào xưng tụng như những bậc thánh thần, đắc các đạo quả rất cao, do đó họ càng kiêu căng tự phụ và dễ sa ngã vào các cám dỗ của bàng môn tả đạo.

Một nguy cơ khác là khi họ nghĩ mình đã là một đấng cao cả và không thể lầm lạc thì họ trở nên thích hướng ngoại, dạy dỗ mọi người và thu thập tín đồ cho đông. Thiếu trí tuệ sáng suốt để phân biệt, xét đoán những điều mà họ chứng nghiệm được xem nó có đúng với sự thật không hoặc đó chỉ là một trạng thái của vô minh, họ đâm ra chỉ dạy một cách sai lạc các chân lý cao siêu trong kinh điển; phóng đại những sáo ngữ thành tín điều trọng đại hoặc vài câu nói vu vơ như là lời mách bảo của các thiên thần và hướng dẫn những người theo họ vào con đường tà muội.

Một nguy cơ khác nữa là trong các cõi vô hình luôn luôn có những vong linh bất hảo hay những pháp sư, phù thủy hắc đạo với những chủ trương và mục đích riêng. Thiếu sự hướng dẫn của một bậc thầy hay một lý tưởng cao cả, những người sở hữu thần thông dễ trở thành nạn nhân của những đạo sĩ hắc đạo này. Họ sẽ bị dẫn dụ vào những nẻo đường tà với những quyền năng ích kỷ hại nhân mà họ lầm tưởng là những ấn chứng rất lớn. Đôi khi họ nhận được những sức mạnh, những nguồn thần lực từ bên ngoài mà họ không biết rõ từ đâu đến để sử dụng vào những mục đích không rõ ràng và dần dần họ trở thành công cụ của sức mạnh, quyền năng ngoại giới của pháp sư, phù thủy hay sinh vật cõi giới vô hình. Cũng vì lý

do đó, phân khoa Huyền học tuyển lựa học trò rất cẩn thận và bắt buộc học trò phải lập những lời thề đặc biệt với các vị thầy.

Vì tu viện Tây Tạng còn là một thành phố, một xã hội riêng biệt nên ngoài các công việc mang tính tâm linh, giáo dục, còn có nhiều hoạt động khác của những người hành nghề chuyên môn như nhạc sĩ, họa sĩ, y sĩ, thương gia, nhân viên an ninh hay cảnh sát... Đa số các nhạc sĩ và họa sĩ thường tập hợp thành những nhóm riêng làm việc cho tu viện trong các buổi lễ lớn hay cho những gia đình giàu có quanh vùng. Các y sĩ phải cạnh tranh với pháp sư, phù thủy khi chữa bệnh. Họ phải thuyết phục bệnh nhân rằng các bệnh trạng đó không phải do vong linh nào gây ra nên không cần đến các pháp sư, phù thủy. Các y sĩ đã thành danh thường sống quanh tu viện hay các thành phố lớn vì tại đây có đông bệnh nhân, nhưng các y sĩ vừa tốt nghiệp thường phải đến các làng mạc hẻo lánh hành nghề hoặc trở thành các y sĩ không ở tại một chỗ nào nhất định. Nghề thịnh hành và kiếm nhiều tiền nhất tại Tây Tạng là đi buôn. Vì những tăng sinh tốt nghiệp mảnh bằng Lạt Ma đều biết đọc và viết nên nhiều người đã tháp tùng theo các đoàn thương nhân để tính toán sổ sách, lập giao kèo và giúp họ trao đổi hàng hóa... Ngoài các nghề nghiệp chuyên môn kể trên còn có một nghề đặc biệt là nhân viên trật tự hay cảnh sát. Những người này thường được tuyển lựa từ những nhân viên lao động, đa số đều có thân hình to lớn, tính tình hung hăng. Họ được huấn luyện về võ thuật để giữ gìn trật tự và bảo vệ an ninh cho tu viện. Những người này thường bôi mặt bằng hắc ín hay lọ chảo cho thật đen và mặc những bộ quần áo rách nát như xơ mướp. Dù có được ban phát những bộ quần áo lành họ cũng xé cho rách đi rồi bôi cho thật bẩn thì mới đúng với truyền thống cảnh sát. Khác với những giám sát tăng (chostimpa) là những tu sĩ kiểm soát trật tự trong các buổi lễ mà tầm hoạt động bị giới hạn trong chánh điện hay giảng đường, những cảnh sát này không phải là tu sĩ, không phải tuân theo các giới luật. Họ có nhiệm vụ canh gác, kiểm soát an ninh cho toàn thể tu viện, chống nạn trộm cướp hay các đe dọa từ bên ngoài.

Tu viện Kumbum nổi tiếng là nhờ một cái cây gọi là “linh thụ của đại sư Tsong Khapa”. Tôi ghi nhận sau đây ít dòng phỏng theo tài liệu cất giữ tại tu viện này như sau:

“Đại sư Tsong Khapa, người sáng lập ra phái Mũ Vàng sinh tại Amdo, phía đông bắc xứ Tây Tạng, tại một nơi mà hiện nay là tu viện Kumbum. Ngay khi ngài vừa sinh ra, Lạt Ma Dubchen Karma Dorje, một tu sĩ nổi tiếng tại Tây Tạng, đã tiên đoán rằng cuộc đời của ngài sẽ hết sức đặc

biệt và khuyên cha mẹ ngài phải giữ gìn nơi ngài hạ sinh cho được thanh sạch. Chẳng bao lâu sau, có một cái cây kỳ lạ mọc lên ở chỗ đó rồi một vị Lạt Ma ẩn tu nhiều năm trên rặng Tuyết Sơn đã đến lập chùa ngay bên cạnh chỗ cây đó mọc. Về sau chùa này phát triển thành tu viện Kumbum ngày nay.

Từ nhỏ, Tsong Khapa đã tỏ ra thông minh khác thường, ngài theo học với nhiều danh sư của các tông phái khác nhau như Kargyupa, Kadampa, Nyingmapa, Sakyapa nhưng vẫn không hài lòng về những điều đã học. Ngài bèn nhập thất tu thiền nhiều năm trong một hang động trên dãy Tuyết Sơn. Sau khi suy ngẫm về tinh hoa của các môn phái, ngài nhận thấy Phật giáo khi truyền vào Tây Tạng đã bị thay đổi và pha trộn với tôn giáo bản địa. Không những thế, các tu sĩ thường lười biếng, không chịu tu học mà chỉ chú trọng đến các nghi thức từ chương, các hình tướng bên ngoài; một số còn sử dụng huyền thuật bừa bãi. Tsong Khapa bèn hạ sơn và phát động một công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ngài nhấn mạnh đến giới luật, cương quyết bài trừ tệ nạn buôn thần bán thánh, mê tín dị đoan. Vì ngài phải đi khắp nơi truyền đạo nên đã lâu không về thăm nhà. Bà mẹ ngài nhớ con bèn viết thư gọi ngài trở về, nhưng ngài thấy công việc còn bận rộn, về Amdo cũng không có ích gì nên viết một lá thư trao cho đệ tử mang về nhà cho mẹ. Trong bức thư, ngài kèm theo tấm ảnh của Đức Văn Thù Bồ Tát và một vị thánh của Tây Tạng là đức Demtchog. Khi vừa mở thư ra thì bà mẹ thấy một luồng ánh sáng lóe lên bay lượn trên không rồi chui luôn vào cái cây mọc nơi ngài hạ sanh. Tự nhiên cây linh này bỗng tỏa hào quang. Tất cả lá cây đều hiện rõ chân dung của Bồ Tát Văn Thù và Demtchog một cách rõ ràng như có người vẽ vào đó. Ngoài ra còn có câu thần chú “Om Mani Padme Hum” hiện rõ trên lá cây. Vì thế người ta mới gọi ngôi chùa này là tu viện Kumbum (chữ “kumbum” có nghĩa là ngôi chùa có hàng trăm ngàn hình ảnh trên lá cây)”.

Trong cuốn *Tây Tạng du ký*, hai vị linh mục người Pháp là Huc và Gabet viết rằng họ đã xem xét cây linh này hết sức kỹ lưỡng và xác nhận rằng trên lá và thân cây đều hiện lên sáu chữ “Om Mani Padme Hum” một cách rõ rệt. Đây là những dòng chữ tự nó xuất hiện chứ không phải được người ta viết là vì ngay những đọt lá non vừa nhú lên đã có những dòng chữ đó rồi.

Amdo là một cao nguyên nằm trên độ cao hàng nghìn thước, gần như không cây cối nào có thể mọc được. Một cái cây mọc lên như vậy đã là chuyện hiếm có, vậy mà từ lá đến thân cây đều hiện lên hình ảnh Bồ Tát

hay câu thần chú thì quả là một sự kiện vô cùng đặc biệt nên người ta đã xây cất một cái tháp lớn bao quanh cây đó. Phần lớn tháp ở Tây Tạng đều xây cất kín mít thì làm sao một cái cây có thể sống khi thiếu ánh sáng và không khí được? Người ta tự hỏi nếu tháp này được xây cất từ thế kỷ 16 thì phải chăng linh mục Huc và Gabet đã thấy một cái cây chết khô? Tuy nhiên, cả hai vị linh mục đã quả quyết rằng cây đó không những vẫn còn sống mà còn rất tươi tốt. Không những thế, số lá trên cây luôn luôn là một con số nhất định, mỗi khi một lá cây rụng thì lại có ngay một lá non khác mọc ra. Chuyện này hư thực ra sao? Tôi đã quan sát rất kỹ cái tháp chứa cây linh đó. Đó là một cái tháp cao khoảng 50 bộ[13], mái nhọn được thếp vàng trông rất nổi. Cửa tháp được khóa kín, chỉ một vài tăng sĩ được phép vào trong tháp quét dọn lau chùi mà thôi. Sau mỗi lần quét dọn, họ nhặt những lá cây rụng dưới đất ban phát cho những tín đồ hành hương. Tôi không có dịp xem xét những chiếc lá ấy nên không biết nó như thế nào, nhưng nhiều người châu Âu trong phái đoàn ngoại giao Anh và Pháp đã quả quyết rằng chính họ đã có dịp chiêm ngưỡng những chiếc lá còn xanh tươi với câu chú “Om Mani Padme Hum” hiện rõ trên đó. Các tài liệu, văn kiện ngoại giao của cả hai nước đều ghi nhận chi tiết về cây linh này. Đối với người Tây Tạng, hiện tượng này không có gì đặc biệt hay lạ lùng mà chỉ là một điều hết sức tự nhiên.

Ngoài các Lạt Ma, trưởng lão và nhân viên điều hành, tu viện Tây Tạng còn có sự hiện diện của một số người đặc biệt, được gọi là hóa thân (tulku).

Hóa thân là một truyền thống đặc biệt của Tây Tạng bắt nguồn từ những niềm tin sâu xa về vai trò của các vị Bồ Tát hóa thân trở lại để giúp đỡ chúng sinh. Theo lịch sử xứ này thì truyền thống hóa thân bắt đầu khi sư trưởng Gedun Trupa, đệ tử thừa kế của đại sư Tsong Khapa hứa sẽ trở lại để hướng dẫn cho các đệ tử phái Mũ Vàng thông qua các vị Đạt Lai Lạt Ma. Đến đời vị Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, Lobsang Gyatso thì truyền thống này phát triển mạnh mẽ vì ngoài nhiệm vụ trưởng môn phái Mũ Vàng, ông này còn nắm quyền cai trị toàn xứ Tây Tạng nữa. Lobsang Gyatso vừa nắm quyền lãnh đạo tinh thần vừa nắm quyền lãnh đạo quốc gia, từ hành pháp, lập pháp đến tư pháp. Có lẽ vì trách nhiệm nặng nề, ông đã phong cho vị thầy có công dạy dỗ mình, một trưởng lão của phái Mũ Đỏ làm Ban Thiền Lạt Ma, chia quyền lãnh đạo tinh thần trong xứ với vị này. Các vị Ban Thiền Lạt Ma cũng tuyên bố rằng họ sẽ hóa thân trở lại để trông nom, hướng dẫn tinh thần cho dân chúng Tây Tạng và truyền thống hóa thân phát

triển mạnh mẽ, lan rộng khắp nơi. Các vị trưởng lão, trụ trì tu viện cũng tuyên bố hóa thân trở lại để tiếp tục công việc mà họ chưa hoàn tất trong kiếp người ngắn ngủi, và từ đó các vị hóa thân đã nắm giữ một vai trò hết sức quan trọng trong tu viện Tây Tạng cho đến nay.

Không phải đến thế kỷ 15, dưới quyền lãnh đạo của các Đạt Lai Lạt Ma thì truyền thống hóa thân mới bắt đầu, mà thật ra việc này đã có từ trước nhưng ít được đề cập và các vị hóa thân cũng không tuyên bố gì nhiều. Ngay từ thế kỷ 11, một vị thánh nổi tiếng của Tây Tạng, vị hành giả mặc áo rách Milarepa thường gọi vị thầy của ông, Marpa, là hóa thân của Bồ Tát Dorjee Chang. Rất nhiều bài thơ, bài hát của Milarepa ca tụng công ơn dạy dỗ của sư phụ đã dùng lẫn lộn cả tên Marpa lẫn Dorjee Chang. Dĩ nhiên một đệ tử không bao giờ gọi sai tên sư phụ của mình, nhất là trong các bài thơ tán thán công đức như vậy, trừ khi ông tin tưởng rằng sư phụ của ông chính là hóa thân của một vị Đại Bồ Tát.

Từ "tulku" thường bị định nghĩa một cách sai lạc, không chính xác bởi các nhà nghiên cứu châu Âu. Một số đã dịch "tulku" là Phật sống, hay một người đã đắc quả vị Phật. Đây là một sai lầm rất lớn vì Phật là một quả vị cao tột, trong lịch sử chỉ có một người duy nhất, thái tử Tất Đạt Đa là chứng đắc được mà thôi. Một số học giả châu Âu cho rằng các vị hóa thân hay Phật sống chính là Đức Thích Ca đã đầu thai trở lại. Một người Tây Tạng, dù ngu dốt thất học đến đâu cũng không thể chấp nhận quan niệm sai lầm này vì Đức Phật Thích Ca đã nhập niết bàn thì làm gì có chuyện đầu thai trở lại. "Niết bàn" là sự giải thoát vĩnh viễn khỏi luân hồi sinh tử và không đầu thai trở lại, dù dưới bất cứ hình thức nào. Một giả thuyết khác, cũng do người châu Âu đưa ra, là các vị hóa thân là do các vị Phật khác, không nhất thiết phải là Đức Phật Thích Ca đầu thai trở lại. Đây cũng là một quan niệm sai lầm vì một khi đã trở thành Phật nghĩa là chấm dứt, giải thoát vĩnh viễn, không thể có một vị đã thành Phật lại đầu thai trở lại thế gian để làm một vị "Phật sống" được.

Một số người đã đặt câu hỏi phải chăng chỉ có một vị Phật duy nhất? Theo kinh điển thì có rất nhiều vị Phật nhưng mỗi vị giáo hóa tại một nơi khác nhau. Tại cõi Ta Bà, hay thế giới hiện nay, chỉ có một vị Phật duy nhất là Phật Thích Ca mà thôi, tuyệt đối không thể có một vị Phật thứ hai nào nữa ra đời. Chỉ khi nào giáo lý của Đức Phật Thích Ca biến mất, không còn ai biết đến, kể cả những kinh điển, danh từ đều thất truyền thì lúc đó Đức Phật Di Lặc mới xuất hiện để dạy dỗ chúng sinh. Trước khi Đức Di Lặc ra đời, không thể có một vị Phật nào khác xuất hiện. Điều này cũng dễ

hiểu bởi vì không thể có hai Đức Phật cùng làm một việc trong cùng một khoảng thời gian, nếu Đức Phật thứ hai xuất hiện khi giáo lý hay kinh điển của Đức Phật thứ nhất vẫn còn lưu hành thì đó là một việc thừa hay sao? Các tu viện Tây Tạng đã phân biệt hết sức rõ ràng khi họ thờ Đức Phật Thích Ca như vị Phật hiện tại và Đức Di Lặc như vị Phật tương lai.

Theo kinh điển thì các vị Bồ Tát vì thương xót chúng sinh nên thường biến hóa thành vô số thân hình dạo khắp các nơi để hóa độ chúng sinh. Vì các ngài có thể phân chia hóa hiện ra làm vô số nên những vị hóa thân thường được giải thích như là hóa thân của các vị Bồ Tát.

Khi tiếp xúc với Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 13 tại Sikkim, tôi đã đặt nhiều câu hỏi với ngài về việc này. Lúc đầu ngài đã giải thích cho tôi nhưng thấy tôi không nắm vững vấn đề cho lắm, ngài cho phép tôi chép lại ra giấy để tránh những ngộ nhận sai lầm về sau. Đức Đạt Lai Lạt Ma xác nhận rằng hóa thân chỉ là một trong trăm ngàn phương tiện phát sinh từ lòng đại từ đại bi của các vị Bồ Tát, vì thương xót chúng sinh nên đã biến hóa ra như vậy. Nếu phải sử dụng một phương tiện gì đó để độ cho chúng sinh thì các bậc Bồ Tát liền sử dụng ngay. Các ngài hóa thân thành người, thần, quỷ, vật, núi, sông, cây cỏ nếu đó là những cơ duyên thích hợp để giáo hóa chúng sinh, để cứu vớt chúng sinh, để cảnh tỉnh chúng sinh và giúp họ thoát khỏi phiền não. Quan niệm này đã được ghi chép khá rõ ràng trong các kinh điển Đại Thừa, nhưng nếu hiểu một cách đúng đắn hơn thì các vị hóa thân chỉ tượng trưng cho cái lý tưởng Bồ Tát, cho các đức tính cao cả nào đó của các vị Bồ Tát chứ không phải một vị Bồ Tát nào đã đầu thai vào thân hình của một con người. Đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, có nghĩa là ngài chỉ tượng trưng cho cái lý tưởng từ bi, vị tha của vị Bồ Tát này. Đức Ban Thiền Lạt Ma là hóa thân của Đức Phật A Di Đà, có nghĩa là ngài chỉ tượng trưng cho oai lực tiếp dẫn của Đức A Di Đà mà thôi. Dĩ nhiên hóa thân còn có nhiều ẩn nghĩa huyền bí, không thể giải thích nếu người ta chưa có một kiến thức rõ rệt về các cõi giới cũng như sự biến hiện của tâm thức nên nó chỉ được truyền dạy trong vòng bí mật giữa các vị trưởng lão và đệ tử cao cấp. Đối với quan niệm thông thường, người Tây Tạng tin rằng hóa thân là sự di chuyển từ kiếp này qua kiếp khác của một người đã ý thức rõ rệt về việc làm của mình.

Mặc dù Phật giáo không công nhận sự hiện hữu của linh hồn, hoặc một cái gì trường tồn bất biến, nhưng đa số người Tây Tạng vẫn tin tưởng rằng có một bản thể di chuyển từ kiếp sống này qua kiếp sống khác – ví như một người cởi bỏ bộ quần áo cũ đi để thay thế bằng một bộ quần áo mới.

Nếu giải thích một cách đơn giản như thế thì tất cả mọi người đều là hóa thân của chính bản thể của họ, trôi nổi từ kiếp này qua kiếp khác. Sự khác nhau ở chỗ đa số mọi người không ý thức gì đến những chuyện xảy ra trong tiền kiếp, trong khi các vị hóa thân Tây Tạng có thể nhớ đến tiền kiếp và biết rõ mục đích cuộc đời hiện tại. Người Tây Tạng đã diễn tả điều này như sau: Người thiếu sự phát triển về tâm linh sẽ sống một cách hết sức thụ động, lang thang trôi dạt như bèo trên mặt nước, họ chỉ phản ứng lại với những sự đổi thay bên ngoài chứ không chủ động được cuộc sống của mình. Vì không có một mục đích hay hướng đi rõ rệt nên họ chỉ giống như kẻ lữ hành lang thang không định hướng, nếu nhìn thấy một hồ nước ở phía đông và vì khát nước, họ vội vã rảo bước về hướng đó. Khi đến gần hồ nước, họ lại nhìn thấy một túp lều ở phía bắc với một làn khói mong manh bốc lên. Họ nghĩ rằng nơi đó chắc chắn phải có đồ ăn nên thay vì bước đến hồ nước, họ lại đổi ý quay về hướng túp lều kia. Trên đường đi về phía túp lều, họ lại nhìn thấy một nhóm người đang vui vẻ nô đùa trên cánh đồng phía tây. Nghĩ rằng họ có thể tìm được một vài người bạn hoặc có thể tham dự cuộc vui ấy nên họ lại đổi ý nhắm hướng tây mà đi. Khi gần đến nơi đó, họ gặp một vài người khác cũng đang lang thang như họ. Những người này kể rằng có một thung lũng rất đẹp ở phía nam với cây cối xanh tươi, muông thú đầy rẫy, thế là họ lại bỏ ý định tìm đến cánh đồng phía tây để tháp tùng đoàn người kia đi về hướng nam. Cứ thế, họ dắt díu nhau đi và luôn luôn đổi hướng mỗi khi gặp một chuyện gì đó thích thú hơn. Vì thụ động như vậy, không bao giờ họ đến được nơi nào hay đạt được mục đích gì cao cả trong đời. Theo thời gian, dĩ nhiên họ sẽ bỏ mạng trước khi ý thức được ý nghĩa của cuộc sống. Vì nghiệp đã tạo ra trong thời gian lang thang, trôi nổi trong luân hồi, họ sẽ tiếp tục đầu thai trở lại để trả quả hoặc gieo nhân, và rồi cứ thế lang thang kiếp này qua kiếp khác trong sáu nẻo luân hồi, không bao giờ đạt được mục đích rõ rệt hay ý thức về ý nghĩa thực sự của cuộc sống.

Người có đời sống tâm linh phong phú cũng là người đang đi trong nẻo luân hồi nhưng đã có mục đích rõ rệt. Họ biết mình muốn đi đâu và có sẵn một bản đồ chỉ dẫn. Họ biết trước những mục tiêu ngắn hạn phải đạt, những cạm bẫy bên đường phải tránh. Họ tập trung tư tưởng vào mục đích cao cả trước mặt và luôn luôn tiến bước không ngừng. Đôi khi họ cũng vấp ngã, có khi họ bị cám dỗ hay lạc hướng nhưng họ luôn luôn đề cao cảnh giác để định hướng trở lại và quyết tâm tiến đến mục tiêu đã đề ra. Vì đời người quá ngắn, Thần Chết đã tấn công họ trước khi họ đạt được mục tiêu

nhưng cái ý chí cương quyết tiếp tục con đường đã định giúp họ ý thức về giai đoạn tạm thời giữa các cõi sống. Thân thể họ có thể tan rã nhưng cái ý chí vẫn còn nguyên vẹn dưới trạng thái năng lực tâm linh, và cái năng lực này sẽ tiếp tục hướng dẫn họ chuyển kiếp đầu thai vào một cơ thể khác để hoàn tất tâm nguyện quá khứ. Đó là trường hợp của các vị hóa thân tại Tây Tạng.

Chi tiết việc này đã được ghi nhận rõ rệt trong cuốn *Tử Thư*. Đây là cuốn sách giải thích rõ rệt việc áp dụng, thực hành các phương pháp tu hành để chuẩn bị cho đời sống tại cõi Trung giới và cách tập trung các năng lực để đi đầu thai.

Một số người châu Âu cho rằng truyền thống hóa thân chỉ là một phong tục hay hình thức mê tín dị đoan, nhưng trong thời gian sống tại Tây Tạng, tôi đã chứng kiến những sự kiện hết sức lạ lùng, không thể gọi là mê tín dị đoan được.

Khi sống tại Kumbum, tôi ở gần ngôi chùa của một vị hóa thân tên là Lạt Ma Pegyai. Vị này qua đời đã hơn bảy năm nhưng người ta vẫn chưa tìm thấy đứa bé mà ngài sẽ hóa thân trở lại như lời chỉ dẫn của ngài trước khi viên tịch. Viên trị sự trông coi ngôi chùa cũng không có vẻ gì sốt sắng trong việc đi tìm hóa thân vị thầy quá cố của mình. Vì ngôi chùa này to lớn, có nhiều tín đồ nên các phẩm vật dâng cúng rất nhiều và thịnh soạn, đã thế chùa lại sở hữu một số ruộng đất gần đó với nhiều hoa màu nên viên trị sự sống rất ung dung, nhàn nhã. Một hôm, ông có việc phải đi xem xét ruộng đất, dừng chân tại một nhà trọ bên đường. Trong khi chờ đợi người hầu bàn dọn ăn thì ông rút bộ ống điếu ra nhồi thuốc và châm lửa hút. Đang sắp sửa hút bỗng một đứa bé khoảng năm sáu tuổi ở đâu bước đến giằng lấy tẩu thuốc và quát lớn “Tại sao ngươi dám sử dụng bộ tẩu của ta?”. Viên trị sự giật mình vì bộ tẩu đó vốn chẳng phải của ông mà là của sư phụ ông, Lạt Ma Pegyai. Dĩ nhiên ông không lấy trộm nhưng sẵn có bộ đồ hút của thầy để lại thì ông cứ tự tiện sử dụng mà thôi. Trong lúc ông đang bối rối thì đứa bé nghiêm nghị trách mắng “Nhà ngươi mau lau chùi sạch sẽ rồi trả lại tẩu thuốc cho ta ngay”. Nghe xong câu nói, viên trị sự vội vã quỳ mọp ngay xuống đất vì ông đã quá quen thuộc với những câu nói như vậy của Lạt Ma Pegyai.

Hôm sau, cả chùa tổ chức một buổi lễ long trọng để đón Lạt Ma Pegyai về chùa. Dĩ nhiên tôi cũng rất náo nức đi xem sự thể như thế nào. Vị hóa thân được phục sức như các bậc trưởng lão, oai vệ cưỡi ngựa về chùa, viên trị sự nắm cương dẫn đường. Vừa vào đến cổng chùa, đứa bé đã quát

hỏi “Tại sao nhà ngươi lại rẽ qua bên trái để ra sân sau, ta nhớ cửa vào chánh điện nằm ở bên phải kia mà?”. Thật thế, sau khi Lạt Ma Pegyai qua đời, vì một lý do nào đó người ta đã bịt kín cửa chính và mở một cửa khác nằm ở bên trái ngôi chùa. Không còn nghi ngờ gì nữa, đứa bé quả thật là Lạt Ma Pegyai đầu thai trở lại.

Khi vào đến phòng ăn, các sư sãi vội mang những bộ chén đũa bằng ngọc lên để mời vị hóa thân thọ trai nhưng đứa bé lắc đầu “Mang cho ta bộ chén bằng sứ Giang Tây kia”. Các sư sãi đều ngạc nhiên vì trong chùa làm gì có bộ chén nào như vậy. Vị hóa thân bèn tả rõ màu sắc các nét vẽ trên bộ chén đó nhưng mọi người vẫn ngơ ngác vì quả thật họ chưa từng trông thấy bộ chén đó bao giờ. Đến lúc đó vị hóa thân mới nói “Các ngươi cứ tìm cho kỹ đi. Lần đi qua Trung Hoa ta đã mua một bộ chén cất trong một cái rương gỗ để ở hậu liêu kia mà”. Mọi người vội vã đến đó tìm thì quả nhiên có một bộ chén bằng đồ sứ Trung Hoa gói ghém rất kỹ, chưa hề được sử dụng. Đến khi đó không ai còn nghi ngờ gì nữa, quả thật đứa bé chính là hóa thân của Lạt Ma Pegyai.

Vào một lần khác, khi di chuyển từ biên giới Mông Cổ qua Tây Tạng, tôi đã tạm trú trong một lữ quán cách tỉnh Ansi khoảng vài chục dặm. Vì đây là một trục giao thông chính nên có rất nhiều đoàn thương nhân ghé qua nghỉ ngơi. Trong lúc chờ đợi để mướn phòng, tôi thấy một đoàn thương nhân ăn mặc kiểu Mông Cổ đang có vẻ hân hoan về một chuyện gì đó, nét mặt người nào cũng vui sướng khác thường. Vì thấy tôi mặc áo tu sĩ nên nhóm khách này đã lễ phép nhường cho tôi một phòng nhỏ. Một thanh niên có nét mặt khôi ngô tuấn tú ăn mặc rách rưới đã hỏi tôi có phải là người Tây Tạng hay không. Khi thấy tôi gật đầu thì một vị Lạt Ma trưởng lão, ăn mặc sang trọng, có vẻ như là trưởng đoàn, đã lên tiếng chào hỏi tôi bằng tiếng Tây Tạng. Trong cuộc tiếp xúc ngắn ngủi, tôi biết ông này là một trưởng lão cao cấp của một bộ lạc Mông Cổ. Họ định đi Lhasa nhưng khi đến đây thì họ đổi ý, trở về Mông cổ. Tôi lấy làm lạ về thái độ này. Việc người Mông Cổ đi hành hương tại Lhasa thì rất thường nhưng chưa đến nơi đã đổi ý trở về là một điều bất thường, nếu không nói là kỳ lạ.

Sau khi vị Lạt Ma trở về phòng, tôi bèn hỏi mấy người trong quán thì mới biết lý do: người thanh niên có khuôn mặt khôi ngô kia tên là Miguyr, sinh trưởng tại miền Ngari. Từ nhỏ anh này cứ luôn luôn bị ám ảnh về những sa mạc rộng lớn, những bình nguyên thênh thang và những túp lều của người Mông Cổ. Ngari là một làng nhỏ bé nằm sâu dưới một thung lũng trong rặng Tuyết Sơn thì làm gì có sa mạc hay bình nguyên. Tuy

nhiên, Miguyr cứ bị lôi cuốn mãnh liệt bởi hình ảnh lạ lùng đó nên một hôm anh nhất quyết đi tìm nó. Anh từ bỏ làng quê lang thang đây đó để đi tìm cái hình ảnh vẫn xuất hiện trong trí óc anh. Dĩ nhiên nhiều người cho rằng anh bị mất trí, nhưng anh vẫn không sờn lòng, nhất quyết ra đi mặc dầu chẳng biết mình đi đâu hay đến chỗ nào. Hôm đó, anh ta đi qua quán trọ, ghé vào xin ăn. Vừa bước vào cửa, nhìn thấy đoàn người được dẫn dắt bởi vị Lạt Ma Mông Cổ kia thì tự nhiên anh xây xẩm mặt mày và nhớ ra tiền kiếp của mình. Thì ra kiếp trước anh là một Lạt Ma trưởng lão của xứ Mông Cổ, vị Lạt Ma kia chính là học trò của anh. Anh bước đến trước mặt vị Lạt Ma Mông Cổ kia nhắc lại các kỷ niệm cũ và thầy trò đã nhận ra nhau. Vị Lạt Ma già đến Lhasa lần này với mục đích nhờ chính quyền Tây Tạng giúp ông tìm ra hóa thân của vị thầy đã qua đời mấy chục năm mà không để lại dấu tích. Vị thầy này chỉ để lại một bài kệ hết sức bí hiểm không ai hiểu được nên người Mông Cổ không biết đâu để tìm. Họ hy vọng các trưởng lão tại Lhasa có thể chú giải bài kệ và tìm ra hóa thân của vị trưởng lão. Không những Miguyr thuộc làu bài kệ mà còn chú giải nó một cách dễ dàng nên nhóm người Mông Cổ hết sức khâm phục và mừng rỡ. Vì đã tìm được hóa thân của vị trưởng lão, họ không cần phải đi Lhasa nữa mà nhắm hướng Mông Cổ để trở về.

Nhiều người quanh đó đã kết luận rằng chính Đức Đạt Lai Lạt Ma đã biết trước điều này nên sai khiến anh chàng Miguyr tìm đến quán trọ ấy, chứ đất Tây Tạng rộng mênh mông, dễ gì thầy trò có thể gặp nhau một cách dễ dàng như vậy, tôi được biết rằng vị Lạt Ma Mông Cổ đã lôi từ trong túi ra nhiều món đồ vật, trong đó chỉ có một số là của riêng vị Lạt Ma trưởng lão để thử và Miguyr đã chọn đúng các món đồ của mình từ kiếp trước. Tôi nhìn đoàn người vui vẻ tiến về hướng cánh đồng cát của sa mạc Gobi. Vị hóa thân sẽ tiếp tục sống trong ngôi chùa mà ông đã từng trụ trì trước đó để hoàn tất các tâm nguyện dang dở.

# CHƯƠNG 3
# Huyền thuật & ma thuật

Mặc dù Tây Tạng là một quốc gia sùng mộ đạo Phật nhưng đây cũng là nơi mà những tín ngưỡng cổ vẫn còn hoạt động rất mạnh. Như tôi đã đề cập ở phần trên, huyền thuật vẫn được truyền dạy và sử dụng rất nhiều. Tuy nó không liên quan gì đến Phật giáo, nhưng không ít Lạt Ma vẫn thực hành những môn này.

Theo định nghĩa, huyền thuật là một môn khoa học có đối tượng nghiên cứu hết sức rộng lớn. Huyền thuật tự nó vốn không xấu hay tốt, tùy theo người sử dụng vào những mục đích gì mà nó trở nên có hại hay có ích. Trước khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, dân chúng xứ này theo một tôn giáo cổ gọi là Bon Pa. Đây là một tôn giáo thờ phụng thần quyền, kể cả những thiên thần hay ác quỷ. Vì được xây dựng trên căn bản huyền thuật nên tôn giáo này có nhiều phương pháp lạ lùng như bùa chú, thư phù. Tín đồ Bon Pa thường van vái cầu xin hay kêu gọi sự giúp đỡ của những năng lực bên ngoài để giúp họ đạt được mục đích cá nhân. Thông thường, một người chưa có trình độ hiểu biết đúng đắn sẽ dễ bị dục vọng sai khiến, nên những mục đích cá nhân này thường có tính vị kỷ nhiều hơn là vị tha, do đó huyền thuật dễ trở thành ma thuật. Tôi đã sưu tầm một số sự kiện xảy ra mà đích thân tôi chứng kiến hoặc nghe kể lại bởi những người có thể tin cậy. Dĩ nhiên việc tin hay không hoàn toàn tùy ở độc giả. Điều tôi muốn nêu lên ở những trang sau đây là khía cạnh huyền bí của những đạo sĩ, Lạt Ma chuyên sử dụng huyền thuật.

Có một vị Lạt Ma chuyên tu luyện huyền thuật tên là Chogs Tsang sống tại Tachienlu. Ông này nổi tiếng với tài tiên tri nên được vị quan cai trị miền này đối đãi rất trọng hậu. Một hôm, vị Lạt Ma ghé thăm và được viên quan mở tiệc thết đãi. Trong lúc ngà ngà say, vị Lạt Ma ngỏ ý muốn hỏi em gái một viên tùy tướng có mặt trong bàn tiệc làm vợ nhưng anh nhất định không chịu. Lạt Ma Chogs Tsang nổi giận đập vỡ chén rượu, chửi rủa thậm tệ và nói rằng chỉ nội trong hai ngày ông sẽ trù cho gã này chết. Dĩ nhiên mọi người đều nghĩ rằng đấy chỉ là lời nói trong lúc say rượu hoặc nóng giận mà thôi. Nhưng hai hôm sau viên tùy tướng đang khỏe mạnh bỗng hộc máu lăn ra chết. Gia đình viên tùy tướng sợ hãi vội nhờ vị quan đứng ra điều đình, bằng lòng gả cô gái cho vị Lạt Ma nhưng ông này từ chối, viện lẽ “câu chuyện tốt đẹp đó đã qua rồi”. Ít lâu sau, vào một đêm khuya, Lạt Ma Chogs Tsang gọi một đệ tử thắng ngựa cho ông đi gấp. Gã đệ tử này cằn

nhằn vì đêm đã khuya mà sao thầy lại nổi hứng bất tử, nhưng Chogs Tsang nhất định bắt đệ tử theo mình ra bờ sông. Đó là một đêm không trăng trời tối đen như mực, nhưng giữa dòng sông có một cái gì đó tỏa ra một thứ ánh sáng lấp lánh kỳ lạ. Khi đến gần, gã đệ tử thấy đó là một cái xác người chết trôi nhưng cái xác này lại nằm thẳng và trôi ngược dòng. Lạt Ma Chogs Tsang sai đệ tử vớt cái xác đó lên và cắt cho ông một miếng thịt "Nhà ngươi cũng cắt lấy một miếng mà ăn đi. Đây là quà của một người bạn thân của ta từ Ấn Độ gửi qua đấy". Dĩ nhiên gã đệ tử hoảng vía kinh hồn đâu dám ăn, anh ta chỉ lật đật cắt đại một miếng trao cho thầy rồi giả vờ ăn nhưng kỳ thực anh đút vội miếng thịt đó vào cái bao đeo trên lưng ngựa. Khi trở về tu viện, Lạt Ma Chogs Tsang mới bảo đệ tử "Ta tưởng ngươi khá nên mới chia sẻ cái phần thưởng quý báu đó với ngươi, nhưng không ngờ ngươi chỉ là một tên chết nhát không đáng hưởng món quà của ta". Quá xấu hổ, gã đệ tử vội thò tay vào túi định lấy miếng thịt nhưng nó đã biến mất từ lúc nào rồi.

Khi nghe câu chuyện trên, tôi cũng bán tín bán nghi, nhưng người kể câu chuyện này là một vị Lạt Ma khả kính tu tại chùa Minigapar. Ông này cho biết dù tu hành công phu đến đâu, người ta vẫn có thể sa ngã, tuy cơn giận bốc lên chỉ như một que lửa nhỏ nhưng nó có thể đốt cháy rừng công đức mà người đó đã tích lũy trong bao nhiêu năm. Một khi tham sân si nổi lên, ai cũng có thể lầm lạc, nhưng đối với một người tu hành có quyền năng thì càng dễ đi lệch đường vào tà đạo lúc nào không hay. Có thể Lạt Ma Chogs Tsang là người tu hành khá nên mới có quyền năng tiên tri, biết trước những chuyện vị lai; nhưng khi lời cầu hôn bị từ chối, tự ái của ông bị chạm mạnh. Trong lúc cơn giận bốc cao, ông đã sử dụng quyền năng đó vào một việc không đúng đắn và từ đó đi lạc vào con đường của những người tu luyện ma thuật.

Tôi được một vị đạo sĩ thuộc môn phái Dzoschen cho biết, việc ăn xác người không có gì lạ lùng hay ghê gớm như người ta nghĩ. Với những người có đời sống tâm linh trong sạch thì thân thể họ được đắm nhiễm trong một trường điện an lành. Khi người đó chết đi, thể xác họ trở thành một thứ bảo bối hết sức quý báu với những đạo sĩ luyện ma thuật. Những đạo sĩ này tin rằng nhờ thu hút các từ điện quý báu của cái xác đó mà họ có thể gia tăng công lực cho chính mình. Tôi đã nghe nói các vị đạo sĩ thuộc phái Naljorpa thường tìm đến các vị chân tu đắc đạo để xin cái xác khi các vị chân tu này từ giã cõi đời. Tôi tự hỏi nếu những vị này không ưng thuận thì chuyện gì sẽ xảy ra? Một người đã đi vào con đường ma thuật hay tà đạo thì còn chuyện gì mà họ không dám làm? Có thể họ sẽ giết vị kia để cướp lấy

cái xác không chừng. Mặc dù không nói ra hay xác nhận, nhưng các đạo sĩ luyện ma thuật không hề phủ nhận việc này.

Có lẽ không quốc gia nào trên thế giới lại có nhiều giai thoại về ma quỷ, yêu quái, phép thuật thần thông như Tây Tạng. Hầu như đi đến đâu tôi cũng được nghe kể về các hiện tượng siêu hình, về các sinh vật cõi vô hình như ma quỷ, tinh linh cư ngụ trong cây cối, hòn đá, núi sông, ao hồ... Nhiều người quả quyết rằng họ đã nhìn thấy, tiếp xúc hoặc có khi bị những sinh vật này đe dọa, tấn công dưới hình thức này hay hình thức khác.

Một trong những câu chuyện thường được đề cập là quỷ nhập tràng (rolang) hay xác chết biết đi. Người ta nói rằng từ xưa, trước khi Phật giáo truyền vào đây, Bon Pa đã có những nghi thức kêu gọi sinh vật cõi vô hình nhập vào xác chết khiến cái xác này "sống dậy", chịu sự sai khiến của các pháp sư, phù thủy. Nghi thức này đến nay vẫn còn được thực hành một cách kín đáo trong các làng mạc hẻo lánh.

Một vị pháp sư thuộc phái Ngakpa đã kể cho tôi về việc luyện âm binh và sai khiến quỷ nhập tràng như sau: Vị pháp sư và cái xác vừa chết được đưa vào một căn phòng đóng kín, không cho ánh sáng lọt vào. Ông ta phải ôm chặt lấy xác chết, miệng gắn chặt vào miệng xác chết để truyền hơi. Ông tập trung tư tưởng lặp đi lặp lại những câu chú đặc biệt có công hiệu hấp dẫn những vong linh còn lẩn quất nơi cõi âm nhập vào cái xác vừa chết đó. Những vong linh không siêu thoát, còn nhiều tham vọng, thần trí còn hôn mê thường dễ bị cám dỗ bởi việc "được sống lại" này. Sau một thời gian, cái xác bắt đầu cử động, nhưng dĩ nhiên nó cố gắng để thoát ra khỏi sự kiềm tỏa của ông này. Cả hai vật nhau kịch liệt, có khi xác chết nhẩy chồm lên trần nhà hay lăn vào vách tường để hất vị pháp sư này ra nhưng ông ta vẫn cố gắng ôm chặt lấy xác chết, không để cho nó thoát ra ngoài. Sau một hồi tranh đấu dữ dội, cái xác bắt đầu le lưỡi ra thở và vị pháp sư nhân cơ hội này cắn đứt lấy cái lưỡi đó. Đây là một giai đoạn hết sức quan trọng vì nếu không cắn đứt được cái lưỡi của xác chết thì nó sẽ chui vào cổ họng của ông này và như vậy ông sẽ bị cái vong linh đang nhập kia cướp mất thể xác. Sau khi cắn đứt được cái lưỡi, xác sẽ bất động và hoàn toàn tuân phục sự sai khiến của pháp sư. Ông này phơi khô cái lưỡi bằng những phương pháp bí truyền và sử dụng nó như một lá bùa đặc biệt, mỗi khi cần việc gì, ông chỉ việc rút cái lưỡi đó ra niệm chú, tức thì cái xác đó dưới hình thức một âm binh sẽ phải thi hành. Nói cách khác, ông đã có được một tên nô lệ ngoan ngoãn đắc lực, hoàn toàn chịu sự sai khiến của ông.

Vị pháp sư đã kể một cách hết sức chi tiết về phương pháp kỳ lạ, nếu không nói là khó tin này. Ông tả rất rõ cảm tưởng của ông khi cái xác lạnh ngắt bỗng từ từ ấm lại, bắt đầu cử động và cố gắng thoát ra khỏi sự kiểm soát của ông. Ông cũng nói một cách chi tiết về cảm giác khi cái lưỡi của xác chết thè dài ra, chạm vào miệng ông, từ từ chui vào cổ họng của ông và sự căng thẳng khi ông dùng toàn bộ sức lực để cắn đứt cái lưỡi đó, vì nếu không ông sẽ trở thành nạn nhân của chính phương pháp này. Dĩ nhiên tôi không tin tưởng cho lắm và đòi xem bằng chứng. Vị pháp sư cẩn thận rút trong mình ra một cái túi nhỏ đựng một vật màu đen sì. Tôi quan sát kỹ nhưng vẫn không nhận ra đó là vật gì, có thể nó là một cái lưỡi nhưng lưỡi người hay lưỡi súc vật vẫn còn là một nghi vấn. Dù sao câu chuyện trên nếu có thật cũng hé màn cho người ta thấy rằng dù ở cõi sống hay cõi chết vẫn có những hạng người dễ tin, nhẹ dạ, nhiều tham vọng nên dễ mắc mưu những phù thủy cao tay ấn và phải chịu cảnh làm nô lệ cho họ trong một thời gian nhất định.

Người Tây Tạng rất tin những câu chuyện quỷ nhập tràng này. Họ tin rằng hiện tượng xác chết sống dậy vẫn có thể xảy ra nên khi tẩm liệm họ thường cột chặt chân tay xác chết bằng những sợi dây thừng ngũ sắc có buộc những lá bùa. Ngoài việc bị các pháp sư, phù thủy lợi dụng, xác chết có thể bị sống dậy tùy theo sự di chuyển của các tinh tú hay một hoàn cảnh đặc biệt nào đó. Nếu người chết qua đời vào một giờ thiêng thì họ có thể bị các vong linh bất hảo nhập vào, mượn thể xác để làm điều xằng bậy trong ít lâu.

Một vị tăng tại chùa Sepogon đã kể cho tôi câu chuyện sau: Khi còn là một chú tiểu, ông theo chân ba vị tăng trong chùa đi độ đám tại một làng nọ. Vì một chiêm tinh gia trong làng biết rằng người chết đã qua đời vào một giờ khắc bất lợi nên xác chết được làm lễ tẩm liệm và bó chặt lại bằng một mảnh vải khá dầy. Ngoài ra còn có những ngọn đèn được sắp đặt ở những vị trí đặc biệt để yểm không cho xác sống dậy. Ba vị tăng thay phiên nhau đọc kinh cầu nguyện cho đến khuya mới ngủ. Chú tiểu được lệnh canh giữ các ngọn đèn không để cho nó tắt. Có lẽ vì đường xa mệt mỏi nên sau một hồi canh gác, chú tiểu thiếp đi một lúc. Bất chợt chú nghe thấy một tiếng động nhỏ vang lên và giật mình tỉnh dậy. Chú nhìn thấy một con mèo đen ở đâu chạy ngang chân mình và có tiếng lịch kịch vang lên đâu đây. Vì ngọn đèn đã tắt ngúm nên chú không nhìn rõ lắm nhưng trong bóng tối lờ mờ, chú thấy hình như cái xác đang cử động và tiếng xé vải vang lên. Hoảng sợ, chú vội vã chạy ra phòng ngoài, quên hẳn ba vị tăng đang ngủ

trong phòng. Khi chạy ra đến cửa thì chú quá xúc động nên ngất đi. Sáng hôm sau, người ta thấy chú nằm gục trước cửa nhà quàn, ba vị tăng đã chết một cách lạ lùng, thất khiếu[14] đều rỉ máu. Cái xác vẫn còn nằm yên chỗ cũ nhưng tấm vải liệm đã bị xé rách toang.

Tôi đã nghe kể hàng trăm câu chuyện tương tự như vậy. Có người nói rằng sau khi giết người, cái xác trở lại chỗ cũ và hoàn toàn chết hẳn; nhưng kẻ khác lại quả quyết rằng cái xác đó đã thành quỷ, đêm đêm đội mồ sống dậy đi quấy phá dân làng hoặc lang thang tìm vào các vùng hẻo lánh để trở thành các loài hung thần hay quỷ khoáng dã.

Nếu một số pháp sư đã sử dụng cái lưỡi của thây ma như một loại bùa để sai khiến ma quỷ thì những người khác lại sử dụng một loại dao đặc biệt gọi là phurba như một đồ vật để sai khiến âm binh. Phurba thường là một con dao ngắn bằng đồng, thép hoặc xương người với những hình chạm trổ rất đặc biệt. Người Tây Tạng tin rằng quyền năng của một pháp sư nếu không có chỗ tập trung thì dễ hao tán nên họ đã sử dụng lưỡi dao thiêng như một dụng cụ để tập trung các sức mạnh huyền bí vào đó. Dĩ nhiên càng được sử dụng nhiều thì con dao thiêng đó càng gia tăng sức mạnh, sau một thời gian nó có thể có sự sống riêng. Người Tây Tạng có thể kể hàng trăm câu chuyện về lưỡi dao thiêng này, từ việc nó tự động bay đi giết người đến chuyện lưỡi dao giết luôn cả người luyện nó khi người này vi phạm các điều cấm kỵ lúc luyện dao. Dĩ nhiên những điều này đã được đồn đại và phóng đại lên rất nhiều nên thực hư khó có thể kiểm chứng, nhưng một trường hợp lạ lùng liên quan đến một lưỡi dao thiêng đã xảy ra với chính cá nhân tôi mà tôi thấy cần ghi lại đây.

Hôm đó, chúng tôi đang du hành trên miền bắc Tây Tạng gần biên giới Mông Cổ thì gặp một đoàn người cưỡi lạc đà đang mải miết đi một cách gấp rút. Khác với những đoàn thương nhân thông thường chuyên chở nhiều hành lý, nhóm người này chỉ hộ tống một cái rương nhỏ được quấn bằng những tấm lụa có màu sắc lạ lùng. Tôi được vị trưởng đoàn cho biết chiếc rương đó chứa đựng một lưỡi dao phurba rất đặc biệt của một pháp sư nổi tiếng. Vì ông này qua đời một cách bất ngờ, không kịp hủy con dao thiêng đó đi nên lưỡi dao không người sai khiến đã trở thành một đại họa cho cả làng. Ba vị Lạt Ma trong làng đụng vào con dao này đã lăn ra chết một cách bất ngờ, một người khác đứng gần đó xem cũng bị ngã gãy chân. Dân làng lo sợ mang con dao này vào chùa cho vị trụ trì làm phép yểm. Khi vừa mang đến cổng chùa thì ngọn cờ phướn treo trước cửa bị gió thổi gãy, một điềm hết sức xui xẻo theo quan niệm của người dân xứ này. Vị trụ trì

bèn nhốt con dao thiêng trong một cái rương gỗ sau khi đã dán quanh đó rất nhiều lá bùa, nhưng từ đó ngày nào cũng có những tiếng la rú, kêu gào từ trong chiếc rương phát ra khiến cả chùa không ai ngủ được. Sau một thời gian mất ngủ, các tăng sĩ phải đem chiếc rương này vào một hang đá hẻo lánh trên núi rồi lấp kín cửa hang, hy vọng con dao sẽ không tác oai tác quái nữa. Tuy nhiên, chỉ ít lâu sau đã có không biết bao nhiêu hiện tượng kỳ lạ xảy ra quanh vùng. Các gia súc như trâu, dê, cừu được nuôi quanh đó bỗng lăn ra chết một cách bất ngờ, cổ con nào cũng bị một vết chém ngắn và bao nhiêu máu đều bị hút sạch. Những người chăn dê hoảng sợ, phản đối với quan lại địa phương, họ còn dọa nếu không mang con dao đó đi chỗ khác thì họ sẽ nổi lửa đốt cháy cả chùa. Cuối cùng, các tăng sĩ đành thuê một đoàn người đem chiếc rương này đi thật xa để chôn trong sa mạc hẻo lánh xứ Mông Cổ. Thấy chuyện có vẻ ly kỳ, tôi bèn tò mò hỏi:

- Liệu tôi có thể xem con dao này được không?

- Không được đâu! Ai đụng vào nó thì sẽ gặp đại họa.

- Nhưng tôi chỉ muốn xem qua chốc lát thôi, có chuyện gì thì tôi sẽ chịu kia mà.

Sau một lúc đắn đo, người trưởng đoàn gật đầu:

- Con dao này rất ghê gớm, bà có thể xem qua nhưng chớ gỡ những lá bùa dán trên đó ra đấy.

- Dĩ nhiên rồi, ai gỡ những lá bùa dán trên đó ra làm chi. Tôi chỉ muốn xem qua cho biết thôi.

Đó là một con dao rất đẹp, cán ngà, chạm trổ rất cầu kỳ và tinh xảo, thoạt trông tôi đã thích ngay. Tôi có ý định xin họ nhường lại cho tôi con dao vì đằng nào họ cũng mang nó đi chôn nhưng vẫn ngập ngừng chưa biết phải nói thế nào. Vì lưỡi dao được bọc bởi những lá bùa nên tôi không có cơ hội quan sát kỹ những nét chạm trổ trên đó mà đành tiếc rẻ cất dao vào hộp.

Đêm đó, khi dừng chân cắm trại, lợi dụng lúc mọi người trong đoàn mải quây quần nấu nướng, tôi bèn lén rút con dao cất vào túi để mang đến một chỗ vắng xem xét cho kỹ. Tôi đi vòng ra sau một gò đất lớn, cách nơi ngả trại một quãng khá xa và rút con dao đó ra xem. Tôi thong thả gỡ lá bùa bọc lưỡi dao ra. Dưới ánh trăng mờ ảo, lưỡi thép xanh biếc lấp loáng trông thật đẹp, quả là một con dao hết sức quý.

Tôi mân mê xem xét lưỡi dao một hồi và suy nghĩ xem có cách nào thuyết phục những người kia để lại cho tôi con dao này thì bỗng một tiếng sột soạt nhẹ ở đâu vang lên. Tôi tiện tay cắm lưỡi dao xuống đất định quay

ra xem xét thì thoáng thấy có một bóng người ở đâu xông đến trước mặt. Người này không nói năng gì mà chỉ chụp lấy con dao đang cắm dưới đất. Phải chăng y thấy con dao đẹp nên nổi lòng tham muốn cướp đoạt nó? Tôi bèn vung tay ra chụp lấy con dao, nhưng tôi có cảm tưởng hình như lưỡi dao vùng vẫy như có ý muốn thoát khỏi tay tôi. Tuy nhiên, tôi nắm con dao rất chặt, chặt đến nỗi những đường nét chạm trổ trên cán dao in hằn cả vào bàn tay tôi. Nói thì dài nhưng sự việc chỉ xảy ra trong thoáng giây. Tôi lăm lăm cầm chặt con dao trong tay sẵn sàng đối phó với kẻ lạ mặt kia, nhưng tự nhiên người kia bỗng thấp thoáng như ẩn như hiện rồi không thấy đâu nữa. Phải chăng hắn thấy tôi đã nắm được con dao nên bỏ chạy? Nhưng hắn là ai? Có phải là một kẻ nào trong đoàn người biết tôi mang dao ra đây xem nên đi theo để cướp đoạt con dao quý? Phải chăng hắn có ý định giết tôi rồi đổ lỗi cho con dao thiêng ấy đã tác quái? Tôi muốn biết hắn là ai và lén lút theo tôi ra đây làm gì. Tôi chạy vội về chỗ đoàn người đang cắm trại nhưng thấy tất cả vẫn thản nhiên ngồi quanh đống lửa lẩm bẩm đọc những bài chú một cách nghiêm chỉnh. Tôi bèn gọi một người trong phái đoàn của tôi ra hỏi:

- Này Yongden, lúc nãy có ai đi theo tôi không?
- Thưa không, tất cả đều ngồi quanh đây.
- Chắc chắn phải có người lén lút đi theo tôi vì hắn vừa bỏ chạy về hướng này mà!
- Bà không thấy cả đoàn đều căng thẳng vì sợ con dao thiêng đó tác quái sao? Mấy ai dám bỏ đi đâu một mình giữa lúc đêm khuya như thế này. Bà không thấy họ ngồi sát gần như ôm cứng lấy nhau và đọc kinh cầu nguyện hay sao?

Quả thế, tất cả đều ngồi sát cạnh nhau lẩm bẩm đọc kinh. Nếu một người bỏ đi thì ắt hẳn Yongden đã trông thấy. Nhưng như vậy người đó là ai? Tại sao giữa sa mạc hoang vu lại có một người kỳ lạ xuất hiện? Sau khi suy nghĩ một lúc mà vẫn không tìm được câu trả lời, tôi bèn kể lại câu chuyện cho nhóm người kia nghe. Người trưởng đoàn run giọng:

- Thưa bà, hình dáng người đó ra sao?
- Đó là một người mập mạp, mặc áo màu vàng thì phải...

Tôi tả lại hình dáng người muốn cướp dao nọ, cả đoàn người đều xanh mặt rú lên:

- Không phải kẻ trộm nào đâu, đó chính là vị pháp sư đã qua đời. Ông ta đến để đòi lại con dao quý và có lẽ nếu đoạt lại được con dao đó thì ông ta đã giết bà rồi.

- Làm gì có chuyện đó!

- Thưa bà, nếu không có phép lạ nào đó xảy ra thì con dao đã vụt thoát khỏi tay bà và như vậy thì mạng bà khó bảo toàn được. Có lẽ vì bà là một Gomchenma, một người đã tu nhập thất với Lachen Gomchen trên đỉnh Thangu, quyền lực của bà mạnh hơn nên vị pháp sư kia mới không hại bà được. Nếu vậy thì chúng tôi xin bà hãy giữ lấy con dao này vì chỉ có bà mới làm chủ được nó.

Mọi người quỳ mọp xuống xin tôi giữ lấy con dao. Tôi không từ chối vì ngay từ đầu tôi đã có ý muốn giữ lấy nó rồi, nhưng dĩ nhiên tôi vẫn ra chiều khiêm tốn:

- Nhưng tôi đâu thể nhận một vật quý báu như thế này được.

- Thưa bà, chúng tôi đã khổ công mang nó đi xa để chôn trong sa mạc, nhưng đâu ai biết nó sẽ gây ra tai họa gì cho những người Mông Cổ. Nếu bà đã làm chủ được nó thì xin bà giữ luôn đi cho tiện. Chúng tôi biết chắc vị pháp sư đó đã đến lấy con dao. Khi trước, những ai chạm đến con dao đều bị ông ta giết cả, nhưng lần này ông không thành công, và vì ông ta không thể làm chủ con dao đó nữa nên nó hiển nhiên thuộc về bà. Nói cách khác, chính con dao đó đã chọn cho nó một người chủ mới và chỉ bà mới xứng đáng làm chủ con dao mà thôi.

- Nhưng các ông hãy nghĩ kỹ đi, biết đâu...

- Không đâu, không ai cầm con dao đó lên mà không hề gì. Bà đã bóc những lá bùa dán trên đó ra rồi mà vẫn không sao thì quả là một chuyện hết sức lạ lùng. Xin bà nhận lãnh con dao này, may ra vì bà mà nó sẽ không hại người khác nữa.

Tôi không từ chối lời yêu cầu thành khẩn này, và cho đến nay tôi vẫn làm chủ con dao lạ lùng ấy. Theo chỗ tôi biết, nó không hề làm hại thêm người nào khác nữa.

Đối với người Tây Tạng, các sinh vật vô hình thường hiện diện khắp nơi, nhưng đa số tập trung ở những chỗ vắng vẻ, ít người qua lại. Vì Tây Tạng nằm ở vị trí hết sức hoang vu vắng vẻ nên hầu như tất cả ma quỷ, sinh vật vô hình trên thế giới đều kéo về đây. Trên nguyên tắc, các vị Lạt Ma có bổn phận phải hàng phục yêu ma và cải hóa cho chúng biết tìm về đường ngay nẻo chánh. Các vị pháp sư hay phù thủy thì khác, họ tìm cách sai khiến, lợi dụng chúng vào những mục đích có tính cách riêng tư. Đối với những người luyện huyền thuật thì ma quỷ chỉ là một trạng thái đặc biệt của tâm thức, một chướng ngại, thử thách mà họ phải tìm cách vượt qua. Không như những thầy thuộc các môn phái khác đã giải thích cặn kẽ hay bắt học

trò nghiền ngẫm quán xét thật kỹ về những hiện tượng này, các vị thầy Tây Tạng chủ trương kinh nghiệm là bài học hay nhất. Họ không thích tốn công nhọc sức giải thích mà đặt luôn học trò vào những thử thách khác thường để họ thực sự trải nghiệm được điều mà họ phải học hỏi. Dĩ nhiên, thầy đã phũ phàng mạnh bạo như vậy thì chỉ những học trò đặc biệt mới có thể theo học được mà thôi.

Một số vị thầy đã thử thách học trò bằng cách sai họ tìm đến những nơi nổi tiếng có nhiều ma quỷ, bắt họ ngủ ở đó qua đêm để xem học trò có đủ can đảm hay không. Chỉ những người vượt qua được các khó khăn, chinh phục được sự sợ hãi thì mới xứng đáng được truyền dạy những điều quý báu. Dĩ nhiên không phải ai cũng vượt qua được thử thách này. Nhiều kẻ đã quá sợ mà hóa điên, có kẻ không chịu nổi khi màn đêm vừa buông xuống đã bỏ chạy một mạch về nhà, không dám cầu đạo nữa.

Để xem học trò có tuyệt đối tin tưởng vào quyền năng của mình hay không, nhiều vị thầy còn trói học trò vào những thân cây, nơi cư ngụ của các loài ma quái hung dữ để xem học trò phản ứng ra sao. Nếu học trò hoảng hốt sợ hãi thì tâm thức của họ hãy còn thấp kém, chưa đủ tin tưởng để học hỏi những điều đặc biệt. Chỉ những kẻ tâm hồn bình thản, sáng suốt mới được lựa chọn để truyền dạy những điều bí truyền mà thôi.

Thử tưởng tượng một người bị trói giữa rừng trong mấy ngày mấy đêm thì dù không có chuyện gì xảy ra, chỉ nội việc đói khát và hoảng hốt cũng đủ làm cho họ “nhìn thấy” biết bao hình ảnh khác thường rồi. Một tiếng lá cây rụng cũng có thể trở thành tiếng hú của loài ma. Đằng này, người đó còn được bảo rằng nơi anh ta bị trói chính là chỗ ma quỷ tụ tập để ăn thịt người thì sự hoảng hốt của anh ta có thể gia tăng đến mức nào! Trước khi thử thách, vị thầy còn kể đủ thứ chuyện về các loài ma quỷ. Ông tả rõ từng hình ảnh quỷ mặt xanh nanh vàng, mắt sáng như ngọn đuốc, lưỡi thè dài như rắn và thích bổ sọ người hút óc... Hiển nhiên những thử thách như vậy đôi khi cũng mang lại những kết quả đáng thương.

Một vị Lạt Ma đã kể cho tôi một câu chuyện sau: Khi còn trẻ, anh này và một thiếu niên khác trong làng đã đến cầu đạo với một pháp sư. Ông này ra lệnh cho thiếu niên kia phải tìm đến một con suối trong rừng, tự cột mình vào thân cây nơi một loài quỷ dữ gọi là Thags Yang thường xuất hiện dưới lốt một con cọp trắng. Không những thế, thiếu niên kia phải tập trung tư tưởng nghĩ rằng mình là một con cừu non đang chờ đợi “tế thần” để chiêu dụ loài ma quái này đến. Để tự vệ, thiếu niên kia được truyền dạy một câu thần chú đặc biệt khiến cho loài quỷ không dám làm hại. Cuộc thử

thách kéo dài ba ngày ba đêm nhưng đến ngày thứ tư mà thiếu niên kia vẫn không trở về. Vị pháp sư lo sợ vội sai anh này đến tìm xem sao. Khi đến nơi thì anh ta thấy người thiếu niên kia đã bị một con vật gì đó cắn nát bét trông rất kinh khủng, đầu một nơi mình một nẻo. Anh vội vã lượm xác bạn mình và chạy về báo tin cho thầy biết, nhưng khi về đến hang động thì ông thầy đã bỏ đi đâu biệt tích. Phải chăng ông thầy thấy chuyện không lành nên vội cao bay xa chạy chăng?

Theo tôi, việc tự cột mình vào thân cây bên bờ suối là một điều ngu xuẩn vì trong rừng rậm, cọp beo ác thú rất nhiều. Một kẻ bị trói không thể kháng cự đương nhiên trở thành món mồi béo bổ cho các loài thú dữ chứ chẳng phải ma quỷ nào hết. Tuy nhiên, mọi người trong làng đều tin rằng các loài quỷ dữ đã tìm đến và anh này vì quá hoảng hốt đã không niệm thần chú hộ thân và bị ma quỷ làm hại. Tuy thế, một phần lớn vẫn là lỗi của người thầy vì không một vị thầy nào lại đặt ra những thử thách khi học trò chưa sẵn sàng như vậy. Có người kết luận rằng chính vị thầy đó là con quỷ Thags Yang hóa thân thành người để chiêu dụ những kẻ khờ khạo, ham mê những điều huyền hoặc vào cạm bẫy của mình. Khi mang xác người, dĩ nhiên ông ta không thể ăn thịt ai, nhưng về đêm ông có thể biến thành loài quỷ Thags Yang, đội lốt cọp để thỏa mãn thú tính. Người Tây Tạng tin rằng những kẻ bị loài quỷ này ăn thịt sẽ trở thành nô lệ, chịu sự sai khiến của các loài quỷ dữ. Càng ăn thịt nhiều người bao nhiêu, loài quỷ này càng gia tăng sức mạnh và có nhiều quyền năng biến hóa bấy nhiêu. Dĩ nhiên nó sẽ tiếp tục xuất hiện dưới hình thức các pháp sư, đạo sĩ, hứa hẹn những điều thật hấp dẫn để chiêu dụ những con mồi ngu dại, những kẻ ham mê thần thông mà đầu óc thiếu sáng suốt.

Truyền thống Tây Tạng có nhiều giai thoại về các loài quỷ thường biến hóa thành các đạo sĩ ăn nói rất hấp dẫn để mê hoặc nhân tâm. Họ truyền dạy những câu thần chú bí mật để học trò tụng thuộc lòng, tin rằng nhờ thế sẽ được phép thần thông. Tuy nhiên, ý nghĩa của các câu "thần chú" đó chỉ là một lời phát nguyện làm nô lệ cho họ trong nhiều đời, nhiều kiếp, tuyệt đối cung phụng hầu hạ họ ở cõi đời này cũng như các cõi khác. Vì không mấy ai hiểu được ý nghĩa các câu thần chú nên những người khờ khạo cứ trì tụng ngày đêm, hy vọng sẽ đắc thần thông, nhưng họ có biết đâu rằng họ đang gieo rắc vào tư tưởng và tâm hồn mình những lời phát nguyện đi theo hầu hạ những phù thủy ma đạo này.

Trong việc tu học Mật Tông, định tâm là căn bản quan trọng vào bậc nhất. Nếu tâm không định thì việc tu hành, quán tưởng, thiền định không

thể có kết quả. Nếu một người ngồi ở nơi chốn yên lành, không có các trở ngại làm xao lãng tâm trí thì họ có thể định tâm dễ dàng, do đó nhiều khi các bậc thầy phải bày ra các trò thử thách để xét xem trình độ định tâm của học trò ra sao. Thay vì sử dụng các thử thách thông thường, các vị thầy Tây Tạng đã lợi dụng ngay các hiện tượng siêu hình, các loài ma quỷ, các động lực siêu nhiên để thử thách học trò. Nếu đã có những lối thử thách kỳ lạ như vậy và những kẻ yếu bóng vía, không đủ can đảm, không thể vượt qua thì hiển nhiên phải có những trường hợp đặc biệt của những người có căn cơ, trải qua các thử thách vẫn không hề hấn gì. Phải chăng họ đã biết cách phủ nhận những hiện tượng ấy? Tôi đã đặt câu hỏi với các vị Lạt Ma và được trả lời rằng "Dĩ nhiên đã có những người vượt qua được những thử thách hết sức ghê gớm này, nhưng bài học mà họ phải rút tỉa trong thử thách kia là lòng không sợ hãi chứ không phải việc phủ nhận những sự kiện kia. Khi đạt đến một trạng thái tâm thức nào đó thì họ sẽ hiểu rằng ma quỷ vốn chỉ có thật đối với những ai tin rằng chúng hiện hữu. Không những chúng có thể biến hóa thành nhiều hình ảnh lạ lùng mà còn có thể giúp ích hay làm hại những người nào thờ phụng hay sợ hãi chúng. Người ta không thể phủ nhận suông các lý luận thông thường mà phải thực sự hiểu rõ các trạng thái của tâm thức. Sức mạnh của tư tưởng vốn là một năng lực hết sức lạ lùng và mạnh mẽ. Nếu được đặt trong các điều kiện thuận tiện, nó có thể tạo ra các hình ảnh như thật mà người ta gọi là ảo giác, gọi là ma quỷ thì cũng không sai".

Ít lâu sau, tôi có dịp tiếp xúc với một Gomchen tại làng Ga tên là Kushog Wanchen, một người nổi tiếng về huyền thuật miền đông nam xứ Tây Tạng. Trong buổi nói chuyện về các hiện tượng siêu hình, ông này đã giải thích như sau:

- Phần lớn những kẻ không vượt qua được những thử thách đều chết vì sợ hãi chứ không phải vì các mãnh lực bên ngoài, vì cái hình ảnh mà họ nhìn thấy đó chẳng qua chỉ là một phóng ảnh của tâm thức trong chính họ mà thôi. Do đó, một kẻ không tin có ma quỷ sẽ không nhìn thấy ma quỷ bao giờ.

Thấy tôi gật đầu tỏ ý tán đồng, ông ta lại nở nụ cười kỳ lạ và nói tiếp:

- Tuy nhiên, nếu như vậy thì liệu một người không tin vào sự hiện hữu của loài cọp có thể thản nhiên đi trong rừng mà không sợ bị cọp làm hại hay không? Anh ta sẽ phản ứng ra sao khi đứng trước một con cọp dữ? Phủ nhận sự hiện hữu của nó hay sao? Xác nhận ư? Người ta sẽ lý luận như

thế nào? Nếu tất cả đều là trạng thái của tâm thì phải chăng con cọp đó không có thật? Nhưng nó đang gầm rú trước mặt mình kia mà, và như thế thì nó thực sự hiện hữu đấy chứ? Bà có thấy không, cái lý luận thông thường phát xuất từ những lý thuyết từ chương không thể giải thích những sự kiện này vì đó là một cái biết thiếu sót, chưa đủ. Dĩ nhiên, phóng ảnh là một trạng thái của tâm thức, dù cố ý hay vô tình nhưng cái tư tưởng được tạo ra này cũng có sức mạnh riêng của nó, và biết đâu nó cũng có một đời sống riêng?

Đó là sự bí mật của sức mạnh tư tưởng mà chỉ những người tu hành theo phương pháp bí truyền mới quán triệt được. Các lý luận thông thường không thể giải thích một cách thấu đáo. Người ta có thể nói một cách lý thuyết nhưng nếu không thực sự trải nghiệm được thì lý thuyết đó chỉ là một mớ từ chương vô dụng. Do đó, việc đọc sách vở nghiên cứu không giúp ích gì cho cái biết cần thiết dựa trên trải nghiệm thực sự. Bà cần biết rằng sức mạnh của tư tưởng hết sức tinh tế. Cái biết dựa trên lý trí chỉ là những tư tưởng thô thiển được sắp đặt lại thành hệ thống, nhưng nó không hề tinh tế, do đó nó không thể giải thích được những gì cao xa hơn. Ngoài ra, đâu phải chỉ chúng ta mới có thể tạo ra được các hình ảnh trong tâm thức mà còn biết bao nhiêu sinh vật khác với các tư tưởng và chiều hướng suy nghĩ hoàn toàn khác hẳn lối suy nghĩ thông thường của chúng ta. Hãy lấy một ví dụ cho dễ hiểu. Nếu một người sống trong sa mạc khô cằn, không có ao hồ sông rạch thì quan niệm về các loài thủy tộc, như một con cá, là một sự kiện lạ lùng không thể tưởng tượng. Không bao giờ họ trông thấy một con cá nào bơi lội giữa sa mạc cả, phải không? Giả dụ nếu người ta đào một con sông dẫn nước vào sa mạc thì những con cá sẽ theo dòng nước bơi vào, và như vậy người ta sẽ nhìn thấy những con cá bơi lội trước mặt họ ngay giữa sa mạc. Cũng như thế, người ta không thể sử dụng lý luận thông thường, xác nhận hay phủ nhận các hiện tượng mà phải sử dụng một khả năng quan sát khác để đi sâu vào tâm thức. Họ phải theo dõi các làn sóng tâm thức từ thô thiển đến tinh tế tiềm ẩn sâu trong nội tâm để đi đến căn nguyên của tư tưởng, đi vào chỗ tột cùng và rốt ráo của tánh *Không* thì mới thực sự hiểu được các hiện tượng của tâm thức này. Nói cách khác, không những người ta phải đề phòng những “con cọp” mà họ đã phóng chiếu từ trong tâm thức mình, mà còn phải cẩn thận đối với những “con cọp” tạo bởi tư tưởng của người khác nữa.

Thú thật là những lời giải thích trên không soi sáng cho tôi thêm được chút nào nhưng nó đã giúp tôi từ bỏ một thói quen cố hữu của người

châu Âu là hay kết luận một cách vội vàng trước khi hiểu rõ sự việc. Quả thật, Tây Tạng có rất nhiều lối tu luyện lạ lùng, khó tin và khó hiểu, nhưng đằng sau những phương pháp kỳ lạ này luôn luôn ẩn giấu ít nhiều những điều thâm sâu vi diệu mà người nào không để ý sẽ không thể hiểu được. Người ta không thể xem xét một cách hời hợt và đi đến kết luận ngay, mà phải suy ngẫm, quán xét và trải nghiệm nó một cách thấu đáo. Vì chỉ khi trải nghiệm được những điều này, người ta mới hiểu được; và chỉ khi hiểu được những ý nghĩa thâm sâu của nó thì người ta mới thấy cái hay, cái lạ đằng sau những điều gọi là kỳ quái ấy.

Nếu việc tự trói mình vào cây cối trong rừng hoang để kiểm nghiệm các phương pháp định tâm hay lòng không sợ hãi đã lạ lùng, thì một phương pháp tu luyện khác gọi là *chod*, hay *dứt bỏ*, còn lạ lùng hơn nữa. Thay vì tìm vào rừng hoang núi thẳm, người tập luyện phương pháp này lại tìm đến nghĩa địa, nhà xác, nơi hỏa thiêu người chết hay những chỗ nổi tiếng có nhiều ma quỷ để tập luyện.

Chod không phải là phương pháp mà ai cũng có thể luyện tập. Những kẻ non tay có thể chết vì sợ hãi, trở nên điên cuồng, hay khủng hoảng thần kinh vĩnh viễn. Có lẽ vì thế phương pháp này thường được giữ gìn hết sức bí mật và chỉ truyền dạy cho những đệ tử đã được huấn luyện cẩn thận. Không như phương pháp trước – người tập cố gắng định tâm bằng cách niệm chú, giữ tâm an tĩnh bất chấp ngoại cảnh – phương pháp này đòi hỏi người tập phải trực tiếp đối đầu với những quấy phá bên ngoài để chuyển hóa chúng. Chi tiết của phương pháp này rất khó giải thích. Người ta có thể định nghĩa nó là phương pháp quán tưởng hoặc phóng chiếu các hình ảnh, nhưng các hình ảnh này có thật hay không vẫn là đề tài bàn cãi của nhiều người. Nói một cách đơn giản, người ta có thể tạm thời ví chod như là một vở kịch mà người thực hành là diễn viên độc nhất. Họ phải thuộc kỹ các câu độc thoại, cách đi đứng, nhảy múa, ca hát, tuân theo các nghi thức nhất định và sử dụng các loại nhạc khí như chuông, trống và một loại tù và làm bằng xương ống quyển của người chết, gọi là *kangling*.

Đây là "vở kịch" mà diễn viên phải diễn xuất hết sức nghiêm chỉnh, liên tục, không ngưng nghỉ từ đầu đến cuối. Điều bất ngờ và đặc biệt là trong lúc diễn xuất luôn luôn có những "diễn viên phụ" từ cõi nào đó xuất hiện trong "vở kịch" để thử thách. Có thể đó là các thiên nữ Dakini, quỷ khoáng dã, thần linh hay các loài ma đói khát, quỷ đầu trâu mặt ngựa cực kỳ hung dữ. Diễn viên hay người thực hành phải biết cách kiểm soát, quán

tưởng để chuyển hóa những cảm xúc phát xuất từ bản ngã của họ và cuối cùng phải diệt trừ bản ngã qua việc hiến mình như sau:

Người luyện sử dụng các nhạc khí, bước theo những nghi thức đã được ấn định trước rồi ca hát, đọc chú kêu gọi các sinh vật vô hình khắp nơi kéo về. Vì địa điểm được chọn lựa thường là nghĩa địa, dàn hỏa thiêu, những nơi hoang vắng nổi tiếng có nhiều ma quỷ nên chỉ một lúc sau quanh đó đã đầy những sinh vật vô hình nhe nanh múa vuốt chầu chực, sẵn sàng ăn tươi nuốt sống kẻ kêu gọi chúng đến. Qua những bài thần chú, người luyện bắt đầu gọi tên một vị nữ thần tượng trưng cho ý chí của họ. Vị này xuất hiện từ đỉnh đầu của người đó với thanh gươm sắc trên tay. Người luyện bèn quỳ xuống đất tình nguyện vươn cổ chịu chém. Vị nữ thần vung gươm chém đứt thủ cấp họ, máu phun thành vòi chảy xối xả. Các loài ma quỷ đói khát chầu chực xung quanh vội xông ngay đến tranh giành uống máu. Vị nữ thần tiếp tục vung gươm chặt nát thể xác đó ra làm nhiều mảnh cho các loài ma quỷ đói khát. Giữa những tiếng kêu gào man dại của loài ma quái trong bữa tiệc thịt người này, người luyện thu hết định lực phát nguyện "Từ vô thỉ ta đã lặn ngụp trong luân hồi sinh tử, gây bao tội lỗi chỉ vì cái ngã này dưới hình thức các xác nhân này nọ, hình hài này cũng như hình hài khác. Tất cả chỉ vì ngu muội, vì miếng cơm manh áo, vì tham sân si mà ta đã săn sóc nó, chăm lo cho nó, cố gắng giữ gìn nó và đã gây ra biết bao nhiêu tội ác chỉ vì nó. Hôm nay, ta nguyện chấm dứt nó bằng cách dâng hiến nó cho tất cả các loài ma quỷ đói khát, không nơi nương tựa. Xin các loài quỷ đói ăn thân xác ta, các loài ma khát uống máu huyết ta, các loài sinh vật lạnh lẽo được mặc bộ da của ta, các loài sinh vật không nơi nương tựa được nương nhờ trong bộ xương của ta, ta xin dâng hiến tất cả cho muôn loài chúng sinh...".

Nghi thức hành lễ này tiếp tục cho đến khi cái thể xác đó không còn gì nữa. Khi "tiệc" đã tan, các loài ma quỷ biến mất, chỉ còn đống xương khô rữa nát trên mặt đất như một đống bùn, khi cái hình ảnh tượng trưng cho bản ngã đã tiêu dung đi hết thì người thực hành phải tập trung tư tưởng để phủ nhận sự kiện vừa xảy ra. Họ phải từ chối cái hành động "bố thí", từ bỏ bản ngã một cách tuyệt đối kể trên vì tất cả đều chỉ là ảo tưởng, một hình ảnh của tâm thức biến hiện. Người thực hành phải quán tưởng rằng sự từ bỏ bản ngã, hiến mình vừa qua chỉ là một ảo vọng vì tất cả vốn là *Không*, mà đã là *Không* thì làm gì có bản ngã, làm gì có sự hiến sinh, làm gì có sự hiến mình. Tất cả những cái vừa xảy ra đều không thật. Khi đã nhận thức được tất cả đều là *Không* thì mọi hình tướng đều chỉ là huyễn, thân xác là huyễn,

ma quỷ là huyễn và hành động hiến sinh vừa qua cũng là huyễn. Trong sự rỗng lặng hư vô đó, người luyện tập trung tư tưởng để quán tưởng về lý vô thường, vô ngã. Nghi thức sẽ chấm dứt bằng bài chú Bát Nhã mà người luyện sẽ tụng liên tục nhiều lần.

Những người luyện tập chod thường bỏ ra nhiều năm lang thang khắp các nghĩa địa Tây Tạng để thực hành, một số còn qua cả Ấn Độ hay Trung Hoa. Dĩ nhiên độc giả có thể tin hay không tin những sự kiện huyền hoặc kỳ lạ này, nhưng người ta không thể đọc qua vài chương sách mà có thể hiểu được những ẩn nghĩa đằng sau phương pháp trên. Chỉ khi nào thực hành và trải nghiệm được những điều đó thì người ta mới thấy sức mạnh huyền bí của nó. Chính tôi đã bỏ ra một thời gian thực hành phương pháp trên và tôi phải nói rằng nó quả là một phương pháp hết sức đặc biệt. Dĩ nhiên, muốn tập phương pháp này phải có một vị thầy, một người đã thành công trong việc dẹp bỏ bản ngã, quán triệt được tánh *Không* và ý thức rõ rệt về các biến chuyển của tâm thức để hướng dẫn vì nếu không, người luyện sẽ gặp các hậu quả hết sức tai hại. Tôi đã chứng kiến nhiều tu sĩ trở nên điên loạn khi luyện tập phương pháp này.

Năm đó, tôi dừng chân tại một bình nguyên ở miền bắc Tây Tạng, gần nơi một bộ lạc người Mông Cổ đang tạm trú. Mặc dù người Mông Cổ sống du mục, rày đây mai đó nhưng vào mùa hè, họ thường ngả trại tại các bình nguyên, chia gia súc làm nhiều nhóm nhỏ để chăn nuôi. Tôi được biết có một vị Lạt Ma người Mông Cổ tên là Rabjoms Gyatso cũng đang tĩnh tu gần đấy với hai đệ tử. Do chuyến hành trình từ Kumbum lên đây quá dài, nên tôi cho người và ngựa nghỉ ngơi ít lâu trước khi tiếp tục, đây cũng là cơ hội để tôi tiếp xúc và học hỏi với các vị Lạt Ma Mông Cổ. Theo phong tục xứ này, tôi phải cho người đến ngỏ ý trước xem ông ta có chịu tiếp hay không rồi mới đến, nhưng vì biết các tu sĩ tĩnh tu không mấy khi tiếp khách lạ nên tôi tự tiện tìm đến làm như mình không biết gì về tập quán nơi đây.

Đó là một cái hang nhỏ nằm khuất dưới một gò đất cao, cửa hang có một bức tường được xếp bằng đá để ngăn cho gió không lùa vào. Tôi vừa đến trước cửa hang thì một thanh niên đầu tóc bù xù, quần áo rách rưới, mặt mày lem luốc bẩn thỉu ở đâu xông ra chặn đường. Gã này cương quyết từ chối không cho tôi được phép gặp vị Lạt Ma Mông Cổ, viện lẽ ông này đang tĩnh tu, không tiếp khách lạ. Mặc dù cố gắng thuyết phục, từ việc nói ngọt ngào đến cả việc đe dọa nhưng gã này vẫn khăng khăng từ chối, rốt cuộc tôi đành trở về lều chờ một cơ hội khác thuận tiện hơn.

Hàng ngày, gã đệ tử này thường ghé qua lều của những người Mông Cổ chăn dê mua sữa và vật thực. Nhìn thân hình gầy ốm, xanh xao và cặp mắt lạc thần của hắn, tôi đoán có lẽ hắn đã mắc bệnh chi đó nên ngỏ ý muốn khám bệnh để cho thuốc nhưng hắn nhất định phủ nhận tình trạng sức khỏe yếu kém của mình. Cho rằng hắn muốn giấu giếm một người ngoại quốc, tôi dặn những người tùy tùng của tôi dò hỏi cho ra lẽ nhưng đám người này lại chất vấn hắn kỹ quá khiến hắn đâm ra khó chịu và từ đó thường tìm cách tránh xa chúng tôi. Tại sao mỗi ngày thần sắc gã này lại sa sút thảm hại như vậy? Hàng ngày nhìn thấy cử chỉ hoảng hốt, cặp mắt lờ đờ lạc thần và thân hình gầy ốm xác xơ của gã này, tôi cảm thấy có điều gì đó không ổn nhưng chưa biết phải làm sao.

Tôi sống với bộ lạc Mông Cổ được ít hôm thì có một người chăn dê già bị ngã ngựa chết. Gia đình người này cử hành đám tang rất trọng thể, bạn bè khắp nơi kéo đến chia buồn. Họ cho mời vị pháp sư của bộ lạc sống cách đó khoảng hai ngày đường đến làm các nghi thức cúng tế. Trong khi chờ đợi, hai gã đệ tử của vị Lạt Ma kia cũng thường đến đọc kinh cầu siêu nhưng họ cố ý tránh xa không tiếp xúc với chúng tôi. Sau các nghi thức, xác chết được đưa đến một gò đất gần đó để cắt làm nhiều mảnh cho kên kên ăn. Tôi đã chứng kiến phương pháp điểu táng này nhiều lần nên không lấy làm lạ.

Đêm hôm đó, đang tham thiền tôi bỗng nghe những tiếng động từ xa vẳng lại, hình như có cả tiếng trống damaru, tù và kangling xen lẫn những lời niệm chú rì rầm. Tôi nhận ngay ra những bài chú của phương pháp chod. Nhưng ai đã thực hành phương pháp này giữa đêm khuya? Tôi rón rén nương theo âm thanh đó tiến về hướng nghĩa địa. Dưới ánh trăng mờ ảo, tôi thấy một bóng đen quần áo rách rưới đang thì thầm đọc chú. Thì ra gã đệ tử ốm yếu của vị Lạt Ma Mông Cổ là người thực hành phương pháp này. Sau khi đã hoàn tất các nghi thức cần thiết, hắn cúi đầu trước đám xương thịt lầy nhầy của người chết rải rác trên mặt đất, quát lớn:

- Ta, kẻ không sợ hãi này, thách thức các loài ma quỷ đói khát hãy đến...

Hắn vừa nhảy múa vừa lên tiếng thách thức. Thỉnh thoảng hắn ngừng lại đập trống, hay rúc một hồi tù và dài.

- Ta cương quyết từ bỏ bản ngã, dẫm nát sự sợ hãi, các loài ma quái vô minh hãy đến đây...

Vầng trăng lờ mờ soi rõ những tấm vải có kẻ những câu thần chú, những hòn đá lớn được sắp xếp cẩn thận quanh đó thành một đàn tràng. Gã

đệ tử rách rưới đứng lại tập trung tư tưởng quan sát những mảnh xương thịt vương vãi trên mặt đất như đang quán tưởng điều gì. Tôi định bỏ đi nhưng chợt nghe hắn run giọng:

- Ta đã làm nhiều lầm lỗi trong quá khứ vì cái xác thân này, và nay ta sẵn sàng trả nợ... Các loài ma quái hãy ăn thân xác này đi.

Sau đó, gã kêu rú lên một cách đau đớn như bị một vật gì cắn trúng. Hắn cố gắng tiếp tục:

- Ăn thịt ta đi đồ ma quái, ta tình nguyện dâng hiến thân thể này cho các ngươi...

Gã vừa gõ chuông trống vừa lải nhải những câu nói nhưng nhịp điệu đã có phần rối loạn, không được đều đặn như trước. Điều này chứng tỏ tâm hồn hắn không được bình tĩnh. Phải chăng hắn đang gặp điều gì đó ghê gớm khác thường. Đến lúc đó, tôi mới ý thức tại sao chod là một phương pháp nguy hiểm. Khi không bình tĩnh, không còn làm chủ được mình nữa, người ta có thể bị lôi kéo vào chính cái nghi thức quán tưởng kỳ quái này; và càng thực hành thì càng bị chìm sâu vào cái thế giới huyền hoặc mông lung của thực và ảo, của các phóng ảnh trong tâm thức. Phải chăng lúc này gã đang trải nghiệm việc xác thân của mình bị các loài ma quỷ xâu xé, vì một vọng niệm nào đó mà bản ngã của hắn vào phút chót đã vùng lên, chống lại sự xâu xé đó chăng? Tiếng đọc chú của hắn dần dần đứt quãng, kèm theo là những tiếng rên rỉ hổn hển của một người hoảng hốt cực độ. Thấy vậy, tôi bèn tiến lại phía hắn nhưng hắn không nhận ra tôi mà quát lớn:

- Này con quỷ đói kia, cứ việc uống máu ta đi. Ta không sợ ngươi đâu! Ăn cái thân xác đầy những ham muốn này đi...

- Tỉnh lại đi anh bạn, ta đây chứ có phải ma quái nào đâu! Ta là vị Gomchenma người ngoại quốc mà anh vẫn gặp đây.

Nhưng gã vẫn không nghe thấy gì, cặp mắt gã trợn ngược lên nhìn tôi. Hơi thở của hắn trở nên dồn dập, cuống quýt:

- Xé xác này ra và ăn nó đi...

- Này anh bạn, tỉnh lại đi!

Nhưng gã vẫn kêu gào và lải nhải những câu nói vô nghĩa như đang ở trong một trạng thái mê cuồng nào đó. Tuy không muốn can thiệp vào việc riêng của gã nhưng tôi không nỡ bỏ đi. Tôi biết hắn đã bắt đầu điên loạn, và nếu không giúp hắn tỉnh lại, hắn có thể bị loạn thần kinh vĩnh viễn. Bây giờ tôi mới hiểu tại sao gã này thường hoảng hốt, cử chỉ cuống quýt và cặp mắt lạc thần, thì ra hắn đã thực hành chod nhưng chưa đạt đến trạng

thái ung dung tự tại, ý thức các sự kiện xảy ra xung quanh như nó là. Vì thế hắn cứ như người nửa mê nửa tỉnh, khật khùng và có những thái độ kỳ lạ. Nhưng làm sao giúp cho hắn tỉnh lại đây? Tôi quyết định đến gặp ngay Lạt Ma Rabjoms Gyatso để báo động cho ông này biết về tình trạng gã đệ tử của ông. Nghĩ vậy, tôi vội vã cắm đầu chạy về phía hang động của ông này.

Lúc đó trời đã khuya rồi, không có ai canh gác trước cửa hang nữa nên tôi có thể bước vào động đá một cách dễ dàng. Dưới ánh nến leo lét, tôi thấy vị Lạt Ma đang ngồi xếp bằng dưới đất trước một cuốn sách lớn. Thấy động, ông ngước mắt nhìn tôi như dò hỏi. Tôi vội vã tự giới thiệu và kể vắn tắt về tình trạng của gã đệ tử rách rưới kia. Lạt Ma Rabjoms không tỏ vẻ gì hoảng hốt cả, chỉ nhếch môi cười nhạt:

- Vậy sao? Nghe như bà nói thì hình như bà cũng biết về phương pháp chod thì phải?

- Thưa vâng, tôi đã từng thực hành môn này.

Vị Lạt Ma im lặng không nói gì. Tôi sốt ruột:

- Thưa ngài, nếu ngài không can thiệp ngay thì đồ đệ của ngài có thể bị nguy hiểm đến tính mạng, không chừng hắn sẽ trở nên điên loạn. Hiện nay hắn tin rằng hắn đang bị ăn tươi nuốt sống bởi các động lực vô hình.

- Dĩ nhiên rồi, nhưng một ngày nào đó hắn sẽ ý thức rằng chính hắn là người đang ăn thịt hắn, các loài ma quái đói khát đó đều chỉ là những trạng thái phát xuất từ tâm thức hắn thôi...

- Nhưng... nhưng hiện nay thì hắn đâu biết như vậy!

Vị Lạt Ma thản nhiên:

- Vậy thì đã sao? Bà nói rằng bà đã được chỉ dạy cho phương pháp chod, như vậy vị thầy của bà có nói rõ về sự nguy hiểm và hậu quả xảy ra khi thực hành nó không? Ông ta có giải thích rằng khi thực hành mà thiếu trí tuệ có thể bị suy nhược sức khỏe, điên loạn hoặc chết không? Hiển nhiên đây đâu phải phương pháp mà ai cũng có thể làm! Xé bỏ bức màn vô minh đang che phủ trước mặt đâu phải dễ, diệt bỏ bản ngã đâu phải giản đơn như người ta nói trong sách vở. Người ta phải biết đâu là ảo vọng và đâu là sự thật. Diệt trừ các vọng tưởng, các phóng chiếu của tâm thức để giác ngộ là một điều hết sức quý báu nhưng đâu dễ dàng gì! Người ta thường phải trả một cái giá hết sức đắt, có khi bằng chính tính mạng của mình nữa. Nếu có một phương pháp dễ dàng nào đó thì có lẽ nó không phải là một phương pháp đúng đắn hay có giá trị rồi. Mật Tông có nhiều con đường và phương pháp khác nhau nhưng không phương pháp nào dễ dàng cả. Đệ tử của tôi

đang học những bài học mà hắn cần phải học. Có thể hắn thành công, có thể hắn thất bại, nhưng đó là việc của hắn. Tôi nghĩ bà nên trở về đi, đừng can thiệp vào việc của chúng tôi nữa.

Biết có nói cũng không ích gì, tôi đành lủi thủi trở về lều. Vài hôm sau, gã đệ tử rách rưới đó tìm đến gặp tôi, cho biết thầy hắn bằng lòng tiếp tôi. Hắn vẫn giữ thái độ lạnh lùng, cặp mắt vẫn lờ đờ như người mất hồn và chỉ nói một cách hết sức vắn tắt. Có lẽ hắn không có ý thức gì về việc tôi đã can thiệp vào việc riêng của hắn. Lạt Ma Rabjoms không phải là một học giả như các Lạt Ma mà tôi tiếp xúc trước đó, nhưng ông có rất nhiều kiến thức về huyền thuật và tôi đã học hỏi nhiều điều với vị này.

Tôi còn nghe rất nhiều giai thoại về chod nhưng thấy không cần phải viết hết ra đây. Vì là một phương pháp tu hết sức bí mật nên các tu sĩ Tây Tạng thường phủ nhận sự hiện hữu của nó. Nếu bị chất vấn, họ chỉ nói một cách mơ hồ và yêu cầu người hỏi không nên tò mò hay can thiệp vào việc riêng của họ.

Theo nghiên cứu và tìm hiểu của tôi thì phương pháp chod phát xuất từ phái Dzogschen. Trong các môn phái Mật Tông, phái này được xem là có nhiều phương pháp kỳ lạ và bí mật nhất. Năm 1922, tôi có dịp ghé thăm tu viện chính của môn phái Dzogschen. Đó là một tu viện đục sâu trong lòng núi, tọa lạc tại một vùng hết sức sức hẻo lánh phía cực bắc xứ Tây Tạng. Phong cảnh xung quanh hết sức hiu quạnh, toàn sỏi đá trơ trụi, không cây cỏ gì mọc được. Vị chưởng môn, Lạt Ma Padma Rigdzin là người có đầu óc cởi mở, vui vẻ và ăn nói hết sức thoải mái. Thoạt trông không ai có thể ngờ ông là người đứng đầu môn phái nổi tiếng nhất về huyền thuật của Tây Tạng. Ông hỏi tôi rất kỹ về những thành phố mà tôi đã đi qua. Ông tỏ ra thích thú khi nghe nói về những loài chim chóc miền nhiệt đới và cứ hỏi đi hỏi lại về màu sắc của các giống chim quý như công, trĩ mà ông chưa từng nghe nói đến. Trong thời gian viếng thăm tu viện này, tôi được biết có hơn hai trăm tu sĩ đang nhập thất sau khi thực hành thành công phương pháp chod. Lạt Ma Rigdzin cho biết chod gồm hai giai đoạn, giai đoạn đầu phải thực hành các nghi thức như tôi đã diễn tả, giai đoạn sau của phương pháp này không cần đến các hình thức hay điều kiện ngoài (như thăm viếng các nghĩa địa) nữa. Khi đã đạt đến mức này, người ta có thể thực hành hoàn toàn bằng tâm trong những căn phòng yên tĩnh, vắng lặng.

Để giúp tôi nắm được khái niệm về các phương pháp tu của Mật Tông, Lạt Ma Rigdzin cho biết con đường tu thường chia làm ba ngã chính: Luật Tông, Thiền Tông và Mật Tông. Theo con đường Luật Tông, người tu

phải học giới, trì giới, tụng kinh, niệm Phật để tiêu trừ vọng tưởng, phá bỏ màn vô minh để nhìn thấy thực tướng. Thiền Tông chủ trương mạnh bạo hơn, phóng khoáng hơn, vượt ra khỏi các ước lệ thông thường, đi thẳng vào thực tánh để đạt đến giác ngộ. Mật Tông lại còn mạnh bạo và phũ phàng hơn nữa vì đề cao việc khai mở trí tuệ, sử dụng tất cả các năng lực nội tại để chuyển hóa tâm - thân. Cả ba con đường đều có chung một mục đích, nhưng phương tiện thì khác nhau. Lạt Ma Rigdzin giải thích:

- Điều này có thể giải thích bằng Nghiệp. Khi con người mới sinh ra họ đã sở hữu những năng lực mạnh mẽ tiềm ẩn gọi là Nghiệp hay năng lực câu sinh vô minh. Nghiệp là thói quen có từ quá khứ, huân tập trong nhiều đời, nhiều kiếp. Các thói quen này có thể giúp ích hay gây trở ngại cho việc tiến tu, do đó điều quan trọng là người tu phải biết cách kiểm soát và chuyển hóa chúng. Vì các thói quen này có thể tốt đẹp như lòng thương yêu, vị tha hoặc xấu xa như tính tham lam, ích kỷ nên các phương pháp tu đều đề cao việc phát triển các đức hạnh tốt và bài trừ các bản năng thấp hèn hay lòng khao khát dục lạc. Tuy nhiên, các môn phái Mật Tông lại chủ trương sử dụng luôn tất cả các năng lực xấu cũng như tốt để giúp người ta đạt kết quả tối đa, do đó việc tu luyện này thường hết sức nguy hiểm và đòi hỏi các vị thầy hướng dẫn, kiểm soát chặt chẽ.

Ví dụ như trong các phương pháp tu tập thiền định, phương pháp tu sổ tức (đếm hơi thở ra vào) thường chú tâm vào việc quán xét hơi thở, đến khi nào tâm trí tập trung vào hơi thở, không còn tán loạn nữa thì coi như đã thành công được bước đầu; phương pháp tu quán tưởng thường hình dung hay tập trung tâm trí vào hình ảnh các vị Phật hay Bồ Tát, từ gương mặt các ngài xuống đến bàn chân cho đến khi nào nhắm mắt lại mà hình ảnh đó vẫn hiện ra rõ rệt trước mắt thì coi như đã thành công phần đầu. Một người bình thường thực hành sổ tức hay quán tưởng, tập trung tinh thần vào hơi thở hay một hình ảnh thường phải mất một thời gian rất lâu mới thuần thục. Đa số đếm được hơi thở ra thì quên hơi thở vào, quán được phần trên thì quên phần dưới vì tâm trí con người thường khó tập trung, dễ hao tán, náo động bởi các vọng niệm và chịu sự chi phối bởi các thói quen từ quá khứ. Thay vì bài trừ nó, các tông phái Mật Tông chủ trương sử dụng ngay những năng lực sẵn có này để đạt đến kết quả một cách nhanh hơn nên Mật Tông còn được gọi là “con đường tắt”. Thay vì quán tưởng đến một vị Phật, Bồ Tát hay đếm số hơi thở, người ta sử dụng ngay các đối tượng của lòng tham dục làm đề mục để quán tưởng. Tại sao như vậy? Vì đó là điều người ta vẫn ưa thích, dễ bị lôi cuốn vào. Dĩ nhiên đối tượng có khác nhưng sự tập trung tư

tưởng thì vẫn giống như nhau. Các môn đồ Mật Tông thường sử dụng các âm thanh, màu sắc, hình ảnh nam nữ giao hợp làm đề mục để quán tưởng. Nhiều tu viện Tây Tạng có vẽ các hình ảnh nam nữ giao hợp trên các bức vách để môn đồ lấy đó làm đối tượng tập trung tư tưởng. Dĩ nhiên điều này đã gây khó khăn cho các học giả châu Âu và tạo rất nhiều ngộ nhận cho những người nghiên cứu về Mật Tông. Phần lớn đã giải thích điều này qua quan niệm cá nhân hay phong tục tập quán của xã hội Âu Mỹ nên nó thường sai lạc, méo mó đi rất nhiều.

Lạt Ma Rigdzin nhấn mạnh rằng phương pháp tu quán tưởng về lòng tham dục này đòi hỏi người luyện phải sống ở một nơi hoang vu vắng lặng, phải nhập thất, không được tiếp xúc với ai nên không thể sống tại chốn thị thành có nhiều cám dỗ. Khi thực hành, trong lúc tâm trí tán loạn như ngựa không cương thì việc tập trung vào một đối tượng, dù đó là lòng tham dục, để cột chặt tư tưởng vào một chỗ, từ đa niệm đến nhất niệm là một phương pháp hết sức độc đáo và đặc biệt. Tuy nhiên, khi đã có thể kiểm soát được tư tưởng và tập trung ý chí thì vị thầy hướng dẫn còn phải biết cách sử dụng một thủ thuật đặc biệt khác để chuyển hóa tâm học trò từ nhất niệm đến chỗ vô niệm thì mới gọi là thành công. Khi đã nhìn thấy cái hình ảnh mà mình ưa thích, khi tâm đã tập trung được vào đó thì còn phải biết buông luôn cái hình ảnh đó đi để đạt đến chỗ vô cầu, vô niệm thì mới thực sự đến được mục tiêu. Một phương pháp thực hành thường được sử dụng sau khi học trò đã biết cách tập trung tư tưởng là cách quán thân bất tịnh. Vị thầy Tây Tạng thường đưa học trò đến các nghĩa địa, bắt học trò quan sát việc mổ xẻ tử thi, bắt họ ngồi đó quan sát các tử thi tiêu tan mục rã, thối tha, trương sình lên như thế nào thì học trò sẽ dứt bỏ liền tâm trạng tham mê dục lạc lúc ban đầu. Một khi thấy rõ sự ô uế, bất tịnh của các xác thân mà họ ưa thích, ý thức rõ rệt rằng thân thể là bất tịnh, là vô thường, tất cả các hiện tượng đều chỉ là huyễn, không có thật thì họ mới đạt đến mục tiêu. Khi trải nghiệm rõ rệt những điều trên, họ được thầy cho về nhập thất tĩnh tu và học hỏi các kiến thức khác thêm một thời gian nữa, rồi mới được phép xuống núi hành đạo.

Vì việc sử dụng các năng lực dục tính tiềm ẩn trong con người hết sức nguy hiểm nên nó đòi hỏi phải có một vị thầy cao tay ấn kiểm soát, hướng dẫn. Nghiệp lực là một sức mạnh hết sức lớn lao đã huấn tập từ đời này qua đời khác, không thể coi thường. Cái sức mạnh tiềm ẩn này hết sức mạnh mẽ và tinh, chỉ những vị thầy đã đắc đạo mới hiểu rõ và hướng dẫn học trò đi đúng đường. Dĩ nhiên nếu không được hướng dẫn đúng, học trò

có thể trở nên điên loạn; thay vì giải thoát, họ lại bị chìm đắm trong luân hồi sinh tử nhiều hơn nữa bởi việc phát triển các khả năng dục tính một cách sai lạc này.

# CHƯƠNG 4
# Các vị tổ Mật Tông

Một trong những đặc điểm của nền văn minh Tây Tạng là việc sưu tầm mật lý và tầm sư học đạo. Truyền thống xứ này có rất nhiều giai thoại về các cuộc tầm sư học đạo đầy gian nan thử thách, nhưng trong khuôn khổ giới hạn của cuốn sách này, tôi chỉ ghi lại vài nét chính về các vị tổ Mật Tông như Tilopa, Naropa, Marpa và Milarepa.

Tilopa là một trong những vị tổ quan trọng của Mật Tông. Tuy ông sống tại Ấn Độ, không hề bước chân vào Tây Tạng nhưng người ta vẫn xem ông như là vị tổ của phái Kargyupa, một môn phái nổi tiếng xứ này. Theo truyền thuyết, Tilopa là một học giả uyên thâm, đã thắng nhiều cuộc tranh luận về tôn giáo tại Ấn Độ. Một hôm, ông đang nghiền ngẫm cuốn sách rất giá trị thì có một người đàn bà hành khất ốm yếu đi ngang. Bà lão liếc nhìn qua cuốn sách trên tay ông rồi nói "Đọc thì say mê đấy nhưng không biết có hiểu được chút gì hay không?". Việc một bà lão hành khất nghèo hèn dám thách thức một bậc học giả nổi tiếng như ông là một chuyện rất lạ. Tipola chưa kịp phản ứng thì bà lão đã nhổ ngay một bãi đờm vào cuốn sách của ông và khinh bỉ "Một mớ từ chương vô dụng như thế mà ngươi cũng coi là quan trọng sao!". Tilopa nổi giận, định dạy cho bà lão một bài học về phép lịch sự thì bà này đã lẩm bẩm một câu gì mà ông không nghe rõ rồi quay lưng bỏ đi. Điều bất ngờ là không hiểu sao cơn giận của ông bỗng nguội hẳn. Thay vì đuổi theo bà lão, ông ngồi thừ ra suy nghĩ. Lần đầu tiên ông cảm thấy hình như có điều gì đó không ổn trong việc học tập của mình. Ông không nhớ bà lão đã nói gì nhưng ông thắc mắc không hiểu tại sao đang nóng giận mà ông lại có thể nguội ngay như vậy. Phải chăng câu nói ấy đã khơi gợi được điều gì đó nơi ông? Nhưng ông đâu nghe thấy gì. Tại sao chỉ một câu nói mơ hồ không rõ như tiếng gió thoảng, tiếng lá cây rụng mà ông lại đâm ra nghi ngờ kiến thức của mình? Tilopa cứ thắc mắc về câu nói lạ lùng ấy mãi. Sau cùng ông nhất quyết lên đường đi tìm bà lão hành khất kia để hỏi cho ra lẽ.

Trải qua nhiều năm lang thang tìm kiếm khắp nơi, ông gặp bà lão hành khất đó trong một khu rừng vắng. Cuộc đối thoại giữa ông và bà lão rất thú vị. Ông đem hết sở học ra biện luận nhưng không sao đối đáp lại những câu chất vấn của bà lão. Một bậc học giả nổi tiếng hùng biện đã thắng nhiều cuộc tranh luận về tôn giáo mà nay lại đâm ra lúng túng trước biện tài vô ngại của một bà lão nghèo. Đến khi đó, ông mới vỡ lẽ rằng cái

học theo văn tự, sách vở chỉ đem đến những hiểu biết hời hợt bên ngoài chứ không thể giải thích thấu đáo những vấn đề huyền bí, ẩn mật của sự việc. Các lý luận chỉ là cái biết bề ngoài và tổng hợp những cái biết của người khác. Sự hiểu biết thật sự chỉ có thể có được khi người ta đã trải nghiệm được chúng như chúng là. Sau cùng, ông chấp nhận thua cuộc và quỳ xuống xin bà lão chỉ dạy thêm. Bà lão nói "Điều ta hiểu biết không có ở trong sách vở nào vì nó là thứ hiểu biết không giới hạn. So với những điều ngươi học hỏi qua sách vở từ chương vốn có giới hạn thì khác nhau rất xa. Ta xem căn cơ của ngươi có thể học hỏi được nhiều điều có ích, nhưng muốn quán triệt giáo pháp thượng thừa này thì ngươi phải tìm đến cõi giới của các thiên nữ Dakini mà học. Đây là một hành trình hết sức gian nan và nguy hiểm, có hàng ngàn thử thách chờ đợi. Không những ngươi phải vượt qua những thử thách này mà còn phải biết cách khắc phục chúng nữa. Nếu ngươi đã nhất quyết thì ta truyền cho ngươi một bí quyết: Phương pháp của ta là phải hoàn toàn làm chủ thân, khẩu và ý qua cách niệm chú, bắt ấn quyết và chuyên tâm nhập định. Ngươi phải giữ gìn điều này trong suốt cuộc hành trình, không được xao lãng. Nhờ gìn giữ ấn quyết mà thân nghiệp ngươi được tịnh, nhờ miệng niệm chân ngôn mà khẩu nghiệp ngươi được tịnh, và nhờ quán tưởng vào Tam Ma Địa mà ý nghiệp được tịnh, không bị các vọng tưởng lôi cuốn."

Tilopa bèn xin thụ giáo với bà lão hành khất mà truyền thuyết Tây Tạng tin là hóa thân của Bồ Tát Dorjee Chang rồi lên đường tìm đến cảnh giới của các thiên nữ Dakini. Có nhiều người tin rằng cảnh giới này vốn có thật và nằm ở một vị trí địa dư khoảng Tây Bắc Ấn Độ, gần A Phú Hãn ngày nay[15]. Một số khác cho rằng cuộc hành trình đó chỉ là một giai đoạn biến hiện của tâm thức, một cuộc hành trình đi vào nội tâm. Một số người lại tin rằng đó là một cõi giới rất bí mật không thể đi đến bằng các phương tiện thông thường. Tilopa phải ẩn cư trong một hang cốc, nhập thiền để đi đến đó.

Truyền thuyết kể rằng Tilopa gặp rất nhiều thử thách, phải lội suối băng ngàn vượt qua những rặng núi tuyết lạnh lẽo cao ngất, những sa mạc nóng cháy bao la, chịu đói chịu khát, trải qua muôn vàn khó khăn và cạm bẫy mới đến nơi. Đó là một thành phố to lớn với những cung điện nguy nga, tường vách đều bằng vàng chói lọi và được canh giữ rất cẩn mật. Tilopa phải chiến đấu cam go lắm mới lọt được vào trong. Mặc dù thành phố có hàng ngàn cung điện bằng ngọc lưu ly đẹp đẽ nhưng nhờ biết chú tâm vào mục đích chính, không để các hình ảnh đẹp đẽ khác làm xao động,

ông tìm đến một cung điện ở chính giữa nơi vị chúa của các Dakini cư ngụ. Vị này mặc quần áo toàn bằng vàng bạc, với những hạt minh châu to lớn tỏa ánh sáng chói lọi. Vị thiên nữ mỉm cười hỏi tên họ của ông nhưng ông giữ yên lặng không trả lời và thản nhiên giao hợp với vị thiên nữ đó. Các truyền thuyết Tây Tạng thường sử dụng sự kiện giao hợp với các Dakini để ám chỉ sự hòa nhập với bản thể chân như, giai đoạn giác ngộ, đắc đạo, quán triệt được các chân lý bí truyền.

Tilopa truyền dạy giáo lý này cho học trò là Naropa. Ông này truyền lại cho Marpa, một người Tây Tạng. Chính Marpa đã mang giáo lý bí truyền này về nước và khởi xướng dòng tu Kargyupa.

Giai thoại về cuộc tìm đạo của Naropa cũng đặc biệt lý thú và thường được nói đến rất nhiều. Naropa là một tu sĩ Brahmin[16] nổi tiếng học rộng tài cao. Vì xuất thân trong một dòng dõi cao quý, ông thường được các vua chúa mời đến tham khảo ý kiến. Ông có thể giải thích hết sức rành rọt về bất cứ đề tài nào, từ kinh tế đến chính trị, từ chiêm tinh đến huyền thuật nên ai ai cũng khâm phục tài học uyên bác của ông. Có một vị tiểu vương vì không phục đã mời ông đến tranh luận rồi bất đồng ý kiến nên sỉ nhục ông hết sức nặng lời. Quá tức giận, Naropa nhập thất, sử dụng khả năng huyền thuật của mình để trù vị tiểu vương kia. Phương pháp trù yểm drapoi dubthab mà ông thực hành hết sức ghê gớm. Không những ông trù cho vị tiểu vương kia thân bại danh liệt, dòng họ tuyệt tự, con cháu đều bị phong hủi, không ai dám nhìn, ông còn trù luôn cả những thần dân trong vương quốc đó nữa. Ông trù cho các sông ngòi đều cạn, ruộng đất cháy khô khiến dân chúng phải bỏ xứ đi nơi khác lập nghiệp. Naropa vẽ một lá bùa rồi đốt lên để phát động huyền thuật thì bất chợt một bà lão hiện ra cảnh cáo ông về những việc ông sắp làm. Bà lão không những cho ông biết rõ về hậu quả của việc sử dụng huyền thuật mà còn vạch rõ cho ông thấy luật Nhân - Quả, gây nhân nào sẽ gặt quả đó một cách rõ rệt. Lời nói chân thành của bà lão khiến ông động tâm, vội vã thu hồi huyền thuật, nhưng bà lão cho biết mặc dù hành động chưa thi hành nhưng tâm ông đã nảy sinh những vọng niệm không tốt thì cũng đã tạo ra những nhân xấu rồi. Naropa vội vã xin bà lão chỉ dạy cho ông phương pháp chuyển nghiệp, nhưng bà lão cho biết chỉ có đạo sư Mật Tông Tilopa mới có thể giúp ông được thôi.

Naropa bèn hủy bỏ nghi thức drapoi dubthab, lên đường đi tìm Tilopa. Khi đó, Tilopa đã là một đạo sư Mật Tông nổi tiếng nhưng hành tung vô định, nay đây mai đó, rất khó tìm nên Naropa phải mất một thời gian rất lâu mới gặp được ông này. Truyền thuyết kể rằng Naropa là rất tự

hào về đẳng cấp Brahmin cao quý của mình, trong khi Tilopa sống theo nếp sống Avahutas của các tu sĩ ta bà lang thang khắp nơi, bất chấp các ước lệ thông thường của xã hội nên cuộc gặp gỡ giữa ông và Tilopa rất ư là thú vị.

Naropa gặp Tilopa trước một ngôi chùa cổ. Lúc đó, Tilopa chỉ quấn một cái khố rách, thân hình hết sức bẩn thỉu, ngồi chồm hổm đánh vẩy mấy con cá mà ông vừa câu được dưới sông. Dĩ nhiên Naropa không biết người hành khất kia là Tilopa nên khi thấy một người thuộc đẳng cấp hạ tiện ngồi chắn lối trước cửa chùa, ông bèn đứng tránh ra xa vì một người thuộc đẳng cấp Brahmin cao quý không bao giờ đứng gần một người hạ tiện, hoặc để cái bóng nhơ nhuốc của người đó đụng vào mình. Ngay lúc đó, các vị sư trong chùa bước ra, thấy Tilopa đang ăn cá, vứt xương bừa bãi xuống đất bèn lên tiếng quát mắng ông này đã làm ô uế nơi thờ phụng tôn nghiêm. Tilopa cười ha hả “Ngươi hãy chỉ cho ta chỗ nào không tôn nghiêm để ta vứt đồ dơ vào đó!”. Các tăng sĩ không cãi được bèn xoay ra chỉ trích ông về tội sát sinh. Tilopa thản nhiên “Ai bảo ta sát sinh? Các ngươi hãy coi đây!”. Ông chỉ khẽ vỗ tay, tức thì đống xương cá ngổn ngang dưới đất tự nhiên biến thành những con cá còn sống quẫy lung tung rồi chui xuống con sông gần đó.

Naropa giật mình tự hỏi không biết tên hành khất dơ bẩn đó có phải là vị đạo sĩ Mật Tông nổi tiếng mà ông đang đi tìm hay không. Trong thâm tâm, ông không tin một người thuộc đẳng cấp hạ tiện lại có thể tài giỏi như vậy nên ông chỉ đứng yên chứ không chịu bước đến thăm hỏi. Vì sự khác biệt đẳng cấp, ông bước lại nói chuyện với các vị tăng chứ không để ý gì đến tên hành khất kia nhưng trong lúc đàm đạo, các vị tăng xác nhận tên ăn mày đó chính là Tilopa, người mà ông muốn tìm. Naropa vội quay lại thì Tilopa đã bỏ đi mất rồi, ông vội vã đuổi theo.

Naropa đi qua rất nhiều làng mạc, thành thị, gần như chỗ nào ông đến người ta cũng nói rằng Tilopa vừa ghé qua đó nhưng đã đi rồi. Đây là giai đoạn thử thách hết sức lý thú, thường được khai triển rộng để ca tụng công phu tầm sư học đạo khổ cực của Naropa, cũng như khả năng thần thông biến hóa của Tilopa.

Naropa ghé vào một tiệm ăn. Thay vì dọn những món ăn thanh đạm, người hầu bàn lại mang đến cho ông một hũ rượu lớn. Việc đem rượu cho một Brahmin là một điều cấm kỵ, một sự sỉ nhục rất lớn vì rượu là thức uống của những người thuộc đẳng cấp thấp hơn, một Brahmin cao quý không bao giờ uống rượu. Trong lúc Naropa đang nổi giận thì cả quán ăn lẫn người bán rượu đều biến mất, chỉ có một tràng cười dài của Tilopa vọng

lại. Một lần khác, Naropa đi qua đò thì người lái đò yêu cầu ông giúp họ mổ thịt một con heo. Một Brahmin cao quý không bao giờ đụng tay vào việc bếp núc chứ đừng nói đến việc mổ thịt súc vật, nhất là mổ thịt một con heo, con vật nổi tiếng là dơ bẩn nhất theo phong tục xứ này. Dĩ nhiên đây cũng là một sỉ nhục rất lớn đối với Naropa, nhưng ông vừa nổi giận thì cả người lái đò lẫn con đò đều biến mất, chỉ có một tràng cười sảng khoái của Tilopa vọng lại... Có hàng trăm câu chuyện tương tự như vậy, và mỗi khi Naropa nổi giận thì hoàn cảnh xung quanh đều biến mất, chỉ có một tràng cười của Tilopa mà thôi.

Là một đạo sĩ chuyên về huyền thuật, Naropa thấy ngay những quyền năng của mình thật không thể sánh với Tilopa. Dĩ nhiên lòng ao ước được học hỏi với Tilopa càng ngày càng gia tăng nhưng ông vẫn không sao gặp được ông này. Lần nào ông tưởng có thể gặp Tilopa cũng đều hụt hẫng. Những người trông giống Tilopa mà ông muốn cầu đạo chỉ là một cái bóng mờ, những người tầm thường mà ông không coi ra gì lại biến thành Tilopa thật với tràng cười đầy khoái trá. Trải qua nhiều kinh nghiệm chua cay, ông mới thấm thía và ý thức rằng Tilopa có thể hóa thân thành bất cứ con người hay sinh vật nào để thử thách ông nên ông bèn đổi thái độ. Thay vì phân biệt đẳng cấp này nọ, ông chuyển ý thức xem tất cả mọi người hay mọi sinh vật đều là Tilopa và kính trọng tất cả. Gặp ai ông cũng cung kính chắp tay đảnh lễ. Dĩ nhiên đây là một khó khăn cực lớn đối với một người có lòng kiêu hãnh như ông, một người thuộc đẳng cấp cao quý nhất thà chết chứ không bao giờ chịu nghiêng mình trước người nào thuộc đẳng cấp kém hơn mình. Tuy nhiên, với lòng khao khát cầu đạo giải thoát, Naropa đã tỏ ra cung kính với tất cả mọi người, từ những gã lái buôn tầm thường đến những người hốt phân bẩn thỉu, từ những kẻ mổ thịt súc vật tồi tệ đến cả những tên hành khất thuộc đẳng cấp hạ tiện. Lúc đầu, ông làm thế có lẽ chỉ để cầu đạo, nhưng về sau, nhờ cung kính như vậy mà ông học được bài học về tính khiêm tốn, diệt trừ các ngã chấp. Có người cho rằng nhờ thực hành phương pháp đó mà Naropa quán triệt được thực tính của mọi vật, thấy tất cả mọi người đều có Phật tính, và đây là điểm then chốt trong những mật pháp mà ông truyền dạy cho đệ tử sau này.

Một hôm, Naropa đi ngang qua một giàn hỏa thiêu người chết. Giàn hỏa hôi thối, mùi xú uế bốc ra nồng nặc. Naropa vừa bịt mũi vừa đi thì trông thấy một xác chết cháy đen đang nằm trên giàn hỏa. Vì lòng cung kính đối với tất cả sinh vật bất kể sống hay chết, ông bước lại chắp tay đảnh lễ, nhưng lần này ông bỗng nghe thấy tràng cười sảng khoái quen thuộc của

Tilopa nổi lên. Ông vội vã chạy đến quỳ mọp xuống đất. Lần này, Tilopa không biến mất như những lần trước nữa. Naropa đặt bàn chân đen đủi của Tilopa lên đầu mình làm lễ bái sư nhưng Tilopa không thèm nói một lời; song Tilopa cũng không rút chân lại mà vẫn chấp nhận nghi thức bái sư của Naropa.

Trong nhiều năm, Naropa theo sát Tilopa như bóng với hình nhưng Tilopa vẫn không dạy bảo Naropa một điều gì mà chỉ đối đãi với ông một cách hết sức bất công, khi la mắng chửi rủa, lúc đánh đập tàn nhẫn nhưng Naropa vẫn một lòng một dạ kính ngưỡng thầy. Có nhiều giai thoại về sự đối xử khắc nghiệt của Tilopa đối với Naropa như sau:

Một hôm, Tilopa sai Naropa đi khất thực, ông này mang về được một hũ cà ri rất ngon. Tilopa ăn một hơi hết sạch cả hũ, không chừa lại cho Naropa chút gì. Ăn xong, Tilopa tỏ ra còn thèm, yêu cầu Naropa đi xin thêm vì ông ăn chưa đã. Naropa đến đúng căn nhà vừa cúng dường ông nhưng cả nhà đi vắng, chỉ còn nồi cà ri thơm phức để trên bếp. Chờ mãi không thấy ai, sợ thầy đói và sốt ruột, ông bèn múc đại một bát mang về. Chẳng may chủ nhà bắt gặp, đánh ông một trận thừa sống thiếu chết. Naropa ôm thân thể thâm tím trở về ra mắt thầy nhưng Tipola thản nhiên trước sự bất hạnh của học trò, còn quát mắng “Cái gì? Có mỗi một việc nhỏ như thế mà mi cũng không hoàn tất được sao? Chắc hẳn mi tiếc vì đã thờ ta làm thầy chứ gì?”. Naropa thu hết tàn lực trả lời rằng thật là một hân hạnh lớn cho ông đã được Tilopa nhận làm đệ tử, dù ông có phải trải qua trăm ngàn thử thách như thế hay hy sinh cả cuộc đời còn lại ông cũng không hề hối hận.

Tilopa thu nhận đệ tử khắp nơi và thường ghé qua thăm hỏi, theo dõi việc tu hành của họ. Đối với các đệ tử khác, ông còn tỏ ra ôn tồn, thường gọi riêng từng người ra chỉ bảo thêm, nhưng với Naropa, ông không bao giờ hé môi nói một lời tử tế nào. Có lần đi khất thực về trễ, Naropa bị Tilopa trừng phạt bằng cách đâm những xiên nhọn vào da thịt, bắt ngồi đó rồi nhập định nhiều ngày, bỏ mặc Naropa ôm vết thương đau đớn bên cạnh. Khi xuất định, câu đầu tiên ông hỏi là Naropa có hối tiếc đã thờ ông làm thầy hay không. Naropa cương quyết nói rằng ông nhất định đi tìm đạo, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi dù phải trả bất cứ giá nào. Tilopa chỉ cười ha hả không nói gì rồi tiếp tục ra lệnh cho ông này thi hành thêm những việc hết sức kỳ cục như uống nước cống, lăn mình vào lửa, dẫm lên than hồng, treo mình trên cây... Có hàng trăm câu chuyện nói về việc chịu đựng phi thường của Naropa trước khi ông được Tilopa dạy cho một phương pháp quán định tầm

thường mà những học trò sơ đẳng đều biết, nhưng Naropa vẫn chăm chỉ thực hành hết sức siêng năng. Sau nhiều năm theo sát bên thầy, một hôm, hai thầy trò đang ngồi nhập định trước đống lửa thì bất ngờ Tilopa rút đôi giày quất mạnh vào mặt Naropa khiến ông này tá hỏa tam tinh. Trong giây phút bất ngờ đó, ông hốt nhiên đại ngộ và ý thức được các mật lý của giáo phái thượng thừa. Ông quỳ mọp xuống lạy Tilopa nhưng ông này chỉ cười mà không nói gì.

Naropa trở thành một vị thánh tăng, danh tiếng lừng lẫy và được mời làm viện chủ trường đại học Nalanda. Ông thu nhận rất nhiều đệ tử nhưng không như Tilopa, ông đối xử với học trò hết sức tử tế, lúc nào cũng ôn tồn khuyên bảo, không bắt ai phải trải qua những thử thách như ông đã chịu. Trong số các đệ tử xuất sắc của ông có Marpa, một người Tây Tạng mà ông đặc biệt thương yêu. Sau một thời gian giảng dạy, lúc tuổi đã cao, Naropa tìm lên rặng Tuyết Sơn nhập thất suốt mười hai năm liền để nghiên cứu về các pháp môn tu quán chiếu như: phương pháp mở luồng hỏa hầu tam muội (tummo), hóa hiện các loại sắc thần, quán chiếu về các giấc mộng, quán tưởng về cảnh giới không hải tĩnh lặng, quán tưởng về các cảnh giới bên kia cửa tử và phương pháp chuyển thần thức.

Truyền thuyết Tây Tạng nói rằng ông đã mật truyền những pháp môn này riêng cho Marpa, và chính những phương pháp này đã làm rạng danh dòng tu Kargyupa. Về sau, người Tây Tạng đã xây cất một ngôi chùa lớn gần nơi ông nhập thất để kỷ niệm. Hàng năm, số người hành hương kéo đến đây rất đông và biến nó thành một thành phố có tên là Lamayuru (thành phố của vị đại Lạt Ma).

Marpa, một người Tây Tạng đã vượt Tuyết Sơn vào Ấn Độ học đạo và mang các giáo lý
này về xứ truyền bá, lập ra dòng tu Kargyupa. Ông là một trong những dịch giả nổi tiếng nhất của Tây Tạng, đã phiên dịch rất nhiều kinh điển thu thập được tại Nalanda. Công trình phiên dịch và soạn thảo kinh văn của ông rất lớn nên người Tây Tạng đã gọi ông là “dịch giả Marpa”. Ông thu nhận một số đệ tử nhưng nổi tiếng nhất là Milarepa, mà những bài hát do Milarepa sáng tác đã đi sâu vào lịch sử âm nhạc xứ này. Nếu Naropa là một người hiền lành, luôn luôn đối xử tử tế với học trò thì Marpa lại nổi tiếng là người nóng tính, hung dữ không thua gì Tilopa. Tuy nhiên, người ta phải hiểu sự nóng nảy, hung dữ của Marpa hay Tilopa không phải vô cớ hay không có nguyên nhân mà phải xem nó như một phương pháp dạy dỗ, một thủ thuật mà các vị thầy vận dụng nhằm khích động tâm tư của học trò để hướng dẫn

họ đi vào đường ngay nẻo chính. Một câu quát, câu hét hay cử chỉ đánh đập của các vị thầy như Tilopa hay Marpa không phát xuất từ sự giận dữ, tham sân si mà từ cái tâm đã an tĩnh, từ trí tuệ sáng suốt đã nhìn thấu tâm tư và khả năng của học trò; họ dùng cách đó để khai tâm mở trí cho những người mà phương pháp giảng dạy bình thường có thể sẽ không hiệu quả.

Trong các truyền thuyết về các vị tổ Mật Tông thì truyền thuyết về Milarepa thường được nhắc đến nhiều nhất. Cuộc đời của ông này là một tấm gương hy sinh, nhẫn nại phi thường. Milarepa xuất thân từ một gia đình khá giả nhưng chẳng may cha mất sớm, một người chú lợi dụng cơ hội đã sang đoạt tất cả gia tài và đối xử với Milarepa hết sức nghiệt ngã. Sau nhiều năm tháng chịu đựng, lòng thù hận dâng cao, Milarepa bỏ nhà theo các đạo sĩ luyện huyền thuật để cầu thần thông. Khi thành tài, ông thẳng tay trừng trị những người đã đối xử tệ bạc với ông. Ông đích thân giết liền mấy chục người và phá hoại mùa màng của dân chúng trong vùng bằng cách tạo ra những trận mưa đá, dông bão. Sau khi trả hận, lương tâm của ông trở nên bất an, lúc nào ông cũng bị ám ảnh bởi các tội lỗi đã tạo. Khi đó, ông nhận thấy con đường tu luyện huyền thuật để thỏa mãn bản ngã quả không phải là điều ông muốn theo đuổi. Milarepa bèn lên đường tầm sư học đạo với ý nguyện sẽ tìm được con đường giải thoát. Ông theo học với nhiều đạo sư nhưng không ai có thể giúp ông vì nghiệp của ông quá nặng, tu học pháp môn gì cũng không chuyển hóa được những tội đã tạo và đem lại sự an tĩnh như ông ao ước. Sau cùng, các vị thầy này khuyên ông nên đi tìm gặp đạo sư Marpa.

Marpa đã thử thách Milarepa nhiều lần, đối đãi với ông này rất tệ bạc, ví dụ như ông sai Milarepa xây cất một căn nhà bằng đá nhưng không được dùng các dụng cụ thông thường mà phải hoàn toàn làm bằng tay, từ việc vần những tảng đá to lớn trên núi xuống để làm nền nhà đến việc lợp mái, xây tường. Mỗi lần căn nhà sắp hoàn tất thì Marpa lại lắc đầu đổi ý, tỏ ra không ưng và bắt ông này phải xây lại từ đầu. Milarepa đã phải đào xới những tảng đá khổng lồ, khuân lên vai để mang đến chỗ xây cất. Da thịt ông bị đá cứa nát, mưng mủ nhưng Marpa vẫn thản nhiên khuyên ông này lấy một tấm nỉ lót vào vết thương rồi tiếp tục công việc xây cất. Sau nhiều lần phá đi làm lại và trải qua biết bao nhiêu thử thách khác, Marpa mới chấp nhận cho Milarepa làm lễ nhập môn và truyền cho ông này các bí pháp. Căn nhà Milarepa xây cất đến nay vẫn còn nguyên vẹn tại làng Lhobrag.

Milarepa nhập thất tu luyện. Với ý chí phi thường, ông thiền định năm này qua năm nọ, đói chỉ ăn rong rêu bám trên đá, khát chỉ uống những

giọt nước đọng trên cành cây, da thịt của ông trở nên xanh tái, thân thể chỉ còn da bọc xương, râu tóc mọc dài như quái vật. Ông còn bị những người thợ săn, những kẻ hung dữ trêu chọc, đánh đập nhưng không hề phản ứng hay giận dữ mà chỉ cầu nguyện cho họ. Mỗi khi quán triệt được điều gì, ông thường làm thơ, soạn các bài hát. Khi chiếc nồi bằng đất của ông bị vỡ, ông soạn một bài hát ca tụng chiếc nồi đã dạy cho ông bài học về sự vô thường trên đời, vì cuộc đời quá ngắn ngủi nên con người cần chú tâm tu học để thoát ra khỏi luân hồi sinh tử. Khi người khác nói với ông rằng đời sống tu hành khổ hạnh quá tệ thì ông lại sáng tác một bài hát khác đại ý nói rằng có ba đời sống hiện hữu còn tệ hại hơn nữa – đó là thế giới của địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh – thế mà tại sao nhiều người lại "cố gắng" sinh vào cõi giới đó.

Trong các đệ tử của Marpa, Milarepa là người luyện thành công pháp môn lửa tam muội. Ông chỉ quấn một tấm vải mỏng mà có thể chịu đựng được khí hậu hết sức khắc nghiệt, mình trần ngồi trên tuyết lạnh mà cũng không sao. Về sau, môn đồ của ông đều luyện lửa tam muội và thường quấn áo vải nên phái Kargyupa còn được gọi là môn phái "áo vải".

Người Tây Tạng thường hay nói đến công phu tầm sư học đạo của Naropa, Milarepa cũng như những khó khăn mà họ phải trải qua như một tấm gương sáng. Một người châu Âu, dù có lòng khao khát chân lý đến đâu cũng khó có thể chịu đựng những thử thách dường như vô lý và khắc nghiệt như vậy. Nhiều người cho rằng dân Tây Tạng đã phóng đại những câu chuyện ấy để làm tăng vẻ huyền hoặc của các truyền thuyết hay đề cao những vị tổ của họ. Một số khác, nhất là các học giả người châu Âu, đã tỏ ra nghi ngờ những câu chuyện như thế. Theo sự hiểu biết của tôi thì đó là một sai lầm tai hại khi người ta xét đoán nó dưới quan niệm của một người xứ khác vì việc tầm sư học đạo một cách gian nan khắc nghiệt như vậy vẫn tiếp diễn cho đến nay. Vì nằm ở một vị trí địa dư đặc biệt, cách biệt với thế giới bên ngoài, phong tục tập quán và các truyền thống tại Tây Tạng không hề thay đổi suốt mấy trăm năm. Người xứ này rất kính ngưỡng các pháp môn mật truyền vì nó có giá trị rất cao, người ta phải trả những giá rất đắt, có khi bằng cả tính mạng của mình để học. Dân Tây Tạng quan niệm rằng những gì dễ dàng ai cũng có thể tìm được thì không có giá trị, nó chỉ là những hình thức bên ngoài, chỉ tạm thời giúp người ta nguôi ngoai được phần nào các đau khổ chứ không trừ được nguyên nhân gây ra những căn bệnh trầm kha của loài người. Muốn tuyệt bệnh phải uống thuốc đắng, phải

chữa tận gốc và phải là người có tâm thành, có trí tuệ lớn lao thì mới xứng đáng được truyền dạy những diệu lý cao siêu này.

Những người đi cầu đạo ngày nay tại Tây Tạng vẫn phải trải qua những thử thách, khó khăn rất lớn. Khi còn sống ở Kumbum, tôi đã chứng kiến rất nhiều đứa nhỏ bị bắt quỳ nhịn đói từ ngày này qua ngày khác trước cửa tu viện chỉ để thử thách xem lòng cầu đạo của nó có đủ mạnh không. Những ai không có ý chí mãnh liệt, không có lòng khao khát phi thường thì khó lòng được nhận. Dù được thu nhận, những đứa trẻ này còn phải trải qua rất nhiều thử thách và làm những công việc hết sức nặng nhọc. Chúng phải dậy thật sớm lúc trời chưa sáng để gánh nước từ giếng đổ vào các chum vại quanh tu viện. Khí hậu Tây Tạng lạnh kinh hồn, thế mà cứ tảng sáng lúc mặt trời chưa mọc, hàng trăm đứa trẻ như vậy phải đi gánh nước giữa những làn gió lạnh thấu xương quả là một điều khó tưởng tượng được. Sau khi gánh nước, chúng còn phải lau chùi chánh điện, lau sao cho sàn gỗ bóng lên như gương thì mới được. Các vị giám tăng thường kiểm soát rất nghiêm ngặt, đứa nào cẩu thả sẽ bị phạt ngay. Nhẹ thì ăn roi hay quỳ hương, nặng thì bị đuổi ra khỏi tu viện. Nhiều người, nhất là những độc giả châu Âu, đã hỏi tôi tại sao người ta lại có thể đối xử quá khắc nghiệt đối với những đứa bé? Nhiều học giả còn lên án phương pháp “dã man” này, nhưng họ cần biết rằng mọi thử thách đều có tính tự nguyện. Bất cứ lúc nào không chịu đựng nổi, những đứa bé đó đều có quyền rời khỏi tu viện trở về nhà hoặc tùy theo khả năng mà xin làm những công việc nhẹ hơn. Dĩ nhiên nếu như thế nó chỉ dừng lại ở đó, không thể tiến xa hơn và được giao cho những công việc hợp với khả năng như quét tước, nấu ăn, dọn dẹp và chỉ được dạy dỗ những điều thông thường, giới hạn với những người mà trình độ và căn cơ chỉ đến thế. Nói một cách khác, những thử thách này cũng giống như những kỳ thi khảo hạch, chỉ nhằm mục đích loại bỏ một số đông, tuyển chọn riêng những người có căn cơ, trí tuệ, khả năng và sức chịu đựng. Càng tu lên cao, các thử thách càng lớn. Một bậc trưởng lão chắc chắn đã phải trải qua hàng trăm hàng nghìn thử thách mới lên được địa vị như vậy. Dù sao đây vẫn chỉ là những sự kiện xảy ra trong phạm vi an ninh của tu viện, trong một truyền thống có sẵn và người cầu đạo đã ít nhiều biết trước. Đối với những người theo con đường mật truyền thì họ còn phải đi tìm các vị thầy ẩn tu tại thâm sơn cùng cốc, chịu đựng những thử thách bất ngờ, những điều mà một người bình thường có thể xem là vô lý.

Không phải người cầu đạo nào cũng trải qua những thử thách lớn lao, phi thường như trường hợp của Milarepa hay Naropa, nhưng đa số đều

vượt qua ít nhiều thử thách trước khi được thâu nhận. Sau đây là một vài trường hợp điển hình mà chính tôi đã được nghe kể.

Yeshes Gyatso là một tu sĩ tốt nghiệp từ một trường đại học Phật giáo nổi tiếng nhưng vẫn không hài lòng về kiến thức của mình. Ông nhập thất trong nhiều năm để suy ngẫm về những điều đã học nhưng vẫn không đạt được điều ông muốn tìm kiếm. Thấy vậy, một vị Lạt Ma trưởng lão khuyên ông nên tìm đến học hỏi với một vị đạo sĩ ẩn cư trên ngọn núi cách tu viện khoảng vài trăm dặm. Cuộc hành trình tuy không xa lắm nhưng cũng gian nan vì phải đi ngang một sa mạc lớn và leo lên một đỉnh núi cao. Với lòng khao khát cầu đạo, Yeshes lên đường và trải qua nhiều khó khăn mới tìm đến được hang động của vị đạo sư kia. Yeshes quỳ trước cửa động, lên tiếng xin được thâu nhận nhưng vị đạo sư không trả lời. Trên nguyên tắc, trừ khi bị từ chối ngay, còn khi không được trả lời là còn hy vọng nên ông tìm một chỗ tạm trú gần đó rồi ngày nào cũng đến trước cửa động làm lễ xin được thâu nhận. Sau hai tuần lễ đến cửa động cầu xin nhưng không được đáp ứng, hôm đó tự nhiên vị đạo sư quát ầm lên và bắt Yeshes phải trở về tu viện ngay lập tức. Yeshes quỳ mọp xuống đất năn nỉ nhưng vị đạo sư kia không trả lời nên ông đành vâng lời trở về. Trên đường, ông gặp một trận bão tuyết lớn nên lạc lối, lang thang trong sa mạc mất mấy tuần lễ mới tìm về được tu viện. Mặc dù thể xác suy nhược nhưng lòng cầu đạo của ông vẫn không suy giảm. Ông thấy vị đạo sư chỉ bắt ông trở về tu viện ngay chứ có cấm ông trở lại cầu đạo nữa đâu nên sau khi nghỉ ngơi dưỡng sức ít lâu, ông lại lên đường trở lại đỉnh núi để xin được dạy bảo.

Cũng như lần trước, ông gặp một trận bão tuyết lớn và lại lạc lối đi loanh quanh mất một thời gian. Người Tây Tạng tin rằng các sự kiện thiên nhiên này là do chính vị đạo sư gây nên để thử thách người cầu đạo. Một số khác lại cho rằng các loài ma quái đã tạo chướng ngại để làm nản lòng người tìm đạo vì thêm một người chứng ngộ là thêm một thiệt hại cho chúng. Sau một thời gian, Yeshes cũng tìm đến nơi nhưng ông vừa quỳ trước cửa hang chưa kịp lên tiếng thì vị đạo sư lại quát ầm lên và bắt ông trở về tu viện ngay. Cứ thế trong suốt hai năm liền, ông cứ đến xin học đạo, trải qua các trở ngại thiên nhiên như gặp bão cát, bão tuyết, lạc lối để khi đến nơi lại bị đuổi về tu viện nhưng ông vẫn tiếp tục trở lại cho đến một hôm vị đạo sư nói:

- Gã ngu xuẩn kia, tại sao mi không đi tìm các danh sư nổi tiếng tại Lhasa, các học giả uyên thâm tại Kalimpong khai ngộ cho? Một kẻ già nua,

dốt nát và vô dụng như ta đây thì biết gì mà dạy. Ngươi có theo học với ta cũng chỉ phí công mà thôi.

Tuy nhiên, Yeshes vẫn hết sức thành khẩn xin vị đạo sư kia chỉ dạy cho. Cuối cùng vị đạo sư nói:

- Thôi được, nếu ngươi cứng đầu cứng cổ thì ta cũng chấp nhận chỉ dạy cho ngươi; nhưng ta muốn hỏi tại sao đã nghiên cứu kinh điển, đã nhập thất tọa thiền nhiều năm mà ngươi vẫn còn mù tịt? Ngươi có vấn đề gì thắc mắc không?

Yeshes đáp rằng ông chuyên tu tập thiền định, ngồi yên tập trung tư tưởng vào các câu chú, giữ cho thân khẩu ý không rối loạn mà sao vẫn chưa chứng được gì hết. Vừa nghe đến đó vị đạo sư mắng ngay:

- Ngươi quả thật tham lam cố chấp, còn cầu chứng đắc thì sao có thể chứng đắc được? Ngươi đọc kinh mà không biết ý của kinh, tâm ngươi tham lam như vậy thì quả là muốn nấu cát thành cơm, muôn năm không bao giờ được. Ngươi phải biết rằng còn thấy có phương pháp để tu, còn thấy có quả vị để chứng, còn thấy phải ngồi yên lặng tọa thiền là còn chấp nhặt vào những hình tướng bên ngoài, ngươi phải buông bỏ những cái chấp ngã đó mới được.

- Nhưng mọi sách vở đều chỉ dạy rất kỹ về những phương pháp tọa thiền, thở hít, quán niệm; và con đã nhập thất tu thiền như vậy trong nhiều năm, bây giờ phải bỏ hết thì bỏ làm sao?

- Đừng tưởng phải ngồi yên lặng xếp bằng và niệm chú mới là thiền, mà phải biết rằng đi đứng, nằm ngồi, ăn uống, nói chuyện cũng là thiền hết. Điểm chính yếu là ngươi phải biết giữ sao cho tâm lúc nào cũng an nhiên tự tại, không để cho các vọng tưởng lôi cuốn, không để cho tham sân si chi phối, tự nhiên tùy thuận theo đời sống, giữ sao cho tâm không bị xao động là được. Không cần phải nhập thất tĩnh tu, không cần phải cố gắng thái quá để đạt đến một cái gì mới là thiền, mà trái lại ngươi phải biết sống tự nhiên như một người bình thường nhưng khi ăn biết rõ rằng mình đang ăn, khi uống biết mình đang uống, khi tham biết mình đang tham, khi giận biết mình đang giận. Gặp việc thuận ý không kiêu căng, việc nghịch ý không nản lòng, lúc nào cũng ý thức và biết giữ tâm bình thản, đó mới là thiền định. Ngươi hãy xuống chân núi sống chung với bọn mục đồng, sống cho thật tự nhiên, hàng ngày đốn củi, xách nước, chăn dê và thực hành điều ta chỉ dạy.

Yeshes làm đúng theo lời dạy bảo, xuống núi sống chung với bọn mục đồng một thời gian và tự nhiên quán triệt được những điều ông vẫn

thắc mắc trong bao năm tu hành. Ông trở thành một Lạt Ma nổi tiếng giúp đỡ rất nhiều người. Tôi đã có dịp đàm đạo với ông nhiều lần và ông thường kể cho tôi về vị thầy này. Tôi đã tìm đến đỉnh núi nơi vị đó ẩn tu nhưng ngài đã đi đâu mất, chỉ còn chiếc hang đá thô sơ bỏ trống. Tôi đứng đó, trong lòng hết sức cảm khái và tiếc vì đã không có cơ hội được học hỏi với một vị thầy như vậy.

Không phải ai cũng tầm sư học đạo với một tâm thành và một mục đích tốt đẹp. Nhiều người đã có những mục đích khác nhưng khi đã chứng đắc thì họ thường thấy rằng cái mục đích ban đầu thật không nghĩa lý gì so với những điều họ đã trải nghiệm được. Sau đây là một trường hợp khác.

Karma Dorjee xuất thân từ một gia đình nghèo hèn. Vì không thể nuôi một đàn con quá đông nên cha mẹ ông đã đem ông đến nhờ tu viện nuôi giùm. Vì gầy yếu, có tật ở chân, đi đứng khập khiễng, lại xuất thân nghèo kém nên thường bị bạn bè khinh thường, chế nhạo, bắt nạt, có khi đánh đập. Khi lớn lên, các trò chơi độc ác này cũng theo đó mà thay đổi. Thay vì hiếp đáp hay hành hạ thì bạn bè lại bảo nhau tránh né, không tiếp xúc hay nói chuyện với ông. Sự im lặng khinh bỉ đó còn ghê gớm hơn cả roi gậy hay những lời nói bất nhã, nhưng chính những nghịch cảnh đó lại hun đúc cho Karma Dorjee một đức tính cương quyết và chịu đựng phi thường. Ông quyết định rằng một ngày kia ông sẽ phải vượt cao hơn hẳn các bạn đồng môn khiến họ phải tâm phục khẩu phục mới thôi. Ông quyết định trở thành một tu sĩ chuyên về huyền thuật, có quyền năng chế ngự và sai khiến quỷ thần vì ông nghĩ chỉ có đạt được những quyền năng đó thì chúng bạn mới kính phục. Khi vừa đủ mười tám tuổi, Karma Dorjee đến xin vị trụ trì cho phép ông tu nhập thất trên ngọn núi gần đó. Một sự yêu cầu chính đáng như vậy thường được chấp nhận ngay.

Karma Dorjee tìm lên một động đá hoang vu, nỗ lực tu tập cách luyện lửa tam muội. Hàng tháng, các tăng sĩ trong tu viện thường mang vật thực tiếp tế cho những người tu nhập thất. Lúc nào họ cũng thấy ông chuyên tâm thiền định không hề xao lãng, có khi quên ăn quên ngủ. Sau một thời gian, ông có thể cởi trần ngồi giữa tuyết lạnh mà vẫn không hề hấn gì. Tóc ông mọc dài, rậm rạp như người rừng. Khi những người tiếp tế lương thực thấy ông cởi trần ngồi giữa tuyết lạnh thì họ hết sức sợ hãi và xôn xao bàn tán rằng ông đã trở thành cao thủ trong môn lửa tam muội này. Mặc dù đã nổi tiếng nhưng ông biết rằng việc ngồi trần giữa tuyết lạnh chưa đủ làm người khác phải kính phục nên sau hai năm tu tập, ông trở về chùa xin phép vị trụ trì cho ông lên đường tầm sư học đạo thêm.

Vì ông chỉ muốn tìm một pháp môn thật cao siêu, khác thường, hơn hẳn mọi người nên sau một thời gian dài lang thang khắp nơi mà vẫn chưa tìm được vị thầy nào xứng ý, sau cùng ông phải dùng đến phương pháp kêu gọi các chư thần hộ pháp giúp đỡ cho. Ông sắp đá thành một cái đàn tràng hình tròn rồi bắt ấn, niệm chú cầu xin các đấng linh thiêng giúp ông tìm được một vị thầy có thể chỉ dạy cho ông về những giáo pháp thượng thừa. Sau bảy ngày bảy đêm thực hành phương pháp này, đến đêm cuối bỗng có một tiếng nổ lớn phát ra từ đỉnh núi, sườn núi tự nhiên xẻ làm đôi và nước lũ trên núi tràn xuống cuốn ông đi.

Khi tỉnh dậy, Karma Dorjee thấy mình đang đứng trước một am thất nhỏ nằm khuất trên một sườn núi cây cối xanh tươi. Đang ngơ ngác thì ông thấy một chú tiểu đang gánh nước dưới suối lên. Thấy một người mình trần, đầu tóc rậm dài, hình thù quái dị, chú tiểu hoảng hốt đổ cả gánh nước, nhưng ông đã vội trấn an:

- Đừng sợ, tôi là người chứ không phải quỷ quái gì đâu! Xin chú cho tôi biết đây là am thất của vị nào?

- Đây là am thất của thầy tôi, Lạt Ma Tobsgyais.

Tin rằng mình đã được thần linh ủng hộ đưa đến gặp đúng thầy, ông nói bằng một giọng kiêu ngạo:

- Phiền chú vào báo cho Lạt Ma Tobsgyais biết rằng các chư thiên hộ pháp đã đưa đến cho người một đệ tử.

Chú tiểu vội vã chạy vào báo tin. Lạt Ma Tobsgyais là một bậc học giả uyên thâm nhưng bản tính tĩnh mịch, chỉ thích ẩn mình nơi chốn hoang vu để thiền định và nghiên cứu kinh điển. Được đệ tử báo tin, ông bèn bước ra hỏi thăm. Karma Dorjee bèn kể chuyện mình khao khát muốn tu luyện phép thần thông nhưng không kiếm ra thầy nên phải sử dụng huyền thuật nhờ các chư thiên hộ pháp ủng hộ tìm cho một vị thầy xứng đáng. Nghe xong, Tobsgyais thản nhiên nói:

- Chỗ ngươi lập đàn tràng Kyilkhor cách đây cũng khá xa thế mà ngươi đến được đây quả cũng là sự lạ, nhưng tại sao người xuất gia lại chẳng mặc quần áo chi hết?

- Tại tôi đã luyện thành môn lửa tam muội nên chẳng cần đến quần áo nữa. Dù thời tiết lạnh lẽo thế nào cũng không ảnh hưởng gì đến thân thể tôi.

Lạt Ma Tobsgyais không tỏ vẻ ngạc nhiên, chỉ ra lệnh:

- Được rồi, tiểu đồng mau đưa gã này xuống bếp, lấy một bộ quần áo ấm cho gã mặc

và đốt lò sưởi vì hắn đã chịu lạnh suốt mấy năm nay rồi.

Nói xong, ông quay lưng bỏ đi không hỏi thêm một câu gì nữa. Dorjee lấy làm ngạc nhiên vì ông đâu cần y phục hay lò sưởi, cái ông muốn là học các pháp môn huyền bí thượng thừa kia, nhưng ông cũng tuân lời khoác đỡ cái áo bằng lông dê và đến ngồi cạnh lò sưởi. Chú tiểu dọn cơm cho ông ăn và cho biết Lạt Ma Tobsgyais đã chấp nhận cho ông trú ngụ tại đó.

Hơn một năm trôi qua, Dorjee ngày ngày theo chú tiểu xách nước, bổ củi, làm những công việc thông thường trong am thất nhưng không hề gặp lại Lạt Ma Tobsgyais vì ông này lúc nào cũng đóng cửa tĩnh tu. Thỉnh thoảng ông chỉ nghe tiếng vị Lạt Ma này đọc kinh giảng sách hay chỉ bảo thêm cho chú tiểu nhưng không bao giờ ông cho gọi Dorjee vào. Nhiều lần ông này đánh bạo yêu cầu chú tiểu nhắc Lạt Ma Tobsgyais về mục đích học đạo của mình nhưng chú tiểu nói rằng sau khi nghe nói, Lạt Ma Tobsgyais vẫn im lặng không nói gì. Cuộc sống cứ thế kéo dài nhiều năm khiến Dorjee đâm ra thất vọng, buồn chán và có lúc nghi ngờ cả việc mình được chư thiên hộ pháp đưa đến nơi này. Ông cho rằng có lẽ Lạt Ma Tobsgyais biết rõ gốc gác hạ tiện của mình nên khinh bỉ không thèm dạy dỗ. Nghĩ đến đó ông đau khổ vô cùng và có ý muốn từ bỏ nơi nay, nhưng ông nghĩ mình đã lang thang nhiều năm không tìm ra thầy, được đưa đến đây cũng là một nhân duyên hiếm có nên đành nán lòng chịu đựng. Ông nhủ thầm có lẽ Lạt Ma Tobsgyais đang thử thách mình nên cứ nán lòng chờ đợi.

Mùa đông năm đó có một vị hóa thân trụ trì một ngôi chùa gần đó ghé thăm Lạt Ma Tobsgyais. Ông này nhìn thấy một tăng sĩ để tóc dài, hình dáng dị thường, chỉ khoác một tấm áo mỏng đứng bổ củi nên hỏi:

- Tại sao nhà ngươi không sợ lạnh?

- Tại vì tôi đã luyện thành công môn lửa tam muội, tuyết lạnh thế nào cũng không ảnh hưởng gì đến tôi cả.

- Phép luyện lửa tam muội đâu phải dễ, luyện được như vậy là khá lắm rồi, nhưng ngươi làm gì ở đây?

Karma Dorjee vội vã kể lại sự tình, từ lúc còn nhỏ bị ngược đãi như thế nào, việc quyết tâm luyện lửa tam muội thành công và lòng khao khát được học hỏi những pháp môn thượng thừa để cho bạn bè kính phục ra sao. Ông còn kể rõ việc mình lang thang khắp nơi tìm thầy học đạo nhưng không tìm được ai nên phải nhờ các chư thiên, hộ pháp giúp đỡ bằng cách lập đàn tràng và được nước lũ cuốn đến đây. Ông than thở rằng tuy được thâu nhận nhưng không hề được gặp Lạt Ma Tobsgyais hay được ngài dạy

dỗ điều gì. Cuối cùng ông nhờ vị hóa thân thương xót mà nói giúp cho. Vị này ngạc nhiên:

- Ta quen biết Lạt Ma Tobsgyais đã lâu. Ngài là một vị cao tăng đã đắc đạo nhưng ưa tĩnh mịch, đâu có ý muốn thâu nhận đệ tử mà chỉ thích đóng cửa tĩnh tu. Nhưng nếu ngài đã thâu nhận ngươi thì chắc chắn ngài phải có một chủ ý chi đó. Ngươi muốn học hỏi điều gì với ngài?

- Tôi muốn cầu pháp thượng thừa như bay bổng trên không trung, hô phong hoán vũ, phát hào quang sáng chói khắp châu thân cho mọi người nể phục.

Vị hóa thân mỉm cười hứa sẽ nói lại với Lạt Ma Tobsgyais, nhưng trong suốt mấy tuần lễ ông ghé ở đó vẫn không thấy động tĩnh gì. Karma Dorjee đã hy vọng và thất vọng nhiều lần nên khi không thấy gì ông nghĩ rằng vị hóa thân đã quên không nói giúp cho mình nên buồn lắm. Khi vị hóa thân lên đường trở về, ông chẳng buồn đi tiễn mà chỉ tiếp tục ra sân bổ củi. Khi vừa đi ngang chỗ ông đứng, vị hóa thân dừng ngựa lại nói vắn tắt:

- Ta đã nói chuyện với Lạt Ma Tobsgyais về việc ngươi muốn học huyền thuật rồi, nhưng ngài nói rằng ngài không có các bộ kinh đó nên không dạy bảo cho ngươi được. Tuy nhiên, bên chùa của ta thì có rất nhiều sách vở huyền thuật nên ngài cho phép ngươi theo ta qua bên đó để học.

Karma Dorjee mừng rỡ đứng ngây người ra một lúc rồi mới vội vã chạy vào phủ phục trước am thất của Lạt Ma Tobsgyais vái lạy mấy lần rồi theo vị hóa thân kia lên đường.

Vị hóa thân đưa ông lên một đỉnh núi sau chùa nơi đó có xây cất một tịnh thất nhỏ:

- Đây chính là tịnh thất riêng của ta nhưng Lạt Ma Tobsgyais đã yêu cầu ta dành lại cho nhà ngươi. Ngài có đưa cho ta một danh sách những sách vở huyền thuật mà ngươi cần dùng. Ta đã cho người vào thư viện soạn riêng ra và mang đến đây cho ngươi. Ngươi cứ tuần tự mà nghiên cứu và tu học. Hàng ngày ta cho người đem vật thực tiếp tế cho ngươi, ngươi hãy cố gắng tu hành đừng để phụ lòng thầy ngươi.

Karma Dorjee hết sức cảm động. Lần đầu tiên trong đời, ông thấy mình được đối xử một cách tử tế. Ông bắt đầu nghiên cứu các bộ sách và tu tập. Ông trì giới, kết ấn, đọc chân ngôn một cách chí thành và nghiêm cẩn. Chẳng bao lâu ông đã thuộc lòng cả bộ kinh và những câu thần chú. Thỉnh thoảng vị hóa thân cũng ghé qua theo dõi việc tu học của ông hoặc nói cho ông biết những điều mà Lạt Ma Tobsgyais nhắn nhủ. Ngày đêm Karma Dorjee thiền định một cách tinh tấn và dần dần thấu triệt được những lẽ

huyền vi mà văn tự không thể diễn tả. Ít lâu sau Lạt Ma Tobsgyais đưa qua cho ông những bức bút thiếp để ông tập quán chiếu và ông nhận thấy rằng ngay cả những bức họa, những dòng chữ loằng ngoằng cũng ẩn nhiều ý nghĩa huyền bí. Cứ thế, ông mê mải tu tập cho đến một hôm Lạt Ma Tobsgyais đưa đến cho ông một thông điệp "Hãy buông hết đi" . Ông đọc đi đọc lại mãi vẫn không hiểu thầy muốn nói gì. Ông tựa cửa đứng nhìn xuống thung lũng phía dưới, nhìn những bóng người qua lại, nhìn áng mây bay, nhìn dòng nước biếc lững lờ. Đêm hôm đó ông bắt đầu tĩnh tọa nhưng không còn theo những lời chỉ dẫn trong sách nữa. Ông mê man trong thiền định, thân và tâm không còn vọng động và ông thấy mình như tách rời ra khỏi tất cả, bay bổng trong không trung nhìn xuống một đại dương tràn ngập ánh sáng chói lọi.

Trong nhiều năm ông cố gắng tu tập như thế, không còn biết đêm ngày cho đến một hôm ông thấy mình nhẹ nhõm như bay lên không trung. Ông hít một hơi dài và nghĩ đến một đám mây, tự nhiên ông thấy mình ngồi trên đám mây đó bay đi khắp nơi. Ông liền tập trung tư tưởng hướng dẫn cho đám mây đó bay về hướng tu viện cũ. Từ trên cao nhìn xuống, ông thấy các bạn bè ngày trước đang sinh hoạt trong tu viện, ở đây một vài người đang quét nhà, kia một vài người đang lau chùi sàn chánh điện. Một số đang tụng kinh nhưng đầu óc họ lại nghĩ đến những điều đâu đâu. Một số khác tranh cãi về khẩu phần ăn trong nhà bếp. Ông cũng nhìn thấy những đứa trẻ mới gia nhập tu viện đang bị những người đi trước bắt nạt, hành hạ, ngược đãi. Trò "ma cũ bắt nạt ma mới" vẫn xảy ra như xưa. Tuy nhiên, vì một lý do gì không rõ, ông thấy người nào cũng có vẻ già nua, khắc khổ hẳn đi.

Ở trên cao nhìn xuống ông thấy họ dường như bé nhỏ tầm thường khiến ông đâm ra thương hại. Ông nghĩ rằng nếu mình từ trên mây đáp xuống trong hào quang rực rỡ thì không biết họ sẽ sửng sốt như thế nào và rồi tất cả sẽ phải quỳ mọp xuống đất bái phục vì ông đã đắc thần thông. Nhưng khi nhìn kỹ các bạn cũ, ông lại thắc mắc không hiểu vì sao ai ai cũng có vẻ buồn chán, mệt mỏi? Tại sao ngày trước họ oai phong, hùng dũng biết bao mà ngày nay lại có vẻ tầm thường đến vậy? Bất chợt ông ý thức rằng những người đó chỉ biết cắm đầu làm những công việc sẵn có từ trước mà không hề thực sự biết mình làm gì, không hề biết tu biết học. Họ chỉ như một cái máy tụng kinh niệm Phật chứ không hề biết phát nguyện tìm đường giải thoát ra khỏi các hệ lụy của trần gian. Tuy sống trong tu viện nhưng họ vẫn tham lam, sân hận và si mê, vẫn đau khổ, vẫn có những thói

thường nhỏ nhen của cuộc đời, vẫn tạo ra những nhân xấu và rồi phải chịu các quả báo về sau.

Nhìn nét mặt cau có của các bạn cũ, ông ý thức rằng họ gạt bỏ những thú vui trần gian để vào tu viện nhưng chưa có diễm phúc được nếm các thú vui thanh cao của đời sống tâm linh nên cứ lăng xăng kẹt ở giữa. Vì ngũ dục thì đã từ bỏ mà pháp vị thì chưa được nếm nên họ đâm ra cau có, khó chịu và đối xử với nhau một cách tệ bạc như ông đã từng trải qua. Tự nhiên ông thấy trong lòng nổi lên một niềm thương xót vô hạn. Ông nghĩ đến công phu tu hành của mình, đến vinh quang mà ông nghĩ sẽ được hưởng khi luyện thành các huyền thuật thượng thừa và thấy tất cả chỉ là những bọt nước, những bóng mờ, những phù du giả tạo. Công phu tu hành của ông thật không nghĩa lý gì nếu ông chỉ làm để thỏa mãn bản ngã. Bất chợt ông nghĩ đến thông điệp cuối cùng của Lạt Ma Tobsgyais “Hãy buông hết đi” và giật mình tỉnh ngộ.

Karma Dorjee thấy lòng mình thay đổi. Mọi ân oán từ trước đều tiêu tan. Ông không còn nghĩ gì đến sự kính phục của các bạn hay những lời mỉa mai, thách đố của họ đối với ông ngày trước. Khi tâm ông đã lặng yên thì ông chỉ thấy một tình thương bao la như biển cả mà thôi. Bất chợt, ông nghe một tiếng nổ lớn rồi thấy tu viện dưới chân mình bỗng chuyển động như trải qua một trận địa chấn, mặt đất tự nhiên nứt ra và một ngọn núi ở đâu bỗng nhô cao lên. Ông thấy cát bay, đá chạy, dông bão nổi lên đùng đùng, tất cả đều bị cuốn hút vào một vòng xoáy quay cuồng. Ông thấy vầng nhật nguyệt thay phiên nhau xuất hiện trên bầu trời chói lọi cả không trung và tất cả những hiện tượng hiện ra rồi lại tan rã, hợp rồi tan, tan rồi lại hợp, tiếp diễn không ngừng.

Dorjee trở về tịnh thất của mình. Mọi thứ vẫn nguyên vẹn như xưa. Cũng vẫn mấy kệ sách, lò than hồng, bình trà và tấm bồ đoàn cũ rách nơi ông thường tọa thiền. Quang cảnh chẳng có gì thay đổi, như hôm qua, hôm nay và nhiều năm trước đó khi ông mới đến đây. Ông bước ra cửa hang, vẫn những rặng núi mờ nhạt sau làn mây. Dưới chân núi, ngôi chùa của vị hóa thân vẫn nằm im sau hàng cây tươi mát. Tất cả vẫn y nguyên không thay đổi nhưng trông ra đều khác hết. Vẫn là núi, vẫn là rừng cây nhưng hôm nay ông lại nhìn nó dưới một nhãn quang khác hẳn. Karma Dorjee bình tĩnh nhóm lửa nấu một bình trà rồi rút ra một con dao nhỏ cắt luôn bộ tóc dài của mình ném vào đống lửa (đa số các tu sĩ luyện huyền thuật thường để tóc rất dài như một dấu hiệu nhận dạng). Sau khi uống trà, ông thu gom hành trang, đóng cửa tịnh thất và xuống núi tìm đến vị trụ trì:

- Tôi xin phép ngài được trở lại am thất của thầy tôi, Lạt Ma Tobsgyais, để tạ ơn ngài đã chỉ cho tôi một con đường sáng.

Vị hóa thân im lặng một lúc rồi ngậm ngùi đáp:

- Lạt Ma Tobsgyais đã viên tịch từ sáu tháng nay rồi, nhục thể của ngài đã được nhập tháp. Nếu muốn đến đó để thắp vài nén hương thì ông có thể lấy con ngựa của ta mà đi cho nhanh.

Karma Dorjee cúi đầu làm lễ cảm ơn vị hóa thân rồi lên đường trở lại am thất xưa. Đến nơi, ông quỳ mọp trước cửa am thất mà lòng vô cùng sảng khoái. Chú tiểu xưa kia nay đã thành một vị sư lớn tuổi, bước ra đưa cho ông tấm áo cà sa của Lạt Ma Tobsgyais và nói:

- Trước khi viên tịch, thầy có nói rằng sẽ có ngày huynh trở lại và khi đó hãy trao cho huynh tấm áo này làm tin.

Lạt Ma Karma Dorjee bùi ngùi tiếp nhận tấm áo cà sa của Lạt Ma Tobsgyais. Từ đó ông theo gót vị này tiếp tục công việc nghiên cứu và chú giải kinh điển. Trong dịp du hành qua miền bắc xứ này, tôi đã có dịp gặp Lạt Ma Karma Dorjee nhiều lần. Mặc dù khi đó ông đã ngoài 90 nhưng ông vẫn vui vẻ chỉ cho tôi những điều tôi còn thắc mắc về Phật học và kể cho tôi câu chuyện về thời niên thiếu của ông.

# CHƯƠNG 5
# Các bộ môn huyền thuật khác

Ngoài những bộ môn huyền thuật mà tôi đã đề cập ở chương trước, còn có nhiều phương pháp tu luyện lạ lùng, vượt xa tầm hiểu biết của một người bình thường mà tôi đã đích thân chứng kiến như sau:

Khinh công (lunggom) là một phương pháp phối hợp sự định tâm và hô hấp để nhằm vào mục đích là di chuyển thật nhanh trên đường trường. Người luyện khinh công có thể đi rất nhanh, chạy một lúc cả trăm cây số mà không cần nghỉ ngơi hay ăn uống chi cả. Tôi đã nghe nói đến phương pháp này từ lâu nhưng không lấy gì làm tin tưởng cho lắm. Tôi vẫn nghĩ rằng một người dù mạnh khỏe đến đâu cũng chỉ có thể chạy nhanh hơn người thường ở một mức độ nào đó thôi. Việc một người chạy nhanh hơn ngựa, di chuyển cả trăm cây số, bất chấp địa thế bằng phẳng hay những mỏm đá cheo leo chỉ có thể xảy ra trong trí tưởng của một dân tộc bán khai, không có căn bản về khoa học như dân Tây Tạng, về sau tôi mới biết rằng mình đã lầm.

Khinh công được đề cập rất nhiều trong các truyền thuyết Tây Tạng. Cuốn tiểu sử của Milarepa cũng kể rằng khi ông này theo học nghệ thuật tạo các trận mưa đá với một đạo sĩ huyền môn thì một người bạn của ông cũng theo học về khinh công. Người này không những chạy nhanh hơn ngựa mà còn có thể leo lên những vách núi dựng đứng nhanh hơn cả loài vượn. Khi Milarepa bị dân làng săn đuổi, chính người bạn này đã giả dạng ông rồi thách thức mọi người đuổi theo mà không ai có thể đuổi kịp. Sau đó Milarepa cũng luyện phương pháp này và có thể di chuyển qua những vùng rừng núi hoang vu trong vài giờ, trong khi một người bình thường phải mất cả tháng. Ông nói rằng nhờ biết cách "kiểm soát và mang hơi thở vào bên trong" mà ông có thể đi nhanh như vậy.

Tôi đã thấy nhiều người tập luyện về khinh công nhưng chưa thấy ai thành công cho đến khi gặp một nhà sư sử dụng khinh công tại bình nguyên Chang Thang, phía bắc Tây Tạng. Hôm đó, chúng tôi đang cưỡi ngựa thong thả trên một cánh đồng cỏ rộng bao la thì thấy một chấm đen di chuyển trước mắt. Tôi rút ống nhòm ra quan sát và ngạc nhiên khi thấy đó là một nhà sư đang đi bộ. Bình nguyên Chang Thang rất rộng lớn, nếu không có người hướng đạo thông thuộc đường thì rất dễ lạc. Ngay cả những đoàn thương nhân còn bị lạc, thế mà giữa chốn hoang vu bao la này lại có một người một mình đi bộ thì quả hết sức lạ lùng.

Một người tùy tùng của tôi cho rằng có lẽ người đó thuộc một đoàn thương nhân bị cướp chặn đánh nên lạc đoàn, bơ vơ một mình trên đồng vắng. Tôi cũng nghĩ như thế nên thúc ngựa tiến về phía người đó, hy vọng có thể giúp đỡ – như đưa họ đến một làng mạc gần đó. Khi đến gần tôi mới thấy người đó di chuyển với một vận tốc rất nhanh, hai chân cứ thoăn thoắt lướt qua những lùm cây ngọn cỏ. Đến lúc đó người tùy tùng của tôi mới kêu lớn:

- Đó là một đạo sĩ khinh công.

Vừa nghe thấy vậy tôi giật mình rút ống nhòm ra quan sát thật kỹ. Quả thế, người đó đang lao đi với một vận tốc rất nhanh, vun vút trên cánh đồng cỏ. Quả là dịp may hiếm có được chứng kiến một bộ môn mà tôi đã nghe nói đến nhiều lần nhưng vẫn còn bán tín bán nghi. Càng đến gần, tôi càng thấy lời đồn quả không sai chút nào. Đó là một nhà sư mặc y phục màu đỏ, thân hình lực lưỡng, trên vai đeo một cái túi lớn. Ông ta ngửa mặt nhìn lên trời, hai mắt chăm chú như tập trung vào một điểm nào đó trên không. Hai chân ông thoăn thoắt bước đi đều đặn. Hình như ông đi mà chân không đụng đất, thân hình cứ vun vút lao tới trước. Tôi muốn đến gần để chụp một tấm ảnh nên giục ngựa xông đến chặn đường, nhưng người tùy tùng của tôi đã ngăn lại:

- Khoan đã. Xin bà đừng chặn đường hay nói gì với ông ta vì ông ta có thể chết tức khắc. Trong lúc di chuyển như vậy, ông ta phải tập trung tư tưởng vào hơi thở, nếu loạn động hơi thở dù một chỉ một giây khắc, ông ta sẽ bị tẩu hỏa nhập ma và chết ngay.

Tôi ngần ngừ nhưng nghĩ người tùy tùng của tôi có thể có lý nên dừng ngựa lại. Về sau, tôi được giải thích rằng khi di chuyển, người sử dụng khinh công đã áp dụng một công phu giống như nhập định, tập trung tư tưởng vào những bài thần chú hay khẩu quyết về hơi thở.

Nếu bất thình lình hơi thở bị tán loạn, họ sẽ gặp nguy hiểm ngay, nếu không chết thì nội tạng cũng bị thương tổn rất nặng.

Khi người đó đi ngang chỗ chúng tôi đứng, tôi thấy rõ khuôn mặt ông ta có vẻ hết lạnh lùng, thản nhiên như không có cảm xúc nào. Hai mắt ông ta nhìn lên trên trời như đang tập trung vào một vì tinh tú nào đó. Thân thể ông nhẹ như một trái banh cao su, mỗi lần bước đi thì cả thân hình đều như bay bổng và lướt trên không trung. Một tay ông nắm chặt lấy vạt áo choàng, tay kia xách một chiếc túi bằng vải nâu. Gió thổi làm tà áo phất phới để lộ con dao phurba ngắn đeo bên hông. Toàn thân ông di chuyển hết sức nhịp nhàng, mỗi cử chỉ đều ăn rập với nhau. Đoàn tùy tùng của tôi vội

vã bỏ ngựa quỳ mọp cả xuống đất nhưng ông này dường như không hề chú ý đến chúng tôi mà vẫn tiếp tục đi. Chỉ một thoáng giây sau ông đã vượt qua chỗ chúng tôi một khoảng cách rất xa. Tôi lập tức giục ngựa chạy theo, hy vọng có thể nói chuyện khi ông ta dừng chân nghỉ ngơi. Mặc dù ngựa phi nước đại nhưng khoảng cách giữa chúng tôi và vị sư khinh công mỗi lúc một xa. Con tuấn mã đã sải hết vó, thở hồng hộc trong khi vị sư kia vẫn thản nhiên, chân bước nhẹ nhàng đều đặn, thế mà chúng tôi vẫn không sao bắt kịp, khoảng ba cây số sau thì ông chỉ còn là một cái chấm đen mờ mất hút nơi chân trời xa thẳm.

Phải mất hơn một tuần lễ chúng tôi mới đến Thebgyai, một ngôi làng nằm trên trục giao thông giữa Tsang và Utsang. Khi tôi kể cho người xã trưởng về việc gặp một nhà sư đi bộ trên bình nguyên Chang Tang thì ông này xác nhận đã thấy một nhà sư hình dáng tương tự đi ngang qua làng đó khoảng năm hôm trước. Nếu đúng như vậy, có lẽ nhà sư đó phải đi cả ngày lẫn đêm, không ngưng nghỉ mới có thể đến Thebgyai nhanh đến vậy. Người xã trưởng đoán rằng có lẽ nhà sư đó đi về Shalu Gompa, một tu viện nổi tiếng về phương pháp huấn luyện khinh công tại xứ Tsang. Lịch sử tu viện này cũng rất đặc biệt mà tôi đã được nghe kể như sau:

Vào khoảng thế kỷ 11, các tu sĩ Phật giáo Tây Tạng thường có hai khuynh hướng: một số nghiêng về lý thuyết, nghiên cứu từ chương kinh điển để lý luận và giảng dạy, chỉ học chứ ít chịu tu thân; một nhóm khác lại thích tu học các giáo lý mật truyền, thường tìm vào rừng sâu núi thẳm ẩn tu. Có hai vị Lạt Ma nổi tiếng tiêu biểu cho hai khuynh hướng trên là Yungton Dorjee Pal và Buston.

Lạt Ma Yungton là truyền nhân của ông Tu Bồ Đề (Subhuti), một trong những vị đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca chuyên tu về lý *Không*. Lạt Ma Yungton nổi tiếng về huyền thuật và các phương pháp bí truyền mà chỉ những người quán triệt sâu xa về lý *Không* mới có thể đạt được.

Lạt Ma Buston là một học giả uyên bác xuất thân từ đại học Shigatse, ông đã phiên dịch rất nhiều kinh điển từ tiếng Phạn ra Tạng ngữ, đồng thời cũng là tác giả của nhiều bộ sách lịch sử giá trị. Ngày nay, hầu hết các công trình nghiên cứu về sử liệu của Tây Tạng đều ít nhiều dựa trên các tài liệu của ông này.

Theo truyền thuyết, khi đó có một loài ác quỷ hết sức hung dữ, thường xuất hiện tác oai tác quái, giết hại dân lành nên Lạt Ma Yungton quyết định lập một đàn tràng để trừ yêu. Nguyên tắc của đàn tràng dubthab này là đặt quỷ vương dưới sự kiểm soát của vị Lạt Ma chủ đàn, bắt quỷ

vương phải hứa sẽ không giết hại bất cứ sinh mạng nào trong thời gian 12 năm, nếu quỷ vương chấp thuận thì sẽ được hưởng các đồ vật cúng lễ, hàng ngày được hương khói thờ phụng. Việc thực hiện đàn tràng đòi hỏi vị Lạt Ma chủ đàn phải là người đạo hạnh thâm sâu và cao tay ấn vì việc tranh đấu với các động lực vô hình không phải dễ dàng. Đối với các bậc học giả chú trọng về lý thuyết từ chương thì việc thiết lập đàn tràng trừ yêu chỉ là một hình thức mê tín dị đoan, và một cơ hội để họ có dịp chỉ trích khuynh hướng huyền thuật của nhóm kia. Một số học giả, trong đó có cả Lạt Ma Buston, đã kéo đến tu viện Shalu nơi Lạt Ma Yungton lập đàn để “xem xét” nghi thức trừ yêu quái này.

Lạt Ma Buston và các tăng sĩ ngồi quan sát được một lúc thì Lạt Ma Yungton lẩm bẩm đọc chú triệu quỷ vương về. Giữa làn khói hương nghi ngút, chúa quỷ Shinjed thình lình xuất hiện dưới một hình dạng ghê gớm, há miệng nhe răng, gầm rú dữ dội. Trông thấy thái độ hốt hoảng của những người đến chứng kiến, Lạt Ma Yungton tuyên bố:

- Chúa quỷ Shinjed chê những lễ vật mà ta dâng cúng và đòi phải có bộ óc của một vị Lạt Ma tu hành công phu nhiều năm thì mới chịu. Vậy trong các ông có người nào chịu hy sinh thân mạng mình hiến cho loài quỷ để mang lại lợi ích cho chúng sinh không?

Nghe như vậy, các Lạt Ma học giả vội từ chối ngay, họ viện đủ lý lẽ như chưa đủ công phu tu hành, phải sống để hướng dẫn tín đồ, dạy dỗ các tăng sĩ v.v... Lạt Ma Yungton cười lớn:

- Thì ra công phu tu tập thiên kinh vạn quyển của các ông chỉ như thế thôi, các ông đọc kinh sách lầu thông, có thể trích dẫn từng câu văn, hay lý luận về việc chẻ sợi tóc ra làm tư nhưng đến khi thực hành thì lại không áp dụng được việc gì lợi ích cho chúng sinh.

Các vị Lạt Ma bèn nhao nhao phản đối và chất vấn tại sao Lạt Ma Yungton không lấy chính bộ óc của mình hiến cho chúa quỷ mà lại kêu gọi người khác. Lạt Ma Yungton chấp nhận ngay lời đề nghị đó:

- Được lắm, để ta lấy bộ óc của ta hiến cho chúa quỷ, nhưng dám hỏi trong các ông có ai dám lấy búa bổ sọ ta ra dâng cho quỷ hay không?

Các vị Lạt Ma học giả cũng từ chối, viện lẽ họ giữ giới không sát sinh, dĩ nhiên không thể bổ sọ người khác hay dính dáng vào những việc đó được. Yungton bèn quát lớn:

- Nếu không muốn dính dáng thì các ngươi đứng đó làm gì? Mau cút đi chỗ khác!

Trong khi các vị Lạt Ma kéo nhau bỏ đi thì Lạt Ma Buston suy luận rằng Yungton quả là người biết các phương pháp trừ yêu quái, diệt tà ma. Nếu ông này hy sinh thân mình cho quỷ thì đâu còn ai biết cách trừ quỷ nữa. Vì phương pháp này chỉ hiệu nghiệm trong vòng 12 năm, sau đó dĩ nhiên loài quỷ sẽ tiếp tục tác oai tác quái thì lấy ai trừ quỷ đây? Lòng từ bi thương xót chúng sinh nổi lên khiến ông thành tâm phát nguyện "Nếu chúa quỷ đòi phải có bộ óc của một vị Lạt Ma để ngưng không giết hại chúng sinh trong vòng 12 năm thì tôi sẵn sàng hy sinh thân thể mình vị lợi ích của muôn loài chúng sinh". Ông bèn bước vào giữa đàn tình nguyện dâng hiến bộ óc của mình. Lạt Ma Yungton khen ngợi:

- Hay lắm, ít ra cũng có một người biết phát tâm từ bi như thế, nhưng thật ra ta chỉ thử thách các ngươi thôi. Việc thực hành nghi thức hôm nay đã xong rồi, chúa quỷ hứa sẽ không giết hại bất cứ một sinh mạng nào nữa. Hiện nay ta chỉ cần một người thay ta tiếp tục truyền thống lập đàn trừ yêu quái cho mai hậu, một người đảm nhận trách nhiệm hướng dẫn cho dòng tu của ta. Ông có dám đảm nhận trách nhiệm này không?

Lạt Ma Buston hăng hái nhận lãnh trách nhiệm Lạt Ma Yungton giao phó. Ông này liền phất tay áo, tức thì có mười hai đám mây trắng bay thẳng vào miệng của chúa quỷ Shinjed và quỷ vương liền biến mất.

Theo truyền thuyết, chúa quỷ Shinjed đã phân thân ra làm mười hai phần, mỗi phần được cất giữ tại một tu viện đã được chỉ định trước rải rác khắp Tây Tạng. Mỗi khi đến ngày thiết lập đàn tràng, các tăng sĩ của tu viện Shalu hoặc các tu viện trực thuộc tu viện này, như Samding hay Nyangto Kyi Phug. Phải đến tận các địa điểm đó để mang những phần này về rồi mới bắt đầu các nghi thức. Những người lãnh trách nhiệm mang các phần này về Shalu được gọi là Maheketang. Mahe là tên của con trâu rừng, mà chúa quỷ Shinjed được cất giữ trong 12 cái sừng trâu Mahe được thờ phụng và lưu giữ tại các địa điểm khác nhau. Vì những địa điểm này nằm rải rác và cách nhau rất xa nên các Maheketang đã được huấn luyện một phương pháp di chuyển đặc biệt –khinh công – để di chuyển cho nhanh.

Có rất nhiều truyền thuyết khác nhau về phương pháp huấn luyện đặc biệt này. Một số giả thuyết nói rằng các Maheketang phải nhập thất trong thời gian ba năm và ba ngày theo một phương pháp quán tưởng hết sức đặc biệt và hít thở theo những nghi thức nhất định: Người luyện khinh công ngồi xếp bằng trên một tấm thảm và bắt đầu hít vào thật chậm rãi, dồn hơi thở xuống bụng rồi tung người nhảy vọt lên cao trong khi vẫn giữ nguyên tư thế xếp bằng. Việc một người xếp bằng có thể nhảy lên cao

dường như là vô lý vì không thể sử dụng những bắp thịt tay chân được, nhưng người Tây Tạng nói rõ rằng khinh công không phải là một phương pháp huấn luyện bắp thịt mà là một phương pháp quán tưởng làm giảm trọng lượng của thân thể khiến cho thân thể trở nên nhẹ bẫng. Chỉ khi nào thân thể thật nhẹ có thể lơ lửng trên không thì người ta mới bắt đầu điều khiển tư tưởng vào việc di chuyển.

Việc kiểm nghiệm khả năng khinh công còn lạ lùng hơn nữa. Tôi nghe kể rằng người ta đào một chiếc hố sâu khoảng ba thước, trên miệng hố để một tấm gỗ có khoét một lỗ hổng vừa cho một người chui lọt. Người luyện khinh công ngồi dưới đáy hố và phải làm sao tìm cách nhảy ra khỏi hố qua lỗ hổng đó mà vẫn giữ nguyên tư thế xếp bằng. Dĩ nhiên độc giả có thể tin hay không tin, phần tôi cũng không lấy gì làm tin tưởng cho lắm vì chưa được tận mắt chứng kiến mà chỉ nghe kể lại.

Tuy nhiên, những người kể cho tôi đều quả quyết rằng việc huấn luyện và kiểm nghiệm này hoàn toàn có thật và diễn ra rất thường trong các tu viện chuyên huấn luyện khinh công. Tôi không hiểu tại sao việc nhập thất, ngồi yên bất động trong một hang động tối tăm lại có thể khiến cho người ta trở nên nhẹ bẫng, mất trọng lượng để di chuyển thật nhanh như thế được? Điều này hiển nhiên không thể giải thích bằng các lý luận khoa học thông thường. Các giới hạn về thể chất như bắp thịt, máu huyết không thể giúp người ta đi xa mà không nghỉ như vậy được. Các tu sĩ mà tôi gặp đều cho biết khinh công là một công phu đặc biệt, hoàn toàn chú trọng đến việc sử dụng tâm chứ không phải thân, nghĩa là không hề huấn luyện các bắp thịt. Tôi không biết phải giải thích hiện tượng này như thế nào nhưng chỉ ghi nhận thêm rằng truyền thống lập đàn tràng trừ yêu tại Shalu là một buổi lễ quan trọng được cử hành hết sức trọng thể. Các tăng sĩ phi hành hay Maheketang khởi sự cuộc hành trình vào ngày 11 tháng 9 từ Shalu đi Lhasa, đến Samye và bốn tu viện gần đó rồi đi Shigatse, chạy vòng qua bình nguyên Chang Tang để viếng thăm các tu viện nhỏ tại đây và phải trở lại Shalu trước ngày 25 tháng 9 để kịp buổi lễ. Việc một người chạy mấy ngàn cây số trong thời gian khoảng hơn hai mươi ngày quả là một điều khó tưởng tượng, nhưng nó vẫn thường xảy ra cứ mười hai năm một lần dưới sự chứng kiến của hàng ngàn dân chúng quanh vùng.

Lần thứ hai tôi gặp một đạo sĩ khinh công là tại miền nam Tây Tạng, gần biên giới tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Hôm đó, chúng tôi đi ngang một khu rừng lớn thì thấy một người hình dáng kỳ dị, tóc tai bù xù, quấn quanh người bằng những sợi xích sắt rất lớn. Người này ngồi trên một tảng đá,

dường như đang suy nghĩ chi đó nên có lẽ không thấy chúng tôi ở trong rừng bước ra. Khi ý thức được sự hiện diện của chúng tôi, ông ta xoay mình một cái, thân hình đã nhảy vọt lên không khoảng ba thước rồi lao luôn vào đám cây rậm rạp trước mắt. Sự việc chỉ xảy ra trong khoảnh khắc nhưng chúng tôi vẫn còn nghe tiếng xích sắt chạm vào nhau khua rổn rảng xa dần. Yongden kêu lên:

- Đó là một đạo sĩ khinh công. Tôi đã từng gặp những người như vậy. Họ phải đeo xiềng xích lên người cho nặng vì nếu không thì thân thể của họ cứ nảy tâng tâng, không thể đi đứng được.

Lần thứ ba tôi gặp một đạo sĩ khinh công là tại làng Ga, thuộc xứ Kham. Không như hai lần trước, lần này tôi có dịp quan sát và tiếp xúc với người đó trong một thời gian khá lâu. Phái đoàn của chúng tôi đang vượt qua một thung lũng hẹp nằm giữa hai rặng núi lớn thì gặp một đám người quần áo rách rưới đang khuân một cái rương nhỏ đi ngang. Vì đây là trục giao thông chính rất đông người qua lại nên việc một người đi bộ một mình không làm tôi ngạc nhiên. Có thể họ là tín đồ hành hương, hoặc kẻ hành khất lang thang từ làng này qua làng nọ, đôi khi bám theo các đoàn thương nhân để xin chút cơm thừa canh cặn. Người này vừa thấy phái đoàn chúng tôi liền tháp tùng và đi sát vào đám phu khuân vác chuyên chở đồ đạc gần cuối đoàn.

Khoảng xế chiều, chúng tôi đến trước một ngọn đèo khá cao, đường sá gập ghềnh rất khó đi. Vì những con trâu chuyên chở đồ đạc di chuyển quá chậm nên chúng tôi giục lừa lên trên đỉnh đèo trước. Thông thường mỗi khi người trưởng đoàn dừng chân nghỉ ngơi ở đâu thì những người phụ trách cơm nước phải nhóm bếp nấu trà hay làm các món ăn ngay. Lần này cũng thế, trong khi chờ đợi nhóm người vận chuyển đồ đạc lên đến nơi, nhóm nấu nướng đã phân công nhau nấu trà và sửa soạn món ăn.

Chúng tôi vừa nhấm nháp ly trà nóng vừa đứng quan sát đám trâu chuyên chở các vật dụng đang chậm chạp leo dốc. Nhóm nấu nướng sửa soạn bữa ăn tối, mùi xào nấu thơm lừng tỏa lan khắp thung lũng. Bất ngờ tôi thấy gã hành khất vẫn bám theo chúng tôi đột nhiên tách rời đoàn phu khuân vác, di chuyển vội vã trên con đường ngoằn ngoèo dẫn lên núi. Có lẽ y không ngờ chúng tôi đang quan sát nên cứ tiếp tục lao mình vun vút trên con đường đèo trơn trượt đầy những tảng đá nhọn hoắt. Bước đi của y giống hệt như động tác của tu sĩ mà chúng tôi đã gặp trên bình nguyên Chang Thang, nghĩa là chỉ nhấc nhẹ chân mà thân hình cứ vun vút lao về phía trước. Hai chân của y hình như không chạm đất và thân hình cứ lơ

lửng trên không trung. Không thể lầm được, y đúng là một đạo sĩ khinh công.

Tôi bèn bước ra chờ y trên đỉnh đèo. Mặc dù đang vun vút lao về phía trước với một vận tốc rất nhanh nhưng khi đến trước mặt tôi thì y đã dừng ngay lại. Tôi thấy rõ khuôn mặt người đó lạnh lùng gần như không có cảm giác, hai mắt trợn ngược chăm chú nhìn lên trời. Y đứng yên lặng một lúc như người mất hồn rồi mới tỉnh lại. Trước sự chất vấn của tôi và Yongden, y đành thú nhận y là một đạo sĩ khinh công. Thầy y là một vị Lạt Ma xuất thân từ tu viện Shalu nhưng sau một thời gian hướng dẫn, ông thấy y không đủ khả năng nên từ chối không dạy dỗ thêm và bỏ đi nơi khác. Tuy không còn thầy dạy dỗ nhưng y cứ theo những phương pháp căn bản mà tập luyện và sau một thời gian khổ luyện y đã thành công. Tuy nói như thế nhưng nét mặt của y lại tỏ ra buồn rầu khắc khoải về một điều gì đó mà y không thể nói. Y khéo léo tránh né không đề cập đến phương pháp tu luyện mà chỉ nói rằng thời gian tập luyện kéo dài rất lâu chứ không phải chỉ một vài năm như nhiều người vẫn nói. Y cũng không chịu nói gì thêm về phương pháp khí công làm thân thể nhẹ bẫng mà chỉ nói rằng thở hít là một yếu tố rất quan trọng, người tập phải thực hành ngày cũng như đêm. Y xác nhận rằng có những bài chú, khẩu quyết mà người tập phải tâm niệm thực hành nhưng nhất định không nói thêm gì nữa. Dĩ nhiên điều này không làm tôi ngạc nhiên vì các đạo sĩ huyền thuật thường không bao giờ chịu tiết lộ các bí quyết môn phái.

Về sau, Yongden kể thêm cho tôi rằng đêm hôm đó y đã tâm sự với những người trong đoàn rằng vì không được chỉ dạy một cách đứng đắn, chưa học hết phương pháp kiểm soát hơi thở và các khẩu quyết có công dụng nhiếp tâm nên khinh công đã trở thành một tai họa cho y, y không thể kiểm soát khả năng này. Khi gia nhập theo đoàn người của tôi, y thấy mọi người di chuyển quá chậm nên đâm ra bực bội, khó chịu. Chuyện này làm cho tâm thức của y mất quân bình, một điều tối kỵ của khinh công. Khi thấy chúng tôi đã lên đến đỉnh núi, ngửi thấy mùi đồ ăn xào nấu thơm lừng, cơn đói hành hạ y từ mấy hôm nay hối thúc y mau chân cất bước. Y sợ nếu đi chậm thì khi đến nơi sẽ chẳng còn gì để ăn nữa nên mất đi khả năng tự chủ, cố gắng rảo bước cho nhanh. Một khi tâm của y đã loạn thì y không còn làm chủ được khả năng khinh công nữa, do đó y đã thi triển quyền năng này một cách vô ý thức nên bị chúng tôi phát giác.

Ngày hôm sau, khi chúng tôi thức giấc thì gã hành khất này đã đi đâu mất tích. Có lẽ hắn đã sử dụng khinh công để ra đi một cách âm thầm

không cho ai hay biết sau khi đã được ăn một bữa no bụng. Có thể hắn không muốn tông tích bị bại lộ hay sợ bị chúng tôi chất vấn thêm nữa chăng?

Tóm lại, khinh công là một phương pháp tu luyện bí mật được cất giữ cẩn thận. Nguyên lý của nó ra sao vẫn còn là một điều bí mật, nhưng tôi xác nhận rằng tôi đã chứng kiến môn này tận mắt và sau nhiều năm sống tại đây tôi cũng thu thập thêm được một vài chi tiết như sau:

Trước khi được thu nhận, các môn đồ phải trải qua một giai đoạn thử thách thì mới được chỉ dạy phương pháp khinh công. Sau một thời gian tập luyện gắt gao và phải trải qua nhiều thử thách nữa, họ mới được truyền dạy phần thứ hai của phương pháp này, chỉ đến lúc đó mới được chính thức làm lễ nhập môn và được điểm đạo truyền pháp. Khi đó, họ mới được truyền dạy những bài chú khẩu truyền đặc biệt, cùng một phương pháp quán tưởng nhằm tập trung thân và tâm làm một. Người luyện phải tập trung tư tưởng vào bài chú và phải đọc làm sao để âm điệu của bài chú đó ăn nhịp với cách hít thở của họ. Sau khi thành công, họ sẽ tập cách đi đứng làm sao để mỗi cử chỉ đều phải hòa điệu với hơi thở và những câu thần chú đó. Khi tập thuần thục, họ chuyển qua cách đọc thầm, không phát ra tiếng nữa, cứ như thế cho đến khi tâm, ý và cử chỉ của người đó hoàn toàn hòa nhập với nhau thì họ sẽ bước vào một trạng thái xuất thần đặc biệt và có thể di chuyển một cách nhẹ nhàng trên không.

Lúc đầu khi chưa làm chủ được các bước đi, hay chưa ý thức tuyệt đối vào đường đi thì người luyện thường tìm đến những sa mạc bằng phẳng, ít chướng ngại để tập chạy. Có lẽ trên sa mạc hoang vu vắng lặng không có gì làm xao lãng tâm trí, người ta dễ tập trung tư tưởng hơn những nơi khác. Trong khi chạy, người luyện không được nói hay để cho tâm thức bị xáo động, cặp mắt phải tập trung vào một điểm nào đó nhất định chứ không được nhìn bên này hay ngó bên kia. Một số người thường tập trung cặp mắt vào một tinh tú trên nền trời vì đây là một điểm cố định, nhiều người chạy suốt đêm nhưng đến ban ngày khi vì sao đó lặn mất liền ngưng chạy. Những người khác biết giữ hình ảnh ngôi sao đó trong tư tưởng nên có thể chạy vào cả ban ngày. Tóm lại, tập trung tư tưởng là một việc hết sức quan trọng trong khi thi triển môn khinh công. Mặc dù tâm trí đã tập trung vào một điểm nào đó nhưng nó vẫn có thể hướng dẫn người chạy tránh khỏi các chướng ngại và đủ sức đưa người chạy đến đích mà người đó đã vạch ra. Dĩ nhiên, một khi đã thành công thì các trở ngại về tự nhiên hay địa thế không còn là vấn đề nữa.

Tuy khinh công được nhắc đến rất nhiều trong các truyền thuyết nhưng đa số các vị Lạt Ma trưởng lão, các bậc cao tăng đắc đạo lại cố tình không đề cập gì đến quyền năng này; một số phủ nhận các quyền năng huyền thuật và cho rằng tôi đã "quan trọng hóa" nó. Một trưởng lão tại Samye đã khuyến cáo tôi đừng nên chú trọng đến những hiện tượng này vì "khinh công chỉ là một phần nhỏ của một phương pháp tu hành rất cao nhưng thói thường người ta chỉ thích đề cao cái gì lạ lùng, huyền hoặc chứ không chịu tìm hiểu mục đích của phương pháp này. Đôi khi chính những người luyện khinh công cũng vì quá ham mê cái phương tiện di chuyển này mà quên cả mục đích chính yếu của phương pháp tu, rồi bị lạc lõng và phí công sức vào những việc không đâu". Khi tôi yêu cầu ông giải thích thêm thì ông ta đã kể một câu chuyện ngắn như sau:

Đức Phật Thích Ca và các đệ tử đi đến một con sông lớn. Trong lúc đang chờ đò để qua sông thì ngài thấy một đạo sĩ phi hành vượt sông bằng cách đi trên mặt nước. Ngài bèn hỏi vị đạo sĩ đã luyện phương pháp này như thế nào. Vị đạo sĩ hết sức hãnh diện cho biết rằng ông đã tu tập khổ cực trong hai mươi lăm năm liền mới có thể đi trên mặt nước như vậy. Đức Phật nói với các đệ tử "Tại sao người ta có thể phí công sức trong hai mươi lăm năm để làm cái việc mà một người bình thường chỉ cần bỏ ra hai xu mà cũng qua được bên kia sông?".

Một môn huyền thuật khác cũng được nhắc đến rất nhiều là phép luyện lửa tam muội, hay nhiệt công. Hãy thử tưởng tượng giữa mùa đông giá rét, khi nhiệt độ xuống khoảng âm vài chục độ, ngồi trong một động đá cao khoảng vài ngàn thước mà chỉ mặc một cái áo mỏng, hoặc có khi để mình trần mà không hề hấn gì thì quả là sự lạ. Nhưng đa số các đạo sĩ Tây Tạng đều làm như vậy một cách hết sức tự nhiên, năm này qua năm khác, bất kể thời tiết giá lạnh vì họ biết phương pháp chuyển nhiệt, hay luyện lửa tam muội. Lửa tam muội ở đây là một ngọn lửa huyền bí, hay một năng lực bên trong mà chỉ những người luyện đạo đặc biệt mới biết đến công dụng của nó. Người Trung Hoa thường gọi nó là hỏa hầu, người Ấn Độ gọi nó là con rắn Kundalini hay hỏa xà; nhưng theo các sách vở huyền môn Tây Tạng thì lửa tam muội gồm có nhiều loại, tùy theo trình độ khác nhau. Người Tây Tạng nghiên cứu rất thấu đáo phương pháp này và có khá nhiều sách ghi chép rất rõ về tính chất, công dụng, cũng như sự linh nghiệm của cách luyện ngọn lửa này. Đại khái như sau: Một người biết cách thở hít theo một phương pháp nhất định để kích động các bí huyệt trong thân thể thì lúc nào người ấy cũng cảm thấy ấm áp như được khoác một bộ áo dầy, mà

người Tây Tạng gọi là "được mặc áo tiên". Tuy nhiên, ngoài việc hô hấp, nếu còn biết cách nhập định, tĩnh tâm hay hướng dẫn tâm thức thì ngoài cảm giác ấm áp trong thân thể, người đó còn cảm thấy tâm thân dễ chịu, an lạc, thoải mái. Trình độ này được gọi là "sống trong tiên cảnh". Một trình độ cao hơn nữa là khi người luyện biết cách hướng dẫn luồng lửa đó di chuyển theo các đường gân để lên đến đỉnh đầu thì họ sẽ phát triển được các quyền năng hết sức đặc biệt, và chứng ngộ được nhiều điểm phi thường mà thuật ngữ Tây Tạng gọi là "nhập tam muội".

Cũng như phương pháp khinh công, cách luyện lửa tam muội là một phương pháp bí truyền, phải có thầy chỉ dẫn rõ rệt chứ không thể học theo sách vở được. Không những thế, vị thầy hướng dẫn cũng phải là người đã luyện thành công lửa tam muội, biết rất rõ các nguy hiểm trong quá trình hành trì hầu giúp học trò trên con đường tu học, vì một sai lầm nhỏ có thể làm cho người luyện hóa điên hoặc chết ngay. Ngoài ra, phương pháp này còn đòi hỏi người luyện phải có một thân thể cường tráng, khỏe mạnh thì mới khắc phục được những khó khăn về thể chất trong bước đầu. Người thân thể yếu đuối hay có bộ phổi không tốt thường dễ bị chết bất đắc kỳ tử khi tập các phương pháp liên quan đến khí công.

Cũng như mọi phương pháp bí truyền, người ta thường thêu dệt vào phương pháp này nhiều điều huyền hoặc, dường như vô lý nên thực hư cũng khó có thể kiểm chứng hết được. Tuy nhiên đằng sau những điều lạ lùng, khó tin này vẫn ẩn dấu một điều gì đó mà người ta phải biết cách gạn lọc để tìm ra những tinh hoa ở bên trong.

Nói đến lửa tam muội là phải nói đến môn phái Kargyupa và Milarepa – Milarepa là vị tổ đã luyện lửa tam muội đến mức thành công tối thượng; Milarepa thâu nhận rất nhiều đệ tử, trong đó có một vị tên là Rechung. Theo truyền thuyết thì Rechung đã được thầy truyền cho phương pháp luyện lửa tam muội ngay sau khi nhập môn. Nhờ thông minh dĩnh ngộ, ông đã luyện lửa tam muội đến mức thuần thục, vượt hẳn các bạn đồng môn. Tuy nhiên, Rechung xuất thân là một học giả, quen sống trong môi trường từ chương sách vở nên vẫn còn chấp ngã, chấp pháp, chuộng các hình thức bề ngoài. Có lần ông hỏi Milarepa rằng đã nổi tiếng như vậy tại sao không tìm đến một ngôi chùa thật lớn mà ở cho xứng đáng, sao cứ sống trong các hang động hẻo lánh tầm thường. Milarepa trả lời rằng đối với ông thì cung điện bằng ngọc lưu ly cũng chẳng khác gì một hang đá đầy rong rêu bẩn thỉu, nhưng Rechung vẫn chưa chấp nhận sự việc này. Một lần khác, ông đề nghị với thầy nên ra các nơi chốn thị thành thuyết pháp độ

sinh và xây cất những ngôi chùa thật đồ sộ, uy nghi lộng lẫy nhưng Milarepa trả lời rằng đó là việc của những khác, không phải việc của ông. Rechung nghe xong lấy làm buồn bực, khó chịu vì ông vẫn chưa quên được cái thế giới bên ngoài với những buổi tranh luận về giáo lý, các buổi đăng đàn thuyết pháp được cử tọa vỗ tay tán thưởng, y phục sang trọng của các vị trưởng lão mặc khi tham dự các buổi lễ lạc linh đình. Cuối cùng, Rechung rời bỏ miền thâm sơn cùng cốc mà trở lại với thế giới bên ngoài, bất chấp lời cảnh cáo của Milarepa rằng "Chưa cứu được mình thì chưa thể cứu độ cho ai hết!".

Rechung đến Lhasa thuyết pháp và được mọi người tán thưởng nhiệt liệt. Khả năng ăn nói uyên bác của ông có sức hấp dẫn quần chúng rất cao nên chỉ một thời gian ngắn ông đã được mọi người xem là thánh tăng. Ông quên hẳn những lời chỉ dạy của thầy và cái thế giới êm đềm miền hoang sơn cùng cốc mà nghĩ rằng mình đang làm những việc tốt đẹp nhất của một tu sĩ. Ông đi khắp Tây Tạng giảng giải giáo lý, tranh luận và đánh bại tất cả những học giả uyên bác nhất. Danh tiếng của ông vang lừng. Ông được các vị vua chúa khắp nơi mời đến diễn thuyết.

Một vị tiểu vương quá say mê khả năng hùng biện của ông đã khoản đãi ông như thượng khách, xây cho ông một ngôi chùa to lớn, lộng lẫy và gả luôn cô con gái duy nhất cho ông[17]. Cuộc hôn nhân của Rechung là một chuỗi ngày đầy cay đắng. Người vợ của ông vừa hung dữ vừa thô tục. Bà thường ỷ thế giàu sang mà đàn áp ông trong mọi vấn đề. Nhà học giả uyên bác có tài ăn nói hấp dẫn bỗng trở nên ngọng nghịu, không thể đối đáp gì với người vợ được nữa. Bao sách vở của ông bà đem ra đốt hết; bạn bè của ông đến nhà bị bà cho gia nhân đánh đuổi. Bà cấm không cho ông đi đâu hay diễn thuyết gì nữa và bắt ông phải đem đầu óc lý luận ra để tính toán những lợi lạc vật chất. Tuy được mặc quần áo trưởng lão đẹp đẽ oai nghiêm, sống trong một ngôi chùa to lớn đẹp đẽ, được mọi người đề cao ca tụng đúng như ý ông mong cầu nhưng ông không hề sung sướng. Ông cắn răng chịu đựng cho đến một ngày kia, trong cuộc cãi vã, bà vợ nổi giận vác gươm ra chém ông. Rechung ôm vết thương mà chạy nhưng thay vì thấy máu chảy ra ông chỉ thấy một dòng nước trắng đục như sữa ướt đẫm cả vạt áo. Vì ông đã luyện thành công lửa tam muội, bao nhiêu máu huyết trong người đều biến thành tinh chất hết. Khi đó ông chợt tỉnh ngộ nhớ đến thầy mình là Milarepa và các bạn bè ẩn cư nơi thâm sơn cùng cốc. Ông lập tức từ bỏ tất cả để tìm về chốn cũ, chăm chỉ tu hành và về sau trở thành một đệ

tử lớn của Milarepa. Chính ông đã ghi chép tiểu sử của vị tổ này thành một cuốn sách vẫn còn được truyền tụng đến ngày nay.

Theo các sách vở huyền môn Tây Tạng thì có rất nhiều phương pháp luyện lửa tam muội. Mỗi phương pháp lại chia ra làm nhiều trình độ từ thấp đến cao tùy theo công phu của người luyện tập. Phần lớn các phương pháp đều bắt đầu bằng cách tập luyện hơi thở trước khi tập kiểm soát tư tưởng. Môn sinh được tuyển lựa rất kỹ và phải trải qua nhiều thử thách mới được điểm đạo truyền pháp.

Thông thường, người luyện tập bắt đầu bằng cách tập ngồi làm sao cho thật vững vàng, thoải mái. Mặc dù đa số các phương pháp thiền định khuyên người tập ngồi theo tư thế kiết già (bắt chéo hai chân) hoặc bán già (bắt chéo một chân) nhưng các vị thầy về lửa tam muội cho rằng cách ngồi bán già không quân bình, làm thân thể xô lệch, sức âm bị thoát ra ngoài và chỉ chấp nhận cách ngồi kiết già vì nó duy trì được tư thế quân bình và vững chắc nhất. Sau khi đã tập ngồi cho quen không bị nhức mỏi chân thì bắt đầu tập thở sao cho thật đều, thật sâu trước khi chuyển qua luyện tập cách hít thở theo những phương pháp và nghi quỹ nhất định.

Người luyện ngồi trong tư thế kiết già, hai bàn tay đặt trên hai đầu gối, ngón cái, ngón út và ngón trỏ đưa ra, ngón giữa và ngón áp út thu vào lòng bàn tay. Thoạt đầu họ áp dụng một vài kỹ thuật hít thở để cho thông hai lỗ mũi, sau đó mới bắt đầu điều khí và tập trung tư tưởng vào luồng hơi thở. Mỗi khi thở ra, họ phải quán rằng họ đang xả bỏ ra ngoài các tính xấu (như tham lam, ích kỷ, sân hận, ngạo mạn, si mê, ngu muội…); mỗi khi hít vào, họ phải quán rằng họ đang thu nạp vào trong những điều tốt lành (như từ bi, hỉ xả, thanh tịnh, vô ngã, lợi tha...). Sau khi hít vào, họ dồn hơi xuống bụng và giữ hơi trong một khoảng thời gian ngắn trước khi từ từ thở ra. Cứ tập như thế cho đến khi cơ thể hoàn toàn buông xả, tâm trí dứt được các nỗi lo lắng ưu phiền, hoàn toàn thoải mái tự tại, thì mới được coi là đã thành công giai đoạn đầu. Đây là một giai đoạn quan trọng vì các vị thầy thường quyết định thu nhận học trò hay không dựa trên công phu hành trì trong giai đoạn này. Trong thời gian sống tại Samye, tôi đã chứng kiến một cuộc kiểm nghiệm như sau:

Lạt Ma Kyanga đã tập luyện các phương pháp khí công rất thuần thục. Để gia tăng đạo lực, ông còn nhập thất tu hành công phu, trong tăng chúng không ai có thể bì kịp. Người ta tin rằng ông sẽ được điểm đạo truyền pháp nhưng vị trưởng lão chuyên về lửa tam muội lại từ chối thâu nhận ông. Các vị thầy hướng dẫn nhiều lúc thường mập mờ không nói rõ lý

do nên học trò đâm ra bối rối không biết phải làm thế nào. Cho rằng vị thầy chê mình không đủ công phu khuya sớm, Lạt Ma Kyanga lại nhập thất thêm một thời gian nữa cho đến khi ông hoàn toàn kiểm soát được hơi thở, để một tờ giấy trước mũi mà tờ giấy không lay động dù đi đứng chạy nhảy, thế nào mà nhịp thở vẫn điều hòa, không hề loạn động. Sau đó, ông lại đến xin được truyền pháp nhưng vị trưởng lão vẫn nhất quyết không thâu nhận mặc dù những người khác công phu tập luyện chẳng bằng ông lại được vị này điểm đạo truyền pháp. Điều này tạo ra nhiều lời bàn tán xầm xì trong tu viện về sự bất công của vị trưởng lão.

Phần lớn các vị thầy khi từ chối không cần nêu lý do nhưng có lẽ để tránh sự bất mãn cũng như thắc mắc, vị trưởng lão đã gọi Lạt Ma Kyanga đến bắt ngồi thiền trọn ngày trong một căn phòng để khảo sát công phu tu hành của ông này. Vì đây là một cuộc thử thách mang ý nghĩa kiểm nghiệm xem phản ứng của học trò như thế nào nên nó rất quan trọng. Điểm lạ lùng ở chỗ Lạt Ma Kyanga là người nổi tiếng về ngồi thiền, đã từng tu nhập thất nhiều năm, việc bắt tọa thiền trọn một ngày dường như là vô lý, nếu không muốn nói rằng đó chỉ là một việc làm lấy lệ trước áp lực của dư luận. Thấy lạ, tôi bèn tò mò đi xem sự thể thế nào.

Trước khi tọa thiền, Lạt Ma Kyanga yêu cầu vị trưởng lão nhắc lại điều kiện thử thách và vị này xác nhận rằng ông chỉ cần ngồi trong phòng đó đủ một ngày là được. Khi ông sắp bước vào phòng thì vị trưởng lão mới lấy ra một cái thúng chứa ba con rắn hổ mang to lớn quăng vào căn phòng đó và bảo ông cứ vào đó mà nhập định. Lạt Ma Kyanga ung dung bước vào phòng, không hề sợ hãi và tọa thiền trọn ngày. Hôm sau, ông đến trước vị trưởng lão xin được thâu nhận vì ông đã hoàn tất cuộc trắc nghiệm, nhưng lúc đó vị trưởng lão lại lắc đầu từ chối và giải thích “Làm sao một người như ngươi có thể đi xa hơn nữa được! Có rắn độc trong phòng lại không chịu đuổi chúng ra mà cứ ngu si đâm đầu vào đó để nhập định thì công phu tu hành của ngươi dù cao siêu thế nào cũng không có ích lợi gì hết. Ta vẫn biết ngươi chỉ chú trọng về kỹ thuật điều khí chứ không để ý gì đến việc điều ngự nội tâm, ngươi không xứng đáng để học hỏi những giáo pháp thượng thừa của môn lửa tam muội. Người luyện khí công thật giỏi nhưng chẳng hề quan tâm đến việc trừ khử các vọng niệm, dứt tuyệt tham sân si, tu hành như thế thì được ích gì?”.

Đến khi đó, Lạt Ma Kyanga mới vỡ lẽ rằng ba con rắn mà vị trưởng lão quăng vào trong phòng đó tượng trưng cho tham, sân, si mà ông đâu để ý, cứ tưởng ông này thử xem mình có gan dạ hay không và chỉ cần ngồi yên

điều khí theo thời gian là được. Ông quỳ xuống vái lạy vị trưởng lão đã chỉ dẫn, cuộc thử thách chấm dứt và ông đã không vượt qua được. Dĩ nhiên không phải vị thầy nào cũng ôn tồn giải thích như thế, nhiều người cương quyết không chỉ dạy là xong, học trò không có quyền chất vấn vị thầy về quyết định của họ.

Nếu vượt qua các thử thách, được chấp nhận cho làm lễ điểm đạo truyền pháp, người luyện sẽ từ bỏ các bộ áo dày, chỉ khoác một tấm vải mỏng, từ đó họ không ngồi gần lửa và tìm đến những nơi thật thanh vắng, hoang vu, có độ cao khoảng bốn ngàn thước trở lên mới tốt vì không khí nơi đó trong sạch, ít bị ô nhiễm. Một cuốn sách về lửa tam muội ghi rất rõ "Không được tập luyện trong nhà cửa, xóm làng vì không khí nơi đó đã bị ô nhiễm bởi củi lửa nấu ăn, có những làn sóng rung động không tốt, có nhiều ngoại cảnh dễ làm xáo trộn tâm trí của người tập luyện". Người luyện sẽ sống một mình tại nơi hoang vắng đó, theo các phương pháp đã được truyền dạy để tập luyện. Thỉnh thoảng vị thầy mới ghé qua thăm, hướng dẫn chỉ bảo thêm cho học trò. Truyền thống Tây Tạng tin rằng khi đã được thâu nhận và làm lễ điểm đạo truyền pháp thì vị thầy có thể tiếp xúc và giúp đỡ đệ tử bằng tư tưởng chứ không cần phải tiếp xúc trực tiếp.

Việc tập luyện thường được phân chia rất rõ rệt theo các thời khóa nhất định. Người luyện bắt đầu khởi công tập vào lúc trời vừa tảng sáng cho đến gần xế trưa. Dù khí hậu lạnh lẽo đến đâu, họ cũng chỉ khoác một tấm vải mỏng trên mình. Thoạt đầu, họ còn ngồi trên một tấm thảm hay ván gỗ, nhưng ít lâu sau họ phải ngồi trên mặt đất hay cả trên băng tuyết lạnh lẽo để tập luyện.

Phương pháp về lửa tam muội có phần nào khác nhau tùy theo môn phái hoặc các vị thầy, nhưng đại khái thường liên quan đến cách tu quán tưởng vào các chủng tự như sau: Người tập phải quán rằng giữa rốn có một bông sen bằng vàng, giữa đóa hoa có một mặt trời chói lọi tỏa ra những tia sáng thành hình chữ "Ram" (viết theo lối chữ Phạn). Phía trên chữ "Ram" là chữ "Ma" tượng trưng cho Bồ Tát Dorje Naldjorma. Phải quán làm sao để cho hình ảnh của Đức Bồ Tát xuất hiện trên chữ "Ma" này dần dần hiện ra thật rõ với từng chi tiết, rồi quán rằng mình đang hòa nhập vào các hình ảnh đó, không còn tách biệt nữa. Nên nhớ rằng các chủng tự không được xem như là những chữ viết mà tượng trưng cho những rung động của âm thanh huyền bí có những quyền năng hết sức đặc biệt. Ví dụ, chữ "Ram" có nghĩa là "lửa", nhưng nó còn có mật nghĩa là "hạt giống của lửa" nữa. Một người tu Mật Tông nếu phát âm chữ "Ram" thật đúng thì âm thanh đó sẽ

phát sinh ra lửa mà không cần phải có một nguyên liệu gì. Dĩ nhiên khi nào âm thanh đó tiêu dung đi thì lửa cũng sẽ tắt. Việc sử dụng âm thanh và quán các chủng tự là bí quyết của Mật Tông – rất khó giải thích, nhưng chìa khóa của Mật Tông là phát ra các âm thanh sao cho thật chính xác vì âm thanh vốn có khả năng sáng tạo cũng như hủy hoại. Một âm thanh đặc biệt có thể làm phát ra lửa, sinh ra gió, làm vỡ một cái ly thủy tinh, tạo ra những hình kỷ hà trên mặt cát, hoặc sinh ra các hiện tượng huyền bí.

Sau khi đã hòa nhập được vào hình ảnh của Bồ Tát Naldjorma, người luyện phải tập trung tư tưởng vào chữ "A" nơi rốn và chữ "Ha" trên đỉnh đầu, lúc đó một quả cầu lửa to cỡ nắm tay sẽ bắt đầu rực sáng ở chữ "A" nơi rốn. Từ đó, mỗi hơi thở sẽ giống như ống bễ quạt cho quả cầu lửa này cháy to hơn, mỗi lần luồng hơi được dồn xuống bụng thì nó sẽ kích thích cho quả cầu tỏa nhiệt một cách mạnh mẽ. Khi đó, người tập phải điều khí thật đều. Trong khi hít vào, giữ hơi lại và thở hơi ra đều phải nương theo các câu thần chú khẩu truyền mãi không dứt trong tâm, có như thế thì luồng lửa đó mới không tắt. Vì đã luyện thuần thục cách quán tưởng xả bỏ các tham sân si khi thở ra, thu nạp những điều cao thượng khi hít vào và giữ tâm thanh tịnh, bình thản, không còn vọng niệm nảy sinh mà người tập có thể đi xa hơn để hòa nhập vào các trạng thái cao hơn. Nếu đốt giai đoạn, cẩu thả khi luyện khí, không điều ngự được nội tâm thì đây là giai đoạn nguy hiểm vô cùng vì khi tâm không thanh tịnh, vọng niệm nảy sinh, luồng hơi nóng đó sẽ chạy loạn xạ, không chịu sự điều khiển của tâm nữa mà đi lệch vào các kinh mạch khác khiến người luyện có thể trở nên điên loạn, trở nên bất bình thường, bị tẩu hỏa nhập ma và chết bất đắc kỳ tử. Nếu bình tĩnh, tâm không vọng động thì người luyện có thể sử dụng tư tưởng để hướng dẫn luồng nhiệt khí di chuyển vào các đường kinh mạch (uma) để lên đến giữa thân mình.

Người Tây Tạng có những đồ hình kinh mạch khác hẳn các động mạch hay tĩnh mạch thường thấy trong khoa Cơ thể học. Các kinh mạch (tsa) này là những đường vận chuyển khí lực tâm linh, hoàn toàn không liên quan gì đến sự vận chuyển máu huyết thông thường. Mỗi buổi luyện tập được chia ra làm mười trạng thái như sau:

1. Lúc đầu, đường kinh mạch uma chỉ bằng khoảng một sợi chỉ hay sợi tóc.

2. Theo công phu, kinh mạch uma lớn dần bằng một ngón tay.

3. Kinh mạch uma lớn bằng cẳng tay.

4. Kinh mạch uma choán trọn thân mình, toàn thân người tập trở thành cái ống lửa.

5. Thân mình người luyện hoàn toàn biến mất, hòa tan vào một biển lửa vĩ đại bao phủ khắp thế giới.

Từ khi khởi sự hướng dẫn luồng lửa đó di chuyển vào kinh mạch uma cho đến khi nhập vào biển lửa thường mất ít nhất khoảng một giờ. Những người tu luyện còn non tay thường chỉ lo hướng dẫn luồng lửa đó đi theo các lộ trình nhất định. Đối với các tay cao thủ thì họ lại áp dụng một cách hướng dẫn để kiểm soát luồng lửa đó di chuyển thật chậm trong từng trạng thái một để chắc chắn rằng mình có thể hoàn toàn kiểm soát được luồng lửa. Sau đó họ bắt đầu luyện ngược trở lại như sau:

6. Biển lửa mênh mông từ từ thu nhỏ lại, dịu bớt dần dần.

7. Biển lửa chỉ còn to bằng một cái ống lửa bao bọc toàn thân và hiện rõ thành kinh mạch uma.

8. Kinh mạch uma thu nhỏ bằng cỡ cẳng tay.

9. Kinh mạch uma chỉ còn lớn bằng một ngón tay.

10. Luồng hơi nóng từ từ tan dần, không còn thấy lửa nữa mà tất cả chỉ là một cõi hư vô vắng lặng, tịch diệt, không còn mình, không còn vật, không còn một cái gì khác mà tất cả chỉ là *Không*.

Trong giai đoạn này, người tập có thể trú lâu hay chóng trong trạng thái tĩnh lặng tùy theo đạo lực. Có người chỉ ở đó một thời gian rất ngắn rồi xả thiền ngay, nhưng có nhiều người có thể ở trong trạng thái đại định ngày này qua ngày khác.

Vị tổ Milarepa tu trên đỉnh Tuyết Sơn bị tuyết phủ lấp đường xuống núi đã nhập định trong suốt mùa đông. Sau đó, ông đã làm một bài trường thi ca tụng lửa tam muội mà đến nay vẫn còn được truyền tụng:

*Đã chán mùi trần tục, ta tìm đến nơi yên tĩnh của đỉnh Lachi Kang để tọa thiền.*

*Phải chăng tạo hóa đã toan tính trước nên gửi gió bão hợp với thiên lôi đến phá quấy ta chơi.*

*Mưa tuyết vây bủa che kín mặt trời, thổi bay đi cả những vì tinh tú bé nhỏ.*

*Tuyết rơi hạt to hạt nhỏ suốt chín ngày đêm không dứt, cây cối đều đắp chăn màu trắng.*

*Khắp thiên nhiên đều đông cứng, ao rạch sông hồ cũng đều đóng băng.*

*Người không dám ra khỏi nhà, thú muông không dám ra khỏi tổ.*

*Riêng ta áo mỏng ngồi yên giữa trời, trên mình tuyết rơi nhưng chẳng thể bám được.*

*Gió lạnh thi nhau tấn công qua làn vải mỏng, mà ta vẫn chẳng hề chi.*

*Ta thản nhiên trong cơn thiền định vì lửa tam muội đủ sức dẹp tan những chướng ngại này.*

Hiển nhiên là thời tiết thay đổi bất ngờ khiến Milarepa không thể trở về làng được. Thiếu lương thực, ông đành ngồi yên nhập định, sử dụng lửa tam muội để sưởi ấm thân thể cho qua mùa đông. Đây không phải là trường hợp đặc biệt duy nhất, nhiều nhà thám hiểm Âu Mỹ cũng ghi nhận đã thấy nhiều đạo sĩ mình trần ngồi giữa tuyết lạnh mà vẫn không hề chi.

Truyền thống môn phái của những người áo vải (Repa) còn đặt ra những cuộc thi về nhiệt công như sau:

Vào một đêm trời thật lạnh, các môn đồ phái này tụ tập trước một bờ sông. Họ ngồi xếp bằng, không mặc quần áo gì cả. Những người khác nhúng các tấm chăn bằng nỉ xuống nước lạnh rồi khoác lên mình họ. Gió lạnh khiến nước đông thành băng ngay, tấm chăn nỉ đã biến thành một chiếc áo choàng lạnh cóng. Người luyện lửa tam muội phải chuyển nhiệt làm sao cho cái chăn bị đông thành đá đó trở nên khô ráo, ấm áp, bao nhiêu băng phải tan ra nước hết. Khi tấm chăn đã khô, người ta lại nhúng xuống nước rồi đắp lên mình người đó, cứ như thế cho đến sáng sớm. Người nào làm khô nhiều tấm chăn nhất được coi như thắng cuộc. Tôi được biết có người đã làm khô hơn bốn chục tấm chăn trong vòng một đêm. Chỉ những người nào đủ sức làm khô được ít nhất ba tấm chăn trong một đêm thì mới xứng đáng được sử dụng từ "Repa" trong tên hiệu. Dĩ nhiên không phải người nào luyện lửa tam muội cũng lấy tên "Repa", và không phải người nào để mình trần cũng là môn sinh của phái luyện lửa tam muội. Nhiều đạo sĩ Ấn Độ cũng để mình trần nhưng ám chỉ sự từ bỏ vật chất một cách tuyệt đối hoặc cương quyết tuyệt sở hữu chứ không phải họ đã luyện được cách chuyển nhiệt trong mình.

Đối với những người mới tập luyện, lúc thực hành thì thân thể trở nên ấm áp, sau đó thân thể lại lạnh trở lại ngay. Khi tập luyện đã thuần thục thì cơ thể lúc nào cũng ấm, nếu không muốn nói là nóng; nhiệt độ bên ngoài càng lạnh bao nhiêu thì thân thể tự động gia tăng sức ấm bấy nhiêu để giữ cho thân lúc nào cũng ấm áp, dễ chịu. Nhiều người luyện lửa tam muội không cần mặc quần áo nữa mà sống lõa thể, dĩ nhiên trong rừng hoang núi

thẳm. Điều này không gây trở ngại cho ai, nhưng khi quân đội Anh xâm chiếm Tây Tạng, nhiều đạo sĩ luyện lửa tam muội đã bị người Anh mang ra xét xử vì tội "công xúc tu sĩ[18]" và bị nhốt vào ngục.

Người Âu Mỹ có thể chấp nhận phần nào việc thở hít làm điều hòa máu huyết khiến thân thể ấm lên. Họ cũng có thể chấp nhận việc tập trung tư tưởng như một hình thức tự kỷ ám thị khiến người ta cảm thấy ấm áp nhưng họ không thể chấp nhận nghi thức nhập môn (angkur) hay một năng lực gia trì của các vị tổ qua các nghi thức điểm đạo truyền pháp. Đây là một sự kiện huyền bí, không thể giải thích bằng các lý luận khoa học thông thường. Phải thú thật rằng lúc đầu tôi cũng không tin tưởng cho lắm, nhưng một sự kiện xảy ra đã làm thay đổi hẳn quan niệm của tôi như sau:

Trong thời gian sống tại tu viện Samye, tôi được biết có một trưởng lão đã luyện lửa tam muội đến mức rất cao nên tôi đã đến xin ngài chỉ dạy. Dĩ nhiên ngài từ chối, nhưng tôi cứ năn nỉ mãi và sau cùng tỏ ra nghi ngờ việc điểm đạo truyền pháp cũng như sức gia trì của chư tổ qua những bài thần chú khẩu truyền. Không biết có phải ngài muốn tống khứ tôi đi cho rồi hay muốn dạy cho tôi một bài học nên ngài chỉ truyền cho tôi một bài chú rất ngắn, bảo tôi lên một con suối trên đỉnh núi tắm rửa rồi ngồi đó tĩnh tọa trong vòng một đêm. Lúc đó là mùa hè, khí hậu không đến nỗi gắt gao lắm nhưng trên độ cao hơn sáu ngàn thước thì nhiệt độ cũng khá lạnh. Tôi theo đúng lời khuyên tắm rửa trong cái hồ nước lạnh đó và lên bờ tĩnh tọa theo cách ngài chỉ dạy. Tôi không ý thức rõ chuyện gì đã xảy ra, nhưng chỉ biết rằng vừa ngồi được một lúc và chú tâm vào bài thần chú đó thì thân thể tôi tự nhiên nóng ran lên một cách lạ lùng. Một luồng hơi nóng phát xuất từ bụng đã di chuyển khắp thân thể khiến tôi cảm thấy vô cùng thoải mái và dễ chịu. Dĩ nhiên tôi chỉ trải nghiệm được như vậy thôi chứ không thấy gì khác vì tôi chưa hề được làm lễ nhập môn và cũng không biết gì về môn khí công cả. Tôi vẫn nửa tin nửa ngờ về sức mạnh của bài thần chú này, nhưng cũng tạm hài lòng rằng tôi đã không bị cảm lạnh sau khi tắm nước lạnh và tĩnh tọa ngoài trời suốt đêm.

Tám năm sau, tôi đã quên hẳn chuyện cũ thì một chuyện khác xảy ra khiến tôi bàng hoàng và đổi hẳn thái độ về sức mạnh gia trì của bài chú này. Hôm đó, tôi đang đi bộ trên sườn núi tại Rakshi thì sẩy chân ngã lộn xuống suối. Dòng nước lạnh gần đóng thành băng khiến chân tay tôi tê cứng không sao cử động. Tôi cố gắng vùng vẫy mãi mới lội được vào bờ nhưng một tai họa khác đã ập đến – khí hậu lạnh đã làm bộ quần áo ướt sũng của tôi đóng thành đá. Vì đi dạo một mình, đoàn tùy tùng được lệnh nghỉ ngơi

trong một ngôi làng gần đồi, trên mình chỉ có độc một bộ quần áo nên tôi không biết phải xoay sở làm sao. Tôi cố gắng tìm đường về làng nhưng thân thể cứ run lên vì lạnh, chỉ đi được vài bước răng tôi đã đánh vào nhau lập cập, chân tay tê cóng không thể đi thêm được nữa. Tôi cố gắng lắm mới lết được đến một hòn đá lớn bên vệ đường và nằm bẹp ở đó, không sao nhấc tay chân lên được. Tình trạng này mà kéo dài thêm nửa giờ thì chắc chắn tôi sẽ chết vì lạnh.

Đến lúc đó, tôi chợt nghĩ nếu mình biết nhiệt công hay lửa tam muội thì đâu đến nỗi. Tôi bèn khấn các chư tổ xin các ngài gia hộ cho tôi thoát khỏi sự khó khăn này rồi cố gắng ngồi xếp bằng thở hít và chú tâm vào bài chú khẩu truyền về lửa tam muội kia. Tuy đã lâu không trì tụng, tôi đã quên nó rồi nhưng không hiểu sao lần đó tôi lại nhớ rõ từng câu, từng chữ. Điều bất ngờ là nó vẫn linh nghiệm như xưa. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, thân người tôi nóng ran lên, hơi ấm di chuyển toàn thân và chỉ chốc lát bộ quần áo đông cứng như đá bỗng bốc hơi như được hơ trên lửa. Khoảng nửa giờ sau nó đã hoàn toàn khô ráo đủ để tôi có thể tìm đường trở về làng.

Mặc dù sự kiện này có vẻ khó tin nhưng đó là lần thứ hai bài chú đã có công hiệu trong việc chuyển nhiệt đối với tôi. Đến nay, mặc dù không sử dụng bài chú đó nữa nhưng tôi có thể kết luận rằng theo sự hiểu biết và kinh nghiệm riêng của tôi thì các phương pháp khí công chỉ là kỹ thuật căn bản, điểm quan trọng của nhiệt công là sức gia trì của các vị tổ qua các bài chú và chính các bài chú này mới là động năng quan trọng nhất của môn nhiệt công hay lửa tam muội.

Ngoài nhiệt công và khinh công, một bộ môn huyền thuật khác cũng được nhắc đến rất nhiều là nghệ thuật chuyển di suy nghĩ hay thần giao cách cảm. Phần lớn các danh sư huyền thuật đều ít nói. Khi thâu nhận đệ tử, họ dạy dỗ rất ít bằng ngôn từ. Các môn sinh chỉ sống với thầy trong một thời gian rồi tìm vào những chốn hoang vu hẻo lánh để thực hành. Tuy thế, họ vẫn có thể liên lạc với thầy bằng suy nghĩ. Tuy tình nghĩa thầy trò sâu xa khắng khít nhưng người ta vẫn không nhất thiết phải ở gần sát bên nhau vì họ đã biết cách liên lạc bằng sự chuyển di suy nghĩ. Thông thường chỉ khi nào thật sự cần thiết, khoảng vài năm một lần thầy mới gặp trò để xem trò đã tiến bộ đến đâu hay để truyền dạy thêm cho học trò.

Quy tắc của phép chuyển di suy nghĩ cũng giống như các quy luật về vô tuyến truyền thanh, nghĩa là có hai phần: một phần phát ra và một phần nhận vào. Tuy nhiên, ở máy vô tuyến thì hai bên chỉ hiểu nhau qua lời

nói, còn ở phép thần giao cách cảm thì hai bên hiểu nhau bằng suy nghĩ. Sự chuyển di suy nghĩ hay thần giao cách cảm đã được đề cập trong các tài liệu của châu Âu nhưng đa số đều diễn ra một cách tình cờ, bất ngờ và chỉ một lần rồi thôi. Tại Tây Tạng, sự kiện này xảy ra rất thường, rõ rệt và có thể lặp đi lặp lại nhiều lần. Người Tây Tạng xem đây là một huyền thuật hay một bộ môn mà người ta có thể tập luyện được. Muốn tập, người ta cần huấn luyện khả năng tập trung để phát ra những luồng suy nghĩ và biết giữ sao cho đầu óc trở nên tinh nhạy để có thể đón nhận các luồng suy nghĩ tinh tế.

Thông thường, đầu óc con người luôn luôn bị dao động bởi các luồng suy nghĩ khác nhau. Ngay khi người ta đang làm một chuyện gì đó thì trong đầu cũng nảy sinh rất nhiều suy nghĩ khác biệt lao chao như ngọn đèn trước gió. Có thể vì những suy nghĩ này cũng chỉ hiện ra rồi biến mất, không để lại dấu vết gì nên người ta không ý thức đến chúng. Chính vì không làm chủ được mà người ta sống thụ động, không ý thức. Các sức mạnh tâm linh được tượng trưng bởi suy nghĩ, do đó bị hao tán và không tạo được ảnh hưởng gì quan trọng. Để tập trung suy nghĩ, ta phải biết cách loại bỏ những suy nghĩ không cần thiết, chỉ giữ trong tâm một suy nghĩ duy nhất mà thôi. Khi sức mạnh của suy nghĩ được tập trung, nó sẽ gia tăng cường độ và tạo ra những hiện tượng của tâm thức vô cùng đặc biệt. Việc tập luyện để kiểm soát suy nghĩ, tập trung nó vào một điểm duy nhất, chính là căn bản của hầu hết các bộ môn huyền thuật Tây Tạng. Tôi đã chứng kiến việc tập luyện nghệ thuật chuyển di suy nghĩ tại tu viện Kumbum như sau:

Thoạt đầu, học trò phải tập quan sát suy nghĩ của mình xem nó phát sinh và hoạt động như thế nào. Phải tập làm chủ suy nghĩ một cách hoàn toàn sao cho trong óc chỉ có một suy nghĩ duy nhất. Họ phải biết phân tích các luồng suy nghĩ chợt đến chợt đi trong chớp mắt phát xuất từ tâm mình và làm sao để kiểm soát được chúng. Chỉ khi đã hoàn toàn kiểm soát được suy nghĩ thì họ mới được phép ngồi chung phòng với thầy mà thiền định. Thầy trò ngồi cách nhau khoảng một thước và tập trung suy nghĩ vào một đối tượng nào đó, có thể là một vật, một sự kiện... Sau khi xả thiền, trò phải kể lại cho thầy nghe mọi biến chuyển trong tâm thức của mình từ lúc nhập thiền cho đến khi xả thiền. Mọi ý tứ, suy nghĩ, nhận thức ra sao đều phải kể lại thật rõ ràng chi tiết. Vị thầy sẽ xem xét và so sánh với suy nghĩ của mình xem có đúng hay không. Nếu có sự trùng hợp thì họ bắt đầu liên lạc được với nhau bằng suy nghĩ rồi.

Sau một thời gian khi đầu óc đã tương thông thì thầy trò sẽ ngồi thiền tại các địa điểm xa nhau hơn. Thầy âm thầm truyền lệnh cho học trò, nếu trò hiểu được thì đáp lại hoặc thi hành những công việc mà thầy giao phó. Càng ngày thầy trò càng luyện tập ở cách nhau một khoảng xa hơn, lúc đầu vài cây số, về sau đến vài trăm cây số cho đến khi nào khoảng cách không gian không còn là trở ngại nữa. Việc tập luyện được xem là thành công khi thầy trò có thể truyền suy nghĩ cho nhau bất kỳ lúc nào và ở đâu. Thời gian tập luyện có thể kéo dài từ vài năm đến trọn đời tùy theo khả năng của người luyện. Không ai biết rõ tỉ lệ giữa số người tập và số thành công là bao nhiêu, tuy nhiên theo như tôi được biết thì việc truyền đạt suy nghĩ đòi hỏi khả năng tập trung rất khó, nhưng việc chuẩn bị đầu óc tinh nhạy để đón nhận các luồng suy nghĩ này thì tương đối dễ hơn. Đa số học trò đều nhận được các thông điệp của thầy, nhưng không mấy người có thể gửi thông điệp cho thầy.

Người Tây Tạng tin rằng không phải chỉ những người đã được huấn luyện mới có thể gửi thông điệp cho nhau mà các tu sĩ, sau khi đã đạt đến một trình độ nào đó đều có thể liên lạc với nhau bằng suy nghĩ. Theo họ thì chuyển di suy nghĩ chỉ là sự tập trung suy nghĩ vào một mục đích nhất định, trong khi căn bản của hầu hết những phương pháp tu hành đều là kiểm soát suy nghĩ. Một khi đã kiểm soát được suy nghĩ thì dĩ nhiên người ta có thể tập trung nó vào bất cứ mục đích gì họ muốn.

Nếu giải thích theo khoa học thì suy nghĩ của con người chỉ là những làn sóng tâm thức phát ra với một cường độ rất yếu. Khi suy nghĩ được tập trung, làn sóng này được khuếch đại lên. Chuyển di suy nghĩ chỉ là một phương pháp khiến làn sóng đã được khuếch đại này rung động trên một "băng tần" nhất định để người khác có thể đón nhận được. Làm sao hai người có thể bắt được suy nghĩ của nhau? Làm sao họ biết "băng tần" nào để chuyển di suy nghĩ? Bí quyết của nó nằm ở những bài chú khẩu truyền hay những rung động âm thanh mà cả hai đều hết lòng trì tụng. Sự tương giao giữa những âm thanh này chính là cái mà khoa học ngày nay gọi là "băng tần", những chu kỳ rung động của suy nghĩ. Nói cách khác, nguyên tắc của phép chuyển di suy nghĩ không khác với nguyên tắc hoạt động của vô tuyến truyền thanh ngày nay là bao nhiêu, thay vì sử dụng máy móc thì các đạo sĩ Tây Tạng đã sử dụng bộ óc của chính mình. Do đó cũng có thể kết luận rằng huyền thuật và khoa học thực nghiệm đều dựa trên những quy tắc hay định luật không khác nhau, một bên áp dụng những quy tắc này vào kỹ thuật hay dụng cụ bên ngoài, còn một bên thì sử dụng tiềm năng của bộ

óc, vốn tinh tế và phong phú hơn nhiều, để cùng nhắm vào một mục đích chung.

Nhiều người đã hỏi tôi tại sao Tây Tạng lại có nhiều hiện tượng huyền bí khác hẳn những nơi chốn khác? Đây là một câu hỏi có nhiều cách trả lời tùy theo quan niệm mỗi người. Tôi tin rằng địa dư là một trong những yếu tố chính đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để huyền thuật có thể phát triển. Có lẽ do ngăn cách với thế giới bên ngoài bởi những rặng núi hiểm trở nên xứ này đã gìn giữ được những truyền thống cổ xưa. Có lẽ vì nằm ở trên cao, dân cư thưa thớt so với cảnh thiên nhiên bao la hùng vĩ nên không gian xứ này lúc nào cũng hết sức yên tĩnh. Bất cứ ai đến đây cũng đều cảm nhận được sự tĩnh lặng mênh mông bao trùm lên mọi vật.

Trong thời gian sống tại đây, tiếng động ồn ào nhất mà tôi được nghe chỉ là tiếng thác nước hay tiếng rì rào của gió thổi qua những hàng cây. Phải chăng chính vì sự tĩnh lặng tuyệt đối này mà tư tưởng con người dễ tập trung, khuếch đại, giúp người ta có thể phát triển được các khả năng đặc biệt? Phải chăng cuộc sống tại những nơi phồn hoa đô hội với hàng triệu làn sóng suy nghĩ hỗn tạp đã tạo ra những rung động lộn xộn, huyên náo, đầy ô nhiễm, làm hao tán khả năng tập trung, phá hoại tâm trí con người? Phần lớn những người sống tại các đô thị đông đúc khó có thể làm chủ suy nghĩ của mình và luôn bị chi phối bởi số đông. Một khi đã không kiểm soát được suy nghĩ của mình, người ta dễ bị lôi cuốn vào cái đà sống quay cuồng, vào những rung động bất hảo như tham lam, ganh tị, sân hận, si mê và hậu quả là họ dễ mắc phải những căn bệnh thác loạn thần kinh, suy nhược cơ thể và hàng trăm căn bệnh lạ lùng khác.

Một khi suy nghĩ đã tập trung không còn hao tán hay bị lôi cuốn bởi các rung động khác thì đầu óc con người trở nên tinh nhạy, có thể bắt được mọi làn sóng rung động khác. Đây là nguyên tắc của một quyền năng cao hơn phép chuyển di suy nghĩ, gọi là "tha tâm thông" hay khả năng đọc suy nghĩ của người khác. Trong khi chuyển di suy nghĩ chỉ là việc phát ra hay ghi nhận những luồng suy nghĩ trên một "băng tần" nhất định thì tha tâm thông lại có thể ghi nhận mọi suy nghĩ trên khắp các "băng tần". Tôi ghi lại đây một trường hợp đã xảy ra với chính tôi:

Lần đó, chúng tôi phải cải trang thành những kẻ hành khất để đi Lhasa vì nơi này không cho phép người ngoại quốc nào được thăm viếng. Để tránh bị phát giác, chúng tôi đã đi bộ đến Lhasa như những người hành khất thật sự. Qua mấy ngày mấy đêm, ai nấy đều hết sức mệt mỏi. Vừa đói vừa lạnh, chúng tôi chỉ thèm có một chén trà nóng nhưng dĩ nhiên làm gì có

củi lửa để nấu trà. Xế trưa hôm đó, chúng tôi gặp một nhóm người đang nghỉ ngơi bên vệ đường. Có lẽ họ đã ăn uống xong, đang chuẩn bị dọn dẹp hành trang để lên đường. Trưởng đoàn là một vị Lạt Ma già, khuôn mặt hiền từ đang ngồi lâm râm đọc kinh trong khi những người tùy tùng thu dọn đồ đạc chất lên ngựa. Có lẽ sự thèm muốn được uống trà đã hiện rõ trong tâm trí chúng tôi nên vị Lạt Ma già bỗng ngừng đọc kinh, thốt lên một câu nói ngắn “Thật tội nghiệp” rồi quay ra bảo người tùy tùng khơi lại bếp lửa để nấu cho chúng tôi một bình trà nóng. Khi bình trà đã sôi, khói bốc lên nghi ngút, ông gọi chúng tôi lại bảo đưa bát ra rồi rót cho mỗi người một chén trà lớn. Chúng tôi cung kính cảm ơn rồi uống trà, trong khi vị Lạt Ma tiếp tục đọc kinh và những người tùy tùng thu dọn hành lý để lên đường. Có lẽ những con ngựa vẫn còn muốn gặm cỏ, chưa chịu lên đường nên chúng cứ hí vang rồi vùng vằng chạy lảng ra xa, không chịu để cho người ta chất đồ đạc lên lưng. Những người tùy tùng phải khó nhọc lắm mới đuổi theo lôi về từng con một. Tôi vừa uống trà vừa ngồi xem những người tùy tùng đuổi bắt ngựa, bất chợt tôi nhìn thấy một bình đựng sữa tươi để gần đó. Tôi nghĩ thầm “Nếu có thêm được ít sữa nữa thì mới thật là tuyệt”. Dĩ nhiên sữa là một món quý, đời nào người ta lại bố thí cho những kẻ hành khất như chúng tôi. Như đọc được suy nghĩ của tôi, vị Lạt Ma bỗng ngưng đọc kinh, thốt lên “Tội nghiệp thay!”, rồi ông quay qua bảo một người tùy tùng đem cho chúng tôi mỗi người một bát sữa lớn. Thật khó có thể diễn tả cảm giác sung sướng của chúng tôi khi được uống bát sữa thơm pha với trà hôm đó. Chúng tôi chắp tay cung kính cảm ơn vị Lạt Ma nhưng ông này chẳng hề quan tâm mà chỉ nhắm mắt lâm râm đọc kinh như không có chuyện gì xảy ra.

Vào một lần khác, chúng tôi đi dọc theo thung lũng Kansu, gần biên giới tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Đây là một lộ trình rất nguy hiểm do có nhiều băng cướp hoạt động, ví thế các đoàn thương nhân thường phải tụ tập thật đông, võ trang cẩn thận mới dám đi. Chúng tôi tập họp năm sáu đoàn lại thành một nhóm rồi lên đường. Trong số những người mới gia nhập đoàn có một pháp sư người Mông Cổ mặc quần áo màu đỏ, có thêu những dấu hiệu của môn phái huyền thuật Ngakpa. Đây là một môn phái hoạt động bí mật, rất ít ai biết nên tôi cho ngựa đi song song với ông này để đàm đạo. Câu chuyện xoay quanh các vấn đề huyền thuật, vị pháp sư vui vẻ kể cho tôi nghe về môn phái của ông. Ông cho biết sẽ đến gặp sư phụ, một pháp sư nổi tiếng đang thiết lập đàn tràng trừ yêu trên đỉnh núi gần đó. Tôi ngỏ ý muốn đến quan sát nhưng ông này từ chối, viện lẽ trong khi thi hành những

pháp thuật đặc biệt, không ai được phép quấy rầy. Trong lúc vui miệng, ông kể về những phép thuật thần thông, nghi thức lập đàn tràng, nghi quỹ đặc biệt của người Mông Cổ mà rất ít ai biết, điều này đã khơi gợi trí tò mò của tôi. Tôi nghĩ thầm đây quả là một dịp may hiếm có để quan sát huyền thuật của người Mông Cổ. Khi đến chân núi, nơi sư phụ ông này lập đàn tràng, tôi ra lệnh cho nhân viên tùy tùng giữ ông này lại để tôi lên đó xem xét việc lập đàn tràng như thế nào. Vị pháp sư biết tôi không có ác ý mà chỉ tò mò nên không thèm chống cự, chỉ cười lớn:

- Bà có giữ tôi lại đây cũng vô ích thôi. Tôi đã nói rằng thầy tôi không cho phép ai đến đó quan sát cả. Tôi đâu cần phải chạy trốn mới báo tin cho thầy tôi biết được. Tôi có thể gửi thông điệp bằng suy nghĩ kia mà.

Tôi không tin ông có quyền năng đó nên ra lệnh cứ tạm giữ ông ta ở đó rồi dắt theo vài người tùy tùng tìm đường lên núi. Vừa đi được một quãng, tôi thấy ngay một đoàn sáu người Mông Cổ mặc quần áo màu đỏ có thêu dấu hiệu của phái Ngakpa đã đứng chờ sẵn bên đường. Một người cung kính chào tôi và dâng lên một tấm khăn choàng màu đỏ:

- Thầy tôi biết bà có nhã ý muốn đến thăm nhưng ngài không thể tiếp bà được. Ngài sai chúng tôi đến dâng tặng bà một tấm khăn choàng để tỏ lòng kính trọng của ngài đối với bà. Ngài dạy rằng chỉ những đệ tử đã được điểm đạo truyền pháp mới được phép tham dự đàn tràng này, người khác xin đừng đến, dù chỉ đến để quan sát với một tấm lòng thành kính.

Tôi ngạc nhiên không biết phải làm gì nữa. Quả thật vị pháp sư kia biết phép chuyển di suy nghĩ và đã cầu cứu vị thầy. Thay vì nổi giận, vị này lại lấy lễ nghĩa đối xử với tôi nên tôi không thể làm gì khác. Tôi đành cung kính nhận tấm khăn choàng và ra hiệu đoàn người theo tôi xuống chân núi. Tôi lấy ra một ít vật thực như gạo, muối, đường cát trao cho vị pháp sư nhờ ông chuyển lại cho sư phụ ông ta và luôn miệng xin lỗi nhưng ông ta chỉ cười:

- Bà đừng lo, thầy tôi đã biết trước việc này rồi. Trong lúc bà xuống núi, ngài đã đọc được suy nghĩ của bà, biết bà sẽ gửi tặng ngài những món đồ này nên ngài nhắn với tôi nhờ chuyển lời cảm ơn những món mà bà dâng tặng.

Tôi đành lễ phép chào từ biệt vị pháp sư và mừng cho ông có diễm phúc được học hỏi với một danh sư Mông Cổ như vậy.

Không phải người ta chỉ có thể giao tiếp với nhau bằng suy nghĩ hay âm thanh mà đôi khi còn bằng những linh ảnh nữa. Khi sống tại tu viện

Kumbum, tôi đã nghe một vị trưởng lão chuyên về khoa chiêm tinh kể lại một câu chuyện như sau:

Hôm đó, trong lúc ngồi thiền, ông thấy một hình ảnh hiện ra trước mặt: Một người bạn cũ đang đứng cạnh một thanh niên thân hình vạm vỡ. Hình như hai người đang từ biệt nhau vì thanh niên này quỳ xuống vái lạy người bạn của ông mấy lần theo nghi thức từ biệt. Sau đó, người bạn ông ghé vào tai thanh niên kia nói mấy câu, anh này vội vã quỳ xuống đất vái lạy ba lần. Khi anh đứng lên, vị trưởng lão thấy rõ vạt áo trái của anh bị rách một mảng lớn rồi hình ảnh đó bỗng biến mất. Vài tháng sau, một thanh niên thân hình to lớn, giống như hình ảnh mà ông đã nhìn thấy, tìm đến ra mắt, dâng lên một phong thư của người bạn cũ nhờ ông dạy dỗ cho anh này về khoa chiêm tinh. Người thanh niên kể rằng khi từ biệt vị thầy cũ, ông này đã nói "Từ nay ngươi sẽ theo học với vị thầy mới của ngươi, hiện nay ông ấy đang quan sát ngươi đấy, vậy ngươi hãy quay về phía bắc nơi ông ấy trú ngụ để làm lễ bái sư đi". Vị trưởng lão còn thấy rõ vạt áo trái của người thanh niên bị rách một mảng lớn y hệt như trong hình ảnh mà ông đã thấy khi xưa. Ông kết luận "Chúng ta là bạn học đồng môn, bạn ta tốt nghiệp phân khoa huyền học nên biết rất nhiều huyền thuật, trong khi ta chỉ chuyên nghiên cứu về khoa chiêm tinh, không biết một chút gì về các phép thuật đó cả. Vì đã hơn mấy chục năm không liên lạc với nhau, bạn ta sợ ta không tin một lá thư viết tay loằng ngoằng nên ông đã khiến ta nhìn thấy linh ảnh đó để làm tin".

Trong thời gian sống tại Tây Tạng, tôi đã được nghe kể nhiều về những câu chuyện tương tự. Các đạo sĩ tu nhập thất thường liên lạc với nhau bằng suy nghĩ hoặc linh ảnh. Các vị thầy cũng theo dõi việc tu hành hoặc chỉ dẫn cho đệ tử bằng những thông điệp suy nghĩ. Người Tây Tạng đã nói về sự kiện này một cách thản nhiên như không có gì lạ xảy ra. Người châu Âu có thể cho rằng họ "không biết gì", không có một chút căn bản nào về khoa học hay những định luật về vật lý, không biết đến những giới hạn của không gian, thời gian nên "tưởng tượng" ra như vậy. Phải chăng đằng sau những vẻ dốt nát, ngây thơ chất phác ấy vẫn ẩn dấu những kiến thức siêu việt lạ lùng mà khoa học ngày nay không hề biết và biết đâu họ chẳng mỉm cười trước thái độ khinh miệt, ngạo mạn của những nhà bác học thông thái Tây phương?

# CHƯƠNG 6
# Lý thuyết và Thực hành

Trên nguyên tắc, truyền thống tôn giáo Tây Tạng được phân chia thành hai khuynh hướng: *khuynh hướng công truyền* chủ trương tu sĩ phải sống trong tu viện, tuân theo giới luật, học hỏi kinh điển như một phương tiện để giải thoát; *khuynh hướng mật truyền* phóng khoáng hơn, không chịu giới hạn vào các điều kiện và kỷ luật của tu viện mà chủ trương rằng người ta phải tìm vào những nơi chốn hoang vu để hồi quang phản chiếu theo những phương pháp bí mật như một phương tiện để giải thoát.

Mặc dù mục đích của hai khuynh hướng không khác nhau nhưng phương tiện thì có vẻ như hoàn toàn mâu thuẫn, trái ngược. Đối với người Tây Tạng, dường như không hề có sự phân cách rõ rệt nào giữa hai khuynh hướng cả. Một số tu sĩ sau khi sống trong các tu viện, học hỏi những kinh điển, giáo điều, lại rời bỏ nếp sống này, tìm lên những vùng hoang vu và tu theo những phương pháp bí mật. Một số tu sĩ khác, sau nhiều năm sống trong các hang đá để nghiên cứu mật lý lại tìm về các tu viện để học hỏi thêm các kinh điển công truyền. Trong suốt lịch sử Tây Tạng, người ta không hề thấy có sự tranh chấp nào giữa hai khuynh hướng mặc dù vẫn có những cuộc tranh luận về phương pháp cũng như kỹ thuật.

Các tu sĩ sống cuộc đời đạo hạnh trong các tu viện, tuân theo giới luật, đều nhận định rằng lối sống này chỉ là một giai đoạn trên con đường tu thân cầu giải thoát chứ không phải là lối sống duy nhất. Các tu sĩ theo truyền thống mật truyền, sống trong những vùng hoang vu cô tịch cũng không bài bác lối sống trong tu viện. Họ nhận định rằng giới luật tuy quan trọng nhưng nó chỉ có tính cách tương đối chứ không phải là một kỷ luật, một thứ luật pháp mà người ta phải triệt để tuân theo. Tùy ý thức và trình độ của mỗi cá nhân mà họ tự lựa chọn một khuynh hướng thích hợp và tuân giữ các quy tắc riêng.

Tuy nhiên, cả hai khuynh hướng đều đồng ý rằng khuynh hướng thứ nhất ít nguy hiểm hơn. Một đời sống đạo hạnh, hành trì giới luật nghiêm cẩn, tuân theo các kỷ luật của tu viện, tụng kinh, trì chú, thiền định, quán tưởng là những phương pháp nhằm mục đích thanh lọc bản thân tuy chậm mà chắc, và theo thời gian họ sẽ được giải thoát. Khuynh hướng mật truyền hay “con đường tắt”, thường được xem là hết sức nguy hiểm, không phải ai cũng có thể theo đuổi.

Các danh sư Tây Tạng thường nói rằng "Có nhiều cách để leo lên một đỉnh núi, người ta có thể đi vòng quanh núi, theo những con đường mòn để đi lên đến đỉnh, hoặc cũng có thể trèo thẳng lên đỉnh bằng một sợi dây dài, không phải đi vòng quanh núi làm gì cho mất công. Dĩ nhiên chỉ những tay leo núi thiện nghệ, có sức khỏe, liều lĩnh và can đảm mới có thể đi theo lối sau. Không những thế, đi theo lối này còn phải tùy theo phương tiện là sợi dây có bền bỉ chắc chắn hay không. Một sợi dây không tốt khi bị cứa vào đá, sẽ mòn rồi đứt và người leo núi sẽ ngã xuống vực sâu. Khi leo núi, người ta còn phải biết chú tâm vào cái mục tiêu tối hậu là đỉnh núi, nếu khi leo mà còn quay đầu nhìn chỗ này chỗ nọ thì dễ bị chóng mặt, bủn rủn chân tay, dễ sẩy tay ngã. Do đó, đây là con đường nguy hiểm hơn; đi theo đường mòn tuy chậm và mất công nhưng nếu cứ lần bước theo những lối đi đã vạch sẵn thì cũng đến được mục đích mà ít gặp nguy hiểm. Tu theo các pháp môn mật truyền rất khó vì nó đòi hỏi người theo phải cương quyết và có ý chí rất mạnh, nếu yếu ớt, do dự, không dũng mãnh thì dễ gặp nguy hiểm, có thể nguy hại đến tính mạng hoặc sa vào những đường đọa lạc".

Một điểm rất quan trọng cần được nhấn mạnh là cả hai khuynh hướng đều đề cao sự nỗ lực, cố gắng của cá nhân. Dù theo con đường nào, khuynh hướng nào, chính cá nhân đó phải nỗ lực chứ không thể ỷ lại vào một sức mạnh nào hay trông chờ sự giúp đỡ của người khác. Phần mở đầu bộ kinh Kanguyr ghi rõ rằng "Đức Phật chỉ là người soi đường, mọi chúng sinh đều phải cất bước lên đường, phải trông cậy vào sức hành trì, khả năng và sự kiên nhẫn của chính mình để tiến bước". Các vị tổ hay đạo sư (guru) chỉ là những người đi trước, những người dẫn đạo, những người giúp đỡ, hướng dẫn trong một giai đoạn ngắn, chứ không phải là những người có thể cứu giúp hay đưa ai đến mục đích tối hậu là giải thoát. Trong khi đi trên đường đạo, yếu tố tự lực và tha lực luôn luôn đi đôi với nhau. Phải có tự lực – nghĩa là phải tự cất bước, nỗ lực đi – thì mới có yếu tố tha lực – nghĩa là sự giúp đỡ của những người khác (như các vị tổ, vị thầy). Có thể hiểu như vầy, khi đi mà vấp ngã thì người bạn đồng hành có thể nâng đỡ, dìu dắt nhưng không ai có thể cõng mình leo lên núi.

Trong khi các tu sĩ sống trong tu viện phải tuân theo những kỷ luật, truyền thống và phải trải qua những kỳ thi mới được gọi là Lạt Ma (Lama), Đại đức (Gelong), Hòa thượng (Rinpoche) hay Trưởng lão (Grand Lama); người đi trên con đường bí mật không trải qua những giai đoạn này mà tùy theo trình độ để được điểm đạo ở một cấp bậc nào đó. Vì việc điểm đạo chỉ có thầy và trò biết với nhau, không ai có thể kiểm chứng nên việc tự phong

cho mình các cấp bậc, chức tước đã xảy ra rất nhiều. Tôi đã gặp rất nhiều pháp sư, phù thủy tuyên bố rằng họ đã được điểm đạo ở những cấp bậc rất cao. Vì "con đường tắt" có tính cách bí mật, không dựa vào những giới luật, tín điều hay sách vở nên người ta có thể giảng giải, dạy dỗ tùy theo trình độ hiểu biết của mình. Dĩ nhiên nó dễ bị hiểu lầm và thường bị lợi dụng vì không phải người nào cũng nhắm vào mục tiêu tối hậu là giải thoát. Một số pháp sư, phù thủy chỉ xem đây như là một phương tiện kiếm sống, một nghề nghiệp. Nhờ thu lượm được những kiến thức đặc biệt mà họ có thể hành nghề, thu nạp đệ tử, hay để đạt những mục đích có tính lợi kỷ. Do đó người ta phải biết chọn thầy, nếu gặp những người có mục đích tà muội thì có thể sa đọa vào những nẻo tối tăm không sao thoát được. Điều này có thể ví như khi leo núi mà không gặp người dẫn đường giỏi hướng dẫn thì cứ lần mò trong những thung lũng, hang hốc tối tăm, không thể leo đến đỉnh được. Tóm lại, vai trò của người thầy hết sức quan trọng, vì người ta không thể đi vào con đường này nếu không có thầy hướng dẫn. Việc chọn lựa một vị thầy là yếu tố hết sức quan trọng, không những nó quyết định số phận của người đệ tử trong kiếp sống này mà còn cả những kiếp sống tương lai, nghĩa là cả sau khi chết nữa, vì hành động nào cũng là cái nhân, nghĩa là sẽ có hệ quả, tốt hoặc xấu, lành hoặc dữ. Việc hành trì một phương pháp nào đó cũng không khác, nghĩa là sẽ tạo ra hệ quả bất lợi nếu nó vi phạm những định luật tự nhiên, bất biến.

Phần lớn các vị thầy thường quan sát và thử thách học trò rất kỹ trước khi truyền dạy các pháp môn bí truyền. Vì việc huấn luyện đòi hỏi một nỗ lực phi thường của vị thầy nên đa số thu nhận rất ít học trò. Tôi đã có dịp tiếp xúc với các danh sư Tây Tạng, nhiều vị có những quyền năng đặc biệt hay đã đạt những trình độ rất cao nhưng tôi chưa thấy ai thu nhận nhiều học trò cả. Điều này có thể giải thích qua phương pháp dạy dỗ – khuynh hướng công truyền dạy dỗ học trò qua sách vở, lớp học, kỳ thi khảo sát, nên có thể thu nhận nhiều người. Đa số đều được dạy dỗ như nhau, tùy theo căn cơ riêng mà mỗi người thu nhận ít hay nhiều. Khuynh hướng bí truyền có tính cách cá nhân, đòi hỏi vị thầy phải theo dõi từng học trò để tìm cách hướng dẫn, chỉ bảo, tùy căn cơ mỗi người. Các vị thầy Mật Tông ít khi nào giảng dạy học trò cùng một lúc mà thường giao cho mỗi người một việc, một đề tài riêng biệt để suy ngẫm. Tùy theo kết quả của việc đó mà vị thầy thẩm xét trình độ của từng học trò, rồi chỉ dẫn. Khuynh hướng này đòi hỏi phải có kỷ luật tự giác và tinh thần cầu đạo hết sức quyết tâm. Nhiều người sống cả năm với thầy mà không hề được dạy bảo một điều gì, nhiều

khi còn bị thầy la mắng, đánh đập là chuyện thường. Một số học giả người châu Âu đã nghi ngờ việc dạy dỗ mà họ cho là vô lý này. Một số chất vấn khả năng tri thức của các vị thầy mà họ cho rằng "chẳng làm gì hết", chỉ ngồi lim dim cả ngày, chờ học trò cơm nước, hầu hạ. Họ không biết rằng vị thầy không dạy dỗ bằng lời nói hay sách vở mà bằng chính bản thân hay nếp sống của mình. Học trò phải vận dụng khả năng khi sống gần thầy để quan sát, tìm hiểu, suy ngẫm, để tập trung tinh thần vào những đề mục; quán tưởng, vào các bí quyết mà thầy truyền trao trong vòng bí mật. Khi trò vận dụng công phu như vậy thì thầy cũng phải hạ thủ công phu để tìm hiểu xem học trò tiến bộ đến đâu, có chỗ nào thắc mắc để chỉ dẫn thêm.

Khi học trò đã đạt đến một trình độ nào đó, các vị thầy thường khuyên học trò tìm vào những nơi hoang vắng hoặc nhập thất (tsams khams) tĩnh tu. "Tsams" theo tiếng Tây Tạng có nghĩa là một giới hạn, một nơi để trú ẩn. Đối với những bậc tu cao thì "tsams" có thể là một nơi chốn để họ trụ tâm vào, một cảnh giới, một chỗ nào đó trong tâm chứ không nhất thiết là một địa điểm nào. Đối với một số người khác, nó có thể là một căn phòng kín, một căn nhà nằm tách biệt hoặc một động đá hoang vu.

Khi được chỉ định nhập thất theo nghĩa thông thường thì người tu phải sống trong một căn phòng riêng, ngăn cách với thế giới bên ngoài để tụng kinh, trì chú, nhập định hay thực hành một phương pháp tu hành nào đó. Trong thời gian này, họ không được tiếp xúc với ai, ngoại trừ một số người đã được chỉ định từ trước. Tuy thế, những người này cũng không được phép vào trong căn phòng đó mà chỉ được tiếp xúc với người nhập thất bên ngoài cánh cửa đóng kín hoặc sau một bức rèm. Một số người tu nhập thất thường phát nguyện tịnh khẩu, nghĩa là không nói mà chỉ viết lên giấy những điều họ muốn. Phần lớn đều đóng tất cả cửa sổ và dán lên đó một miếng giấy dầy để không nhìn thấy những gì bên ngoài có thể làm xao lãng việc tập trung tư tưởng của họ. Đa số các phòng dành riêng cho việc tu nhập thất đều không có cửa sổ, được xây dưới lòng đất, tại những nơi hẻo lánh, khuất nẻo trong các tu viện hoặc trên những vùng hoang vắng nhưng không quá xa tu viện. Những căn phòng này được xây cất hết sức kín đáo, cửa vào được làm bằng những tấm ván rất dày để ánh sáng và tiếng động bên ngoài không lọt vào. Người ta chỉ khoét một lỗ nhỏ vừa đủ để đưa thực phẩm vào. Phần lớn những người tu nhập thất ăn uống rất giản đơn, chỉ một mẩu bánh và một chén nước, đủ để sống mà thôi. Nếu vì lý do gì đó không được cung cấp vật thực thì họ đành nhịn đói chứ không thể liên lạc hay kêu gọi người bên ngoài. Thông thường, người tu nhập thất chỉ phát nguyện tu

trong một thời gian nhất định, vài tháng hay một năm là nhiều. Chỉ các bậc trưởng lão, những người thực hành các pháp môn đặc biệt mới kéo dài thời gian nhập thất đến ba năm, ba tháng và ba ngày. Dĩ nhiên cũng có người phát nguyện tu vài chục năm hay trọn đời trong những căn phòng đóng kín, nhưng số này không nhiều.

Tôi đã có dịp quan sát những căn phòng đó, đa số đều tối tăm, ẩm thấp, không hợp điều kiện vệ sinh tối thiểu. Tôi tự hỏi không biết họ đã thu được những gì trong cuộc sống bưng kín đó? Có người kể rằng khi sống lâu trong bóng tối, họ lại thấy căn phòng đó tỏa ra một thứ ánh sáng rất kỳ lạ soi rõ tất cả mọi vật, một thứ ánh sáng "phát xuất từ bên trong" với những phong cảnh kỳ lạ mà nhiều người cho là những "cảnh giới của nội tâm". Tuy nhiên, những người khác lại cho rằng luồng ánh sáng đó phát xuất từ những lỗ hổng nhỏ bằng đầu kim được khoét trên vách để ánh sáng lọt vào khiến người tu nhập thất quen dần với ánh sáng trước khi họ được lệnh rời thất ra ngoài.

Không phải ai cũng tu nhập thất như vậy, nhiều người được lệnh vào rừng sâu núi thẳm tu trong các hang động và sống tự túc, nghĩa là phải sống bằng các thực phẩm dự trữ mang theo. Trong thời gian này, họ không được phép tiếp xúc với ai hoặc nếu có ai đi ngang qua thì họ cũng không được phép nói chuyện.

Một số người đã hỏi tôi về việc ngồi yên trong một căn phòng tối hoặc một hang đá hoang vu để làm gì. Dĩ nhiên họ không ngồi một cách thụ động mà phải vận dụng công phu để suy ngẫm, để trì tụng những bài thần chú, để kiểm soát tư tưởng v.v... Từ "tham thiền" hay "nhập định" thường được sử dụng một cách bừa bãi nên nhiều người đã đề cập đến nó mà không nhận định nó như thế nào.

Theo ý kiến của tôi thì tất cả mọi người, trong một giây phút nào đó đều ở trong một trạng thái gọi là thiền định, và trạng thái này đều đến với chúng ta khi chúng ta không nghĩ đến nó. Đó chính là cái linh năng tự phát lộ khi tâm hồn chúng ta hoàn toàn an tĩnh, không bị bận rộn, bị lôi cuốn bởi dục vọng thể xác, bởi các xúc cảm đến từ bên ngoài. Dĩ nhiên trạng thái này khó thực hiện nhưng khi đã đạt được nó, chúng ta sẽ không còn phụ thuộc vào ngoại cảnh. Đó là cái giây phút mà người ta sống thực trong hiện tại, một thứ hiện tại vĩnh cửu, không còn quá khứ cũng như tương lai.

Có nhiều phương pháp để đạt mục đích này. Một trong những phương pháp đó là "sự kháng cự tối thiểu", nghĩa là không nhất quyết phải

đạt được một cảm giác nào, phải cầu mong một thứ gì mà tự nhiên trấn tĩnh tâm hồn, mở rộng cõi lòng như mở rộng một trang sách, bình thản.

Vì sự thoải mái là điều cần thiết khi tĩnh tâm nên các danh sư Tây Tạng khuyên người ta không nên cố gắng thái quá, tư thế cần tự nhiên. Người phương Đông có thể ngồi kiết già một cách dễ dàng, nhưng người phương Tây cần tập luyện một thời gian cho quen. Trong khi nhập định, người ta không thể áp dụng một phương pháp chung. Mỗi người phải tự chọn một phương pháp nào đó thích hợp với mình, do đó không một phương pháp nào được xem là đúng nhất hay chính xác nhất. Một số người tưởng rằng khi mình đã đạt được một vài ấn chứng gì đó thì người khác cũng sẽ đạt được như vậy qua phương pháp mà mình đã áp dụng. Theo các danh sư Tây Tạng, điều này không đúng vì cá nhân mỗi người một khác, không thể có những trải nghiệm giống nhau. Bước đầu khi tập là phải giữ sao cho tâm trí yên lặng. Đây là một điều rất khó vì người ta đã quen để cho cái trí lao xao náo động từ lâu rồi. Việc khắc phục và hướng dẫn tâm trí rất khó, đòi hỏi một tinh thần kiên nhẫn, can đảm và cương quyết. Không ai có thể kiểm soát tư tưởng trong vài ngày hoặc vài tháng mà được. Đa số người phương Tây có thói quen để lý trí và tình cảm náo động từ khi còn nhỏ. Họ đã quá quen với những thói xấu đó nên mỗi lần có gì kích động là tâm trí họ phản ứng ngay, hoặc chấp nhận, hoặc xua đuổi, hoặc liên tiếp nảy sinh hàng trăm ý nghĩ khác nhau. Điều này đã trở thành thói quen, kiểu phản ứng tự nhiên của cơ thể. Người Tây Tạng quen sống thầm lặng với thiên nhiên, họ chủ trị tình cảm và tư tưởng qua những bài chú phổ thông mà họ đã được dạy dỗ từ nhỏ nên họ có thể tiến bộ nhanh hơn trong việc khắc phục và tập trung tư tưởng.

Quen sống với các kích thích của ngoại cảnh mà phải quay về với nội tâm dĩ nhiên là một điều rất khó. Nhiều người chỉ muốn tìm cái gì thật dễ, thật nhanh, thật đơn giản mà đạt kết quả tốt đẹp tối đa nên dễ trở thành nạn nhân của các pháp sư, phù thủy hứa hẹn những điều mà họ mong muốn, dĩ nhiên với một giá biểu bằng tiền bạc, tài sản, thân xác trong kiếp này hoặc có khi cả sau khi chết nữa.

Người Tây phương quen náo nhiệt chắc chắn không thể hiểu được thú vui thầm kín của những người lánh mình trong chốn cô tịch hoang vu. Trong cảnh yên tĩnh của núi rừng, người tu tha hồ thiền định, quán tưởng, di dưỡng tinh thần hoặc nghiên cứu kinh sách. Một người bình thường khi thấy những hang động hẻo lánh, am thất xây cất sơ sài, sẽ cho rằng người tu dại dột, lựa chọn một lối sống lặng lẽ, chán chường, nhưng với người đã

quyết chí cầu giải thoát thì lại khác. Tuy sống trong cảnh tịch mịch lặng lẽ nhưng họ không bao giờ rỗi rảnh. Vì mải mê thiền định mà họ quên cả thời gian, không biết đêm ngày. Vì mải tìm tòi, suy nghiệm những lẽ huyền vi mà họ không thấy buồn chán hay lẻ loi. Nhiều người khi bước vào động đá, đưa tay kéo tấm liếp che cửa hang lại là lòng họ đã rộn lên một niềm an lạc tuyệt vời. Nhiều người đứng trên đỉnh núi nhìn tuyết rơi lấp kín lối đi, lấy làm thoải mái vì trong mùa đông giá rét sẽ chẳng còn ai đến làm rộn họ nữa.

Những người ẩn mình tĩnh tu thực hành nhiều phương pháp khác nhau, tùy công phu hành trì cá nhân mà chứng đắc. Một người bình thường khó có thể biết được khả năng hay hành động của các bậc tu chứng này. Với người tu thì chứng đắc không phải là một nhãn hiệu, một điều gì để đạt đến, để sở đắc, vì nếu còn thấy có quả vị để chứng, còn thấy có danh hiệu để xưng thì còn chấp trước, mà đã chấp vào những hư danh như vậy thì đâu thể gọi là chứng đắc được nữa. Do đó, những người chứng đắc thường giả ngây giả dại, không thích tiếp xúc với ai để không quấy động sự thanh tu của họ. Trong khi những người chưa hề chứng đắc gì hết thì lại khoa trương ầm ĩ về các đạo quả mà họ đã đạt được. Phần lớn các pháp sư, phù thủy, thầy pháp... đều thuộc loại sau. Sở dĩ họ làm như vậy cũng vì lý do nghề nghiệp. Càng quảng cáo khoa trương càng có nhiều tín đồ đến nhờ họ trừ tà, chữa bệnh, ban phép lành, phát bùa ngải v.v... Một trong những tiêu chuẩn để phân biệt các bậc tu đạo hạnh với những thành phần giả mạo bịp đời này là việc xem xét các danh hiệu, tước vị mà họ tự khoác lên mình. Trong thời gian du hành qua Tây Tạng, tôi đã có dịp tiếp xúc với nhiều bậc tu chứng, những người tiêu biểu cho truyền thống tâm linh xứ này. Tôi ghi nhận phương pháp tu hành của họ như sau:

Phần lớn những vị ẩn tu thường hành trì phương pháp niệm hồng danh chư Phật. Họ có thể tụng niệm bằng lời, bằng tâm, hoặc kèm theo các nghi thức lễ bái. Họ hết lòng trì niệm đêm ngày không biết mệt, cho đến khi nhất tâm bất loạn. Trước bàn thờ, họ thành tâm quỳ lạy hàng ngàn lần mỗi ngày. Cách lễ lạy của họ rất công phu và thành kính, rạp đầu sát đất, duỗi thẳng tay chân. Nhiều người lạy đến nỗi trán nổi lên một cái bướu lớn rồi lâu ngày thành chai. Nhờ sự thành kính và công phu hành lễ mà họ đắc định và trí huệ phát sinh. Một vị ẩn tu cho biết pháp môn niệm Phật tuy giản đơn nhưng rất rộng sâu, không thể nghĩ bàn. Điều quan trọng nhất là sự chí thành tha thiết thì mới có được lợi ích. Nếu trễ nãi, biếng lười hay nghi ngờ không biết quy kính thì không những công phu đã vô ích mà còn tạo những quả không tốt về sau. Khi tôi đặt câu hỏi tại sao lại phải lễ lạy quá nhiều

như thế, vị này trả lời rằng đến như Đức Di Lặc tuy sắp thành Phật mà ngày đêm còn phải sáu thời lễ lạy, cầu hết sạch vô minh, huống chi hàng phàm phu nghiệp lực sâu dày thì biết thế nào cho đủ.

Ngoài danh hiệu chư Phật, nhiều người còn chí tâm niệm thần chú. Câu thần chú phổ biến nhất là "Om Mani Padme Hum", dịch sát nghĩa là "ngọc sáng trong hoa sen". Một số học giả Tây phương thiếu kiến thức về văn hóa và tín ngưỡng xứ này, cho rằng câu chú không có nghĩa gì, hoặc có người như linh mục Huc và Gabel cho rằng chữ "Om" có nghĩa là "Amen". Nếu nghiên cứu kho tàng kinh sách Tây Tạng thì có đến cả trăm cuốn sách luận về câu chú này, đó là chưa kể sách vở của Ấn Độ cũng có đến hàng ngàn cuốn sách bàn luận về công năng của chữ "Om".

Trên nguyên tắc, thần chú không được phiên dịch hay giải thích. Nguyên tắc trì chú là phải chí tâm thành ý làm sao cho tâm mình khế hợp được với chân tâm của chư Phật mà được cảm ứng. Tuy nhiên câu thần chú sáu chữ "Om Mani Padme Hum" quá thông dụng, lại có công năng vô cùng màu nhiệm nên đã được nhiều người luận giải. Theo chỗ tôi biết thì có lẽ đây là một trong số rất ít thần chú được giải thích, phiên dịch. Các danh sư Tây Tạng cho biết câu thần chú này có rất nhiều nghĩa lý mầu nhiệm bí mật, không ai có thể hiểu hết được nên người ta chỉ có thể giải thích theo sự hiểu biết riêng của họ mà thôi.

Một số người cho rằng "Om" là huyền âm sáng tạo không thể giải thích hay nghĩ bàn. Người khác lại nói rằng âm thanh của chữ "Om" là những tiếng kêu cầu cứu của chúng sinh đang đau khổ, chính vì vậy mà chư Bồ Tát, chư Phật thương xót nên xuất hiện, đem giáo pháp ra truyền dạy để cứu vớt chúng sinh. "Mani" có nghĩa là ngọc quý hay trí tuệ, "Padme" có nghĩa là hoa sen hay từ bi. Muốn thoát khỏi vòng luân hồi khổ đau phải biết phát triển trí tuệ, vì chỉ có trí tuệ mới đem lại sự hiểu biết một cách chính xác. Có nhìn rõ ràng mọi vật thì mới biết đâu là thật, đâu là giả, để biết tìm đường giải thoát. Nhưng có trí tuệ vẫn chưa đủ mà phải phát triển cả lòng từ bi nữa, vì thiếu từ bi thì người tu đâm ra khô khan, khắc khổ, chán ngán thế gian, khởi tâm phân biệt rồi bị vướng mắc. Viên ngọc sáng cần có bông sen đỡ lấy, che chở thì mới vươn lên khỏi vũng bùn và chiếu sáng khắp nơi được. Do đó, từ bi và trí tuệ là hai đức tính cần phải có. "Hum" có nghĩa là phát lòng cao thượng hay phát nguyện cương quyết phát triển hai đức tính nói trên để được thoát khỏi luân hồi sinh tử. Thấy sự đau khổ của thế gian, người tu phải biết tu hành, phát triển trí tuệ và từ bi để giải thoát cho mình và cho người khác.

Có người không theo ý nghĩa mà phân biệt rằng sáu chữ đó tượng trưng cho sáu nẻo luân hồi. “Om” tương ứng với cõi trời, “Ma” với A Tu La, “Ni” với người, “Pad” với súc sinh, “Me” với ngạ quỷ, và “Hum” với địa ngục. Nhờ trì tụng sáu chữ thần chú đó mà người ta luôn luôn ý thức được sáu nẻo luân hồi để mà tránh. Muốn tránh không sinh vào sáu nẻo này thì không gì tốt hơn là trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà để được sinh sang cõi Tây phương Cực lạc. Do đó, ngoài việc trì tụng câu chú này, họ còn trì tụng thêm hồng danh Đức A Di Đà nữa.

Người khác lại giải thích rằng “Padme” tượng trưng cho thế giới vô minh hay địa ngục (Samsara), “Mani” tượng trưng cho cõi Niết Bàn (Nirvana). Cũng như viên ngọc quý nằm trong đóa sen thì Niết Bàn thật ra không ở đâu xa mà chính là thế giới vô minh này. Khi còn mê đắm thì nó là cõi vô minh nhưng khi tỉnh ngộ thì nó là Niết Bàn. Muốn chuyển mê khai ngộ không gì quý hơn là giữ gìn giới hạnh, trì tụng câu chú này vì nó là bài chú linh thiêng nhất, có công năng mầu nhiệm nhất. Hành trì bài chú này đến mức nhất tâm bất loạn thì chắc chắn sẽ được giải thoát.

Ngoài việc trì tụng thần chú hay danh hiệu chư Phật, một số tu sĩ còn chuyên tâm thiền định, thở hít theo các phương pháp khí công. Họ hít vào rất sâu, đưa hơi thở xuống bụng rồi dùng sức mạnh ý chí dẫn nó đi khắp thân. Nhờ biết quán tưởng vào hơi thở mà họ đạt được nhiều công phu đặc biệt khác thường. Đa số những tu sĩ tôi gặp đều có thân hình khỏe mạnh, cường tráng, mặt mũi tươi tỉnh hồng hào, cử chỉ lúc nào cũng trang nghiêm. Tuy nhiên, người Tây Tạng phân biệt rất rõ phương pháp khí công và công phu thiền định. Khí công chỉ là một phương pháp để định tâm, và dụng công định tâm mới là mục đích chính của thiền định. Theo các tu sĩ này thì “hơi thở chỉ là một con ngựa tốt, nhưng tâm con người mới là kẻ cưỡi ngựa”. Một khi kiểm soát được tâm thì mới có định, mà chỉ có định rồi thì trí huệ mới phát sinh.

Một số tu sĩ còn tập luyện theo phương pháp “kyilkhor” hay lập đàn kết ấn. Có nhiều cách lập đàn khác nhau, mỗi người tùy trình độ, căn cơ mà lập đàn tu tập. Đa số người tu theo lối này phải có thầy hướng dẫn, phải trải qua các cuộc điểm đạo đặc biệt, và phải có tha lực tiếp dẫn thì mới mong thành công. Kyilkhor là một quan niệm rất khó giải thích, nó có thể là một bức tranh vẽ trên giấy, trên lụa hoặc khắc trên đá. Đôi khi nó còn là những hòn đá được sắp xếp thành một hình tròn hoặc là những lá cờ, nhang đèn sắp đặt theo phương hướng, vị trí nhất định. Có khi người ta còn vẽ lên cả sàn nhà, vách tường, vách đá nữa. Cách thiết lập đàn tràng hết sức chi tiết

và tỉ mỉ, mọi cử chỉ đều phải kèm theo một câu thần chú, khi vẽ phải tập trung tư tưởng vào từng nét, từng màu sắc, từng chi tiết, không được sai trật vì đàn tràng tự nó đã có những thần lực tối linh, có thể chiêu cảm những tha lực tiếp dẫn. Một đàn tràng thiết lập cẩu thả sẽ không có công hiệu gì hết, do đó việc lập đàn là cả một công phu, đòi hỏi phải có thầy chỉ dẫn và một thời gian tu tập rất lâu.

Tôi đã có dịp quan sát những hình vẽ này. Thông thường họ đều vẽ những cảnh giới của chư Phật. Trung tâm bức tranh vẽ một vị Phật hay Bồ Tát với những chi tiết, màu sắc nhất định. Chi tiết này thường lấy ra từ những bộ kinh hoặc được vị thầy hướng dẫn truyền trao cho. Người tu phải biết cách vẽ làm sao cho nhập tâm, vẽ sao để khi nhắm mắt lại thì cái hình ảnh thế giới đó vẫn hiện ra rõ rệt trước mặt với từng chi tiết thì mới là đúng. Trước khi bước vào đàn, người tu phải biết cách kết giới, tuân theo các nghi quỹ như trong kinh chỉ dạy. Họ phải giữ gìn thời khóa nhất định không được sai trật. Sau đó, họ tập trung tinh thần vào bức vẽ, miệng niệm chân ngôn, tay bắt ấn quyết và quán tưởng vào cái thế giới ấy. Theo ý tôi, có lẽ những bức vẽ chỉ là đối tượng để họ tập trung tư tưởng, giữ cho tâm ý tương thông, nhất tâm bất loạn. Đối với những người đã có định thì không cần phải có những bức vẽ hay đàn tràng nữa. Họ chỉ cần tạo trong tâm một đàn tràng, một hình ảnh, rồi chú tâm vào đấy. Mặc dù bức vẽ có rất nhiều chi tiết với trời, thần, quỷ, vật, Bồ Tát hoặc Thiên Long Bát Bộ, nhưng chính giữa luôn luôn là một vị Phật. Phương pháp quán tưởng vào bức vẽ thường bắt đầu bằng việc chú tâm vào hình ảnh nơi trung tâm, rồi chuyển dần dần qua những hình ảnh kế bên, cứ thế lan rộng toàn bức vẽ. Khi đã đi hết một vòng, họ lại quán tưởng rằng các hình ảnh kia dần dần hòa nhập vào trung tâm cho đến cuối cùng chỉ còn hình ảnh một vị Phật mà thôi. Sau cùng, chính cái hình ảnh ở trung tâm này cũng tan biến dần, lúc đầu từ hai chân, lên đến mình và cuối cùng tất cả đều tiêu dung hết. Có người quán tưởng vào một đóa sen, đóa sen từ dưới bùn nhô lên, nở rộng. Trên mỗi cánh hoa có một vị Bồ Tát, chính giữa đài sen có một vị Phật. Hoa sen cứ thế nở rộng lan dần khắp nơi với hằng hà sa số Bồ Tát, lan tràn khắp mười phương. Sau đó hoa sen từ từ thu nhỏ lại, các cánh hoa cụp vào chỉ còn một vị Phật đứng trên hoa sen hào quang sáng chói. Cuối cùng hoa sen từ từ tan biến chỉ còn điểm sáng uyên nguyên, điểm sáng này cũng tan biến chỉ còn diệu âm vang vọng khắp nơi.

Không phải ai cũng quán tưởng về cảnh giới chư Phật hoặc các bông sen. Có người quán tưởng về sự vô thường, vô ngã hoặc phong cảnh

xung quanh, một dòng suối, một cái cây v.v... Một vị Lạt Ma cho biết ông quan sát cánh rừng trước cửa hang thật kỹ, nhớ rõ từng cái cây, từng ngọn cỏ, từng hòn đá, từ lúc bình minh cho đến buổi hoàng hôn. Sau đó, ông giữ nguyên hình ảnh đó trong tâm làm đề mục quán tưởng. Ngày ngày ông nghiệm lại từng chi tiết của cảnh rừng đó, từng cái cây, từng cành lá. Lúc buổi sáng thì cánh rừng ra sao, lúc chiều tối thì hình ảnh đó như thế nào, cứ thế cho đến khi hình ảnh đó thật đúng như bên ngoài. Sau khi trắc nghiệm để biết rõ rằng ông có thể ghi nhận "bức tranh trong tâm" thật đúng với hình ảnh bên ngoài, ông bèn khởi sự quán tưởng rằng nếu một cái lá rơi rụng thì hình ảnh đó ra sao, nếu cành cây gãy đi thì hình ảnh sẽ trở nên thế nào. Cứ thế loại suy dần dần những đối tượng của bức tranh trong tâm cho đến khi cánh rừng đó từ từ biến mất chỉ còn một bãi đất hoang, rồi ông quán tưởng nếu những tảng đá, những gò đất cũng mất đi thì còn lại gì, cho đến khi cái hình ảnh đó hoàn toàn biến mất không còn lại gì nữa. Nguyên lý của phương pháp quán tưởng này là tập trung suy nghĩ để nghiệm rằng "tất cả đều do tâm tạo".

Có người chọn một cái cây như đề mục để quán tưởng. Họ tập trung quan sát thật kỹ thân cây, rễ cây, cành lá, hoa quả v.v... Họ quán tưởng rằng họ chính là cái cây đó, quán làm sao để họ trải nghiệm được sự sống của cây, cảm thấy nhựa cây từ rễ truyền lên cành, dẫn đi đến các mạch lá, hấp thu ánh sáng mặt trời v.v... Sau khi đã "trở thành cái cây", họ quán ngược lại về hình ảnh người đang ngồi trước cái cây đó như một đối tượng, thân hình người đó ra sao, mặt mũi thế nào, sự sống di chuyển theo những làn hơi thở dẫn đi ra sao v.v... Cứ thế họ chuyển đi từ đối tượng này qua đối tượng khác để thấy rằng không có sự gì là "thật" cả, mà tất cả chỉ là "huyễn".

Có hàng trăm phương pháp tu hành, tụng kinh, trì chú, thiền định, quán tưởng khác nhau nhưng dù theo phương pháp nào, nguyên tắc chung là làm sao giữ cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh để tiêu trừ vọng tưởng, đồng thời dùng năng lực của thần chú hay danh hiệu chư Phật, để phá tan nghiệp lực hầu giải thoát.

Như tôi đã trình bày, "con đường tắt" là một con đường nguy hiểm. Phải là người có tâm thành cương quyết, dũng cảm và có trí tuệ như thế nào thì mới mong thành công. Dĩ nhiên vẫn có những người vào rừng núi ở ẩn, tuân theo các phương pháp kể trên nhưng thiếu trí tuệ nên thường bị chướng ngại. Thí dụ như phương pháp tu quán chiếu, sử dụng tất cả trí tuệ của mình đạt được trong lúc định tâm để chiếu soi vào một đề mục hay một hình ảnh

nào đó. Nhưng nếu tâm chưa định, trí tuệ chưa có thì không quán chiếu được. Nếu cứ quán chiếu thì chỉ là một hình thức tưởng tượng, một hình thức tự kỷ ám thị, không đúng với nguyên tắc của pháp môn này. Dân tộc Tây Tạng vốn có óc khôi hài nên đã có rất nhiều chuyện kể về những loại người "đi đường tắt" ấy như sau:

Có một thanh niên đến cầu đạo với một vị Lạt Ma ẩn tu. Vị thầy dạy anh đọc kinh thì anh nói là dài quá không thuộc nổi, dạy trì chú anh cũng nói là rắc rối quá không đọc được. Cho đề mục quán tưởng thì đề mục gì anh cũng không hiểu. Sau cùng vị thầy bèn hỏi "Anh làm nghề gì?". Thanh niên cho biết anh làm nghề chăn bò. Vị thầy bèn nói "Thế thì cứ quán tưởng đến những con bò là được". Thanh niên tìm đến một động đá, ngày đêm quán tưởng đến con bò. Sau một thời gian, vị thầy đến thăm trò. Nghe tiếng thầy gọi, anh lật đật chui từ trong hang ra, nhưng vì tập trung tinh thần vào những con bò nhiều quá nên anh tưởng mình là một con bò. Cửa hang hẹp chỉ vừa vặn một người chui lọt chứ "một con bò" thì không thể chui qua được. Anh kêu la "Thầy ơi, con không ra được! Cửa hang chật quá làm vướng cặp sừng của con rồi!".

Một người khác đến học đạo với một vị thầy. Vị này dạy trò phải biết cung kính, lễ phép, nhớ ơn thầy, lúc nào cũng ghi khắc hình ảnh thầy trên đầu. Anh này tìm đến một động đá ngày đêm tu luyện theo đúng phương pháp "chữ đâu nghĩa đó", quán tưởng rằng vị thầy đang ngồi trên đầu mình. Hôm đó ra suối múc nước bị trượt chân té ngã, anh la lên "Khổ rồi, tôi đánh rớt thầy tôi xuống suối mất rồi!". Đôi khi người ta còn kể thêm rằng vài năm sau anh đến thăm thầy, thấy anh đi đứng khó khăn, cổ rụt hẳn xuống, lom khom mãi mới đi được một bước; vị thầy hỏi vì sao. Anh trả lời "Tại thầy nặng quá, cứ ngồi hoài trên đầu tôi thì làm sao tôi đi nhanh được!".

Một vị pháp sư dạy học trò lúc nào cũng phải trì niệm tên tuổi của ông và quán tưởng rằng ông đang ngồi trong đầu của họ thì ông mới ban phép lành cho họ được. Trong số học trò có một thiếu nữ rất khôn ngoan, đa số các nhân vật khôn ngoan trong truyền thuyết Tây Tạng đều là những thiếu nữ. Khi vị pháp sư gọi học trò đến thẩm xét trình độ tu luyện của họ, ông hỏi "Các ngươi có nhắc đến tên tuổi ta hàng ngày và luôn luôn ghi khắc hình ảnh của ta trong đầu óc các ngươi không?". Khi đến cô học trò nọ thì cô này trả lời "Lúc đầu tôi để ông trong đầu nhưng ông ăn nhiều, người mập quá làm tôi bị nhức đầu, về sau tôi bèn bỏ ông xuống đất và chui vào ngồi trong đầu ông".

Những người sống du mục, rày đây mai đó, rất thích quây quần bên đống lửa, nghe các bô lão kể các giai thoại về Milarepa, Naropa, hoặc các câu chuyện khôi hài như trên.

Một số người đã thắc mắc về các cảnh giới mà những người khi thiền định thường hay thấy. Các vị pháp sư, phù thủy cũng thường đề cập đến những cõi giới đặc biệt mà họ có thể xuất hồn, xuất vía đến đó nhưng các danh sư Tây Tạng mà tôi đã gặp lại tỏ ra rất dè dặt. Họ cho rằng người ta đã phóng đại nó lên, có một nói thành một trăm, vẽ vời ra những cảnh không đúng với sự thật.

Một trưởng lão cho biết nói không đúng sự thật là vi phạm giới vọng ngữ, một tội rất nặng, còn hơn tội trộm cắp, uống rượu hay tà dâm. Vị này cho rằng việc đề cập những cảnh giới kỳ lạ, mầu nhiệm có thể làm cho người khác sinh nghi, không tin hoặc là dựa vào đó để dèm xiểm, phá hoại Phật pháp. Do đó, người tu hành chân chính phải biết giữ im lặng, từ chối không đề cập đến những điều này. Một vị ẩn tu khác cho biết dù có thấy bất kỳ cảnh giới nào chăng nữa cũng phải biết giữ sao cho tâm không vọng động, gặp Phật hiện ra cũng không vui mừng, gặp ma đi đến cũng không sợ hãi, vì các tướng hữu vi đều không có thật. Một vị khác nói rằng "Có hay không có những cõi giới đó, cũng như tin hay không tin thì cũng chẳng giúp ta tiến thêm bước nào trên đường tu học".

Chỉ trừ một số rất ít có đủ nghị lực, can đảm tìm hẳn vào nơi hoang vắng tu hành mà không trải qua một thời kỳ rèn luyện nào. Đa số thường bắt đầu việc tu hành trong tu viện trước khi được phép nhập thất ẩn tu. Tôi đã có dịp quan sát những người này thực hành ngồi yên lặng, nhập thiền tĩnh tâm. Để tránh tình trạng ngủ gật, họ thường đội trên đầu một cây đèn nhỏ bằng sáp. Nếu ngồi yên, cây đèn sẽ không đổ. Còn ngoài ra, bất cứ một cử động nào cũng có thể làm cây đèn mất thăng bằng và rơi ngay xuống đất. Mỗi sáng, một vị Lạt Ma sẽ đi kiểm soát chỗ ngồi xem ai có vết sáp rơi rớt xung quanh không và ai còn giữ được cây đèn đã cháy hết sáp trên đầu. Một hôm, vị này thấy một môn sinh ngồi thiền nhưng không đội đèn mà để cây đèn bên cạnh. Anh này nói rằng "Con đội đèn cả đêm cho đến khi nó cháy hết sáp mới đặt xuống đây". Vị Lạt Ma lắc đầu quát "Một khi đã nhập thiền rồi thì làm sao mi biết cây đèn hết sáp mà đặt xuống đất?".

Một số tu viện thay thế cây đèn bằng một ly nước đầy. Nếu áo người nào bị ướt là họ đã ngồi không ngay ngắn, hoặc cử động trong lúc hành thiền. Vị Lạt Ma trông coi thiền đường cho biết việc ngồi yên tập trung tư tưởng rất quan trọng. Nêu đầu óc vọng động, suy nghĩ mông lung thì lập tức

thân thể sẽ bị ảnh hưởng và rung động theo ngay. Người ta có thể xét đoán công phu tập trung suy nghĩ qua các cử chỉ nhỏ nhặt này. Tôi đã nghe kể về một cuộc thử thách trình độ dựa trên tiêu chuẩn này như sau:

Môn sinh được lệnh đến thăm một trưởng lão trong tu viện. Vị này không tiếp họ ngay mà bắt họ phải ngồi chờ trước cửa. Trong khi chờ đợi, họ được yêu cầu đội ly nước đầy trên đầu như lúc hành thiền. Người nào không kiên nhẫn ngồi lâu để tâm vọng động thì ly nước sẽ đổ ngay. Người nào vượt qua thử thách, ngồi yên mà ly nước không đổ thì vị trưởng lão cho gọi nhà bếp mang thức ăn đi ngang. Người đầu bếp sẽ cố tình để cho anh này nhìn thấy những món ăn trình bày hấp dẫn với hương vị thơm lừng. Người nào còn động tâm thì ly nước cũng đổ tràn ra ngay. Nếu vượt qua được thử thách này, vị trưởng lão sẽ cho một vài đệ tử của ông giả bộ đi ngang, lên tiếng khen người này có công phu tu hành tuyệt diệu, có định lực vững vàng. Nếu nghe lời khen tặng mà nổi tâm vọng động thì ly nước cũng sẽ đổ ngay. Thử thách cuối cùng là vị trưởng lão để cho một vài thiếu nữ tô son điểm phấn giả vờ đi lễ, đứng gần đó nói những chuyện phong tình khiêu khích. Nếu người này không tập trung suy nghĩ được nữa thì ly nước cũng sẽ đổ. Chỉ những người vẫn ngồi yên lặng, mắt nhìn, tai nghe, mũi ngửi nhưng lòng không vọng động thì mới được vị trưởng lão gọi vào chứng nhận cho.

# Lời kết

Tây Tạng là một xứ đặc biệt với nhiều truyền thống tôn giáo huyền bí và phương pháp tu luyện lạ lùng. Trong phần trên tôi đã trình bày các phương pháp mà tôi đích thân chứng kiến hoặc nghe các bậc trưởng lão kể lại. Cuốn sách nhỏ bé này là công trình nghiên cứu kéo dài hơn mười năm của tôi tại đây, dĩ nhiên nó còn thiếu sót. Muốn tìm hiểu về truyền thống Tây Tạng, người ta không thể thăm viếng vài người trong vài ba tháng hoặc vài ba năm mà tự hào cho rằng đã biết hết mọi điều về xứ này. Dù có sống tại đây trọn đời, người ta cũng chỉ biết được một phần nhỏ nào đó thôi, nhưng càng biết thì người ta sẽ càng thấy sự huyền nhiệm ở nơi đây càng dày đặc, mông lung, vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Đúng như một tu sĩ xứ này đã nói với tôi "Càng học hỏi thì người ta sẽ càng thấy mình không biết gì hết".

Cuộc du hành kéo dài hơn mười hai năm của tôi tại đây khởi đầu từ những nguyên nhân dường như tình cờ, nhưng vì một lý do mơ hồ nào đó, tôi vẫn nghĩ đã có một sự sắp đặt huyền bí từ trước. Tại sao Đức Đạt Lai Lạt Ma lại nhận lời tiếp tôi tại Kalimpong? Tại sao ngài khuyên tôi "Muốn hiểu biết về Tây Tạng, việc đầu tiên là phải học ngôn ngữ xứ này?". Chính nhờ lời khuyên bảo sáng suốt này mà tôi mới tiếp xúc, học hỏi và giao thiệp được với những đạo sĩ, pháp sư, những bậc tu chứng tiêu biểu cho truyền thống tâm linh nơi đây.

Từ ngàn xưa, Tây Tạng vẫn nổi tiếng về truyền thống tâm linh huyền bí, khác hẳn những quốc gia khác. Người Ấn Độ và Trung Hoa đã có nhiều giai thoại nói về miền đất nằm tận trên mây này. Hầu như đa số các tu sĩ Ấn Độ đều có thời kỳ qua Tây Tạng học hỏi, tu luyện. Ngày nay người ta vẫn thấy rất nhiều người tìm đường qua Tây Tạng như bị thu hút bởi một mãnh lực nào đó. Người ta không thể giải thích vì sao Tây Tạng lại có sức hấp dẫn kỳ lạ như vậy nếu họ không đặt chân đến đây, nếu họ không trầm mình vào bầu không khí trang nghiêm tĩnh lặng, nếu họ không biết lắng nghe những âm thanh mơ hồ trong gió, hay nhìn thấy những hình ảnh kỳ lạ chập chờn trong sương mù, hư hư thực thực. Nhiều người cho rằng chỉ tại nơi đây người ta mới trải nghiệm được những sự kiện mầu nhiệm, những hiện tượng siêu nhiên huyền bí vượt xa sức tưởng tượng của con người. Tuy nhiên, người Tây Tạng không chấp nhận những sự kiện gọi là siêu nhiên huyền bí. Đối với họ, tất cả đều là những hiện tượng tự nhiên như trăm ngàn các hiện tượng khác. Tuyệt đối không gì có thể gọi là siêu nhiên hay

phép lạ được. Tất cả mọi việc xảy ra, dù lạ lùng đến đâu cũng đều bắt nguồn từ tâm thức và có thể được giải thích qua trạng thái của tâm.

Một hiện tượng gọi là vô thức khi nó được gây ra bởi một hoặc nhiều người, hay nhiều thực thể mà họ không hề ý thức về việc làm của mình hay kết quả của nó. Một hiện tượng gọi là hữu thức thường là kết quả hay công phu của một người hay một thực thể với mục đích rõ rệt. Người Tây Tạng tin rằng nhiều hiện tượng được tạo ra bởi các thực thể vô hình (các sinh vật sống trong sáu nẻo luân hồi: Trời, A Tu La, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) mà giác quan thông thường của con người không thể nhận biết. Dù được tạo ra bởi bất cứ nguyên nhân nào thì nó đều là những hiện tượng tự nhiên, nghĩa là chịu sự chi phối của những định luật trong vũ trụ, chứ không hề có tính cách phản tự nhiên.

Có nhiều nguyên nhân xa gần khác nhau góp phần vào việc tạo ra một hiện tượng. Nguyên nhân chính là kết quả của tâm thức con người hay thực thể tạo tác ra nó. Khi một ý nghĩ nảy sinh, nó tạo ra một động lực trong vũ trụ, động lực này có thể mạnh hay yếu tùy cường độ của suy nghĩ. Nếu đủ sức mạnh, nó sẽ tạo thành một lực và thúc đẩy người ta hành động ngay. Nếu không đủ sức mạnh, nó sẽ tiềm ẩn chờ đợi các yêu tố thuận tiện. Do đó, có những sự kiện bắt nguồn từ những hành động hay tư tưởng có sẵn từ trước, (có thể trong kiếp này hay tiền kiếp) mà đến khi đó mới đủ các yếu tố để phát động. Huyền thuật đối với người Tây Tạng chỉ là một khoa học nghiên cứu các sức mạnh của tâm thức để sử dụng nó vào một mục đích nhất định nào đó. Bí quyết của các môn huyền thuật đều chỉ là sự tập trung suy nghĩ để tạo ra sức mạnh. Sức mạnh ý nghĩ chính là cái động năng đã thúc đẩy, đã tạo ra mọi sự kiện. Vì ý nghĩ con người thường lộn xộn, hao tán, không tập trung nên nó rất yếu, chỉ hiện diện phất phơ một lúc rồi tan biến đi, không đủ sức mạnh để tạo ra chuyện gì hết. Một người biết cách làm chủ suy nghĩ của mình, biết cách tập trung suy nghĩ, biết cách sử dụng, thu góp các sức mạnh khác trong tự nhiên để hỗ trợ cho suy nghĩ của mình gia tăng cường độ, thì có thể tạo ra các quyền năng vô cùng đặc biệt.

Sức mạnh của ý nghĩ có thể tạo ra một thực thể có sự sống riêng biệt, có thể hành động tùy theo mệnh lệnh của người tạo ra chúng, đó là căn bản của các phương pháp luyện âm binh. Vì việc tạo một hình tư tưởng trừu tượng không dễ dàng nên nhiều người đã phải sử dụng một vật hữu hình nào đó làm trung gian, đó là căn bản của bùa phép, linh đơn, nước thánh, hay những linh vật hộ phù. Nguyên tắc là như vậy, nhưng sử dụng vào mục đích gì thì hoàn toàn tùy vào người tu luyện. Người ta có thể sử dụng bùa

chú, linh đơn để chữa bệnh, để cứu nhân độ thế hay trù yểm, hãm hại một người nào đó.

Truyền thuyết Tây Tạng có rất nhiều giai thoại nói về việc các pháp sư hãm hại người khác bằng những con dao ngắn (phurba). Đây là một loại dao nhỏ rất thông dụng, thường được các đạo sĩ đem theo bên mình. Khi muốn hại ai, họ tập trung ý nghĩ vào lưỡi dao đó với mục đích sai khiến nó giết người. Có nhiều phương pháp luyện dao khác nhau tùy môn phái hay sự tin tưởng cá nhân, phần đông đều sử dụng những câu thần chú hay nghi thức cúng vái nhằm hỗ trợ luồng sức mạnh ý nghĩ của mình. Đôi khi họ còn kêu gọi thêm sự trợ giúp của các sinh vật từ cõi giới khác nữa, dĩ nhiên họ phải kèm theo các lễ vật hoặc thương lượng thêm. Họ tìm cách để lưỡi dao đó gần chỗ kẻ mà họ muốn giết hay lui tới, khi kẻ kia vô tình đụng vào lưỡi dao thì y sẽ bị một sức mạnh kỳ lạ nào đó thúc giục, xúi bẩy rồi chính tay y sử dụng lưỡi dao đó kết thúc tính mạng mình. Có người cho rằng chính lưỡi dao đó đã hóa thành một thực thể có sự sống và giết người. Kẻ khác cho rằng lưỡi dao chỉ là một vật có từ lực rất mạnh đã "thôi miên" người cầm lấy nó, xúi giục người này tìm lấy cái chết. Có người quả quyết rằng chính ma quỷ bị thu hút bởi lưỡi dao đó đã xô đẩy người kia ngã vào lưỡi dao. Dĩ nhiên không ai có thể đổ lỗi cho vị pháp sư giết người được vì kẻ thù của ông tự tìm lấy cái chết. Trong thế giới huyền môn cũng có những người cao tay ấn, nhìn lưỡi dao đã cảm nhận được sự rung động bất hảo trên lưỡi dao đó, hoặc biết ngay rằng lưỡi dao đó được sử dụng vào mục đích gì. Nếu là một pháp sư cao tay hơn, ông ta có thể sai khiến lưỡi dao đó quay trở về giết người đã tạo ra nó. Tóm lại, tùy theo sức mạnh của ý nghĩ mà người ta có thể sử dụng một vật, như lưỡi dao, cho một mục đích nào đó.

Một số đạo sĩ tin rằng Tây Tạng sở hữu một hấp lực đặc biệt, một mãnh lực từ điện thiêng liêng rất thuận lợi cho việc phát triển các quyền năng. Vì những lý do huyền bí nào đó, việc tập trung ý nghĩ tại đây thường có kết quả nhanh chóng, khả quan hơn những nơi khác. Có thể vì độ cao đặc biệt của nó, có thể vì dân cư thưa thớt, hoặc vì sự tĩnh lặng mênh mông hay những lý do nào khác mà bất cứ một suy nghĩ nào phát sinh cũng có thể gia tăng cường độ và trở thành một mãnh lực đặc biệt tạo ra các tâm thức lạ lùng. Tôi xin dẫn chứng như sau:

Một đoàn thương nhân đi ngang qua vùng cao nguyên, một cơn gió mạnh thổi qua làm bay chiếc nón che đầu của người trưởng đoàn. Chiếc nón lăn lóc theo chiều gió rồi tấp vào một bụi cây. Theo thời gian, nó bị nắng mưa làm bạc màu, bị gai đâm rách nát không còn ra hình thù gì nữa. Ít

lâu sau, một đoàn thương nhân khác đi ngang chỗ đó, có lẽ vì trời đã chập choạng tối nên thay vì nhìn ra chiếc nón họ lại nhìn thấy một vật gì kỳ lạ đang động đậy trong bụi cây. Hoảng hốt, họ cắm đầu bỏ chạy, không dám nhìn kỹ xem nó là vật gì. Khi đến ngôi làng gần đấy, họ kể rằng đã nhìn thấy một "vật lạ" đang đứng trong bụi cây. Những thương nhân khác đi sau cũng xác nhận có một "cái gì đó" trong bụi cây, rồi họ quả quyết rằng bụi cây kia là chỗ trú ngụ của một loài yêu tinh. Có người cho rằng đấy là một loài quỷ khoáng dã thường hay hiện hình lúc đêm trăng. Lời đồn đãi càng ngày càng được nhiều người tin rồi trở thành một câu chuyện rõ ràng, mạch lạc, có đầu có đuôi hẳn hoi. Những luồng tư tưởng mơ hồ, rời rạc từ một "vật lạ" đến bụi cây biết cử động, rồi đồn đại thành các loài yêu ma, quỷ quái với các chi tiết rõ rệt đã tạo thành một niềm tin. Càng nhiều người tin tưởng, sức mạnh ý nghĩ về chiếc nón cũ nát càng gia tăng, sau cùng nó đã trở thành một sức mạnh thực sự, một "hình tư tưởng" mà ai đi ngang qua cũng đều "thấy" một loài quỷ đúng như lời đồn đại của dân làng.

Một người lái buôn Tây Tạng thường qua Ấn Độ buôn bán, lần nào lên đường bà mẹ cũng dặn anh ta cố gắng thỉnh cho bà một viên ngọc xá lợi của các vị thánh tăng xứ này. Vì mải lo nghĩ đến việc làm ăn buôn bán nên lần nào anh này cũng quên không thỉnh được gì cả. Sau nhiều lần nghe mẹ trách móc, hôm đó khi đi buôn về gần đến nhà, anh sực nhớ đến lời mẹ dặn và nảy ra một ý nghĩ táo bạo. Anh nhặt đại một mẩu xương vụn bên lề đường, gói vào một chiếc khăn thật đẹp. Khi về đến nhà, anh trao cho bà mẹ và nói rằng đó là mẩu xương của một vị thánh tăng Ấn Độ rất nổi tiếng. Bà mẹ mừng rỡ đặt mẩu xương đó vào một bảo tháp bằng vàng rồi dâng cho ngôi chùa trong làng. Vì lời đồn đại, dân chúng khắp nơi kéo đến chiêm ngưỡng mẩu xương đó và thờ cúng rất trang nghiêm. Thời gian sau, miếng xương đó tự nhiên phát ra hào quang sáng chói và tạo ra những hiện tượng hết sức mầu nhiệm.

Người Tây Tạng giải thích rằng chính sức mạnh ý nghĩ của quần chúng đã đem lại những phép lạ đó, dù là một mẩu xương tầm thường nhưng khi được thờ cúng trang nghiêm thì nó cũng có thể trở thành một báu vật linh thiêng như bất kỳ bảo vật quý giá nào.

Người Tây Tạng cũng giải thích các hiện tượng lạ lùng khác dưới quan niệm sức mạnh của tư tưởng. Theo họ, việc đầu thai trở lại chỉ là một công phu tập trung tư tưởng trước khi chết để hướng dẫn cái nguồn năng lực trong người (linh hồn) đến một sự sống đang nảy mầm (bào thai). Đôi khi người ta cũng có thể sử dụng sức mạnh của tư tưởng để hướng dẫn năng

lực trong mình nhập vào xác người vừa chết như trường hợp của Sankara sau đây:

Truyền thuyết Tây Tạng đã đề cập đến một cuộc tranh tài giữa hai đạo sĩ Sankara và Mandana như sau:

Sankara là một tu sĩ ẩn tu trên rặng Tuyết Sơn, trong khi Mandana là một pháp sư cai quản một tu viện rất lớn. Họ tranh luận suốt mấy tuần lễ liền, cuối cùng thì Mandana có phần yếu thế đã định nhận thua thì bà vợ của ông nhảy vào can thiệp. Bà này lý luận rằng, khi thành hôn, hai người đã trở thành một, như thế Sankara mới chỉ thắng được một nửa thôi. Muốn toàn thắng, ông còn phải tranh luận kiến thức với bà nữa. Là một người phụ nữ thông minh, bà biết rằng nếu chồng mình đã không thể thắng Sankara về kiến thức tôn giáo thì tranh luận đề tài này cũng chỉ rước lấy thất bại mà thôi nên bà đổi chiến thuật. Thay vì đưa ra những câu hỏi có tính cách tôn giáo, bà lại chất vấn ông này về nghệ thuật ái ân, điều mà một nhà tu giữ giới không lập gia đình như Sankara không thể trả lời được. Sankara im lặng suy nghĩ rồi cho biết vì ông chưa được học hỏi về việc đó nên không thể trả lời, nhưng điều này không có nghĩa là ông đã thua. Ông xin phép được về nhà học hỏi thêm một tháng rồi sẽ tranh luận tiếp. Bà vợ của Mandana chấp thuận đề nghị này vì nghĩ rằng thời gian quá ngắn, dù có đọc cả trăm cuốn sách chỉ dẫn thì ông cũng không thể qua mặt bà được.

Sankara trở về am thất, căn dặn học trò mấy điều cần thiết rồi nhập thiền ngay. Ông tập trung tư tưởng hướng dẫn nguồn năng lực trong mình đi đến Ba Tư, nơi vị vua xứ này vừa qua đời và nhập vào xác của vị này. Triều thần Ba Tư thấy vua sống lại, reo mừng và rước ông về cung điện. Tại đây, nhà vua cho triệu tập các bà vợ và cung nữ đến và bắt đầu học hỏi về nghệ thuật ái ân. Triều thần xứ này nhận thấy từ khi sống lại, nhà vua bỗng trở nên thông minh hơn xưa, ông cai trị hết sức công bình, nhân ái, ông còn thay đổi luật pháp trong nước và ban hành những biện pháp thích nghi để đem lại hạnh phúc cho toàn dân, khác hẳn vị hoàng đế khi trước. Các bà vợ và cung nữ cũng hết sức ngạc nhiên vì nhà vua tỏ ra nồng nàn, nhiệt thành trong việc chăn gối, khác hẳn khi xưa. Tuy nhiên, việc nghiên cứu học hỏi này cũng đem lại cho Sankara nhiều say mê thích thú khiến một tu sĩ dầy công phu như ông cũng quên luôn cả mục đích ban đầu, không thiết gì đến việc trở lại đời sống đạo hạnh, thanh khiết như xưa nữa.

Khi thời hạn đã đến, các đệ tử thấy sư phụ nhập thất không ra nên họ phải tìm đến cung điện xứ Ba Tư xin yết kiến hoàng đế xứ này. Trước mặt nhà vua, họ đọc lên một bài chú mà ông đã dặn họ khi trước. Sankara

bàng hoàng tỉnh ngộ, nhớ đến lời giao ước khi xưa, ông lập tức tập trung tư tưởng rút hết nguồn năng lực của mình ra khỏi thể xác nhà vua để chuyển về thể xác của mình. Sau đó, ông tìm đến nhà Mandana và tranh luận với bà vợ ông này. Trước sự ngạc nhiên của cả hai người, ông tỏ ra là người có kinh nghiệm và kiến thức rất lớn khiến vợ chồng Mandana phải nhận lời xin thua.

Việc sử dụng sức mạnh tư tưởng để hướng dẫn nguồn năng lực trong đầu thai hoặc nhập vào xác người khác là một phương pháp rất phổ biến trong huyền thuật Tây Tạng.

Việc hiện hình của một người hay thực thể nào đó cũng là một sự kiện thường được nhắc đến rất nhiều. Những hình ảnh hiện ra này không nhất thiết phải xảy ra ở những nơi hoang vu vắng vẻ, trong những đêm tối trời, hoặc trong các căn phòng đóng kín. Phần lớn việc hiện hình đều xảy ra vào ban ngày, giữa thanh thiên bạch nhật và đông người. Tôi đã chứng kiến một sự kiện như sau:

Có một họa sư nổi tiếng chuyên vẽ những cảnh âm ti, địa ngục trên vách tường các ngôi chùa. Hôm đó ông đến thăm tôi. Khi ông vừa bước vào phòng thì tôi nhìn thấy một bóng đen to lớn đi phía sau ông ta. Lúc đầu tôi tưởng đó là một con gấu lớn, loài gấu mà người ta vẫn nuôi để làm xiếc, nhưng khi bóng đen bước vào phòng thì tôi nhận ra đó chính là một loài quỷ mặt mày ghê gớm với đầy đủ nanh vuốt như các bức tranh vẽ trên tường. Khi bóng đen đến gần, tôi giơ tay ra chạm vào nó và cảm thấy như đang sờ vào một cái gì vừa lạnh lạnh vừa trơn trơn, bỗng dưng bóng đen biến mất. Thấy tôi cứ đứng sững, giơ hai tay trước mặt, vị họa sư ngạc nhiên lên tiếng hỏi thì tôi mới biết rằng ông không hề ý thức gì về hình ảnh xuất hiện phía sau ông ta. Ông thú nhận đang vẽ một bức tranh lớn về cảnh địa ngục, đối tượng chính của bức tranh là một quỷ vương hung dữ mà ông tập trung tư tưởng để hình dung ra nó trong suốt mấy tháng nay. Hiển nhiên khả năng tập trung tư tưởng của ông đã tạo ra một "hình tư tưởng" bên cạnh mình, nhưng vì đó chỉ là một hình ảnh thôi nên cái "hình tư tưởng" đó cũng chỉ xuất hiện một cách phất phơ chứ không làm hại ai cả.

Wangdu là một người hầu cận đã theo tôi khá lâu. Lần đó anh xin phép về thăm nhà khoảng ba tuần. Tôi đưa cho anh ít tiền mua thực phẩm và nhờ anh mướn thêm một số phu khuân vác hành lý cho phái đoàn. Sau hai tháng không thấy Wangdu trở lại, chúng tôi nghĩ anh này đã lấy trộm số tiền rồi trốn mất. Một đêm nọ tôi nằm mơ thấy Wangdu trở lại, anh mặc một chiếc áo bằng da cừu màu xám, đầu đội một chiếc nón lớn có cột một cục

gù màu đỏ. Anh ta tỏ ra hối hận vì mải vui mà quên mất việc tôi giao phó. Sáng hôm sau, một người tùy tùng chạy vào báo tin cho tôi biết rằng Wangdu đã trở lại. Tôi bước ra bên ngoài nhìn xuống, vì chỗ tôi đứng là đỉnh cao có thể nhìn rõ con đường mòn dẫn lên núi nên tôi thấy rõ Wangdu đang lầm lũi bước. Anh ăn mặc quần áo giống y hệt như trong giấc mơ với chiếc nón lớn cột một cục gù đỏ. Anh đi một mình không đem theo hành lý gì cả khiến tôi ngạc nhiên. Wangdu xăm xăm bước cho đến khi đi ngang qua một tảng đá lớn thì bỗng biến mất. Chúng tôi nghĩ rằng anh ta ngồi nghỉ tại đó nhưng mãi vẫn không thấy bước ra, tôi bèn sai mấy người tùy tùng chạy xuống tìm thì không ai thấy anh ta đâu hết. Tôi không hiểu chuyện gì đã xảy ra, tảng đá đó không lớn lắm và nằm chênh vênh giữa đường thì tại sao Wangdu lại biến mất được? Mãi cho đến chiều hôm đó, Wangdu trở lại với một nhóm phu khuân vác và lương thực đầy đủ. Anh ăn mặc y hệt như hình ảnh tôi đã thấy trong giấc mơ và sáng hôm đó. Wangdu giải thích rằng khi về nhà, anh mải vui nên quên mất lời giao ước với tôi. Khi nhớ lại thì đã trễ mất mấy tuần, anh vội vã mua sắm lương thực, mướn một nhóm phu khuân vác và lên đường ngay. Vì lương tâm cắn rứt, anh cứ nghĩ đến việc phải đi sao cho thật nhanh để gặp chúng tôi. Vì tư tưởng của anh cứ lẩn quẩn đến chuyện đó nên đã hóa thành sức mạnh, tạo ra hiện tượng khi tôi ngủ mơ gặp lại anh, và sau cùng tạo thành một hình bóng như chúng tôi nhìn thấy. Tôi đã kiểm chứng rất kỹ lời khai của anh ta. Nhóm phu khuân vác xác nhận rằng Wangdu cùng đi với họ và không hề rời phái đoàn nửa bước. Mặc dù họ vội vã ra đi nhưng Wangdu không thể nào đi nhanh hơn nửa ngày đường như vậy được. Cho đến nay, đây vẫn là một sự kiện đặc biệt trong số những kỷ niệm của tôi tại xứ này. Việc một người bình thường, không có công phu thiền định hay khả năng tập trung tư tưởng, có thể tạo ra được các hiện tượng như trên khiến cho tôi cũng phải tin rằng quả thật miền đất Tây Tạng vẫn có điều gì đó đặc biệt khác thường.

Nếu *sự hiện thể* có thể được giải thích một cách khoa học như việc sử dụng sức mạnh của ý chí để tập trung các nguyên tử vật chất lại, tạo thành một hình ảnh, một vật, thì *sự giải thể* cũng chỉ là việc sử dụng sức mạnh của tư tưởng để phân tán các nguyên tử vật chất ra. Người Tây Tạng tin rằng các đạo sĩ có quyền năng ý chí không những có thể tạo ra những sự vật hay đồ vật mà còn có thể làm những đồ vật biến mất nữa. Một số người có thể làm họ hiện hình ra hoặc biến mất một cách dễ dàng. Cũng như thế, khi chết, thay vì để cho thể xác tan rã dần, một số người đã sử dụng phương pháp giải thể khiến cho thân hình họ tan ra thành cát bụi ngay tức khắc.

Truyền thuyết Tây Tạng kể rằng Lạt Ma Reschung, môn đệ của vị hành giả mặc áo rách Milarepa, đã chọn lựa phương pháp trên. Sau khi trăn trối với các đồ đệ, ông ngồi xếp bằng và dùng lửa tam muội đốt tiêu thể xác ra tro. Điều này có vẻ khó tin, nhưng một sự kiện tương tự đã xảy ra tại Shigatse, trước cặp mắt của hàng ngàn tín đồ tu viện Tashi Lhunpo. Tôi được chính mẫu thân của Đức Ban Thiền Lạt Ma kể lại chuyện này trong khi tôi đến thăm ngài vào năm 1916.

Lạt Ma Kyongbu là một cố vấn tôn giáo cho Đức Ban Thiền Lạt Ma trong nhiều năm. Vì tuổi già, ngài từ chức, rút vào một am thất nhỏ tĩnh tu, không màng đến những việc trong tu viện nữa. Trong thời gian đó, tu viện đang xây ngôi chùa thờ Đức Di Lặc rất lớn, một cuộc lễ khánh thành long trọng được dự trù cử hành dưới sự chủ tọa của Đức Ban Thiền Lạt Ma. Tôi nghe kể rằng Đức Ban Thiền yêu cầu Lạt Ma Kyongbu đứng ra làm chủ khóa lễ nhưng ngài từ chối vì biết mình sẽ qua đời trước khi ngôi chùa hoàn tất. Đức Ban Thiền Lạt Ma khẩn khoản yêu cầu ngài tạm đình hoãn lại việc từ trần, cố gắng chủ tọa cho buổi lễ ngày hôm ấy. Đối với người phương Tây, việc biết trước giờ chết đã kỳ lạ, nhưng việc đình hoãn giờ chết còn lạ lùng hơn nữa. Lạt Ma Kyongbu đành nhận lời.

Trước sự hiện diện của hàng ngàn tăng sĩ trong buổi lễ khánh thành, Lạt Ma Kyongbu ung dung chống gậy đi thẳng lên trước pho tượng để chủ trì buổi lễ. Ngài thắp một cây nhang đưa lên trước trán, cung kính niệm hương để khai mạc khóa lễ. Sau khi hoàn tất các nghi thức cần thiết, ngài bèn ngồi xếp bằng niệm hồng danh chư Phật ba lần, sau đó người ta chỉ thấy bóng ngài thấp thoáng trước pho tượng rồi bỗng dưng biến mất, chỉ còn cây gậy đặt một bên. Tôi đã đích thân hỏi rất kỹ về hiện tượng giải thể này, mọi người đều xác nhận rằng ngài đã chủ tọa buổi lễ và sau cùng biến mất như thế nào. Có người cho rằng ngài đã dùng lửa tam muội đốt cháy thân thể ngay trước tượng Phật, người khác cho rằng ngài vẫn ngự trong thất và tạo ra một hình ảnh trông giống như ngài để chủ tọa buổi lễ mà thôi. Dù sao đi nữa thì việc biến mất trước cặp mắt chứng kiến của hàng ngàn người cũng là một việc lạ đáng được ghi nhận, và một lần nữa xác nhận những quyền năng lạ lùng của các tu sĩ xứ Tây Tạng.

Huyền thuật và khả năng thần thông vẫn là một đề tài được bàn cãi rất nhiều. Một số người tin rằng thần thông chỉ là những điều tự nhiên xảy ra khi người ta đạt đến một trình độ tu hành nào đó. Vì nó chỉ là một sản phẩm tự nhiên, người ta không nên cầu mong, ao ước vì mong cầu là một sự tham lam xuất phát từ bản ngã. Dĩ nhiên không phải ai cũng nghĩ như

thế. Có những người luyện phép thần thông để thỏa mãn các tham vọng riêng, và thần thông hay quyền năng trở thành mục đích chính yếu. Nhờ cố gắng, công phu luyện tập, họ cũng sở đắc được những quyền năng khác thường, đó là trường hợp của các pháp sư, phù thủy. Đa số những người này đều tập luyện hơi thở hay khí công để mở các luân xa, tập tu thiền với một tâm trạng thụ động, kêu gọi các thực thể vô hình từ những cõi giới khác đến tiếp xúc với họ, có khi nhập vào họ nữa. Dĩ nhiên đây là những con đường nguy hiểm, xuất phát từ ảnh hưởng của nền tôn giáo cổ Bon Pa. Tôi đã thấy rất nhiều người tập luyện theo các phương pháp này rồi bị mắc các thứ bệnh quái dị, hết sức trầm trọng cả về thể chất lẫn tinh thần. Gần như tu viện Tây Tạng nào cũng đều có dưỡng đường điều trị cho những kẻ muốn đi theo "con đường tắt", những kẻ muốn tìm cách đốt giai đoạn hay những kẻ ham mê luyện thần công. Do đó, tuy các sách vở Tây Tạng nói nhiều về các quyền năng, các hiện tượng siêu nhiên huyền bí nhưng có lẽ người ta nên xem nó như là lời cảnh cáo hơn là một điều đáng được đề cao.

Những hiện tượng được ghi nhận trong cuốn sách này hoàn toàn khác lạ với quan điểm thông thường của người phương Tây. Vì mỗi người trong chúng ta đều là sản phẩm của thời đại mà chúng ta đang sống, mỗi người đều tự tạo cho mình một quan niệm riêng – được xây dựng trên nền tảng giáo dục và tập quán xã hội. Mỗi khi có một sự kiện gì xảy ra, người ta thường cố gắng giải thích, sắp xếp dựa trên quan niệm đó. Nếu có thể chấp nhận được thì người ta sẽ giải thích nó theo những nền tảng hợp lý nhất. Nếu không thể giải thích hay chấp nhận thì người ta sẽ loại bỏ nó đi. Sự phủ nhận là điều mà tôi gọi là thành kiến, và chính thành kiến đã giới hạn sự hiểu biết của con người.

*Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng* là một đề tài lớn, việc ghi nhận của một cá nhân không thể đầy đủ và chắc chắn có nhiều thiếu sót. Tôi cho xuất bản cuốn sách nhỏ này không ngoài mục đích kêu gọi những bậc học giả, có khả năng chuyên môn vượt xa tác giả, hãy tìm hiểu và nghiên cứu thêm về những hiện tượng ghi nhận trong cuốn sách này. Theo ý kiến riêng của tôi thì việc khảo sát phải được xem như một ngành khoa học, nghĩa là phải được nghiên cứu một cách thận trọng theo tinh thần khoa học, loại bỏ những điều huyền hoặc, mê tín dị đoan và nhất là các thành kiến cố hữu. Tôi tin rằng việc tìm hiểu một cách đúng đắn, vô tư về các "hiện tượng lạ lùng" này sẽ mở ra một chân trời mới cho nhân loại vì "phép lạ" chỉ là "phép lạ" khi người ta chưa hiểu biết, chưa thể chứng minh hoặc giải thích rõ rệt. Tôi tin rằng một khi đã nghiên cứu thấu đáo, đã đạt tới một tầm mức

hiểu biết đúng đắn, chính xác, và biết cách phát triển các khả năng phong phú sẵn có của con người, thì các hiện tượng vẫn được xem như là "phép lạ" cũng chỉ là một hiện tượng thông thường vẫn hằng hiện diện trong vũ trụ mà thôi.

- *Paris, ngày 8/2/1929*

---

[1] Gangtok là thủ phủ và thành phố lớn nhất Sikkim, Ấn Độ ngày nay.

[2] Theo truyền thuyết, đại sư Phật giáo Padmasambhava (Liên Hoa Sinh) đến Sikkim vào thế kỷ 8, đưa Phật giáo vào đất nước này và báo hiệu một thời kỳ quân chủ ở Sikkim. Triều đại Namgyal của Sikkim được hình thành vào năm 1642. Trong 150 năm sau đó, vương quốc thường xuyên phải chịu các cuộc tấn công, và để mất lãnh thổ cho Nepal. Vào thế kỷ 19, Sikkim liên minh với Ấn Độ thuộc Anh, cuối cùng trở thành một nước được Anh bảo hộ. Năm 1975, một cuộc trưng cầu dân ý dẫn đến việc bãi bỏ chế độ quân chủ tại Sikkim, và lãnh thổ này hợp nhất với Ấn Độ.

[3] Sáu nẻo luân hồi chính là cõi Trời (deva), cõi Thần (asura), cõi người (manussa), cõi súc sinh (tiracchānayoni), cõi ngạ quỷ (petta), cõi địa ngục (niraya).

[4] Tam đề:
1.Một là không làm điều ác
2.Hai là siêng làm việc lành
3.Ba là giữ tâm ý thanh tịnh
Ngũ quán:
1.Một là nghĩ đến công sức cực khổ của thí chủ cúng dường vật thực
2.Hai là xem xét đức hạnh có xứng đáng thọ dụng vật thực không
3.Ba là ngăn ngừa lòng tham ăn và thói quen chê khen
4.Bốn là xem vật thực như món thuốc trị bệnh đói
5.Năm là tạm dùng vật thực để có sức khỏe hành đạo
Tam đề và ngũ quán là một phần nghi lễ, đặc biệt được ứng dụng trong giờ thọ trai bữa ngọ (giờ trưa) của chư Tăng - Ni, được xem là một trong những hoạt động có ý nghĩa giáo dục khá quan trọng đối với người tu xuất gia nói riêng và người Phật tử tại gia nói chung.
Thứ nhất, nhắc nhở cho con người nhận thức rõ căn bản của việc thọ thực đối với người tu là phương tiện duy trì thân mạng để làm lợi ích cho chúng sinh, để tiến đến cõi chân thường, bất sinh bất diệt.
Thứ hai, giáo dục người tu phải sống tỉnh giác, chánh niệm trong từng hơi thở, hành vi của chính mình và cảm nhận niềm hạnh phúc có mặt "tại đây và bây giờ". Hạnh phúc đó xuất hiện trong mỗi cử chỉ, hành vi đời thường như ăn, mặc, học hành, tu tập... chứ không phải đi tìm kiếm ở một nơi nào đó trên trời xanh cao thẳm hay xa vời kiếp sau.

[5] Những vật cung cấp cho chúng tăng thụ dụng.

[6] 1 bộ (foot) = 0,3048 mét.

[7] Ngũ dục là năm sự ham muốn, là năm thứ dục lạc của trần cảnh.
1. Sắc dục: ham muốn sắc đẹp, ưa thích tướng tốt...
2. Thinh dục: ham muốn tiếng hay, dịu ngọt…
3. Hương dục: ham muốn mùi thơm ngạt ngào…
4. Vị dục: ham muốn đồ ăn thức uống ngon ngọt…
5. Xúc dục: ham muốn sự đụng chạm mềm dịu…

Ngũ dục còn có năm thứ sau:
1. Tài dục: ham muốn của, vàng ngọc.
2. Sắc dục: tham sắc đẹp mỹ miều.
3. Danh dục: tham muốn địa vị cao sang, tiếng tốt.
4. Thực dục: tham muốn thức ăn ngon nhiều.
5. Thùy dục: tham muốn ngủ nghỉ nhiều.

[8] Lạt Ma là một địa vị quan trọng dành cho những người đã đậu kỳ thi về Phật học. Lạt Ma không có nghĩa là tu sĩ (trappa), nhưng tất cả tu sĩ đều là Lạt Ma vì họ bắt buộc phải thi đậu kỳ thi này.

[9] Thị thực nhập cảnh, hay visa.

[10] Có thể nhìn thấy khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới rõ ràng như nhìn vật trong lòng bàn tay.

[11] Có thể nghe được mọi âm thanh từ cõi nhân gian cho đến tận ba ngàn đại thiên thế giới, luôn cả các âm thanh của cõi trời.

[12] Có khả năng biết được tất cả những việc thiện cũng như ác đã tạo trong các đời trước.

[13] Khoảng 15,24 mét.

[14] Bảy cái lỗ trên mặt, gồm: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng.

[15] Afghanistan.

[16] Theo truyền thống, xã hội Ấn Độ phân chia thành 4 đẳng cấp chính, cao nhất là Brahmin (giáo sĩ, người chú giải kinh sách, người dạy dỗ và truyền thụ), đứng sau lần lượt là Kshatriya (vua chúa, nhà lãnh đạo quân sự, chiến binh), Vaishya (thương nhân, chủ đất, thợ thuyền có tay nghề), Shudra (nông dân, thợ thuyền không có kỹ năng, đầy tớ).
Dưới cùng, nằm ngoài hệ thống đẳng cấp, là tầng lớp Dalit, có nghĩa là "bị áp bức".
Các đẳng cấp trên xem người Dalit là "không đáng đụng tới". Họ không muốn tiếp xúc, và không chạm vào bất cứ vật gì mà người Dalit đã chạm vào, vì cho rằng người Dalit làm mọi thứ "vấy bẩn". Những người "không đáng đụng tới" phải làm những công việc mà xã hội cho là dơ bẩn (thu dọn vệ sinh, chùi rửa cầu tiêu, đốt xác), và chỉ được sống ngoài rìa của làng. Họ không được phép vào đền thờ, tới gần nguồn nước của các đẳng cấp khác, hay dùng chung bát đũa.
Hiến Pháp của Ấn Độ độc lập năm 1950 đã chính thức loại bỏ việc phân chia đẳng cấp. Nhưng trên thực tế, trong tiềm thức và cung cách hành xử của người dân Ấn Độ, việc phân chia và kỳ thị đẳng cấp vẫn tiếp tục hiện diện và đè nặng trên cuộc sống của các đẳng cấp thấp kém hơn, đặc biệt là giai cấp cùng đinh.

[17] Việc này xảy ra trước phong trào chấn hưng Phật giáo của đại sư Tsong Khapa, khi đó các vị Lạt Ma còn được phép lập gia đình.

[18] Tội công xúc tu sỉ, còn gọi là công khai dâm ô, nằm trong các hành vi xâm phạm thuần phong mỹ tục khiến cho người khác xấu hổ, sượng sùng, e thẹn khi trông thấy.